

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC
TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*



TUYÊN QUANG, 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC
TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*

LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH
VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC
MIỀN BẮC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG.....	iii
DANH SÁCH HÌNH.....	v
PHẦN 1: TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	1
1.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN	1
1.2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	2
1.2.1. Phương pháp thu thập, thống kê, phân tích tài liệu.....	2
1.2.2. Phương pháp kế thừa	3
1.2.3. Phương pháp tổ chức kiểm kê ngoài thực địa.....	3
1.2.4. Phương pháp phân tích, tổng hợp xử lý số liệu kiểm kê.....	3
1.2.5. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu kiểm kê	4
1.3. CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN.....	5
1.3.1. Các chỉ tiêu kiểm kê	5
1.3.2. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ	5
1.3.3. Đối tượng thực hiện của nhiệm vụ	6
1.4. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ	6
1.4.1. Nội dung thực hiện	6
1.4.1.1. Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê.....	6
1.4.1.2. Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa.....	8
1.4.1.3. Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa phục vụ cho việc cập nhật số liệu vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước.....	19
1.4.1.4. Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước không xác định được trực tiếp từ số liệu kiểm kê, đo đạc thực địa	21
1.4.1.5. Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....	22
1.5. SỐ LIỆU KIỂM KÊ TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026	25
PHẦN 2: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	26
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI	26
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	26
2.1.1.1. Vị trí địa lý.....	26
2.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo	27
2.1.1.3. Đặc điểm mạng lưới sông suối lưu vực	28
2.1.1.4. Đặc điểm khí hậu.....	31
2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội.....	32
2.1.2.1. Hoạt động kinh tế	32
2.1.2.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.....	32
2.1.2.3. Sản xuất công nghiệp.....	33
2.1.2.4. Đặc điểm dân cư.....	33
2.2. Số liệu kiểm kê	36

2.2.1. Tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh Tuyên Quang	36
2.2.2. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt	38
2.2.3. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông.....	147
2.2.3.1. Phương pháp tính toán	147
2.2.3.2. Dữ liệu tính toán.....	147
2.2.3.3. Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình	151
2.2.3.4. Kết quả khôi phục dòng chảy	154
2.2.3.5. Tổng lượng dòng chảy tại trạm	164
2.2.4. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh.....	165
2.2.5. Kiểm kê chất lượng nước mặt	173
2.2.6. Kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt	188
2.2.7. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước	230
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện	245
2.3.1. Phân tích đánh giá số lượng nguồn nước	245
2.3.1.1. Số lượng sông, suối	245
2.3.1.2. Số lượng hồ, ao.....	246
2.3.2. Phân tích lượng dòng chảy	250
2.3.2.1. Tổng dung tích các hồ chứa nước	252
2.3.3. Phân tích hiện trạng chất lượng nước mặt.....	254
2.3.4. Phân tích hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	259
2.3.4.1. Kết quả kiểm kê theo số lượng công trình	259
2.3.4.2. Lưu lượng nước khai thác, sử dụng.....	267
2.3.5. Phân tích hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.....	274
2.3.5.1. Hiện trạng xả nước thải theo đơn vị hành chính	274
2.3.5.2. Hiện trạng xả nước thải theo các nguồn nước tiếp nhận	278
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	283
3.1. Kết luận	283
3.2. Kiến nghị	283

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.2. Danh mục nhóm tài liệu phục vụ kiểm kê số lượng tài nguyên nước.....	7
Bảng 1.3. Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước.....	7
Bảng 1.4. Danh mục nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.....	8
Bảng 1.5. Sông, suối kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng TNN ngoài thực địa.....	9
Bảng 1.6. Vị trí lấy mẫu bổ sung của nhiệm vụ năm 2026	17
Bảng 1.6. Phân loại chất lượng nước mặt theo chỉ số WQI	22
Bảng 1.7. Tổng hợp khối lượng công việc	23
Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước (biểu số 02)	37
Bảng 2.2. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Biểu số 03)	39
Bảng 2.3. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ (Biểu số 03)	109
Bảng 2.4. Danh sách trạm khí tượng, đo mưa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	147
Bảng 2.5. Danh sách trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....	148
Bảng 2.6. Danh sách trạm thủy văn phục vụ tính toán.....	150
Bảng 2.7. Thời đoạn hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM	151
Bảng 2.8. Đánh giá sai số kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM	151
Bảng 2.9. Bộ thông số mô hình NAM.....	154
Bảng 2.10. Phương pháp và bộ thông số sử dụng tính toán dòng chảy cho các sông trong phạm vi dự án	154
Bảng 2.11. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông nội tỉnh (Biểu số 05).....	157
Bảng 2.12. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (Biểu số 05)	165
Bảng 2.13. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu số 06)	165
Bảng 2.14. Vị trí lấy mẫu nước mặt hàng năm trên các sông nội tỉnh tỉnh Tuyên Quang (phần Hà Giang cũ).....	173
Bảng 2.15. Giá trị phân tích mẫu nước mặt hàng năm tỉnh Tuyên Quang (phần Hà Giang cũ)	176
Bảng 2.16. Chỉ số WQI tại các điểm đánh giá chất lượng nước mặt tỉnh Tuyên Quang	182
Bảng 2.17. Kiểm kê hiện trạng khai thác nước (biểu số 12)	189
Bảng 2.18. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước (biểu số 15)	232
Bảng 2.19. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo các lưu vực sông.....	245
Bảng 2.20. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo chiều dài sông.....	245
Bảng 2.21. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo phạm vi hành chính.....	246
Bảng 2.22. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo mục đích sử dụng.....	249
Bảng 2.23. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo quy mô dung tích	249
Bảng 2.24. Thống kê tổng lượng nước (triệu m ³) theo lưu vực sông	250
Bảng 2.25. Thống kê tổng lượng nước (triệu m ³) theo đơn vị hành chính	251
Bảng 2.26. Tổng dung tích các hồ chứa theo phạm vi hành chính.....	252
Bảng 2.27. Thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (cũ).....	257
Bảng 2.28. Số lượng công trình theo loại hình và lưu vực sông	260

Bảng 2.29. Số lượng công trình theo mục đích sử dụng nước	261
Bảng 2.30. Số lượng công trình theo loại hình và theo phạm vi hành chính	261
Bảng 2.31. Số lượng công trình theo mục đích khai thác nước và theo phạm vi hành chính	264
Bảng 2.32. Thống kê lượng nước khai thác theo lưu vực sông.....	267
Bảng 2.33. Thống kê lượng nước khai thác theo phạm vi hành chính.....	268
Bảng 2.34. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m ³ /ngày đêm) theo phạm vi hành chính.....	275
Bảng 2.35. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m ³ /ngày đêm) theo phạm vi nguồn nước.....	279

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Một số hình ảnh khảo sát thực địa tại các công trình khai thác nước.....	14
Hình 1.2. Sơ đồ điểm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	15
Hình 1.3. Tổng hợp công trình khai thác sử dụng nước trên khu vực điều tra.....	16
Hình 1.4. Tổng hợp công trình khai thác nước được điều tra chi tiết.....	17
Hình 1.5. Một số hình ảnh công tác lấy mẫu	19
Hình 1.6. Sơ đồ vị trí lấy mẫu chất lượng nước mặt bổ sung.....	19
Hình 2.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang.....	26
Hình 2.2. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tuyên Quang.....	30
Hình 2.3. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy	147
Hình 2.4. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang và vùng lân cận	150
Hình 2.5. Đường quá trình hiệu chỉnh tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1979-1981	151
Hình 2.6 Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1997-1999.....	152
Hình 2.7. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 2001-2003.....	152
Hình 2.8. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1964-1968.....	152
Hình 2.9. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1970-1974.....	153
Hình 2.10. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tỉnh Tuyên Quang	174
Hình 2.11. Vị trí đại diện đánh giá chỉ số WQI trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....	181
Hình 2.12. Tỷ lệ các giá trị WQI trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	182
Hình 2.13. Tỷ lệ các loại hình xả nước thải tỉnh Tuyên Quang	230
Hình 2.14. Tỷ lệ lưu lượng nước thải tỉnh Tuyên Quang	231
Hình 2.15. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo các lưu vực sông	245
Hình 2.16. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo chiều dài sông	246
Hình 2.17. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo phạm vi hành chính	249
Hình 2.18. Phân bố hồ, ao tỉnh Tuyên Quang theo mục đích sử dụng.....	249
Hình 2.19. Phân bố hồ, ao tỉnh Tuyên Quang theo quy mô dung tích	250
Hình 2.20. Phân bố tổng lượng nước các sông nội tỉnh theo lưu vực sông.....	251
Hình 2.21. Sơ đồ chất lượng nước thông số PH.....	254
Hình 2.22. Sơ đồ chất lượng nước thông số DO	255
Hình 2.23. Sơ đồ chất lượng nước thông số NH ₄ ⁺	255
Hình 2.24. Sơ đồ chất lượng nước thông số COD.....	255
Hình 2.25. Sơ đồ chất lượng nước thông số BOD ₅	256
Hình 2.26. Sơ đồ chất lượng nước thông số Coliform	256
Hình 2.27. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo loại hình công trình.....	260
Hình 2.28. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo lưu vực sông.....	261
Hình 2.29. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo mục đích sử dụng nước.....	261
Hình 2.30. Biểu đồ lượng nước khai thác cho tưới theo phạm vi hành chính.....	272

Hình 2.31. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp	273
Hình 2.32. Biểu đồ công suất phát điện theo phạm vi hành chính	273
Hình 2.33. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích khác theo phạm vi hành chính	274
Hình 2.34. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo đơn vị hành chính	275
Hình 2.35. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo phạm vi nguồn nước	279

Nhiệm vụ kiểm kê tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC (TỈNH TUYÊN QUANG)

PHẦN 1: TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN

- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;
- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg.
- Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;
- Văn bản số 4464/BTNMT-TNN, ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước Quốc gia, được phê duyệt tại quyết định số 1383/QĐ-TTg;
- Văn bản số 1436/TNN-LVSHTB ngày 20/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc triển khai thực hiện kiểm kê tài nguyên nước Quốc gia, được phê duyệt tại Quyết định số 1383/QĐ-TTg;
- Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh;
- Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Hà Giang Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 2034/UBND-KTTH ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thực hiện Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn đến năm 2025.

- Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 18/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn đến năm 2025.

- Hợp đồng kinh tế số 07.4/2026/HĐ-SNNMT ngày 07/4/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang và Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc về việc thực hiện Gói thầu số 03: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2025.

1.2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1.2.1. Phương pháp thu thập, thống kê, phân tích tài liệu

- Thu thập các tài liệu địa hình, khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước làm cơ sở cho việc lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ và phân tích tính toán chỉ tiêu lượng nước mặt;

- Thu thập tài liệu về phát triển kinh tế xã hội phục vụ phân tích, tính toán, đánh giá các chỉ tiêu kiểm kê;

- Thu thập tài liệu về chất lượng nước mặt phục vụ phân tích, tính toán, đánh giá chỉ tiêu chất lượng nước mặt;

- Thu thập tài liệu về khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ phân tích, tính toán, đánh giá chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt;

- Thu thập tài liệu về xả thải vào nguồn nước phục vụ phân tích, tính toán, đánh giá chỉ tiêu kiểm kê xả thải vào nguồn nước.

1.2.2. Phương pháp kế thừa

Kế thừa các kết quả nghiên cứu của các dự án, đề án có liên quan đến nội dung thực hiện của nhiệm vụ, gồm:

- Đối với chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt, kế thừa các tài liệu:

+ Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

+ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Hà Giang Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh;

- Đối với chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt, chất lượng nước mặt, hiện trạng khai thác nước mặt, hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, kế thừa từ Kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ (thực hiện năm 2025).

1.2.3. Phương pháp tổ chức kiểm kê ngoài thực địa

- Kiểm kê ngoài thực địa được thực hiện để kiểm kê hiện trạng khai thác nước và xả nước thải vào nguồn nước. Phương pháp thực hiện là phỏng vấn trực tiếp, ghi chép thông tin vào các Phiếu kiểm kê và thực hiện theo địa bàn hành chính (xã/phường). Các đối tượng phỏng vấn bao gồm: các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động quản lý; khai thác, sử dụng nước; xả nước thải vào nguồn nước.

- Lấy mẫu nước mặt theo các quy định tại TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2018 phục vụ kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nguồn nước mặt.

1.2.4. Phương pháp phân tích, tổng hợp xử lý số liệu kiểm kê

Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước mặt được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng

mô hình dòng chảy; Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

1.2.5. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu kiểm kê

Các chỉ tiêu kiểm kê cần phải tính toán mà không kiểm kê được trên thực địa gồm: lượng nước mặt và chất lượng nước mặt

1) Chỉ tiêu lượng nước mặt

Chỉ tiêu lượng nước mặt được kiểm kê trên phạm vi địa phương gồm các chỉ số: Tổng lượng dòng chảy lưu vực sông (theo đặc trưng trung bình nhiều năm, mùa, tháng); tổng dung tích các hồ chứa, từng chỉ tiêu được mô tả như sau:

a) Tổng lượng dòng chảy lưu vực sông (trung bình nhiều năm, mùa, tháng)

Cách xác định lượng dòng chảy tại nút cho các chỉ số trên:

- Trường hợp 1: Nút có trạm quan trắc

Nút trùng với trạm quan trắc hoặc chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm quan trắc với diện tích lưu vực của điểm nút không quá 10% (theo Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT) thì: dòng chảy tại nút được xác định theo tỷ lệ diện tích với lưu vực trạm quan trắc.

- Trường hợp 2: Nút không có trạm quan trắc

Nút không có trạm quan trắc hoặc chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm quan trắc với diện tích lưu vực của điểm nút quá 10% thì dòng chảy tại nút được xác định bằng phương pháp mô hình thủy văn. Đối với tỉnh Tuyên Quang sử dụng phương pháp mô hình thủy văn NAM trong việc tính toán, đánh giá chỉ tiêu tổng lượng nước mặt trên các sông, suối nội tỉnh.

b) Tổng dung tích các hồ chứa nước

Kết quả kiểm kê tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ trở lên, hồ chứa thủy điện với công suất lắp máy trên 50kW.

Đối với tỉnh Tuyên Quang tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi được tổng hợp từ các văn bản của UBND các huyện/thành phố về việc lập danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh Tuyên Quang và các quyết định có liên quan.

2) Chỉ tiêu chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)

Kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kế thừa kết quả phân tích nước mặt từ chương trình quan trắc môi trường quốc gia hàng năm trong kỳ kiểm kê do địa phương thực hiện và kết quả phân tích mẫu nước mặt của một số dự án khác đã thực hiện trên địa bàn tỉnh, được tính toán theo chỉ số chất lượng tổng hợp WQI theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về Hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước.

1.3. CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1.3.1. Các chỉ tiêu kiểm kê

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025. Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm kê các chỉ tiêu và được xác định như sau:

1. Chỉ tiêu kiểm kê số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh trong kỳ kiểm kê lần đầu gồm danh mục: sông, kênh nội tỉnh và danh mục hồ, ao không được san lấp.

2. Chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt, gồm:

- Tổng lượng dòng chảy của lưu vực sông nội tỉnh (theo đặc trưng trung bình nhiều năm, mùa, tháng);

- Tổng dung tích các hồ chứa: Tổng dung tích các hồ chứa nước (tổng dung tích toàn bộ, dung tích hữu ích, dung tích phòng lũ nếu có) được tổng hợp từ thông số thiết kế của công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chỉ tiêu kiểm kê chất lượng nước mặt nội tỉnh: Chất lượng nước mặt được thực hiện tính toán theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI tính toán theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về Hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước.

4. Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh, gồm: Danh mục công trình khai thác, sử dụng, thông tin gồm: vị trí (tọa độ, phạm vi hành chính); tên nguồn nước khai thác; mục đích khai thác; lưu lượng khai thác; thông tin về giấy phép khai thác.

5. Chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước, gồm: Danh mục công trình xả nước thải, gồm: vị trí xả nước thải (tọa độ, phạm vi hành chính); lưu lượng xả vào nguồn nước; loại hình nước thải; thông tin về giấy phép xả thải.

1.3.2. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ được xác định trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1.3.3. Đối tượng thực hiện của nhiệm vụ

Tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện tổ chức kiểm kê chỉ tiêu đối với nguồn nước mặt nội tỉnh và công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đối tượng thực hiện như sau:

- Nguồn nước mặt: số lượng nguồn nước, lượng nước, chất lượng nước đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Công trình khai thác sử dụng nước mặt nội tỉnh (thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh): công trình khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1 \text{ m}^3/\text{s}$; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Công trình xả nước thải vào nguồn nước sông, suối, kênh: Công trình có quy mô xả nước thải $\geq 5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

1.4. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1.4.1. Nội dung thực hiện

1.4.1.1. Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê

Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước được tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm các nhóm tài liệu chủ yếu như sau:

Nhóm tài liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp các tài liệu gồm: Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp; các bảng tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi được cập nhật đến năm 2025; báo cáo quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (cũ) và Hà Giang (cũ); kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ; sản phẩm dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước sông nội tỉnh cấp 3, cấp 4, cấp 5 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, lập và ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh

Hà Giang phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang, phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Nhóm tài liệu do Sở Công Thương cung cấp các tài liệu gồm: danh mục các nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện; Bảng thống kê tình hình hoạt động cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các tài liệu nêu trên là cơ sở quan trọng phục vụ việc kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân chia ra các nhóm tài liệu như sau.

* Nhóm tài liệu chính phục vụ kiểm kê số lượng tài nguyên nước

Bảng 1.1. Danh mục nhóm tài liệu phục vụ kiểm kê số lượng tài nguyên nước

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
1	Dự án “Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
2	Dự án “Điều tra, đánh giá, lập và ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
3	Dự án “Xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước, giai đoạn 1: Điều tra, đánh giá khảo sát xác định vị trí xây dựng trạm quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
4	Dự án “Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1

* Nhóm tài liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng nước

Bảng 1.2. Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
1	Dự án “Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
2	Danh sách các đơn vị đã được cấp phép khai thác nước đến năm 2025	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	1
3	Giấy phép khai thác nước mặt về khoáng sản, chế biến nông lâm sản	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Giấy phép	17

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
4	Giấy phép khai thác nước mặt về cấp nước sinh hoạt	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Giấy phép	34
5	Danh mục, thông số các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	05
6	Bảng theo dõi các công trình thủy điện đến năm 2025	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01

* Nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

Bảng 1.3. Danh mục nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
1	Dự án “Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
2	Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang”.	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
3	Danh sách giấy phép Môi trường được cấp phép đến năm 2026	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	01
4	Giấy phép Môi trường đến năm 2026	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	42
5	Danh sách các dự án trong cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến tháng 4/2026	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01
6	Tổng hợp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01

1.4.1.2. Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa

a) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ kiểm kê chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt

* Công tác chuẩn bị: Để việc đi điều tra khảo sát ngoài thực địa được thuận lợi cần có 1 quá trình chuẩn bị chu đáo và kỹ lưỡng. Dựa trên các tài liệu đã thu thập để nắm bắt thông tin vùng điều tra, xác định các nội dung cần làm và chuẩn bị vật tư vật liệu cũng như nhân lực phù hợp.

- Nhân lực: Huy động 25 nhân sự được chia làm 3 tổ chính trong tổ được chia làm các nhóm nhỏ để thực hiện theo yêu cầu của nhiệm vụ;

- Các tài liệu, vật liệu, vật tư, thiết bị được bảo quản, đóng gói cẩn thận trước khi mang đến vùng điều tra, cụ thể:

+ Các tài liệu liên quan, tài liệu in ấn được phân loại riêng biệt. Các sổ ghi chép, sổ nhật ký được đóng gói cẩn thận đựng trong các hộp, sau đó được đóng gói đựng trong hòm tôn.

+ Các vật tư liên quan như máy đo chất lượng nước, địa bàn, GPS cầm tay... đều được đựng trong các hộp đựng chuyên dụng, sau đó được xếp vào hòm tôn theo thứ tự đảm bảo việc vận chuyển được an toàn cũng như thuận lợi cho việc lấy ra sau này.

+ Các loại bản đồ đi thực địa được gấp nhỏ thành khổ A4, và bảo quản đảm bảo không bị nhòe ướn.

+ Việc vận chuyển từ đơn vị thực hiện đến thực địa khảo sát được tiến hành vận chuyển bằng ô tô, gồm chuyên quân các nhóm và dụng cụ kèm theo.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã rà soát kế thừa thông tin từ các công trình khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước được tổng hợp từ kết quả điều tra của các dự án trước. Từ đó xác định các sông, suối điều tra, khảo sát bổ sung kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa bao gồm 48 sông suối, chi tiết như bảng sau:

Bảng 1.4. Sông, suối kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng TNN ngoài thực địa

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)	TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25	25	Suối Re	Sông Con	19
2	Suối Sừ	Sông Lô	14	26	Suối Chùng	Sông Con	11
3	Suối Pác Xum	Sông Miện	28	27	Ngòi Giang	Sông Con	20
4	Nậm Hinh	Suối Pác Xum	10	28	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	12
5	Phụ lưu số 5	Sông Miện	15	29	Suối Bạc	Sông Con	37
6	Nậm Ma	Sông Lô	22	30	Nậm Ong	Suối Bạc	11
7	Nậm Dầu	Sông Lô	21	31	Nậm Hóp	Suối Bạc	16
8	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12	32	Ngòi Thuý	Sông Con	15
9	Suối Trung Thành	Sông Lô	13	33	Suối Tràng Thâm	Sông Con	28
10	Suối Vạt	Sông Lô	22	34	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	17
11	Nậm Am	Sông Lô	28	35	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10
12	Nậm Mu	Sông Lô	17	36	Ngòi Trí	Sông Lô	13
13	Ngòi Quang	Sông Lô	12	37	Suối Bản An	Sông Nhiệm	29
14	Suối Pha	Sông Lô	13	38	Nậm Mía	Sông Gâm	12
15	Ngòi Chang	Sông Lô	11	39	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10
16	Ngòi Bột	Sông Lô	12	40	Nậm Nung	Sông Gâm	11
17	Suối Khôn Han	Ngòi Sảo	11	41	Nậm Mạ	Sông Gâm	41
18	Nậm Khá	Ngòi Sảo	14	42	Nậm Chi	Nậm Mạ	21
19	Suối Mãng	Ngòi Sảo	13	43	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	13

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)	TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
20	Ngòi Thân	Ngòi Sảo	23	44	Suối Bản Qua	Sông Chảy	17
21	Ngòi Man	Sông Lô	12	45	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13
22	Suối Giàng Thia	Sông Lô	11	46	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12
23	Suối Hùng Na	Sông Lô	13	47	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	10
24	Nậm Li	Sông Con	17	48	Suối Tà Lai	Sông Chảy	11

Trình tự thực hiện ngoài thực địa bao gồm quá trình điều tra tổng quan và điều tra chi tiết.

*** Tiến hành điều tra tổng quan**

Công tác điều tra thực địa diễn ra suôn sẻ thuận lợi, tổ điều tra tiến hành liên hệ với địa phương để thu thập bổ sung các loại tài liệu cần thiết và sự phối hợp của cán bộ địa phương trong suốt quá trình điều tra. Đã làm việc với cán bộ địa phương nắm bắt tình hình tổng quan về các khu vực, đối tượng sẽ tiến hành điều tra chi tiết.

+ Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa vùng điều tra;

+ Điều tra, thu thập dữ liệu, thông tin chung về khai thác, sử dụng nguồn nước mặt;

+ Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, khoanh vùng, thu thập dữ liệu, thông tin về các yếu tố liên quan đến việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, bao gồm: khu dân cư tập trung; khu/cụm công nghiệp; khu canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hiện trạng sử dụng đất;

+ Xác định chính xác, cụ thể vị trí, tọa độ các đối tượng và khu vực trọng điểm cần điều tra, đánh giá chi tiết: các khu/hệ thống tưới; khu dịch vụ du lịch; bến tàu, bến cảng; công trình khai thác, sử dụng khác; khu/cụm công nghiệp; khu đô thị/ khu dân cư tập trung; làng nghề; khu vực nuôi trồng thủy sản thuộc nhóm đối tượng trên có quy mô khai thác, sử dụng ứng với tỷ lệ điều tra 1:25.000, cụ thể: hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1$ m^3 /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m^3 /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW.

* Thực hiện điều tra chi tiết tại từng công trình khai thác, sử dụng nước mặt theo danh sách như trên bằng phiếu điều tra chi tiết (Biểu mẫu số 18 Công văn 4464/BTNMT).

Kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho thấy hoạt động khai thác diễn ra trên dòng chính và trong lưu vực sông, suối (cách bờ với bán kính 0,5km) với mục đích sử dụng đa dạng, trong đó chủ yếu phục vụ tưới tiêu nông

nghiệp, phát điện, cấp nước sinh hoạt, khai khoáng và một số mục đích dịch vụ khác. Cụ thể như sau:

(1) Suối Thanh Thủy với chiều dài khảo sát 25km, có 02 điểm khai thác, đều phục vụ phát điện.

(2) Suối Sừu với chiều dài khảo sát 14km, có 08 điểm khai thác, gồm 04 điểm tưới, 03 điểm phát điện và 01 điểm khai thác đa mục tiêu.

(3) Suối Pác Xum với chiều dài khảo sát 28km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(4) Nậm Hình với chiều dài khảo sát 10km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(5) Phụ lưu số 5 với chiều dài khảo sát 15km ghi nhận 08 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.

(6) Suối Nậm Ma với chiều dài khảo sát 22km ghi nhận 06 điểm khai thác, gồm 03 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 02 điểm phát điện.

(7) Suối Nậm Dầu với chiều dài khảo sát 21km có 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(8) Suối Bản Mạ với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 11 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới, thể hiện mức độ khai thác tập trung cho sản xuất nông nghiệp.

(9) Suối Trung Thành với chiều dài khảo sát 13km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(10) Suối Vạt với chiều dài khảo sát 22km ghi nhận 14 điểm khai thác, trong đó 13 điểm phục vụ tưới và 01 điểm phát điện.

(11) Suối Nậm Am với chiều dài khảo sát 28km có 07 điểm khai thác, gồm 02 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 04 điểm phát điện; đây là nguồn nước có vai trò đáng kể đối với khai thác thủy điện.

(12) Nậm Mu với chiều dài khảo sát 17km ghi nhận 05 điểm khai thác, gồm 03 điểm tưới và 02 điểm phát điện.

(13) Ngòi Quang với chiều dài khảo sát 12km có 06 điểm khai thác, gồm 05 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(14) Suối Pha với chiều dài khảo sát 13km ghi nhận 03 điểm khai thác, gồm 02 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(15) Ngòi Chang với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(16) Ngòi Bọt với chiều dài khảo sát 12km có 06 điểm khai thác phục vụ tưới.

(17) Suối Khôn Han với chiều dài khảo sát 11km có 12 điểm khai thác, gồm 10 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm cấp nước cho khai khoáng.

(18) Nậm Khá với chiều dài khảo sát 14km ghi nhận 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(19) Suối Mãng với chiều dài khảo sát 13km trên suối không có công trình khai thác nào.

(20) Ngòi Thản với chiều dài khảo sát 23km ghi nhận 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(21) Ngòi Man với chiều dài khảo sát 12km có 05 điểm khai thác phục vụ tưới.

(22) Suối Giàng Thia với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 09 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.

(23) Hùng Na với chiều dài khảo sát 13km có 09 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới

(24) Nậm Li với chiều dài khảo sát 17km có 03 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ phát điện.

(25) Suối Re với chiều dài khảo sát 19km ghi nhận 08 điểm khai thác, gồm 06 điểm tưới và 02 điểm cấp nước phục vụ du lịch, dịch vụ.

(26) Suối Chùng với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 02 điểm khai thác phục vụ phát điện

(27) Ngòi Giang với chiều dài khảo sát 20km có 15 điểm khai thác, gồm 14 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt.

(28) Phụ lưu số 1 với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(29) Suối Bạc với chiều dài khảo sát 37km có 04 điểm khai thác phục vụ tưới.

(30) Nậm Ong với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ phát điện.

(31) Nậm Hóp với chiều dài khảo sát 16km có 03 điểm khai thác, gồm 01 điểm tưới và 02 điểm phát điện.

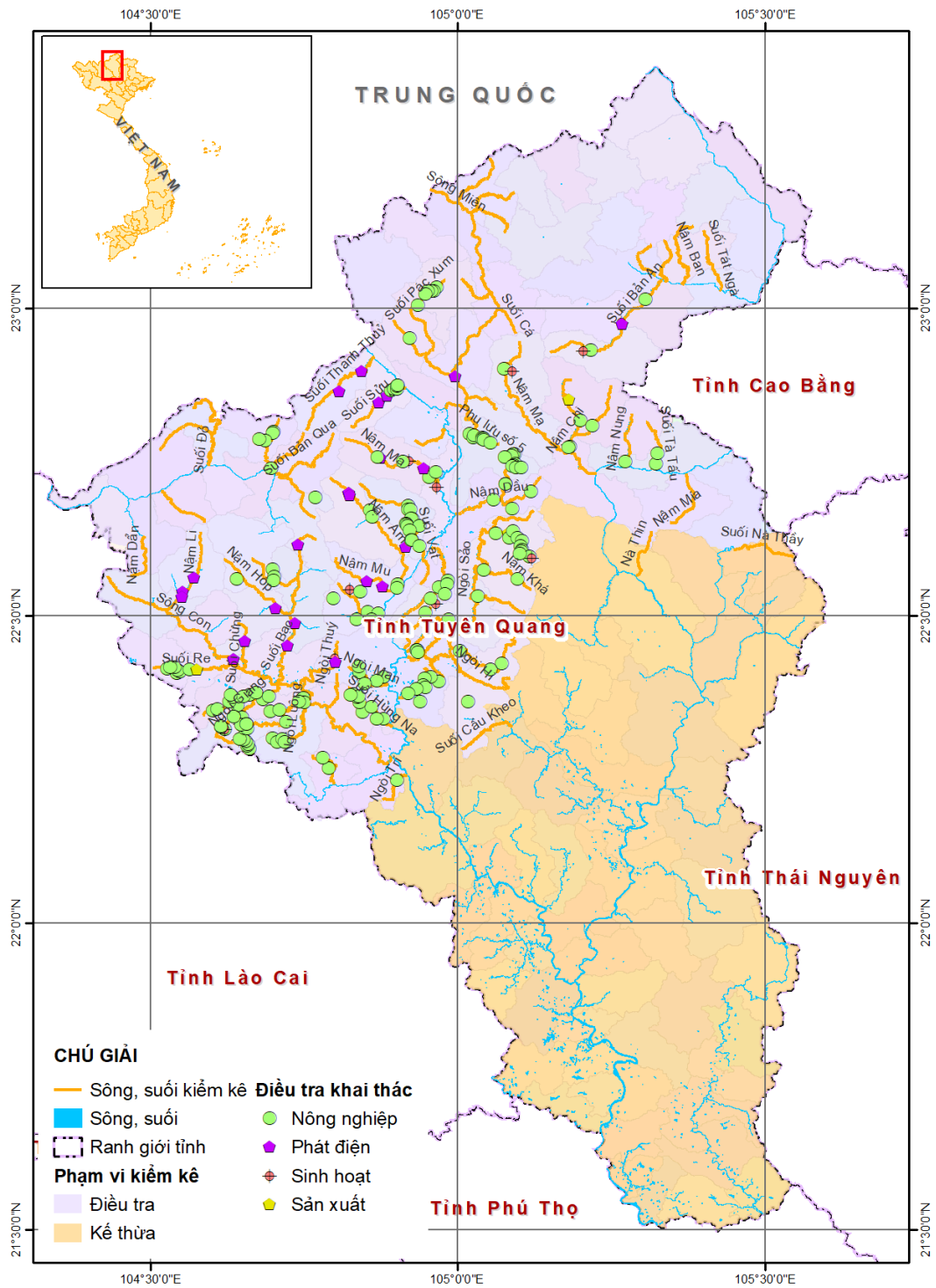
(32) Ngòi Thúy với chiều dài khảo sát 15km có 02 điểm khai thác, gồm 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm phát điện.

(33) Tràng Thâm với chiều dài khảo sát 28km ghi nhận 21 điểm khai thác, gồm 19 điểm tưới và 02 điểm cấp nước sinh hoạt; đây là nguồn nước có số lượng điểm khai thác lớn nhất trong khu vực khảo sát.

- (34) Ngòi Luông với chiều dài khảo sát 17km ghi nhận 04 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (35) Ngòi Trùng với chiều dài khảo sát 10km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (36) Suối Trí với chiều dài khảo sát 13km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (37) Suối Bản An với chiều dài khảo sát 29km có 03 điểm khai thác, gồm 01 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm tiêu thoát nước.
- (38) Suối Nậm Mía với chiều dài khảo sát 12km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.
- (39) Suối Tà Tấu với chiều dài khảo sát 10km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (40) Nậm Nung với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (41) Nậm Mạ - Nậm Rom với chiều dài khảo sát 41km có 01 điểm khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- (42) Suối Nậm Chì với chiều dài khảo sát là 21km, ghi nhận 04 điểm khai thác, trong đó có 03 điểm phục vụ tưới và 01 điểm cấp nước cho hoạt động khai khoáng. Hoạt động khai thác tại khu vực này chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- (43) Suối Bá Phòng với chiều dài khảo sát 13km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (44) Suối Bản Qua với chiều dài khảo sát 17km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.
- (45) Suối Nà Nhung với chiều dài khảo sát 13km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (46) Suối Cốc Láng với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 06 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (47) Suối Ngàn Đá Trắng với chiều dài khảo sát 10km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.
- (48) Suối Tà Lai với chiều dài khảo sát 11km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối
- (49) Suối Nậm Mạ có 03 điểm khai thác, gồm 02 điểm phục vụ tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- (50) Sông Miện ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ phát điện.
- (51) Suối Khuổi Quang ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.
- (53) Suối Pắc Sum có 05 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.



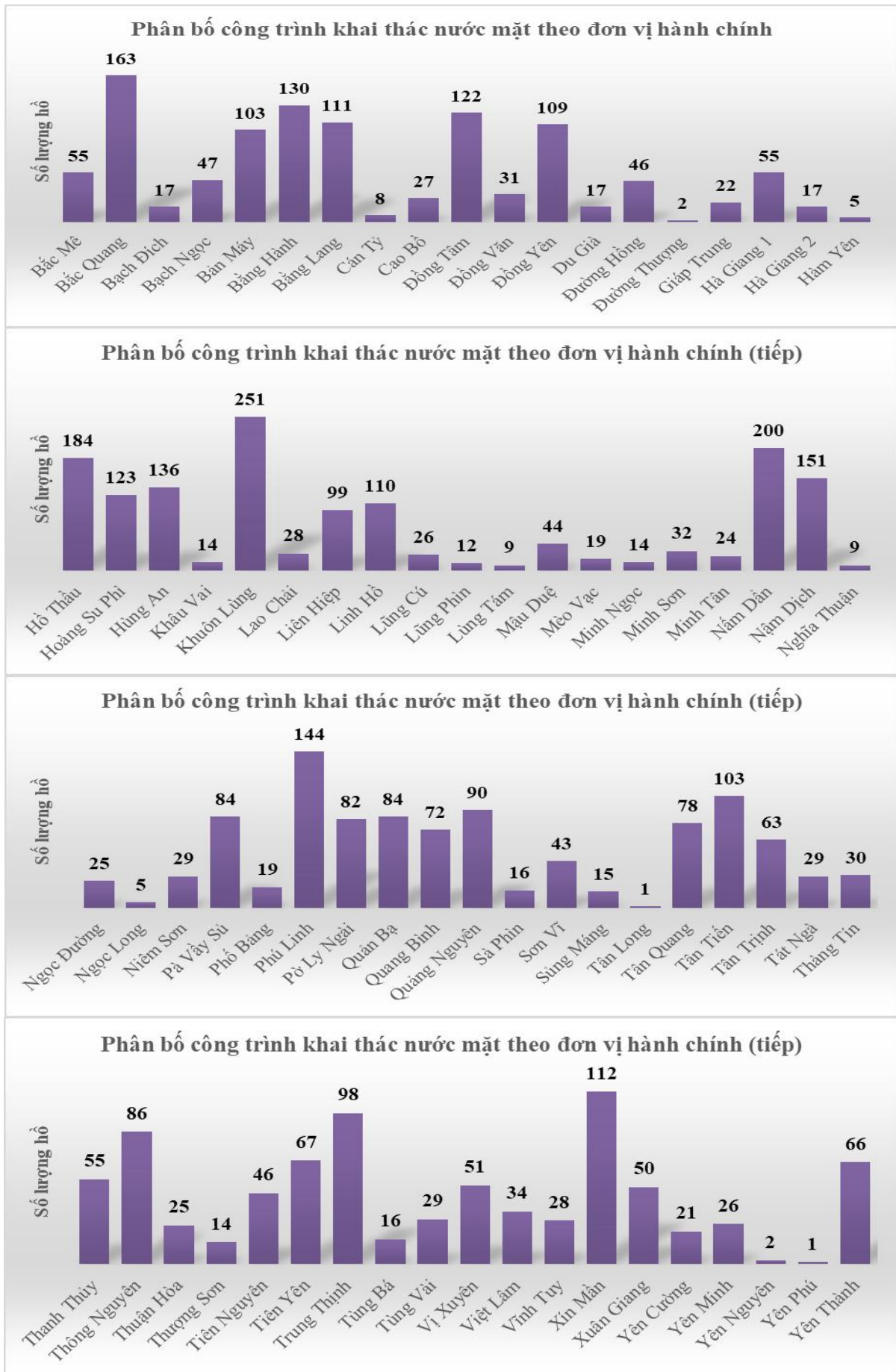
Hình 1.1. Một số hình ảnh khảo sát thực địa tại các công trình khai thác nước



Hình 1.2. Sơ đồ điểm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt

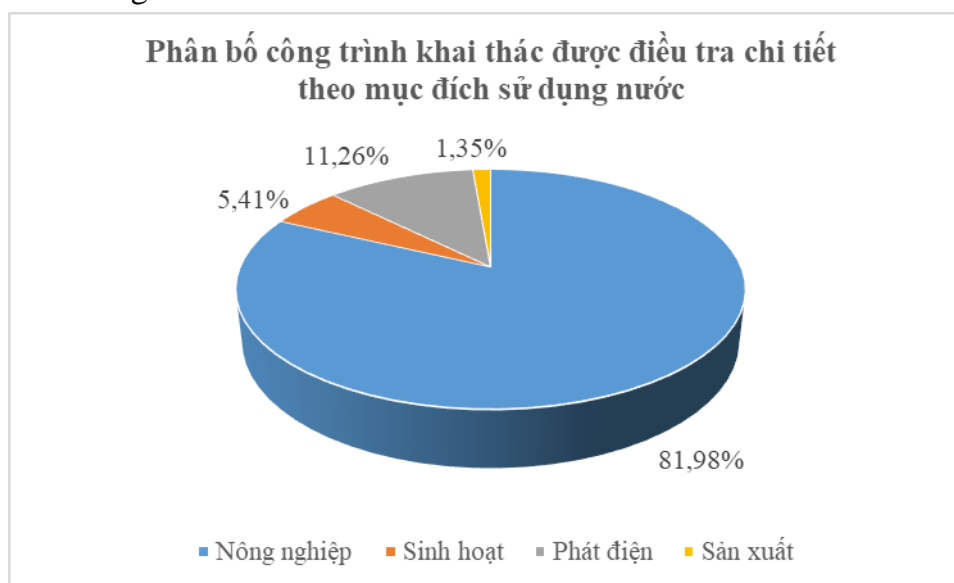
* Tổng hợp kiểm kê ngoài thực địa công trình khai thác sử dụng nước:

Trong phạm vi điều tra năm 2026, đã xác định 4.411 công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.



Hình 1.3. Tổng hợp công trình khai thác sử dụng nước trên khu vực điều tra

Từ đó thực hiện điều tra chi tiết ngoài thực địa 222 công trình khai thác nước mặt trên 48 sông/suối ở Bảng 1.4. Thông tin phiếu điều tra đã được nhập vào Biểu mẫu số 18 công văn số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong số 222 công trình khai thác, chủ yếu là các công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp với 182 công trình (chiếm 81,98% tổng công trình điều tra), cấp nước cho thủy điện có 25 công trình (chiếm 11,26% tổng công trình điều tra), cấp nước cho sinh hoạt 12 công trình và cấp nước cho hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ có 03 công trình.



Hình 1.4. Tổng hợp công trình khai thác nước được điều tra chi tiết

b) Lấy, phân tích chất lượng nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt

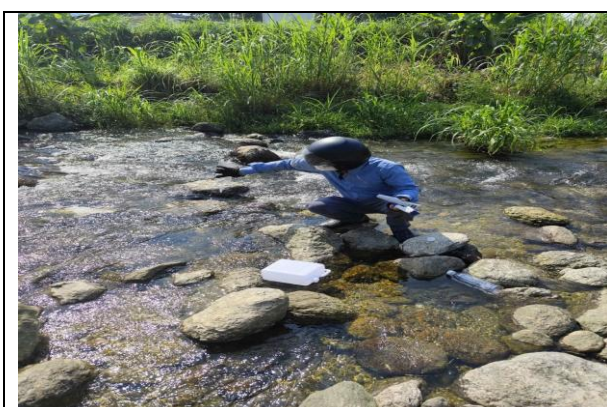
Bên cạnh các mẫu nước được lấy từ mạng quan trắc môi trường địa phương, quá trình điều tra thực địa đã xác định 25 vị trí đại diện để lấy mẫu bổ sung.

Số liệu lấy mẫu bổ sung tại 25 nguồn nước bao gồm: Suối Thanh Thủy, Suối Sừ, Nậm Dầu, Suối Trung Thành, Suối Vạt, Nậm Ma, suối Pác Xum, suối Bản An, Nậm Am, Nậm Mu, Ngòi Quang, suối Pha, Ngòi Chang, Ngòi Bốt, Ngòi Thán, suối Giàng Thia, Nậm Ong, suối Bản Qua, Ngòi Man, suối Hùng Na, Nậm Li, Nậm Hóp, suối Tràng Thâm, Ngòi Trí, Nậm Dàn. Vị trí phân tích mẫu như sau:

Bảng 1.5. Vị trí lấy mẫu bổ sung của nhiệm vụ năm 2026

STT	Kí hiệu mẫu	Nguồn nước	Xã	Tọa độ		Ngày phân tích
				X	Y	
1	296NM	Suối Thanh Thủy	Thanh Thủy	2535297	382685	19/5/2026
2	297NM	Suối Sừ	Thanh Thủy	2530782	387203	19/5/2026
3	298NM	Nậm Dầu	Linh Hồ	2508187	397985	19/5/2026
4	299NM	Suối Trung Thành	Vị Xuyên	2501560	393249	19/5/2026
5	300NM	Suối Vạt	Việt Lâm	2501414	391146	19/5/2026

STT	Kí hiệu mẫu	Nguồn nước	Xã	Tọa độ		Ngày phân tích
				X	Y	
6	301NM	Suối Nậm Ma	Vị Xuyên	2513849	393554	19/5/2026
7	302NM	Suối Pác Xum	Thuận Hòa	2532560	395981	19/5/2026
8	303NM	Suối Bản An	Mậu Duệ	2546847	429023	19/5/2026
9	304NM	Nậm Am	Tân Quang	2497750	388329	19/5/2026
10	305NM	Nậm Mu	Tân Quang	2493914	385656	19/5/2026
11	306NM	Ngòi Quang	Tân Quang	2488735	382905	19/5/2026
12	307NM	Suối Pha	Đồng Tâm	2488245	386754	20/5/2026
13	308NM	Ngòi Chang	Bằng Hành	2483906	388276	20/5/2026
14	309NM	Ngòi Bột	Bằng Hành	2483986	389426	20/5/2026
15	310NM	Ngòi Thán	Bằng Hành	2482967	397271	20/5/2026
16	311NM	Suối Giàng Thia	Bằng Hành	2475003	388090	20/5/2026
17	312NM	Nậm Ong	Thông Nguyên	2497684	370490	20/5/2026
18	313NM	Suối Bản Qua	Tân Tiến	2514980	368714	20/5/2026
19	314NM	Ngoài Man	Bắc Quang	2476882	384254	20/5/2026
20	315NM	Suối Hùng Na	Hùng An	2470592	384208	20/5/2026
21	316NM	Nậm Li	Khuôn Lùng	2491241	348921	20/5/2026
22	317NM	Nậm Hóp	Tiến Nguyên	2490183	367686	20/5/2026
23	318NM	Suối Tràng Thâm	Bằng Lang	2473909	370305	20/5/2026
24	319NM	Ngòi Trí	Vĩnh Tuy	2460697	387293	20/5/2026
25	320NM	Nậm Dẩn	Nậm Dẩn	2509617	342088	20/5/2026

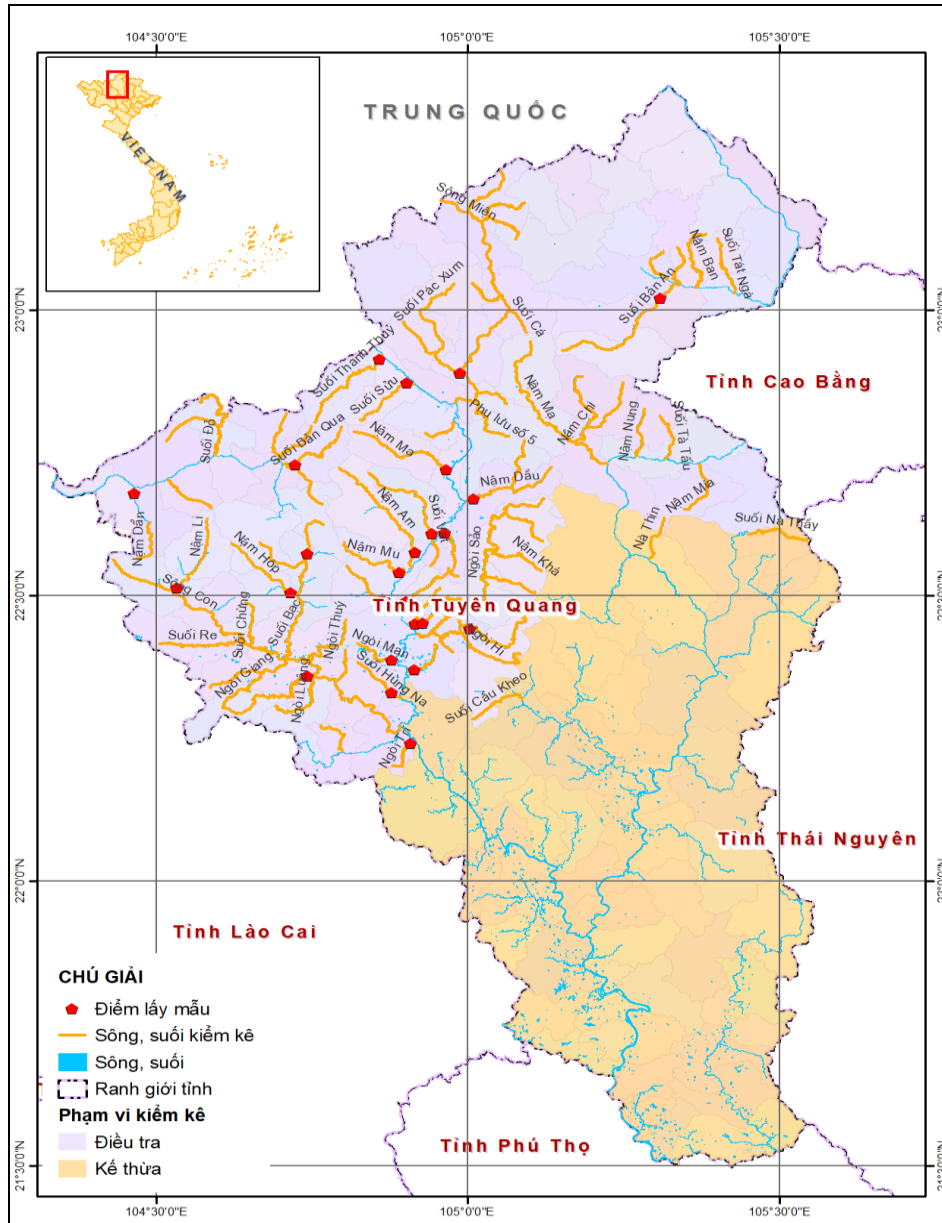


Mẫu Nước STT.KT - Suối Thanh Thủy

Mẫu Nước SS.KT - Suối Sừ



Hình 1.5. Một số hình ảnh công tác lấy mẫu



Hình 1.6. Sơ đồ vị trí lấy mẫu chất lượng nước mặt bổ sung

1.4.1.3. Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa phục vụ cho việc cập nhật số liệu vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước

1. Đối với tài nguyên nước mặt

* Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập và tính toán về lượng nước mặt, gồm:

- Tổng hợp, phân loại các thông tin, dữ liệu thu thập và tính toán;

- Đánh giá mức độ tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, tính toán và lựa chọn lập danh mục các thông tin, dữ liệu;

- Chinh lý, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ cập nhật vào phần mềm kiểm kê và tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước;

- Nhập thông tin, số liệu kiểm kê vào phần mềm;

- Đưa các kết quả, vị trí kiểm kê lên bản đồ đối với các đối tượng có tọa độ.

* Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu về chất lượng nước bao gồm: số liệu quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc môi trường thuộc hệ thống quan trắc môi trường tỉnh, số lượng quan trắc chất lượng nước trên các nguồn nước nội tỉnh và số liệu quan trắc chất lượng tại các vị trí đo đạc tài nguyên nước bổ sung.

- Tổng hợp, phân loại các thông tin, số liệu về chất lượng nước thu thập từ các dự án đã thực hiện trong kỳ kiểm kê, và số liệu đo đạc bổ sung theo nguồn nước, lưu vực sông;

- Đánh giá mức độ tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, đo đạc bổ sung và lựa chọn các thông số chất lượng nước phục vụ tính toán VN_WQI để lập danh mục các thông tin, dữ liệu;

- Chinh lý, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán VN_WQI;

- Nhập thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê vào cơ sở dữ liệu;

- Đưa các kết quả, vị trí kiểm kê lên bản đồ đối với các đối tượng có tọa độ.

2. Đối với hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt

- Tổng hợp, phân loại các thông tin, dữ liệu thu thập, điều tra thực địa bổ sung;

- Đánh giá mức độ tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, điều tra thực địa bổ sung và lựa chọn lập danh mục các thông tin, dữ liệu;

- Chinh lý, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ cập nhật vào phần mềm kiểm kê và tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước;

- Nhập thông tin, số liệu kiểm kê vào phần mềm;

- Đưa các kết quả, vị trí kiểm kê lên bản đồ.

3. Đối với hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

- Tổng hợp, phân loại các thông tin, dữ liệu thu thập từ các dự án đã thực hiện và các thông tin, dữ liệu đo đạc bổ sung theo loại hình nước thải, quy mô xả nước thải, vị trí xả thải theo hành chính và nguồn nước;

- Đánh giá mức độ tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, đo đạc bổ sung và lựa chọn lập danh mục các thông tin, dữ liệu;

- Chính lý, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ cập nhật vào phần mềm kiểm kê và tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước;

- Nhập thông tin, số liệu kiểm kê vào phần mềm;

- Đưa các kết quả, vị trí kiểm kê lên bản đồ.

1.4.1.4. Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước không xác định được trực tiếp từ số liệu kiểm kê, đo đạc thực địa

1) Đối với chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt

- Theo Quyết định số 1383/QĐ-TTg, chỉ tiêu lượng nước mặt được kiểm kê theo, gồm các chỉ số: tổng lượng dòng chảy (trung bình nhiều năm, mùa, tháng).

Các nội dung chính được cập nhật sẽ thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BTNMT, xây dựng 01 mô hình thủy văn gồm:

+ Cập nhật số liệu cho mô hình đã thu thập;

+ Chính lý, kiểm định mô hình;

+ Tính toán các chỉ tiêu, xuất dữ liệu từ mô hình;

+ Lập báo cáo kết quả mô hình;

+ Cập nhật dữ liệu tính toán vào phần mềm kiểm kê.

2) Đối với chỉ tiêu chất lượng nước mặt

Tính toán theo chỉ số chất lượng nước VN_WQI theo quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI). Chỉ số chất lượng nước được tính toán từ các thông số quan trắc chất lượng nước mặt ở Việt Nam, dùng để mô tả định lượng về chất lượng nước và khả năng sử dụng của nguồn nước đó, được biểu diễn qua một thang điểm.

Trên cơ sở các thông tin, dữ liệu thu thập và đo đạc, phân tích bổ sung chất lượng nước mặt, được tổng hợp, chính lý tiến hành tính toán theo các chỉ số trung gian sau:

- WQI_{SI} được tính toán cho mỗi thông số quan trắc, từ giá trị WQI_{SI} tính toán giá trị WQI cuối cùng.

- Đối với tỉnh Tuyên Quang, các thông số được sử dụng để tính VN_WQI được chia thành 04 nhóm thông số để tính toán, bao gồm các thông số sau đây:

+ Nhóm I : thông số pH;

+ Nhóm III (nhóm thông số kim loại nặng): bao gồm các thông số As, Cd, Pb, Cr^{6+} , Cu, Zn, Hg;

+ Nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng): bao gồm các thông số DO, BOD₅, COD, TOC, N-NH₄, N-NO₃, N-NO₂, P-PO₄;

+ Nhóm V (nhóm thông số vi sinh): bao gồm các thông số Coliform, E.coli.

Đối với tỉnh Tuyên Quang, tính toán chỉ tiêu chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI) từ kế thừa kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt của địa phương và kết quả lấy, phân tích của dự án tại 25 vị trí đại diện trên các sông chưa được quan trắc (thuộc phạm vi tỉnh Hà Giang cũ). Đối với phạm vi thuộc tỉnh Tuyên Quang cũ các chỉ số WQI được kế thừa tại 50 điểm đã thực hiện tại dự án tương tự.

Chỉ số này cho phép đánh giá nhanh chất lượng nước mặt lục địa một cách tổng quát, có thể được sử dụng như một nguồn dữ liệu để xây dựng bản đồ phân vùng chất lượng nước, cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng một cách đơn giản, dễ hiểu, trực quan, từ đó nâng cao nhận thức của cộng đồng về môi trường. WQI được tính toán từ các thông số quan trắc chất lượng nước, dùng để mô tả định lượng về chất lượng nước và khả năng sử dụng nguồn nước đó

Bảng 1.6. Phân loại chất lượng nước mặt theo chỉ số WQI

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước	Phù hợp với mục đích sử dụng	Màu
91-100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển
76-90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây
51-75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng
26-50	Xấu	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam
10-25	Kém	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ
<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	Nâu

Các kết quả kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt theo chỉ số WQI được tổng hợp theo quy định tại Văn bản hướng dẫn thực hiện số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023, chi tiết tại biểu mẫu số 10.

1.4.1.5. Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1) Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ

- Bản đồ nền: sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất (hệ tọa độ VN2000 KTT 106°, múi chiếu 3°) do Sở Nông Nghiệp và Môi trường cung cấp,

- Biên tập bổ sung gồm các lớp thông tin sau:

+ Lớp thông tin nguồn nước nội tỉnh là sông, suối, ao hồ.

+ Lớp thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng nước, gồm: tọa độ, vị trí hành chính, loại công trình, lưu lượng khai thác, mục đích khai thác.

+ Lớp thông tin về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, gồm: tọa độ, vị trí hành chính, loại hình nước thải, quy mô của loại hình nước thải, lưu lượng nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải.

2) Tổng hợp hồ sơ sản phẩm kiểm kê tài nguyên nước

Trên cơ sở các thông tin, số liệu đã được điều tra, phân tích, tính toán, đánh giá, tổng hợp về các chỉ tiêu kiểm kê, tiến hành tổng hợp xây dựng các báo cáo thuyết minh và các danh mục bảng biểu, đồ thị, sơ đồ, bản đồ sản phẩm kiểm kê của nhiệm vụ trên phạm vi cả tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh:

- Báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn đến năm 2025;

- Báo cáo tóm tắt kết quả nhiệm vụ;

- Các báo cáo chuyên đề (theo các lưu vực sông nội tỉnh), gồm:

+ Báo cáo kiểm kê về tài nguyên nước mặt;

+ Báo cáo kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;

+ Báo cáo kiểm kê hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

+ Báo cáo kết quả cập nhật kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp;

- Các Bản đồ tỷ lệ 1:25.000, bao gồm:

+ Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt;

+ Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt;

+ Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước.

- Bộ danh mục thông tin, số liệu chỉ tiêu theo biểu mẫu trong công văn 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước Quốc gia, được phê duyệt tại quyết định số 1383/QĐ-TTg.

Bảng 1.7. Tổng hợp khối lượng công việc

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Mức độ
----	--------------------	-----	------------	--------

			Theo hợp đồng	Thực hiện	hoàn thành (%)
A	Thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				
I	Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê				
1	Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê	km ²	1.028	1.028	100%
II	Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa				
1	Lấy, phân tích chất lượng mẫu nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt				
-	Lấy mẫu nước	mẫu	25	25	100%
-	Phân tích mẫu nước	mẫu	25	25	100%
2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu số lượng nước mặt		Kế thừa		
-	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km ²	1.028	1.028	100%
3	Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa				
a	Chuẩn bị	km ²	798	798	100%
b	Tiến hành điều tra thực địa	km ²	798	798	100%
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km ²	798	798	100%
d	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km ²	1.028	1.028	100%
4	Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa				
-	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km ²	1.028	1.028	100%
III	Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê				
1	Tài nguyên nước mặt	km ²	1.028	1.028	100%
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km ²	1.028	1.028	100%
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km ²	1.028	1.028	100%
IV	Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng		Mức độ hoàn thành (%)
			Theo hợp đồng	Thực hiện	
1	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt bằng mô hình thủy văn	mô hình	1	1	100%
2	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê chất lượng nước mặt	vị trí	32	32	100%
V	Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, cập nhật dữ liệu, kết quả kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
1	Tài nguyên nước mặt	km ²	1.028	1.028	100%
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km ²	1.028	1.028	100%
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km ²	1.028	1.028	100%

1.5. SỐ LIỆU KIỂM KÊ TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Tính đến ngày 30/6/2026, tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện xong công tác kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh.

PHẦN 2: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

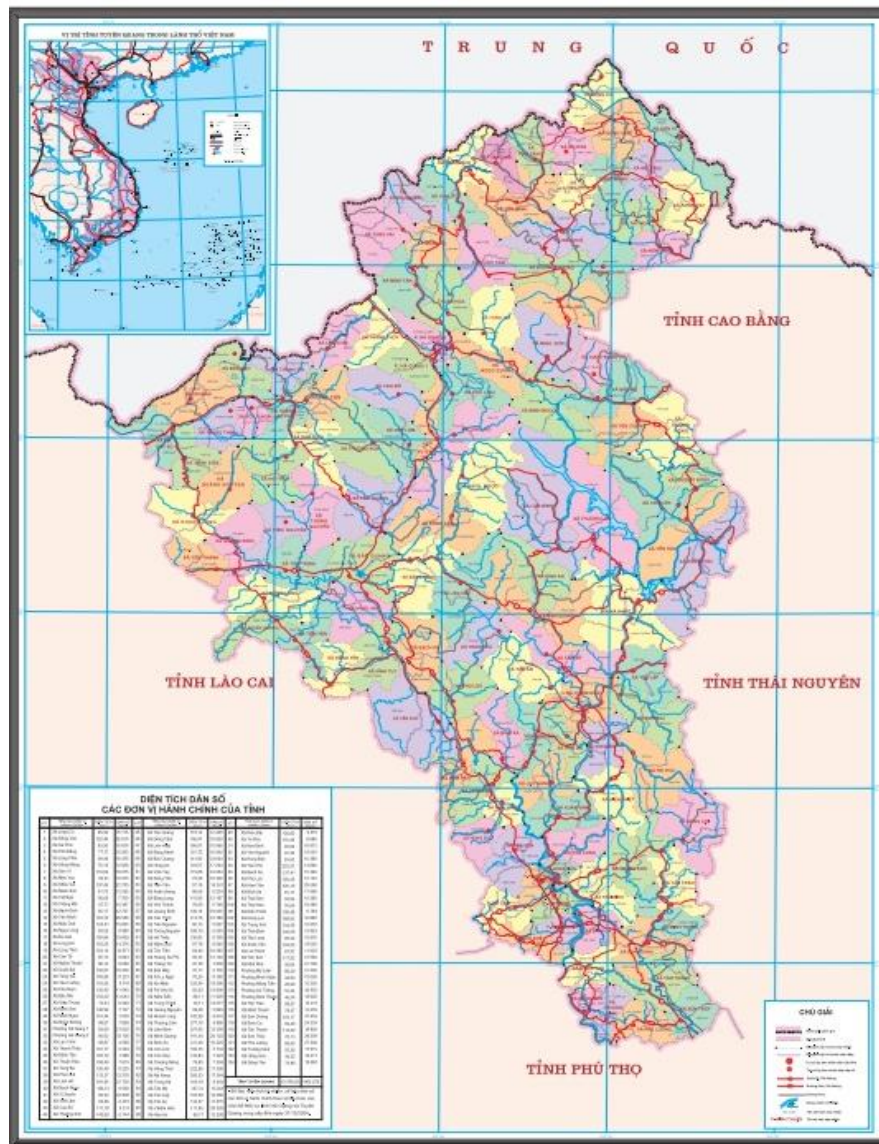
Tỉnh Tuyên Quang mới có diện tích 13.795,5 km², với tổng cộng 124 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 117 xã và 7 phường.

- Phía Bắc giáp với 2 tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; tổng chiều dài đường biên giới khoảng 277 km;

- Phía Nam giáp với tỉnh Phú Thọ;

- Phía Đông giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Thái Nguyên;

- Phía Tây giáp với tỉnh Lào Cai.



Hình 2.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Địa hình tỉnh Tuyên Quang tương đối đa dạng và phức tạp với trên 70% diện tích là đồi núi. Phần lớn địa hình có hướng nghiêng từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam. Các dãy núi chính cũng chạy theo hướng này và có cấu trúc vòng cung rõ rệt, không kéo dài liên tục, bị chia cắt thành những khối rời rạc. Từ Bắc xuống Nam, về cơ bản có thể phân chia độ cao địa hình tỉnh Tuyên Quang thành 4 vùng như sau:

(1) Vùng phía bắc của tỉnh.

Vùng phía bắc hầu hết là địa hình karst với đặc trưng chủ yếu là các dãy núi đá vôi, địa hình hiểm trở, thiếu nước trầm trọng, các thung lũng hẹp, nhiều hang động karst, mạch nước ngầm sâu. Lớp thổ nhưỡng mỏng, phần lớn là sản phẩm của quá trình phong hoá đá vôi, thường xuyên bị xói mòn rửa trôi, đất bị khô hạn, cây trồng đói nước. Vùng này không thuận lợi cho xây và phát triển đô thị với quy mô lớn, quỹ đất ở độ dốc <math><10\%</math> rất hiếm, việc cung cấp nước sinh hoạt cho các điểm dân cư tập trung rất khó khăn.

(2) Vùng tây bắc của tỉnh:

Địa hình núi cao: gồm các xã biên giới giáp với Trung Quốc và lân cận, thoải dần về phía nam tới QL. 279 và phía đông, đông bắc về phía sông Lô. Địa hình bị phân cắt mạnh, khu vực hình thành trên nền đá gneiss và đá phiến mi ca cổ. Lớp thổ nhưỡng phần lớn là đất kết tinh, có độ dốc cao (lớn hơn 25° , lớn hơn 30°). Sông suối đều ở dạng hẻm, có độ dốc lớn, chảy xiết, do sườn núi quá dốc dẫn đến quá trình xói mòn rửa trôi mạnh, lại không có bồi tụ, nên tầng đất mỏng.

(3) Vùng trung tâm của tỉnh, gồm 2 kiểu địa hình chính:

- Kiểu địa hình thung lũng: Phân bố dọc theo các con sông lớn (sông Lô, sông Gâm), do quá trình phong hoá tạo địa hình đồi bát úp xen kẽ những bãi bồi không liên tục, thuận lợi cho việc trồng cây hàng năm. Kiểu địa hình này thường bị ngập nước vào mùa mưa lũ.

- Kiểu địa hình núi thấp và các dãy đồi có độ cao phổ biến từ 200 - 600 m và thấp dần từ Bắc xuống Nam. Trên nền độ cao này nổi lên một số ngọn núi cao trên 1.000 m như: Cham Chu 1.580 m (xã Phù Lưu), Pia Phương, Pắc Tạ, Kia Tăng (xã Bình An, xã Hồng Thái, xã Na Hang). Địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm.

Ở một số khu vực thấp, hằng năm về mùa lũ thường bị ngập lụt. Địa hình dọc sông Lô, sông Phó Đáy là những thung lũng, tương đối bằng phẳng. Địa hình vùng thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất nông lâm nghiệp.

(4) Vùng phía Nam, Đông Nam của tỉnh:

Địa hình của vùng gồm đồi bát úp kiểu trung du, khá bằng phẳng, thoải dần theo phương Tây Bắc - Đông Nam. Một số khu vực thung lũng hẹp, từ 1-3km, xen lẫn các núi đất giao thông đỡ khó khăn hơn, đất đai bằng phẳng có khả năng cải tạo để xây dựng đô thị, các điểm dân cư nông thôn, công nghiệp, du lịch sinh thái, trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Nhìn chung, đặc điểm địa hình của tỉnh Tuyên Quang tạo ra một số lợi thế và yếu điểm cho phát triển như sau:

- Thượng nguồn các sông lớn như sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy, sông Nho Quế có tiềm năng phát triển thủy điện, tại các vị trí phù hợp có thể bố trí xây dựng các công trình thủy điện liên hoàn.

- Khu vực núi cao có cảnh quan đẹp, khí hậu mát về mùa hè có tiềm năng, lợi thế phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm và phát triển nông nghiệp ôn đới.

- Các thung lũng sông lớn có một số diện tích có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị, bố trí các điểm dân cư.

- Những vùng có địa hình núi cao, độ dốc lớn, thung lũng đan xen phức tạp, diện tích đất bằng bị chia cắt gây khó khăn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như làm tăng suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện; rủi ro sạt lở cao; khó khăn trong cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, ...

2.1.1.3. Đặc điểm mạng lưới sông suối lưu vực

Tỉnh Tuyên Quang có 3 hệ thống sông lớn

1) Hệ thống Sông Lô:

Là sông lớn nhất chảy qua tỉnh, sông bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy vào tỉnh tại cửa khẩu Thanh Thủy, đoạn trong địa phận tỉnh khoảng 242km, tổng diện tích lưu vực khoảng trên 12.000 km². Hướng dòng chảy theo hướng tây bắc - đông nam tới phường Hà Giang 2, chảy theo hướng bắc - nam tới xã Hàm Yên thì tiếp tục chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

Nhìn chung, tốc độ dòng chảy và chế độ nước sông ít điều hòa và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, (lưu lượng lớn nhất 11.700m³/s, nhỏ nhất 73,4m³/s), mùa khô mực nước trung bình dòng sông từ 0,6 đến 1,5m, bề rộng lòng sông trung bình từ 40 đến 50m.

Hệ thống sông Lô có 216 phụ lưu với chiều dài lớn hơn 10km; có 10 lưu vực với diện tích lớn hơn 500 km². Trong đó sông Chảy, sông Gâm, sông Miện, sông Con và sông Phó Đáy là những phụ lưu lớn. Mật độ sông suối trong hệ thống sông Lô dao động trong khoảng 0,46 - 1,94 km/km², trung bình 0,98 km/km². Mật độ sông suối lớn

tập trung tại khu vực sông Con, Ngòi Sảo, Nậm Mận, ... do đây là vùng có lượng mưa bình quân năm khá lớn.

Các phụ lưu:

- Sông Miện: Là phụ lưu chính của sông Lô có chiều dài 124km, diện tích lưu vực 1.930 km². Sông bắt nguồn từ vùng Vân Nam, Trung Quốc chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, tới Việt Nam sông chuyển hướng theo gần Bắc - Nam, chảy qua cao nguyên đá vôi diệp thạch Quản Bạ và nhập lưu vào sông Lô tại đô thị Hà Giang. Nằm trong vùng núi và cao nguyên cao trên 1.000m, do đó độ cao bình quân lưu vực lớn 976m và độ dốc lưu vực thuộc loại trung bình 24,5% và hệ số uốn khúc lớn 1,98. Tổng lượng nước của sông Miện là 1,46 km³ ứng với lưu lượng bình quân năm 46,3 m³/s và mô đun dòng chảy năm 24,0 l/s, km².

- Sông Con (L=76km, F= 1.370km²): Là phụ lưu chính của sông Lô, bắt nguồn từ phía Đông Nam của khối núi cao thượng nguồn sông Chảy. Sông Con chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và nhập vào bờ phải sông Lô ở Vĩnh Tuy. Độ cao bình quân lưu vực đạt 430m, độ dốc trung bình lưu vực cũng đạt tới 23,6 %. Dòng chảy của lưu vực sông Con phong phú nhất trong lưu vực sông Lô. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm là 2,7 km³ ứng với lưu lượng bình quân năm 86,3 m³/s và mô đun dòng chảy năm là 63,0 l/s/km².

2) Hệ thống sông Gâm:

Sông Gâm: Là phụ lưu cấp I lớn nhất của sông Lô, bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Cao Bằng vào Tuyên Quang. Tại tỉnh Tuyên Quang, sông Gâm gặp sông Lô ở xã Yên Sơn. Đoạn chảy trên địa bàn tỉnh dài 152km với diện tích lưu vực trên 3.000 km². Lưu vực sông Gâm có trên 90 phụ lưu có chiều dài lớn trên 10 km, 5 phụ lưu có diện tích lưu vực lớn trên 500 km². Mật độ sông suối trên lưu vực dao động trong khoảng 0,5 - 1,5km/km²

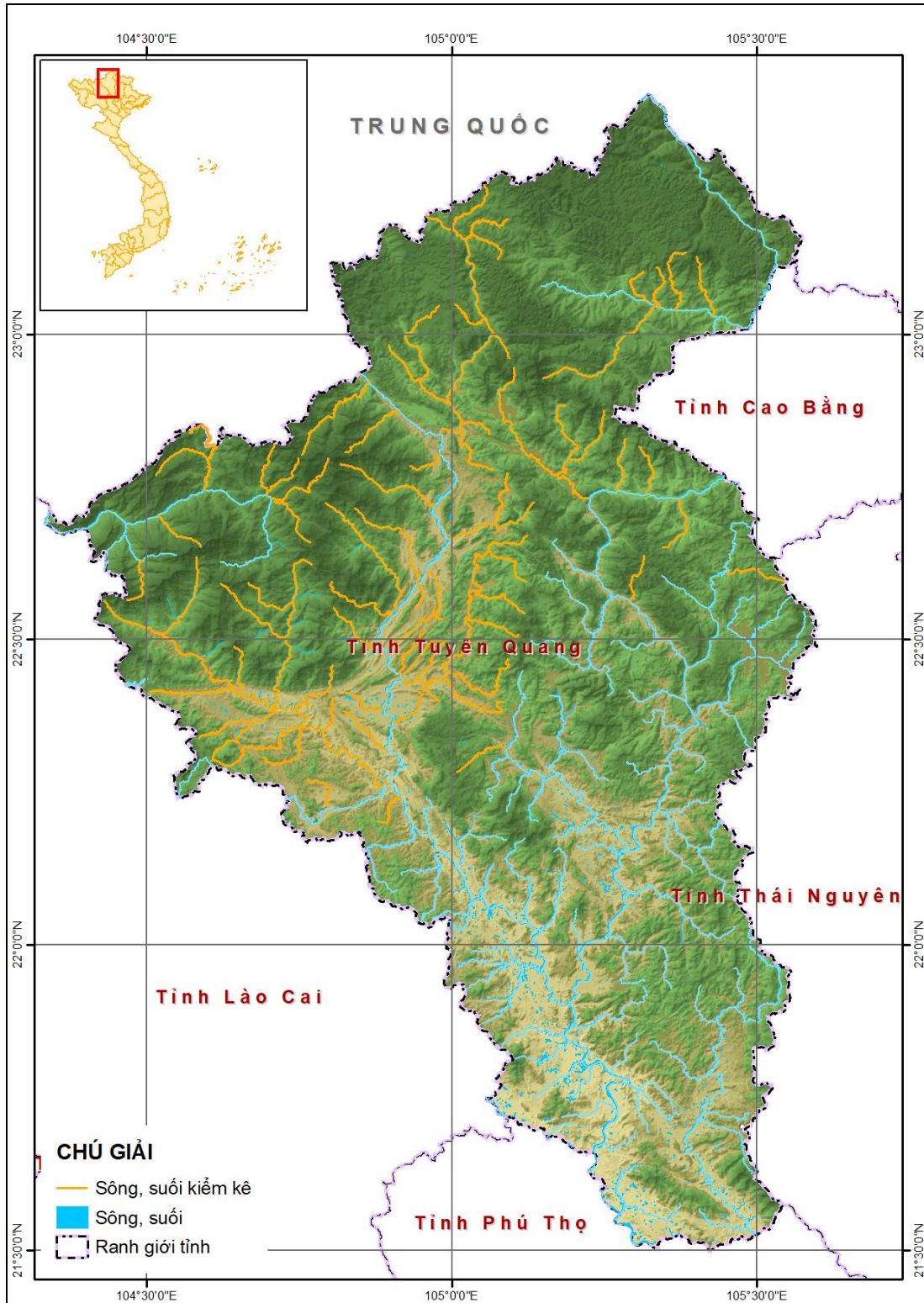
Trên địa bàn tỉnh, sông Gâm có một nhánh cấp 1 lớn là sông Nho Quế.

- Sông Nho Quế: Bắt nguồn từ Trung Quốc chảy vào Việt Nam tại xã Lũng Cú, chảy theo hướng bắc - nam, chảy vào tỉnh Cao Bằng và nhập vào sông Gâm. Trong địa bàn tỉnh, sông Nho Quế chảy trong vùng địa hình núi đá, có độ rộng lòng sông hẹp, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, có nhiều đoạn bờ sông là vách đứng. Việc khai thác nguồn nước phục vụ nông nghiệp rất hạn chế, có thể lợi dụng điều kiện địa hình và dòng chảy để phát triển thủy điện.

- Sông Nhiệm: Là chi lưu của sông Nho Quế, bắt nguồn từ xã Phố Bàng, chảy theo hướng tây bắc xuống đông nam tới Miêu Sơn, chiều dài sông là 50km, diện tích lưu vực là 1.170 km².

3) Hệ thống sông Chảy:

Bắt nguồn từ dãy Tây Côn Lĩnh theo hướng đông bắc xuống tây nam qua khu vực phía tây của tỉnh rồi chảy sang tỉnh Lào Cai. Chiều dài sông chảy qua địa bàn tỉnh khoảng 44 km. Diện tích lưu vực là 816 km². Lòng sông sâu, độ dốc lớn thường từ 40° đến 45° hai bên bờ là núi cao, việc lấy nước phục vụ sản xuất và đời sống gặp rất nhiều khó khăn.



Hình 2.2. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tuyên Quang

2.1.1.4. Đặc điểm khí hậu

Tuyên Quang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, bị chi phối bởi yếu tố địa hình phức tạp nên diễn biến thời tiết có sự thay đổi, khác biệt theo thời gian, không gian, độ cao và có sự khác nhau giữa các vùng:

- Vùng phía Bắc, Tây là vùng cao nguyên đá phía bắc tỉnh: Đặc trưng khí hậu của tiểu vùng này là có mùa đông kéo dài (khoảng 5 - 6 tháng, từ tháng XI năm trước đến tháng IV - V năm sau), nhiệt độ trung bình hằng năm là 22,3°C (các tháng mùa đông từ 10 - 12°C, mùa hè từ 25 - 26°C), lượng mưa trung bình 1.730 mm, thường xuất hiện sương muối về mùa đông (tháng I, II), gió lốc và gió xoáy về mùa hè.

- Vùng phía Nam, bao gồm phần còn lại của tỉnh, có khí hậu với một số đặc trưng: Mùa đông kéo dài 4 - 5 tháng (từ tháng XII năm trước đến tháng IV năm sau). Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C (mùa Đông từ 13 - 14°C, mùa hè từ 26 - 27°C). Lượng mưa tương đối cao (1.800 mm). Các tháng đầu mùa hè xuất hiện mưa dông thường gây ra những trận lụt, lũ quét.

- Về hướng gió: Vào mùa đông, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc hay Bắc; mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam hoặc Nam.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm ở Tuyên Quang dao động từ 22,2 - 24,8°C. Trong đó nhiệt độ trung bình mùa xuân từ 17,5 - 19,9°C, mùa hè từ 26,1 - 27,7°C, mùa thu từ 23,3 - 28,2°C, mùa đông từ 20,3 - 25,5°C. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ 11,8 - 13,6°C. Nhiệt độ bình quân tháng thấp nhất là tháng 1, cao nhất là các tháng VI, VII, VIII. Tổng tích ôn năm khoảng 8.200 - 8.400°C. Nhiệt độ không khí ở các vùng trên địa bàn tỉnh khá khác nhau: Nhiệt độ trung bình ở các xã vùng cao khoảng 22,0-23,2°C, khu vực trung tâm, phía nam khoảng 23,8°C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trên địa bàn tỉnh rất phong phú nhưng phân bố và biến động không đều theo không gian và thời gian, được chia thành hai mùa: Mùa mưa (từ tháng V đến tháng X) và mùa khô (từ tháng XI đến tháng IV năm sau). Lượng mưa trung bình tại Tuyên Quang biến động từ 1.256,4 - 1.661,7 mm, trung bình 1.488 mm. Số ngày có mưa trung bình năm 150 ngày. Mùa mưa (mùa hè và mùa thu) có tổng lượng mưa 994 - 1.444 mm, chiếm tỷ lệ từ 73,2 - 85,5% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô (mùa đông và mùa xuân) với tổng lượng mưa từ 221 - 493 mm, chiếm từ 14,4 - 30,6% tổng lượng mưa của cả năm.

Lượng mưa dồi dào nên nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh khá dồi dào, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự biến động lớn về lượng mưa theo không gian và thời gian ở một số nơi trong tỉnh đã gây ra lụt lội, lũ quét.

- Chế độ nắng: Tổng số thời gian nắng trung bình hằng năm khoảng 1.425 giờ/năm, trong đó từ tháng V đến tháng X là thời gian có nắng nhiều (khoảng 106 -

238 giờ/tháng); từ tháng XII đến tháng III năm sau có thời gian nắng ít, khoảng 26 - 202 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí trung bình năm dao động từ 82,6 - 86,8%. Trong đó, vùng núi cao, độ ẩm trung bình hằng năm từ 86% - 88%; ở vùng thấp, độ ẩm trung bình hằng năm từ 81 - 84%.

Sự đa dạng, thay đổi về điều kiện khí hậu trên địa bàn tỉnh tạo ra các tiềm năng, lợi thế cho Tuyên Quang phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, mạo hiểm, cảnh quan ở các xã vùng cao tại khu vực Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên, ...; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, sạch gắn với du lịch với một số sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu như chè, cam, dược liệu, ...

2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội

2.1.2.1. Hoạt động kinh tế

Quy mô kinh tế của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn 2010–2025 duy trì xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định, phản ánh quá trình mở rộng nền kinh tế của tỉnh trong bối cảnh chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP của tỉnh Tuyên Quang đạt khoảng 18,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,68% quy mô kinh tế cả nước và 9,19% GRDP toàn vùng. Đến năm 2020, quy mô GRDP của tỉnh Tuyên Quang tăng lên 60,4 nghìn tỷ đồng và ước đạt 95,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2025, gấp hơn 5,28 lần so với năm 2010 và 1,58 lần năm 2020. Tuy nhiên, tỷ trọng GRDP của tỉnh Tuyên Quang trong quy mô kinh tế cả nước chỉ tăng nhẹ từ 0,68% năm 2010 lên 0,75% năm 2020, sau đó giảm nhẹ xuống 0,74% năm 2025, cho thấy kinh tế của tỉnh Tuyên Quang nhìn chung duy trì tỷ trọng gần như không đổi so với cả nước, chưa tạo được bút phá rõ nét về vị thế tương đối.

2.1.2.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch tích cực theo chiều sâu; nông sản hàng hóa chủ lực, đặc sản được sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi liên kết và nhu cầu thị trường. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm tăng trưởng khá, đạt 4,88%/năm. An ninh lương thực được đảm bảo, sản lượng lương thực đạt trên 76,6 vạn tấn.

Phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hình thức gia trại, trang trại, chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và vệ sinh môi trường; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi. Đến năm 2025, tổng đàn bò ước đạt 178.315 con (tăng bình quân 2,3%/năm); đàn gia cầm 14.535 nghìn con (tăng bình quân 4,5%/năm), đàn trâu duy trì ổn định 227.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng của gia súc, gia cầm đạt 175.035 tấn, tăng bình quân 6,5%/năm (bằng

47.163 tấn) so với năm 2020. Sản lượng sữa tươi đạt 41.945 tấn, tăng bình quân 15%/năm.

Kinh tế lâm nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững; giai đoạn 2021-2025, diện tích trồng rừng tập trung đạt 81.206 ha (vượt 19,5% so với kế hoạch), khai thác gỗ rừng trồng sản lượng đạt trên 6,8 triệu m³, đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giấy của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững, tỷ lệ che phủ rừng đạt 62,2%; toàn tỉnh đã có 96.582 lượt ha rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, đạt 101% kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

Tuyên Quang có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản với hơn 18.600 ha diện tích mặt nước với nhiều hồ lớn như hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy điện Yên Sơn, và nhiều lòng hồ thủy điện nhỏ trên các sông, suối. Trong đó, diện tích nuôi trồng trên các hồ thủy điện chiếm hơn 13.000 ha, ao hồ nuôi thủy sản hơn 5.400 ha, năng suất bình quân đạt 2 tấn/ha.

2.1.2.3. Sản xuất công nghiệp

Trong những năm qua công nghiệp của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực và mở rộng: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 33,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2024, bằng 100% kế hoạch năm 2025. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 13,9%. Trong đó:

- Công nghiệp khai thác: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 0,53 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 giảm 8%, giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm qua các năm.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 28,45 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,18% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 15,9%, giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng mạnh qua các năm.

- Công nghiệp điện: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 4,27 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,78% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 7,7%.

- Công nghiệp nước: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 0,15 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,44% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 6,6%.

2.1.2.4. Đặc điểm dân cư

Tỉnh Tuyên Quang sau khi sáp nhập với Hà Giang có dân số khoảng 1,9 triệu người, với đặc điểm nổi bật là cộng đồng dân cư đa dân tộc và giàu bản sắc văn hóa.

Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở các thành phố, thị trấn, thung lũng và khu vực ven sông Lô, sông Gâm, nơi có điều kiện giao thông và sản xuất thuận lợi. Ngược lại, các vùng núi cao, vùng đá vôi và khu vực biên giới có mật độ dân số thấp hơn. Tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Tày, Dao, Mông, Nùng, Sán Dìu, Pà Thẻn, Lô Lô và một số dân tộc khác, tạo nên sự đa dạng về văn hóa và phong tục tập quán.

Bảng 2.1. Diện tích, dân số và mật độ dân số tỉnh Tuyên Quang năm 2025

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
	TỈNH TUYÊN QUANG	13,796	1.858.056	135
1	Phường Mỹ Lâm	80,2	31.446	392
2	Phường Minh Xuân	34,9	72.000	2063
3	Phường Nông Tiến	26,99	15.393	570
4	Phường An Tường	53,44	42.952	804
5	Phường Bình Thuận	46,34	18.626	402
6	Phường Hà Giang 1	82,69	21.652	262
7	Phường Hà Giang 2	60,62	33.100	546
8	Xã Thượng Lâm	277,16	9.886	36
9	Xã Lâm Bình	327,65	12.399	38
10	Xã Minh Quang	191,34	20.122	105
11	Xã Bình An	121,4	10.225	84
12	Xã Côn Lôn	160,76	5.734	36
13	Xã Yên Hoa	143,83	7.323	51
14	Xã Thượng Nông	79,83	7.204	90
15	Xã Hồng Thái	222,59	11.296	51
16	Xã Nà Hang	256,53	17.364	68
17	Xã Tân Mỹ	137,31	15.201	111
18	Xã Yên Lập	103,59	10.280	99
19	Xã Tân An	133,27	11.075	83
20	Xã Chiêm Hoá	111,65	30.329	272
21	Xã Hoà An	66,71	13.208	198
22	Xã Kiên Đài	130,82	9.351	71
23	Xã Tri Phú	170,26	8.686	51
24	Xã Kim Bình	92,09	16.873	183
25	Xã Yên Nguyên	97,36	16.024	165
26	Xã Trung Hà	103,18	8.303	80
27	Xã Yên Phú	222,57	14.890	67
28	Xã Bạch Xa	127,41	15.309	120
29	Xã Phù Lưu	120,45	16.154	134
30	Xã Hàm Yên	126,19	29.508	234
31	Xã Bình Xa	91,17	17.998	197
32	Xã Thái Sơn	93,54	16.385	175
33	Xã Thái Hoà	55,6	18.289	329
34	Xã Hùng Đức	63,63	10.368	163
35	Xã Hùng Lợi	168,93	10.882	64
36	Xã Trung Sơn	134,29	10.952	82
37	Xã Thái Bình	102,59	13.803	135
38	Xã Tân Long	95,32	10.976	115

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
39	Xã Xuân Vân	104,25	19.020	182
40	Xã Lục Hành	87,97	11.022	125
41	Xã Yên Sơn	117,92	31.560	268
42	Xã Nhữ Khê	59,04	21.799	369
43	Xã Kiến Thiết	109,48	6.783	62
44	Xã Tân Trào	98,57	14.911	151
45	Xã Minh Thanh	78,57	13.453	171
46	Xã Sơn Dương	123,17	41.954	341
47	Xã Bình Ca	69,48	24.339	350
48	Xã Tân Thanh	114,42	18.856	165
49	Xã Sơn Thủy	76,13	28.259	371
50	Xã Phú Lương	85,65	27.300	319
51	Xã Trường Sinh	53,36	17.615	330
52	Xã Hồng Sơn	44,22	19.417	439
53	Xã Đông Thọ	74,86	18.085	242
54	Xã Lũng Cú	95,2	15.115	159
55	Xã Đông Văn	122,49	26.015	212
56	Xã Sà Phìn	83,5	16.816	201
57	Xã Phố Bàng	77,71	15.593	201
58	Xã Lũng Phìn	69,46	16.476	237
59	Xã Sùng Máng	76,15	12.568	165
60	Xã Sơn Vĩ	110,62	19.975	181
61	Xã Mèo Vạc	92,21	19.675	213
62	Xã Khâu Vai	107,46	22.755	212
63	Xã Niêm Sơn	81,73	12.255	150
64	Xã Tát Ngà	90,6	7.765	86
65	Xã Thắng Mố	67,71	16.397	242
66	Xã Bạch Đích	95,17	12.747	134
67	Xã Yên Minh	154,7	26.556	172
68	Xã Mậu Duệ	163,31	19.005	116
69	Xã Ngọc Long	84,26	9.989	119
70	Xã Du Già	126,94	15.829	125
71	Xã Đường Thượng	103,25	14.376	139
72	Xã Lũng Tám	124,14	10.971	88
73	Xã Cán Tỷ	85,13	9.824	115
74	Xã Nghĩa Thuận	80,12	9.900	124
75	Xã Quán Bạ	102,87	18.436	179
76	Xã Tùng Vài	149,98	11.221	75
77	Xã Yên Cường	116,9	9.741	83
78	Xã Đường Hồng	135,42	11.645	86
79	Xã Bắc Mê	154,3	13.043	85
80	Xã Giáp Trung	73,21	6.220	85
81	Xã Minh Sơn	146,96	7.737	53
82	Xã Minh Ngọc	159,34	7.878	49
83	Xã Ngọc Đường	98,07	7.858	80
84	Xã Lao Chải	98,87	4.568	46
85	Xã Thanh Thủy	101,77	6.394	63

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
86	Xã Minh Tân	105,7	7.485	71
87	Xã Thuận Hoà	108,4	7.915	73
88	Xã Tùng Bá	120,49	8.225	68
89	Xã Phú Linh	112,37	12.270	109
90	Xã Linh Hồ	181,44	21.725	120
91	Xã Bạch Ngọc	184,51	9.660	52
92	Xã Vị Xuyên	80,44	23.898	297
93	Xã Việt Lâm	92,66	6.419	69
94	Xã Cao Bồ	111,18	4.211	38
95	Xã Thượng Sơn	142,6	6.144	43
96	Xã Tân Quang	174,14	12.425	71
97	Xã Đồng Tâm	156,97	10.629	68
98	Xã Liên Hiệp	166,67	10.566	63
99	Xã Bằng Hành	151,72	16.560	109
100	Xã Bắc Quang	141,93	33.644	237
101	Xã Hùng An	118,57	17.224	145
102	Xã Vĩnh Tuy	115,85	12.054	104
103	Xã Đồng Yên	79,36	18.326	231
104	Xã Tiên Yên	97,18	14.241	147
105	Xã Xuân Giang	86,06	9.234	107
106	Xã Bằng Lang	115,66	12.167	105
107	Xã Yên Thành	78,59	5.748	73
108	Xã Quang Bình	130,14	10.635	82
109	Xã Tân Trịnh	114,75	10.780	94
110	Xã Tiên Nguyên	90,13	5.027	56
111	Xã Thông Nguyên	108,7	6.255	58
112	Xã Hồ Thâu	136,83	8.709	64
113	Xã Nậm Dịch	97,78	8.540	87
114	Xã Tân Tiến	84,4	10.385	123
115	Xã Hoàng Su Phì	86,65	15.645	181
116	Xã Thàng Tín	70,78	7.638	108
117	Xã Bản Máy	76,17	9.792	129
118	Xã Pờ Ly Ngải	49,34	6.239	126
119	Xã Xín Mần	125,24	19.596	156
120	Xã Pà Vầy Sủ	83,3	15.806	190
121	Xã Nậm Dẩn	86,11	11.929	139
122	Xã Trung Thịnh	72,11	12.277	170
123	Xã Quảng Nguyên	99,48	5.949	60
124	Xã Khuôn Lùng	120,28	802	7

2.2. Số liệu kiểm kê

2.2.1. Tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh Tuyên Quang

Tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Văn bản số 4464/BTNMT-TNN. Kết quả tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê như sau:

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước (biểu số 02)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số lượng nguồn nước mặt			
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	1.559	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		785	
2	Lượng nước mặt			
2.1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m ³	14.746	
-	Tháng 1		416	
-	Tháng 2		316	
-	Tháng 3		363	
-	Tháng 4		477	
-	Tháng 5		1.155	
-	Tháng 6		1.976	
-	Tháng 7		2.754	
-	Tháng 8		2.726	
-	Tháng 9		1.953	
-	Tháng 10		1.308	
-	Tháng 11		796	
-	Tháng 12		506	
2.2	Tổng dung tích các hồ chứa	triệu m ³		
3	Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
3.1	Tổng số điểm phân tích	điểm	155	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		137	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		18	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		0	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	Khai thác, sử dụng nước mặt			
4.1	Số lượng công trình	công trình	566	
-	Hồ chứa		471	
-	Đập dâng		67	
-	Trạm bơm		25	
-	Khác (công trình tạm)		3	
4.2	Lượng nước khai thác sử dụng			
-	Tưới	m ³ /giờ	12,52	
-	Phát điện	KW	276.214	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	15.964	
-	Khác (sinh hoạt)	m ³ /ngày	63.704	
5	Xả nước thải vào nguồn nước			
5.1	Số lượng công trình	công trình	245	
-	Sản xuất công nghiệp		25	
-	Sinh hoạt		198	
-	Y tế		12	
-	Khác (chăn nuôi, thủy sản)		10	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.2	Tổng lượng nước thải		18.640	
-	Sản xuất công nghiệp	m ³ /ngày	9.137,31	
-	Sinh hoạt		7.748,26	
-	Y tế		1.130,68	
-	Khác		623,76	

2.2.2. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt

Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước mặt được tổng hợp theo Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Văn bản số 4464/BTNMT-TNN.

Bảng 2.2. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Biểu số 03)

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
A. Thuộc lưu vực sông Lô														
I	01					Sông Lô	Sông Hồng							
1	01					Sông Lô	Sông Hồng							
2	01	01				Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25,0	2523055	371881	Lao Chải	2536099	383318	Thanh Thủy
3	01	02				Suối Sừ	Sông Lô	14,0	2523623	379233	Thanh Thủy	2530491	388468	Thanh Thủy
4	01	2A				Suối Thanh Sơn	Sông Lô	5,5	2530757	383134	Thanh Thủy	2531923	387376	Thanh Thủy
5	01	2B				Suối Nậm Tu	Sông Lô	8,8	2523844	385386	Hà Giang 1	2527312	392295	Hà Giang 1
6	01	2C				Suối Nà Thác	Sông Lô	10,0	2522684	387563	Hà Giang 1	2526902	393136	Hà Giang 1
7	01	2D				Suối Vàng Vải	Sông Lô	8,0	2531645	391105	Hà Giang 2	2526959	393217	Hà Giang 2
8	01	2E				Suối Chàng	Sông Lô	7,6	2521077	390026	Hà Giang 1	2523045	395090	Hà Giang 1
9	01	03	01			Suối Lũng Phìn	Sông Miện	17,0	2571855	402929	Bạch Đích	2563657	397728	Bạch Đích
10	01	03	02			Suối Bản Đá	Sông Miện	17,0	2565671	406873	Thắng Mố	2561894	399772	Bạch Đích
11	01	03	02	1A		Phụ lưu số 1 - suối Bản Đá	Suối Bản Đá	7,0	2561743	409195	Yên Minh	2564445	405863	Bạch Đích
12	01	03	02	01		Suối Nà Kinh	Suối Bản Đá	11,0	2558321	405043	Yên Minh	2562781	400789	Bạch Đích
13	01	03	03			Suối Tà Cạ	Sông Miện	10,0	2550182	397888	Quản Bạ	2547447	403025	Lùng Tám
14	01	03	03			Suối Nà Vin	Sông Miện	5,1	2551660	397563	Quản Bạ	2550984	401625	Lùng Tám
15	01	03	03			Suối Cá	Sông Miện	6,0	2540143	406972	Lùng Tám	2544656	404104	Lùng Tám
16	01	03	03			Lũng Khôe	Sông Miện	6,3	2542823	396348	Thuận Hòa	2538330	398920	Thuận Hòa
17	01	03	03			Suối Pác Xum	Sông Miện	28,0	2549957	395262	Quản Bạ	2532093	396929	Thuận Hòa
18	01	03	03	01		Nậm Hình	Suối Pác Xum	10,0	2542781	386634	Minh Tân	2536694	392099	Minh Tân
19	01	03	03			Suối Bá Mản	Sông Miện	6,8	2526615	403721	Ngọc Đường	2528839	398845	Ngọc Đường
20	01	03	03			Phụ lưu số 5	Sông Miện	15,0	2520373	404086	Phú Linh	2527076	398442	Ngọc Đường
21	01	03	03			Suối Bản Mã	-	12,5	2555876	384155	Tùng Vải	2558001	378928	Tùng Vải
22	01	03	03			Suối Bản Thặng	-	11,0	2550534	385477	Tùng Vải	2553786	378128	Tùng Vải
23	01	03	03			Suối Chủng Chải	-	13,3	2540933	384858	Minh Tân	2549966	380294	Tùng Vải
24	01	03	03			Suối Bắc Ngàn	Sông Lô	12,2	2519433	405838	Phú Linh	2518331	397941	Phú Linh
25	01	04	03			Nậm Ma	Sông Lô	22,0	2521410	378265	Cao Bồ	2513498	394036	Vị Xuyên

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
26	01	04	03				Suối Bà Kéo	Nậm Ma	5,9	2518101	378198	Cao Bồ	2518585	383352	Cao Bồ
27	01	05	03				Nậm Dầu	Sông Lô	21,0	2514194	411026	Linh Hồ	2507676	396710	Linh Hồ
28	01	05	03				Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12,0	2519571	406576	Phú Linh	2510259	404289	Linh Hồ
29	01	05	03				Suối Khuổi Vai	Nậm Dầu	6,6	2515788	402202	Linh Hồ	2510097	401438	Linh Hồ
30	01	05	03				Suối Khuổi Khà	Nậm Dầu	6,9	2508199	402308	Linh Hồ	2508929	400560	Linh Hồ
31	01	5A	03				Suối Ngọc Quang	Sông Lô	8,2	2500997	398641	Linh Hồ	2506291	396247	Linh Hồ
32	01	06	03				Suối Trung Thành	Sông Lô	13,0	2493047	395513	Linh Hồ	2501593	392611	Vị Xuyên
33	01	07	03				Suối Vạt	Sông Lô	22,0	2513392	380747	Việt Lâm	2499544	391169	Vị Xuyên
34	01	07	03				Suối Peo	Suối Vạt	6,6	2514046	384228	Việt Lâm	2509797	387944	Việt Lâm
35	01	07	03				Nậm Thín	Suối Vạt	7,1	2508299	384606	Việt Lâm	2505303	389844	Việt Lâm
36	01	7A	03				Suối Khuổi Lác	Sông Lô	5,6	2495232	390728	Đông Tâm	2499539	391180	Vị Xuyên
37	01	08	03				Nậm Am	Sông Lô	28,0	2514341	375844	Thượng Sơn	2494709	387929	Tân Quang
38	01	08	03				Nậm Khiêu	Nậm Am	8,5	2508091	376366	Thượng Sơn	2506667	382582	Thượng Sơn
39	01	08	03	01			Phụ lục số 1-Nậm Khiêu	Nậm Khiêu	6,1	2509855	376639	Thượng Sơn	2506272	381131	Thượng Sơn
40	01	09	03				Nậm Mu	Sông Lô	17,0	2500045	376717	Tân Quang	2493499	386744	Tân Quang
41	01	9A	03				Suối Lùng Chú	Sông Lô	8,0	2494912	379695	Tân Quang	2491342	384948	Tân Quang
42	01	10	03				Ngòi Quang	Sông Lô	12,0	2495313	376949	Tân Quang	2488068	384401	Tân Quang
43	01	10	03				Suối Kha Hạ	Ngòi Quang	6,0	2492001	375562	Tân Quang	2491074	380291	Tân Quang
44	01	10	03				Suối Minh Thượng	Ngòi Quang	5,8	2490126	375687	Tân Quang	2490145	380626	Tân Quang
45	01	10A	03				Nậm Quất	Sông Lô	8,4	2482696	380274	Bắc Quang	2487793	384765	Tân Quang
46	01	11	03				Suối Pha	Sông Lô	13,0	2494942	393856	Linh Hồ	2486993	386279	Đông Tâm
47	01	12	03				Ngòi Chang	Sông Lô	11,0	2491039	392532	Đông Tâm	2483336	388122	Bằng Hành
48	01	13	03				Ngòi Bọt	Sông Lô	12,0	2488594	395843	Đông Tâm	2482869	388297	Bằng Hành
49	01	14	03				Ngòi Sào	Sông Lô	65,0	2508251	409814	Bạch Ngọc	2481942	388480	Bằng Hành
50	01	14	03				Suối Khuổi Dìn	Ngòi Sào	7,2	2502961	410592	Bạch Ngọc	2506623	405444	Bạch Ngọc
51	01	14	03				Suối Khôn Han	Ngòi Sào	11,0	2499825	409558	Bạch Ngọc	2505457	403122	Bạch Ngọc
52	01	14	03				Nậm Khá	Ngòi Sào	14,0	2494039	409281	Bạch Ngọc	2498138	401394	Bạch Ngọc

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
53	01	14	03	01			Khuổi Hịch	Nậm Khá	5,1	2498500	408439	Bạch Ngọc	2497606	405529	Bạch Ngọc
54	01	14	03				Suối Măng	Ngòi Sào	13,0	2490317	408231	Bạch Ngọc	2493196	399351	Đông Tâm
55	01	14	03	01			Phụ lưu số 1 - Suối Măng	Suối Măng	5,2	2488736	407010	Bạch Ngọc	2491769	404059	Bạch Ngọc
56	01	14	03				Suối Khuổi én	Ngòi Sào	6,0	2486833	403916	Đông Tâm	2489171	399655	Đông Tâm
57	01	14	03				Nậm Pẩu	Ngòi Sào	6,8	2485728	403646	Liên Hiệp	2486562	398336	Đông Tâm
58	01	14	03				Ngòi Thân	Ngòi Sào	23,0	2485928	406356	Liên Hiệp	2483448	395905	Bằng Hành
59	01	14	03	01			Khuổi Hoa	Ngòi Thân	5,5	2482735	402043	Liên Hiệp	2479747	402401	Liên Hiệp
60	01	14	03				Ngòi Hi	Ngòi Sào	20,7	2478121	405619	Liên Hiệp	2482250	395743	Bằng Hành
61	01	14	03	01			Suối Thác Và	Ngòi Hi	5,9	2473630	402169	Liên Hiệp	2476877	401687	Liên Hiệp
62	01	14	03				Ngòi Trang	Ngòi Sào	5,0	2478782	395412	Bằng Hành	2481240	392969	Bằng Hành
63	01	14	03				Phụ lưu số 1 - Ngòi Sào	Ngòi Sào	5,5	2478167	394493	Bằng Hành	2481420	392512	Bằng Hành
64	01	14	03				Ngòi Mai	Ngòi Sào	9,2	2487285	394628	Bằng Hành	2482210	390960	Bằng Hành
65	01	14A	03				Ngòi Pa Lạt	Sông Lô	5,4	2480968	382199	Bắc Quang	2480572	385859	Bắc Quang
66	01	15	03				Ngòi Man	Sông Lô	12,0	2480267	378724	Bắc Quang	2477112	385287	Bằng Hành
67	01	16	03				Suối Giàng Thia	Sông Lô	11,0	2479969	391279	Bằng Hành	2474609	386957	Bắc Quang
68	01	16	03				Suối Cầu Cà	Suối Giàng Thia	5,5	2477025	394916	Bằng Hành	2478432	391430	Bằng Hành
69	01	16A	03				Suối Thíp	Sông Lô	5,3	2470932	389939	Bằng Hành	2473517	387085	Bắc Quang
70	01	17	03				Suối Hùng Na	Sông Lô	13,0	2476585	378572	Hùng An	2469701	385741	Hùng An
71	01	18	03				Phụ lưu số 1	Sông Lô	3,5	2471063	388290	Bạch Xa	2468778	387611	Bạch Xa
72	01	19	03				Suối Đêm	Sông Lô	8,5	2470730	389545	Bạch Xa	2466539	388650	Bạch Xa
73	01	19	03				Suối Hạo	Suối Đêm	7,7	2462085	392731	Bạch Xa	2466563	390609	Bạch Xa
74	01	19	03	01			Suối Đêm	Suối Hạo	2,2	2465170	393167	Bạch Xa	2465787	391796	Bạch Xa
75	01	19	03				Suối Góc	Suối Đêm	3,5	2462973	389780	Bạch Xa	2465617	289030	Bạch Xa
76	01	20	03				Suối Lùng	Sông Lô	9,2	2458790	390702	Bạch Xa	2464874	387302	Bạch Xa
77	01	20	03				Suối Nà Quan	Suối Lùng	3,3	2458466	390961	Bạch Xa	2460641	389731	Bạch Xa
78	01	21	03				Sông Con	Sông Lô	86,0	2497066	338408	Khuôn Lùng	2463214	385229	Vĩnh Tuy
79	01	21	03				Suối Thôn Khâu Lầu	Sông Con	6,4	2496794	343130	Khuôn Lùng	2492063	345984	Khuôn Lùng
80	01	21	03				Nậm Tông	Sông Con	5,5	2488354	343945	Khuôn Lùng	2491038	346983	Khuôn Lùng
81	01	21	03				Nậm Li	Sông Con	17,0	2504776	354053	Quảng Nguyên	2490850	348135	Khuôn Lùng
82	01	21	03	01			Nậm Thảo	Nậm Li	5,6	2500742	356305	Quảng	2497491	353577	Quảng

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
											Nguyên			Nguyên	
83	01	21	03	02			Nậm Là	Nậm Li	7,6	2500426	348744	Quảng Nguyên	2493624	350777	Quảng Nguyên
84	01	21	03	03			Nậm Mo	Nậm Li	5,1	2496085	346694	Quảng Nguyên	2492752	350178	Khuôn Lùng
85	01	21	03				Nậm Thàng	Sông Con	7,4	2489553	360160	Quang Bình	2486441	354371	Quang Bình
86	01	21	03	01			Nậm Pú	Nậm Thàng	7,5	2492947	355238	Quang Bình	2486949	355893	Quang Bình
87	01	21	03				Nậm Cháng	Sông Con	7,7	2484462	349959	Quang Bình	2484030	355336	Quang Bình
88	01	21	03				Nậm Ngoa	Sông Con	7,0	2488098	359905	Quang Bình	2483787	356072	Quang Bình
89	01	21	03				Suối Cai	Sông Con	5,9	2485725	359398	Tiên Nguyên	2482283	358294	Tiên Nguyên
90	01	21	03				Suối Re	Sông Con	19,0	2480309	345832	Yên Thành	2480369	360222	Quang Bình
91	01	21	03	01			Suối Luông	Suối Re	6,3	2475009	352106	Quang Bình	2480001	354506	Quang Bình
92	01	21	03	02			Nậm Mừng	Suối Re	6,8	2476556	357599	Bằng Lang	2480742	359070	Quang Bình
93	01	21	03	02	01		Khuổi Bốc	Nậm Mừng	7,5	2473630	353072	Bằng Lang	2476619	357127	Bằng Lang
94	01	21	03				Suối Chùng	Sông Con	11,0	2488483	360271	Tiên Nguyên	2480077	360739	Quang Bình
95	01	21	03	01			Nậm Khẩu	Suối Chùng	6,0	2484255	364396	Tân Trịnh	2480726	361343	Tân Trịnh
96	01	21					Nậm Du	Sông Con	7,7	2484080	364701	Tân Trịnh	2478713	365024	Tân Trịnh
97	01	21	04				Ngòi Giang	Sông Con	20,0	2467688	356200	Xuân Giang	2477157	366647	Tân Trịnh
98	01	21	04	01			Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	12,0	2471787	354200	Bằng Lang	2474582	362749	Bằng Lang
99	01	21	04	01	01		Khuổi Ven	Phụ lưu số 1	5,3	2474481	355886	Bằng Lang	2474974	359444	Bằng Lang
100	01	21	05				Suối Bạc	Sông Con	37,0	2499935	362561	Hồ Thầu	2477217	367630	Tân Trịnh
101	01	21	05	1A			Nậm Khòa	Suối Bạc	5,0	2499900	361280	Hồ Thầu	2496682	364429	Hồ Thầu
102	01	21	05	01			Nậm Ong	Suối Bạc	11,0	2503275	373502	Nậm Dịch	2496398	370086	Thông Nguyên
103	01	21	05	01	01		Nậm Cin	Nậm Ong	7,6	2497328	377046	Nậm Dịch	2496654	370276	Thông Nguyên
104	01	21	05	1B			Nậm Chàng	Suối Bạc	6,0	2495783	372689	Thông Nguyên	2492012	369603	Thông Nguyên
105	01	21	05	02			Nậm Hóp	Suối Bạc	16,0	2499850	357969	Hồ Thầu	2489813	368664	Thông Nguyên
106	01	21	05	02	01		Suối Bàn Yên	Nậm Hóp	6,7	2487644	362261	Tiên Nguyên	2491116	366456	Tiên Nguyên
107	01	21	05	2A			Suối Bắc Bèn	Suối Bạc	6,2	2487158	374983	Thông Nguyên	2488319	369781	Thông Nguyên
108	01	21	05	2B			Suối Tinh Trang	Suối Bạc	5,1	2480890	368923	Tân Trịnh	2477797	370573	Tân Trịnh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
109	01	21	06				Ngòi Thúy	Sông Con	15,0	2484887	376852	Bắc Quang	2477821	371148	Tân Trịnh
110	01	21	06	01			Suối Nậm Mác	Ngòi Thúy	7,4	2484933	372877	Tân Trịnh	2479635	372569	Tân Trịnh
111	01	21	06	02			Phụ lưu số 1 - Ngòi Thúy	Ngòi Thúy	5,6	2476446	375689	Hùng An	2477734	372544	Tân Trịnh
112	01	21	07				Suối Tràng Thâm	Sông Con	28,0	2467765	356653	Xuân Giang	2474140	371470	Bằng Lang
113	01	21	07	01			Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	17,0	2468337	364996	Tiên Yên	2473939	371111	Bằng Lang
114	01	21					Phụ Lưu số 1 - sông Con	Sông Con	8,4	2479090	376671	Bắc Quang	2472999	374973	Hùng An
115	01	21					Suối Ngòi Giàn	Sông Con	8,4	2465192	373533	Hùng An	2469382	375923	Hùng An
116	01	21					Phụ lưu số 2 - sông Con	Sông Con	5,7	2473064	379169	Hùng An	2468952	379307	Hùng An
117	01	21					Suối Ngòi Cào	Sông Con	5,2	2465166	378331	Hùng An	2468019	379861	Hùng An
118	01	21					Phụ lưu số 3 - sông Con	Sông Con	6,4	2463161	379270	Vĩnh Tuy	2463617	383507	Vĩnh Tuy
119	01	21	08	1A			Suối Ngòi Lang Giang	Ngòi Kim	6,4	2454113	377872	Đồng Yên	2456206	373818	Đồng Yên
120	01	21	08	01			Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10,0	2464428	372526	Đồng Yên	2459053	375958	Đồng Yên
121	01	21	08	01	01		Ngòi Củng	Ngòi Trùng	6,0	2462810	371914	Đồng Yên	2460259	375430	Đồng Yên
122	01	21	08	02			Suối Ngòi Thui	Ngòi Kim	7,3	2454412	379513	Đồng Yên	2458964	380041	Đồng Yên
123	01	21	08	02	01		Khuổi Le	Suối Ngòi Thui	7,0	2456126	381597	Vĩnh Tuy	2456456	379035	Đồng Yên
124	01	21	08	03			Khuổi Hốc	Ngòi Kim	10,9	2457056	381308	Vĩnh Tuy	2461052	385054	Vĩnh Tuy
125	01	22					Ngòi Trí	Sông Lô	13,0	2456335	384164	Vĩnh Tuy	2460649	388255	Yên Phú
126	01	23	01				Phụ lưu số 1 - Ngòi Trí	Ngòi Trí	5,1	2457903	386996	Vĩnh Tuy	2459742	386525	Vĩnh Tuy
127	01	24					Suối Sa	Sông Lô	11,0	2460668	392540	Bạch Xa	2453942	392903	Bạch Xa
128	01	25					Phụ lưu số 2	Sông Lô	1,3	2459725	387723	Yên Phú	2460528	388371	Yên Phú
129	01	26					Phụ lưu số 3	Sông Lô	1,7	2459307	387662	Yên Phú	2459327	388882	Yên Phú
130	01	27					Phụ lưu số 4	Sông Lô	1,6	2458975	388000	Yên Phú	2458265	388818	Yên Phú
131	01	28					Phụ lưu số 5	Sông Lô	1,8	2457511	387669	Yên Phú	2457944	388911	Yên Phú
132	01	29					Ngòi Phụng	Sông Lô	1,3	2456837	388300	Yên Phú	2456889	389445	Yên Phú
133	01	30					Ngòi La (Nặc)	Sông Lô	6,6	2455298	386541	Yên Phú	2456588	389592	Yên Phú
134	01	31	01				Phụ lưu 1	Ngòi La (Nặc)	1,2	2456377	286884	Yên Phú	2455536	387191	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
135	01	31	02				Phụ lưu 2	Ngòi La (NẮC)	2,3	2456693	387761	Yên Phú	2456236	388858	Yên Phú
136	01	32					Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	Sông Lô	36,0	2436645	386828	Yên Phú	2455553	309168	Yên Phú
137	01	33	01				Phụ lưu 1	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	6,9	2440993	388612	Yên Phú	2436645	386828	Yên Phú
138	01	33	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	4,5	2445026	389595	Yên Phú	2443928	387444	Yên Phú
139	01	33	02				Phụ lưu 2	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	2,8	2442729	385186	Yên Phú	2444249	386028	Yên Phú
140	01	33	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,0	2443122	384950	Yên Phú	2443555	385666	Yên Phú
141	01	33	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	0,8	2443227	386213	Yên Phú	2443860	385956	Yên Phú
142	01	33	03				Phụ lưu 3	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	4,2	2446216	388682	Yên Phú	2444515	385973	Yên Phú
143	01	33	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	0,7	2445420	387026	Yên Phú	2444889	386738	Yên Phú
144	01	33	04				Phụ lưu 4	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	1,5	2445536	386606	Yên Phú	2445076	385582	Yên Phú
145	01	33	05				Phụ lưu 5	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	2,2	2443616	384760	Yên Phú	2445199	385508	Yên Phú
146	01	33	06				Phụ lưu 6	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	3,6	2442775	384014	Yên Phú	2445408	384694	Yên Phú
147	01	33	07				Phụ lưu 7	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	3,7	2447194	386982	Yên Phú	2445631	385021	Yên Phú
148	01	33	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,5	2446693	385192	Yên Phú	2445955	385291	Yên Phú
149	01	33	08				Phụ lưu 8	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi NẮC)	2,2	2444928	382893	Yên Phú	2445714	383991	Yên Phú
150	01	33	09				Phụ lưu 9	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao	1,5	2445508	382794	Yên Phú	2446338	383712	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(ngòi Nắc)								
151	01	33	10				Phụ lưu 10 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,8	2445989	383030	Yên Phú	2446458	383674	Yên Phú	
152	01	33	11				Phụ lưu 11 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,8	2446153	382875	Yên Phú	2446650	383567	Yên Phú	
153	01	33	12				Phụ lưu 12 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,7	2446475	382806	Yên Phú	2446769	383365	Yên Phú	
154	01	33	13				Phụ lưu 13 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,1	2446765	382687	Yên Phú	2447000	383531	Yên Phú	
155	01	33	14				Phụ lưu 14 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,5	2448308	382360	Yên Phú	2447802	383405	Yên Phú	
156	01	33	14	01			Phụ lưu 14.1 Phụ lưu 13	0,8	2447393	382473	Yên Phú	2447857	382993	Yên Phú	
157	01	33	15				Phụ lưu 15 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	8,6	2447589	387609	Yên Phú	2448905	383512	Yên Phú	
158	01	33	15	01			Phụ lưu 15.1 Phụ lưu 15	2,2	2447443	386628	Yên Phú	2447537	385377	Yên Phú	
159	01	33	15	02			Phụ lưu 15.2 Phụ lưu 15	1,0	2447137	384560	Yên Phú	2447342	384960	Yên Phú	
160	01	33	16				Phụ lưu 16 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,9	2450621	383324	Yên Phú	2452080	383280	Yên Phú	
161	01	33	17				Phụ lưu 17 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	2,8	2450305	381133	Yên Phú	2452178	384058	Yên Phú	
162	01	33	18				Phụ lưu 18 Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	6,7	2456161	383124	Yên Phú	2452307	383899	Yên Phú	
163	01	33	18	01			Phụ lưu 18.1 Phụ lưu 18	1,6	2455499	381987	Yên Phú	2454800	382979	Yên Phú	
164	01	33	18	02			Phụ lưu 18.2 Phụ lưu 18	1,9	2455626	383648	Yên Phú	2454373	383359	Yên Phú	
165	01	33	18	03			Phụ lưu 18.3 Phụ lưu 18	5,6	2453919	381467	Yên Phú	2453044	383535	Yên Phú	
166	01	33	18	03	01		Phụ lưu 18.3.1 Phụ lưu 18.3	1,5	2453225	381757	Yên Phú	2453023	383008	Yên Phú	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
167	01	33	18	04			Phụ lưu 18.4	Phụ lưu 18	2,0	2453429	384490	Yên Phú	2452656	383858	Yên Phú
168	01	33	19				Phụ lưu 19	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	4,0	2449971	386435	Yên Phú	2451819	385306	Yên Phú
169	01	33	20				Phụ lưu 20	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	3,5	2453937	386362	Yên Phú	2452031	386280	Yên Phú
170	01	33	21				Phụ lưu 21	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	1,8	2451096	387250	Yên Phú	2452161	386803	Yên Phú
171	01	33	22				Phụ lưu 22	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	1,2	2453347	386708	Yên Phú	2452355	386795	Yên Phú
172	01	33	23				Phụ lưu 23	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	3,8	2450773	387913	Yên Phú	2452035	387939	Yên Phú
173	01	33	23	01			Phụ lưu 23.1	Phụ lưu 23	1,0	2451311	387913	Yên Phú	2452066	388262	Yên Phú
174	01	33	24				Phụ lưu 24 (ngòi Nặc)	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	4,9	2453771	386644	Yên Phú	2452794	389187	Yên Phú
175	01	33	14	01			Phụ lưu 24.1	Phụ lưu 24 (ngòi Nặc)	0,9	2453839	388101	Yên Phú	2453199	388071	Yên Phú
176	01	33	25				Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	8,1	2449229	387672	Yên Phú	2453029	389959	Yên Phú
177	01	33	25	01			Phụ lưu 25.1	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,1	2449352	389669	Yên Phú	2450288	389878	Yên Phú
178	01	33	25	02			Phụ lưu 25.2	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,9	2449726	391470	Yên Phú	2451065	389562	Yên Phú
179	01	33	25	03			Phụ lưu 25.3	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,5	2450250	388437	Yên Phú	2451065	389562	Yên Phú
180	01	33	25	04			Phụ lưu 25.4	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,3	2451817	390648	Yên Phú	2452236	390305	Yên Phú
181	01	33	26				Phụ lưu 26	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	1,2	2454254	388954	Yên Phú	2454373	389947	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
182	01	33	27				Phụ lưu 27	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	0,8	2451252	389111	Yên Phú	2454455	389821	Yên Phú
183	01	33	28				Phụ lưu 28	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	5,9	2454118	386717	Yên Phú	2455348	390117	Yên Phú
184	01	33	28	01			Phụ lưu 28.1	Phụ lưu 28	0,8	2454123	387715	Yên Phú	2454679	388089	Yên Phú
185	01	33	28	02			Phụ lưu 28.2	Phụ lưu 28	1,0	2455772	389328	Yên Phú	2455328	389958	Yên Phú
186	01	34					Phụ lưu số 6	Sông Lô	3,7	2451718	392412	Yên Phú	2453884	391772	Yên Phú
187	01	35					Phụ lưu số 7	Sông Lô	1,7	2452660	392458	Yên Phú	2451840	393721	Yên Phú
188	01	36					Phụ lưu số 8	Sông Lô	1,7	2450908	392511	Yên Phú	2451437	393812	Yên Phú
189	01	36	01				Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,2	2450376	392841	Yên Phú	2451124	393607	Yên Phú
190	01	37					Suối Hề	Sông Lô	20,0	2442878	389305	Yên Phú	2450569	395181	Yên Phú
191	01	37	01				Phụ lưu 1	Suối Hề	2,1	2444937	390172	Yên Phú	2443761	390990	Yên Phú
192	01	37	02				Phụ lưu 2	Suối Hề	3,8	2441744	389469	Yên Phú	2442411	391458	Yên Phú
193	01	37	03				Phụ lưu 3	Suối Hề	3,4	2440627	391912	Yên Phú	2443076	391807	Yên Phú
194	01	37	04				Phụ lưu 4	Suối Hề	13,9	2438261	391291	Yên Phú	2444897	394022	Yên Phú
195	01	37	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,8	2440627	391912	Yên Phú	2440205	393161	Yên Phú
196	01	37	04	02			Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	0,8	2440287	394419	Yên Phú	2440697	393744	Yên Phú
197	01	37	04	03			Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	0,9	2444423	395121	Yên Phú	2444655	394426	Yên Phú
198	01	37	05				Sông Nặc Con	Suối Hề	10,6	2446877	388445	Yên Phú	2448834	394248	Yên Phú
199	01	37	06				Phụ lưu 5	Suối Hề	3,7	2450193	392004	Yên Phú	2449405	393997	Yên Phú
200	01	38					Phụ lưu số 9	Sông Lô	4,9	2445857	395700	Yên Phú	2447540	397713	Yên Phú
201	01	39					Phụ lưu số 10	Sông Lô	7,1	2441737	394623	Yên Phú	2444450	398945	Yên Phú
202	01	39	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 10	5,4	2441279	396016	Yên Phú	2443561	397969	Yên Phú
203	01	40					Phụ lưu số 11	Sông Lô	2,0	2454939	394064	Phù Lư	2453431	393337	Phù Lư
204	01	41					Phụ lưu số 12	Sông Lô	1,9	2454064	394919	Phù Lư	2453249	393700	Phù Lư
205	01	42					Phụ lưu số 13	Sông Lô	1,5	2452470	395246	Phù Lư	2453605	393896	Phù Lư
206	01	43					Phụ lưu số 14	Sông Lô	2,2	2452308	395936	Phù Lư	2450484	395586	Phù Lư
207	01	44					Suối Thụt (suối Khiêng)	Sông Lô	18,4	2454713	407597	Phù Lư	2448632	397195	Phù Lư
208	01	44	01				Suối Nậm Lương (suối Thọ)	Suối Thụt (suối Khiêng)	8,7	2456705	404385	Phù Lư	2454092	399490	Phù Lư
209	01	44	01	01			Phụ lưu 1	Suối Nậm	3,2	2459352	400016	Phù Lư	2457647	400420	Phù Lư

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
								Lương (suối Thọ)							
210	01	44	01	02			Phụ lưu 2	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	1,6	2457223	398999	Phù Lưu	2457647	400420	Phù Lưu
211	01	44	01	03			Khuổi Noi	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	4,4	2457385	397201	Phù Lưu	2455574	400224	Phù Lưu
212	01	44	01	04			Suối Pắc Cáp	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	3,9	2456186	403402	Phù Lưu	2455129	400123	Phù Lưu
213	01	44	01				Phụ lưu 1	Suối Thụt (suối Khiêng)	2,3	2452955	405880	Phù Lưu	2453722	404015	Phù Lưu
214	01	44	02				Ngòi Khang (suối Minh Dân)	Suối Thụt (suối Khiêng)	8,1	2457686	396162	Phù Lưu	2451960	397770	Phù Lưu
215	01	44	02	01			Phụ lưu 1	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	3,5	2457617	393761	Bạch Xa	2455914	395666	Phù Lưu
216	01	44	02	02			Phụ lưu 2	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	2,2	2454961	394542	Phù Lưu	2455296	396001	Phù Lưu
217	01	44	02	03			Phụ lưu 3	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	2,6	2456214	397506	Phù Lưu	2454818	396394	Phù Lưu
218	01	44	02	04			Phụ lưu 4	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	1,5	2454789	397915	Phù Lưu	2454271	396750	Phù Lưu
219	01	44	02	05			Phụ lưu 5	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	1,6	2454136	395437	Phù Lưu	2454163	396703	Phù Lưu
220	01	44	03				Phụ lưu 2	Suối Thụt (suối Khiêng)	2,5	2451053	397464	Phù Lưu	2449363	398218	Phù Lưu
221	01	44	04				Phụ lưu 3	Suối Thụt (suối Khiêng)	4,5	2449881	401705	Phù Lưu	2449814	398736	Phù Lưu
222	01	44	04	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 2	3,2	2451181	400823	Phù Lưu	2449201	399396	Phù Lưu

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
223	01	45					Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	Sông Lô	11,4	2448831	403698	Hàm Yên	2442745	401887	Hàm Yên
224	01	45	01				Phụ lưu 1	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	1,8	2446872	404075	Hàm Yên	2446555	402587	Hàm Yên
225	01	46					Ngòi Lang	Sông Lô	6,5	2445016	404234	Hàm Yên	2441183	404479	Hàm Yên
226	01	46	01				Phụ lưu 1	Ngòi Lang	3,0	2445361	405700	Hàm Yên	2443287	404811	Hàm Yên
227	01	46	02				Phụ lưu 2	Ngòi Lang	1,9	2443646	405821	Hàm Yên	2442190	404979	Hàm Yên
228	01	46	03				Phụ lưu 3	Ngòi Lang	2,9	2442728	406669	Hàm Yên	2442728	406669	Hàm Yên
229	01	47					Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	Sông Lô	14,7	2431074	396987	Hàm Yên	2441806	400149	Hàm Yên
230	01	47	01				Suối Ngòi Bang	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,5	2428793	395807	Hàm Yên	2431074	396987	Hàm Yên
231	01	47	02				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	1,6	2429257	397012	Hàm Yên	2431074	396987	Hàm Yên
232	01	47	03				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	1,5	2430138	396408	Hàm Yên	2431077	396992	Hàm Yên
233	01	47	04				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,2	2433618	396602	Hàm Yên	2433697	397782	Hàm Yên
234	01	47	05				Suối Khuân Sao	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,5	2433371	399763	Hàm Yên	2434615	398503	Hàm Yên
235	01	47	06				Suối Lũng Chao	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc,	1,5	2435248	397408	Hàm Yên	2436344	398303	Hàm Yên

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Ngòi Tích Cốc)								
236	01	47	07				Suối Đồng Lũng (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	4,1	2434114	395947	Hàm Yên	2436404	398292	Hàm Yên	
237	01	47	08				Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	3,0	2437652	396720	Hàm Yên	2436759	398520	Hàm Yên	
238	01	48					Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	Sông Lô	24,0	2453397	408134	Bình Xa	2437704	409655	Bình Xa
239	01	48	01				Phụ lưu 1	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,4	2451670	409667	Bình Xa	2451251	407486	Bình Xa
240	01	48	02				Phụ lưu 2	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,0	2452150	406000	Bình Xa	2450460	406137	Bình Xa
241	01	48	03				Phụ lưu 3	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	1,7	2451209	405086	Bình Xa	2449946	405901	Bình Xa
242	01	48	04				Phụ lưu 4	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	3,1	2450159	404190	Bình Xa	2449592	405640	Bình Xa
243	01	48	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,8	2450920	405086	Bình Xa	2449494	405108	Bình Xa
244	01	48	05				Phụ lưu 5	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,8	2447778	404660	Bình Xa	2448735	406359	Bình Xa
245	01	48	06				Phụ lưu 6	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,3	2450302	409646	Bình Xa	2448447	406832	Bình Xa
246	01	48	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	3,1	2450738	408949	Bình Xa	2448507	406902	Bình Xa
247	01	48	07				Suối Đôn Lán	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,4	2446402	404814	Hàm Yên	2447081	407060	Bình Xa
248	01	48	07	01			Phụ lưu 7.1	Suối Đôn Lán	1,4	2446016	406559	Bình Xa	2447062	407004	Bình Xa
249	01	48	08				Phụ lưu 8	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,5	2448124	409409	Bình Xa	2446333	408460	Bình Xa
250	01	48	09				Phụ lưu 9	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	1,5	2447056	410481	Bình Xa	2445966	410035	Bình Xa
251	01	48	10				Suối Đồng Mươi	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,8	2445532	406720	Bình Xa	2444482	409570	Bình Xa
252	01	48	10	01			Phụ lưu 10.1	Suối Đồng	1,0	2445768	406966	Bình Xa	2444966	407632	Bình Xa

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Mười								
253	01	49					Phụ lưu số 15	Sông Lô	1,4	2436814	407982	Thái Sơn	2437668	408534	Thái Sơn
254	01	50					Ngòi Lũ	Sông Lô	23,0	2432603	399618	Thái Sơn	2428948	411776	Hùng Đức
255	01	50	01				Suối Đoàn Kết	Ngòi Lũ	2	2433860	400971	Thái Sơn	2433134	402395	Thái Sơn
256	01	50	02				Suối Làng Đát	Ngòi Lũ	3,9	2434581	402321	Thái Sơn	2433261	403735	Thái Sơn
257	01	50	03				Suối Lũng Thang	Ngòi Lũ	4,6	2438408	405377	Thái Sơn	2434355	405734	Thái Sơn
258	01	50	04				Ngòi Be	Ngòi Lũ	2,0	2433573	407919	Thái Sơn	2433367	406232	Thái Sơn
259	01	50	05				Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	Ngòi Lũ	17,0	2427541	395459	Hàm Yên	2430772	407457	Thái Hòa
260	01	50	05	01			Ngòi Cáp	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	2,3	2426512	395565	Hàm Yên	2427868	396708	Hàm Yên
261	01	50	05	02			Phụ lưu 5.2	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	2,7	2427181	398587	Hàm Yên	2428687	397748	Hàm Yên
262	01	50	05	03			Phụ lưu 5.3	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	1,3	2431666	397853	Hàm Yên	2430731	398295	Hàm Yên
263	01	50	05	04			Suối Phúc Long	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	2,2	2429533	400187	Thái Sơn	2430623	398871	Thái Sơn
264	01	50	05	04	01		Phụ lưu 5.4.1	Suối Phúc Long	2,0	2428854	399123	Thái Sơn	2430422	398887	Thái Sơn
265	01	50	05	05			Suối Làng Tền (Khe Lành)	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	12,6	2427294	398961	Thái Sơn	2430456	405788	Thái Hòa
266	01	50	05	05	01		Phụ lưu 5.5.1	Suối Làng Tền (Khe Lành)	1,4	2425801	399257	Thái Sơn	2426781	399706	Thái Sơn
267	01	50	05	05	02		Ngòi Khê (Khe	Suối Làng Tền	2,3	2429157	401028	Thái Sơn	2428180	402866	Thái Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Đúm)	(Khe Lành)							
268	01	50	05	05	03		Phụ lưu 2.2	Suối Làng Tền (Khe Lành)	1,7	2427030	403893	Thái Sơn	2428315	403200	Thái Sơn
269	01	50	05	05	04		Phụ lưu 2.3	Suối Làng Tền (Khe Lành)	1,6	2427729	404374	Thái Sơn	2428497	403351	Thái Sơn
270	01	50	05	06			Phụ lưu 5.6	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	2,1	2428970	406644	Thái Hòa	2430633	406996	Thái Hòa
271	01	50	06				Ngòi Phong Năm	Ngòi Lũ	19,0	2423562	398015	Hùng Đức	2429845	408238	Thái Hòa
272	01	50	06	01			Phụ lưu 6.1	Ngòi Phong Năm	1,4	2425241	398926	Hùng Đức	2423993	398662	Hùng Đức
273	01	50	06	02			Phụ lưu 6.2	Ngòi Phong Năm	1,5	2425266	399649	Hùng Đức	2424007	399620	Hùng Đức
274	01	50	06	03			Suối Cây Sẹt	Ngòi Phong Năm	1,7	2425641	400178	Hùng Đức	2424032	399753	Hùng Đức
275	01	50	06	04			Phụ lưu 6.4	Ngòi Phong Năm	2,3	2422450	399310	Hùng Đức	2423798	400359	Hùng Đức
276	01	50	06	05			Phụ lưu 6.5	Ngòi Phong Năm	2,3	2425536	400748	Hùng Đức	2423826	400925	Hùng Đức
277	01	50	06	06			Phụ lưu 6.6	Ngòi Phong Năm	1,7	2425546	401747	Hùng Đức	2423893	401321	Hùng Đức
278	01	50	06	07			Suối Làng Kèn	Ngòi Phong Năm	1,9	2425580	402114	Hùng Đức	2424098	402984	Hùng Đức
279	01	50	06	08			Phụ lưu 6.8	Ngòi Phong Năm	1,9	2425400	402635	Hùng Đức	2424253	403559	Hùng Đức
280	01	50	06	09			Phụ lưu 6.9	Ngòi Phong Năm	2,2	2425976	403712	Hùng Đức	2424344	404291	Hùng Đức
281	01	50	06	10			Phụ lưu 6.10	Ngòi Phong Năm	2,9	2423678	403269	Hùng Đức	2424092	404662	Hùng Đức
282	01	50	06	11			Suối Đức Ninh (Khuân Ân, Đa Năm)	Ngòi Phong Năm	13,8	2416761	403755	Hùng Đức	2424541	406235	Hùng Đức
283	01	50	06	11	01		Phụ lưu 6.11.1	Suối Đức Ninh	1,5	2418713	401432	Hùng Đức	2420375	403075	Hùng Đức

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Khuân Ên, Đa Năm)								
284	01	50	06	11	02		Phụ lưu 6.11.2	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Năm)	2,1	2419224	405300	Hùng Đức	2424139	404349	Hùng Đức
285	01	50	06	11	03		Phụ lưu 6.11.3	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Năm)	6,0	2420880	401563	Hùng Đức	2421981	404604	Hùng Đức
286	01	50	06	11	04		Phụ lưu 6.11.4	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Năm)	1,3	2421236	405761	Hùng Đức	2422194	405325	Hùng Đức
287	01	50	06	11	05		Ngòi Soi	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Năm)	3,7	2420327	406660	Yên Sơn	2423202	406478	Hùng Đức
288	01	50	06	11	06		Ngòi Rèo	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Năm)	2,4	2427068	406633	Thái Hòa	2427627	407892	Thái Hòa
289	01	51					Ngòi Nhung (suối Cà)	Sông Lô	22,0	2450018	414138	Yên Nguyên	2436187	411593	Yên Nguyên
290	01	51	01				Phụ lưu 1	Ngòi Nhung (suối Cà)	2,9	2448777	414447	Yên Nguyên	2449620	415970	Yên Nguyên
291	01	51	02				Phụ lưu 2	Ngòi Nhung (suối Cà)	2,5	2448662	416871	Yên Nguyên	2446865	415683	Yên Nguyên
292	01	51	03				Ngòi Nhọng (S. Khuải Nhẫu)	Ngòi Nhung (suối Cà)	13,0	2453258	410855	Yên Nguyên	2445599	415113	Yên Nguyên
293	01	51	03	01			Phụ lưu 3.1	Ngòi Nhọng (S. Khuải Nhẫu)	5,1	2451243	409597	Yên Nguyên	2448508	411764	Yên Nguyên
294	01	51	03	01	01		Phụ lưu 3.1.1	Phụ lưu 3.1	1,4	2449297	409492	Yên Nguyên	2449129	410512	Yên Nguyên
295	01	51	03	02			Phụ lưu 3.2	Ngòi Nhọng (S. Khuải Nhẫu)	1,5	2448626	413284	Yên Nguyên	2447858	412126	Yên Nguyên
296	01	51	04				Phụ lưu 4	Ngòi Nhung (suối Cà)	1,9	2444725	413463	Yên Nguyên	2444444	414990	Yên Nguyên
297	01	51	05				Phụ lưu 5	Ngòi Nhung (suối Cà)	8,4	2443207	418617	Yên Nguyên	2444008	415073	Yên Nguyên
298	01	51	06				Suối Núi Quạt	Ngòi Nhung	5,0	2442174	418022	Yên Nguyên	2443194	415076	Yên Nguyên

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(suối Cà)								
299	01	51	06	01			Phụ lưu 6.1	Suối Núi Quạt	3,7	2441110	417409	Yên Nguyên	2443110	415164	Yên Nguyên
300	01	51	07				Phụ lưu 7	Ngòi Nhung (suối Cà)	3,0	2441455	415997	Yên Nguyên	2440651	414179	Yên Nguyên
301	01	51	08				Phụ lưu 8	Ngòi Nhung (suối Cà)	4,3	2440480	416775	Yên Nguyên	2439447	414295	Yên Nguyên
302	01	52					Suối Tân Phương	Sông Lô	1,5	2433930	412294	Lực Hành	2433435	411390	Lực Hành
303	01	52	01				Phụ lưu 1	Suối Tân Phương	2,4	2435290	412569	Lực Hành	2433856	411700	Lực Hành
304	01	53					Ngòi Thọ Sơn	Sông Lô	4,6	2432696	415681	Lực Hành	2431699	412182	Lực Hành
305	01	53	01				Phụ lưu 1	Ngòi Thọ Sơn	1,3	2432256	413575	Lực Hành	2431625	412643	Lực Hành
306	01	54					Ngòi Cái	Sông Lô	4,4	2427697	415046	Xuân Vân	2426690	412638	Xuân Vân
307	01	54	01				Phụ lưu 1	Ngòi Cái	3,6	2429358	415571	Xuân Vân	2426781	414004	Xuân Vân
308	01	55					Phụ lưu số 33	Sông Lô	5,3	2428558	415764	Xuân Vân	2425700	413554	Xuân Vân
309	01	56					Phụ lưu số 34	Sông Lô	2,8	2425591	416021	Xuân Vân	2423281	415000	Xuân Vân
310	01	57					Khê Cản (Ngòi Dàn)	Sông Lô	8,8	2422783	408411	Yên Sơn	2423870	413049	Yên Sơn
311	01	57	01				Phụ lưu 1	Khê Cản (Ngòi Dàn)	2,0	2424524	409764	Yên Sơn	2423078	410757	Yên Sơn
312	01	57	02				Phụ lưu 1	Khê Cản (Ngòi Dàn)	3,2	2420612	412783	Yên Sơn	2426194	412251	Yên Sơn
313	01	58					Khe Cau	Sông Lô	2,9	2420612	412783	Yên Sơn	2423194	412251	Yên Sơn
314	01	59					Phụ lưu số 37	Sông Lô	3,2	2420411	415862	Yên Sơn	2418644	416237	Yên Sơn
315	01	60					Ngòi Cỏi (S. Lang Quán, Khe Căng)	Sông Lô	18,5	2417481	405241	Yên Sơn	2417180	415690	Yên Sơn
316	01	60	01				Suối Cái Giăng	Ngòi Cỏi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,3	2418267	405642	Yên Sơn	2417492	406201	Yên Sơn
317	01	60	02				Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	Ngòi Cỏi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,8	2415989	404631	Yên Sơn	2417635	406515	Yên Sơn
318	01	60	03	01			Khe Chiềng	Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	2,1	2414992	406039	Yên Sơn	2416701	405918	Yên Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
319	01	60	03	02			Ngòi Hin	Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	2,0	2415462	406384	Yên Sơn	2417199	406446	Yên Sơn
320	01	60	04				Phụ lưu 4	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,8	2417026	407083	Yên Sơn	2417557	408301	Yên Sơn
321	01	60	05				Phụ lưu 5	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	3,5	2414787	407537	Yên Sơn	2417436	408450	Yên Sơn
322	01	60	06				Khe Côn (Suối Đèo Hoa)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	6,5	2414395	408596	Yên Sơn	2418615	410352	Yên Sơn
323	01	60	06				Khe Nhịn (Nhinh)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	3,0	2418985	407439	Yên Sơn	2418623	408778	Yên Sơn
324	01	60	07				Phụ lưu 7	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,6	2419938	407318	Yên Sơn	2418783	409056	Yên Sơn
325	01	60	08				Phụ lưu 8	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,8	2420904	409024	Yên Sơn	2418736	410178	Yên Sơn
326	01	60	09				Khe Côn (Suối Đèo Hoa)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	6,5	2414395	408596	Yên Sơn	2418615	410352	Yên Sơn
327	01	60	10				Phụ lưu 10	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,1	2420475	410142	Yên Sơn	2418887	410689	Yên Sơn
328	01	60	11				Phụ lưu 11	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	3,5	2421205	410946	Yên Sơn	2418414	412473	Yên Sơn
329	01	60	12				Phụ lưu 12	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,2	2419137	412980	Yên Sơn	2418238	412726	Yên Sơn
330	01	60	13				Phụ lưu 13	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,4	2418759	413514	Yên Sơn	2417610	414000	Yên Sơn
331	01	60	14				Phụ lưu 14	Ngòi Còi (S.	3,3	2419853	413987	Yên Sơn	2417515	415122	Yên Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Lang Quán, Khe Căng)								
332	01	61					Suối Là (Ngòi Là)	Sông Lô	8,0	2413719	412717	Minh Xuân	2416683	416119	Minh Xuân
333	01	61	01				Phụ lưu 1	Suối Là (Ngòi Là)	2,0	2412331	413524	Minh Xuân	2414004	413883	Minh Xuân
334	01	61	01				Ngòi Con	Suối Là (Ngòi Là)	3,3	2416286	413344	Minh Xuân	2415990	415717	Minh Xuân
335	01	62					Phụ lưu số 40	Sông Lô	1,0	2423480	417440	Tân Long	2422939	416794	Tân Long
336	01	63					Ngòi Cường Đạt	Sông Lô	10,2	2425024	424147	Tân Long	2422687	416948	Tân Long
337	01	63	01				Phụ lưu 1	Ngòi Cường Đạt	1,2	2425087	423470	Tân Long	2424208	422973	Tân Long
338	01	63	02				Phụ lưu 2	Ngòi Cường Đạt	0,9	2422225	420775	Tân Long	2423068	421069	Tân Long
339	01	63	03				Phụ lưu 3	Ngòi Cường Đạt	0,8	2423976	420990	Tân Long	2423259	420755	Tân Long
340	01	63	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	0,7	2423811	421286	Tân Long	2423358	420861	Tân Long
341	01	63	04				Phụ lưu 4	Ngòi Cường Đạt	0,7	2424000	413965	Tân Long	2423338	420017	Tân Long
342	01	63	05				Phụ lưu 5	Ngòi Cường Đạt	1,2	2424328	419413	Tân Long	2423382	419940	Tân Long
343	01	63	06				Phụ lưu 6	Ngòi Cường Đạt	1,3	2421956	419933	Tân Long	2423227	419818	Tân Long
344	01	63	07				Phụ lưu 7	Ngòi Cường Đạt	0,7	2422443	419723	Tân Long	2423085	419629	Tân Long
345	01	63	08				Phụ lưu 8	Ngòi Cường Đạt	1,1	2422350	419310	Tân Long	2422853	418583	Tân Long
346	01	64					Phụ lưu số 42	Sông Lô	2,7	2420922	419205	Tân Long	2421544	417310	Tân Long
347	01	64	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 42	1,4	2421225	418773	Tân Long	2421603	417574	Tân Long
348	01	65					Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	Sông Lô	26,0	2423795	431648	Tân Long	2418896	417127	Tân Long

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
349	01	65	01				Phụ lưu 1	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,3	2425389	430524	Tân Long	2424617	430216	Tân Long
350	01	65	02				Phụ lưu 2	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,5	2425304	427870	Tân Long	2424621	429621	Tân Long
351	01	65	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,4	2425897	428444	Tân Long	2425391	429189	Tân Long
352	01	65	03				Phụ lưu 3	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	0,9	2425003	428225	Tân Long	2424495	428965	Tân Long
353	01	65	04				Phụ lưu 4	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,7	2422172	430364	Tân Long	2423603	429030	Tân Long
354	01	65	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2422728	429980	Tân Long	2423436	429815	Tân Long
355	01	65	05				Phụ lưu 5	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,8	2421774	430036	Tân Long	2423413	428684	Tân Long
356	01	65	06				Phụ lưu 6	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,9	2421475	427599	Tân Long	2423176	427862	Tân Long
357	01	65	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,8	2421819	428597	Tân Long	2422119	428045	Tân Long
358	01	65	07				Phụ lưu 7	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	0,9	2424163	427851	Tân Long	2423329	427522	Tân Long
359	01	65	08				Phụ lưu 8	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,0	2422418	427345	Tân Long	2423325	427243	Tân Long
360	01	65	09				Phụ lưu 9	Ngòi Yên Lĩnh	1,7	2425045	426672	Tân Long	2423575	426792	Tân Long

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)								
361	01	65	10				Phụ lưu 10 (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,2	2422025	426665	Tân Long	2423039	426341	Tân Long	
362	01	65	11				Phụ lưu 11 (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,2	2424937	425544	Tân Long	2423000	426038	Tân Long	
363	01	65	12				Phụ lưu 12 (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,4	2424295	424856	Tân Long	2422643	425706	Tân Long	
364	01	65	13				Suối Cạn (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	5,1	2420798	429428	Tân Long	2420713	425339	Tân Long	
365	01	65	13	01			Phụ lưu 13.1 Suối Cạn	0,7	2419910	428688	Tân Long	2420525	428770	Tân Long	
366	01	65	13	02			Phụ lưu 13.2 Suối Cạn	0,9	2421041	429070	Tân Long	2420702	428300	Tân Long	
367	01	65	14				Suối Khẩu Lầu (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	4,8	2419858	428458	Tân Long	2420454	425062	Tân Long	
368	01	65	14	01			Phụ lưu 14.1 Suối Khẩu Lầu	0,8	2420142	426080	Tân Long	2419426	425948	Tân Long	
369	01	65	14	02			Phụ lưu 14.2 Suối Khẩu Lầu	1,5	2418740	426796	Tân Long	2419429	425847	Tân Long	
370	01	65	14	03			Phụ lưu 14.3 Suối Khẩu Lầu	1,5	2418192	425886	Tân Long	2419441	425547	Tân Long	
371	01	65	15				Suối Cháy (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	4,5	2417074	424323	Tân Long	2420162	424227	Tân Long	
372	01	65	15	01			Phụ lưu 15.1 Suối Cháy	0,9	2418807	423710	Tân Long	2419671	424076	Tân Long	
373	01	65	15	02			Phụ lưu 15.2 Suối Cháy	1,3	2419076	424961	Tân Long	2420045	424220	Tân Long	
374	01	65	16				Phụ lưu 16 (Suối Cây	3,5	2417816	422034	Tân Long	2420387	423323	Tân Long	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)								
375	01	65	16	01			Phụ lưu 16.1	Phụ lưu 16	0,9	2419544	422609	Tân Long	2420254	423174	Tân Long
376	01	65	17				Phụ lưu 17	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	0,8	2421562	423644	Tân Long	2421258	423024	Tân Long
377	01	65	18				Phụ lưu 18	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,7	2423376	423939	Tân Long	2421353	422658	Tân Long
378	01	65	19				Phụ lưu 19	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,0	2419978	422155	Tân Long	2420231	421333	Tân Long
379	01	65	20				Phụ lưu 20	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,0	2421857	420660	Tân Long	2420150	420913	Tân Long
380	01	65	21				Phụ lưu 21	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	2,4	2418282	421805	Tân Long	2419982	420946	Tân Long
381	01	65	22				Phụ lưu 22	Ngòi Yên Linh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiến, Suối Lớn)	1,4	2418605	421384	Tân Long	2419564	420728	Tân Long
382	01	66					Suối Cầu Đất	Sông Lô	2,9	2417786	419079	Nông Tiến	2415759	418200	Nông Tiến
383	01	67					Suối Vông Đào	Sông Lô	3,3	2416225	420877	Nông Tiến	2415183	419405	Nông Tiến
384	01	67	01				Phụ lưu 1	Suối Vông Đào	3,0	2417817	421272	Nông Tiến	2415945	419694	Nông Tiến
385	01	68					Phụ lưu số 46	Sông Lô	7,9	2416645	424078	Nông Tiến	2414320	419690	Nông Tiến
386	01	69					Suối Chà (Chà)	Sông Lô	17,5	2404534	412364	Mỹ Lâm	2412571	418557	An Tường
387	01	69	01				Suối Ngòi Khê	Suối Chà (Chà)	0,9	2405650	411734	Mỹ Lâm	2405954	411086	Mỹ Lâm
388	01	69	02				Suối Cận	Suối Chà (Chà)	1,8	2405608	409625	Mỹ Lâm	2406605	410859	Mỹ Lâm
389	01	69	03				Phụ lưu 3	Suối Chà (Chà)	3,5	2404881	413368	Mỹ Lâm	2407642	412439	Mỹ Lâm

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
390	01	69	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,2	2405708	413717	Mỹ Lâm	2405654	412618	Mỹ Lâm
391	01	69	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	0,9	2406206	413245	Mỹ Lâm	2406128	412433	Mỹ Lâm
392	01	69	03	03			Phụ lưu 3.3	Phụ lưu 3	0,8	2406839	413010	Mỹ Lâm	2407116	412353	Mỹ Lâm
393	01	69	04				Suối Gò Rạch	Suối Chả (Cha)	1,7	2407619	413217	Mỹ Lâm	2407880	412460	Mỹ Lâm
394	01	69	04				Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	Suối Chả (Cha)	10,2	2411778	408984	Mỹ Lâm	2408249	412823	Mỹ Lâm
395	01	69	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	0,7	2411097	408703	Mỹ Lâm	2410478	408744	Mỹ Lâm
396	01	69	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	1,4	2410475	409502	Mỹ Lâm	2409460	409286	Mỹ Lâm
397	01	69	04	02	01		Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	1,4	2410115	410453	Mỹ Lâm	2410002	409341	Mỹ Lâm
398	01	69	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	3,5	2411587	407582	Mỹ Lâm	2409089	409340	Mỹ Lâm
399	01	69	04	03	01		Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 4.3	3,5	2408908	407188	Mỹ Lâm	2407882	409421	Mỹ Lâm
400	01	69	04	03	01	01	Phụ lưu 4.3.1.1	Phụ lưu 4.3.1	2,5	2409752	407775	Mỹ Lâm	2407857	408413	Mỹ Lâm
401	01	69	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	1,6	2408587	409945	Mỹ Lâm	2408121	410889	Mỹ Lâm
402	01	69	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	2,7	2410000	411229	Mỹ Lâm	2408289	411068	Mỹ Lâm
403	01	69	05				Phụ lưu 5	Suối Chả (Cha)	2,2	2407703	413685	Minh Xuân	2408908	413631	Minh Xuân
404	01	69	06				Phụ lưu 6	Suối Chả (Cha)	3,1	2410791	412040	Minh Xuân	2409504	414154	Minh Xuân
405	01	69	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	1,2	2410466	412093	Minh Xuân	2409886	413000	Minh Xuân
406	01	69	06	02			Phụ lưu 6.2	Phụ lưu 6	1,0	2410695	413430	Minh Xuân	2409708	413501	Minh Xuân
407	01	70					Phụ lưu số 48 (34)	Sông Lô	10,0	2406411	417043	An Tường	2411981	420227	An Tường
408	01	70	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 48 (34)	2,7	2407903	416574	An Tường	2408858	418359	An Tường
409	01	71					Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	Sông Lô	5,6	2416170	423814	Thái Bình	2412549	422063	Thái Bình
410	01	71	01				Phụ lưu 1	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	0,9	2415280	422922	Thái Bình	2414668	422755	Thái Bình
411	01	71	02				Phụ lưu 2	Suối Chanh (Ngòi Đập)	1,9	2414447	424009	Thái Bình	2413844	422403	Thái Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Trần)								
412	01	72					Ngòi Vạc	Sông Lô	12,0	2417791	426252	Thái Bình	2410640	423415	Thái Bình
413	01	72	01				Phụ lưu 1	Ngòi Vạc	0,8	2417085	424764	Thái Bình	2417017	425437	Thái Bình
414	01	72	02				Phụ lưu 2	Ngòi Vạc	1,4	2417484	426179	Thái Bình	2416365	425674	Thái Bình
415	01	72	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,4	2417582	426561	Thái Bình	2416509	425778	Thái Bình
416	01	72	03				Phụ lưu 3	Ngòi Vạc	1,4	2415819	424557	Thái Bình	2416057	425750	Thái Bình
417	01	72	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,3	2416661	424371	Thái Bình	2416011	425401	Thái Bình
418	01	72	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	0,9	2415575	424702	Thái Bình	2416011	425401	Thái Bình
419	01	72	04				Suối Làng Cả	Ngòi Vạc	6,0	2419571	428930	Thái Bình	2415533	426289	Thái Bình
420	01	72	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Làng Cả	0,7	2418541	427351	Thái Bình	2418523	427944	Thái Bình
421	01	72	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Làng Cả	0,9	2418224	427243	Thái Bình	2417882	427879	Thái Bình
422	01	72	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Làng Cả	2,5	2418641	429751	Thái Bình	2417571	427710	Thái Bình
423	01	72	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Làng Cả	1,1	2417204	428258	Thái Bình	2416574	427746	Thái Bình
424	01	72	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Làng Cả	1,7	2417670	426779	Thái Bình	2416321	427404	Thái Bình
425	01	72	04	06			Phụ lưu 4.6	Suối Làng Cả	0,9	2416768	426685	Thái Bình	2415967	426862	Thái Bình
426	01	72	04	07			Suối Phú	Suối Làng Cả	5,8	2417959	429954	Thái Bình	2415619	426502	Thái Bình
427	01	72	05				Phụ lưu 5	Ngòi Vạc	1,7	2415282	424552	Thái Bình	2414706	425661	Thái Bình
428	01	72	06				Phụ lưu 6	Ngòi Vạc	1,7	2414273	427167	Thái Bình	2413321	425910	Thái Bình
429	01	72	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,8	2413585	427021	Thái Bình	2413627	426282	Thái Bình
430	01	72	07				Phụ lưu 7	Ngòi Vạc	1,3	2413692	424759	Thái Bình	2412589	424635	Thái Bình
431	01	72	08				Phụ lưu 8	Ngòi Vạc	1,8	2414034	424416	Thái Bình	2412538	424552	Thái Bình
432	01	73					Suối Hoắc	Sông Lô	8,3	2412985	430226	Thái Bình	2409915	425147	Thái Bình
433	01	73	01				Phụ lưu 1	Suối Hoắc	0,8	2413640	429119	Thái Bình	2412944	429113	Thái Bình
434	01	73	02				Phụ lưu 2	Suối Hoắc	2,7	2414930	427970	Thái Bình	2412856	428694	Thái Bình
435	01	73	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,0	2414288	429472	Thái Bình	2413793	428793	Thái Bình
436	01	73	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	0,8	2413908	428057	Thái Bình	2413474	428691	Thái Bình
437	01	73	03				Phụ lưu 3	Suối Hoắc	1,3	2413633	427627	Thái Bình	2412570	428146	Thái Bình
438	01	73	04				Phụ lưu 4	Suối Hoắc	1,9	2413453	427367	Thái Bình	2412069	427599	Thái Bình
439	01	73	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2412875	427630	Thái Bình	2412208	427415	Thái Bình
440	01	74					Suối Rạp (Ngòi Cối)	Sông Lô	10,6	2410617	433196	Thái Bình	2409261	426608	Thái Bình
441	01	74	01				Phụ lưu 1	Suối Rạp (Ngòi Cối)	1,0	2411983	432428	Thái Bình	2411341	431918	Thái Bình
442	01	74	02				Phụ lưu 2	Suối Rạp (Ngòi Cối)	0,9	2412116	431777	Thái Bình	2411303	431562	Thái Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
443	01	74	03				Phụ lưu 3	Suối Rạp (Ngòi Cáo)	2,4	2412791	430556	Thái Bình	2411341	430727	Thái Bình
444	01	74	04				Phụ lưu 4	Suối Rạp (Ngòi Cáo)	0,9	2411940	430231	Thái Bình	2411164	430518	Thái Bình
445	01	74	05				Phụ lưu 5	Suối Rạp (Ngòi Cáo)	1,1	2411263	429053	Thái Bình	2410381	429167	Thái Bình
446	01	74	06				Phụ lưu 6	Suối Rạp (Ngòi Cáo)	1,7	2410993	428407	Thái Bình	2409996	427887	Thái Bình
447	01	75					Ngòi Yên (suối Cạn)	Sông Lô	14,0	2403811	428955	Bình Ca	2408353	426650	Bình Ca
448	01	75	01				Ngòi Ca	Ngòi Yên (suối Cạn)	2,3	2401418	430385	Sơn Dương	2402788	431775	Sơn Dương
449	01	75	02				Suối Tân Thắng	Ngòi Yên (suối Cạn)	5,1	2399867	430050	Đông Thọ	2403139	432090	Sơn Dương
450	01	75	03	01			Phụ lưu 3.1	Suối Tân Thắng	2,4	2399783	430406	Đông Thọ	2400936	431245	Sơn Dương
451	01	75	03	02			Suối Hưng Thịnh	Suối Tân Thắng	0,7	2401862	433016	Sơn Dương	2401961	431282	Sơn Dương
452	01	75	04				Phụ lưu 4	Ngòi Yên (suối Cạn)	1,9	2404005	430397	Bình Ca	2403967	431413	Bình Ca
453	01	75	05				Phụ lưu 5	Ngòi Yên (suối Cạn)	1,4	2406102	429939	Bình Ca	2406499	429110	Bình Ca
454	01	75	06				Suối Soan	Ngòi Yên (suối Cạn)	11,0	2404412	434569	Thái Bình	2407910	428290	Bình Ca
455	01	75	06	01			Phụ lưu 6.1	Suối Soan	3,0	2406851	435188	Thái Bình	2405389	433562	Thái Bình
456	01	75	06	02			Phụ lưu 6.2	Suối Soan	2,1	2405113	432625	Thái Bình	2405487	433596	Thái Bình
457	01	75	06	03			Phụ lưu 6.3	Suối Soan	3,3	2408069	434857	Thái Bình	2405926	433248	Thái Bình
458	01	75	06	04			Phụ lưu 6.4	Suối Soan	1,1	2406550	431523	Thái Bình	2406639	432440	Thái Bình
459	01	75	06	05			Phụ lưu 6.5	Suối Soan	1,3	2408065	432884	Thái Bình	2407122	432171	Thái Bình
460	01	75	06	06			Phụ lưu 6.6	Suối Soan	1,1	2407269	431010	Thái Bình	2407165	431963	Thái Bình
461	01	75	06	07			Khe Lan	Suối Soan	3,4	2408280	433222	Thái Bình	2407708	431423	Thái Bình
462	01	75	06	07	01		Phụ lưu 6.7.1	Khe Lan	1,2	2409956	432902	Thái Bình	2408895	432566	Thái Bình
463	01	75	06	08			Khe Lạc	Suối Soan	2,3	2410038	432124	Thái Bình	2408724	430910	Thái Bình
464	01	75	06	09			Phụ lưu 9	Suối Soan	1,6	2409959	430913	Thái Bình	2408966	429902	Thái Bình
465	01	75	07				Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	Ngòi Yên (suối Cạn)	11,0	2399744	429625	Đông Thọ	2407746	427769	Bình Ca

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
466	01	75	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	2,4	2400341	428672	Bình Ca	2401749	428681	Son Duong
467	01	75	07	02			Phụ lưu 7.2	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,8	2400744	427486	Bình Ca	2400967	428053	Bình Ca
468	01	75	07	03			Phụ lưu 7.3	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,0	2402060	427987	Bình Ca	2402277	428694	Bình Ca
469	01	75	07	04			Phụ lưu 7.4	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,8	2402206	427900	Bình Ca	2402449	428587	Bình Ca
470	01	75	07	05			Phụ lưu 7.5	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	2,7	2402013	427262	Bình Ca	2403627	427716	Bình Ca
471	01	75	07	06			Phụ lưu 7.6	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,7	2405513	426697	Bình Ca	2404488	427663	Bình Ca
472	01	75	07	07			Phụ lưu 7.7	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,9	2404533	429272	Bình Ca	2404818	428046	Bình Ca
473	01	75	07	08			Phụ lưu 7.8	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,9	2405269	427190	Bình Ca	2405712	427964	Bình Ca
474	01	75	07	09			Phụ lưu 7.9	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,3	2405591	429934	Bình Ca	2406437	427680	Bình Ca
475	01	75	07	10			Phụ lưu 7.10	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	3,2	2405346	429948	Bình Ca	2407458	427929	Bình Ca
476	01	76					Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	Sông Lô	16,0	2404389	416337	Bình Thuận	2402944	424352	Bình Thuận
477	01	76	01				Phụ lưu 1	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	2,1	2401917	418228	Bình Thuận	2403132	419413	Bình Thuận
478	01	76	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,2	2401859	418740	Bình Thuận	2402964	419186	Bình Thuận
479	01	76	02				Phụ lưu 2	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	1,9	2402054	420080	Bình Thuận	2403375	420560	Bình Thuận
480	01	76	03				Phụ lưu 3	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	1,7	2402275	421482	Bình Thuận	2403632	420720	Bình Thuận
481	01	76	04				Phụ lưu 4	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	3,4	2404989	418489	Bình Thuận	2404020	420784	Bình Thuận
482	01	76	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,5	2405307	419061	Bình Thuận	2403966	419462	Bình Thuận
483	01	76	05				Phụ lưu 5	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	1,4	2404827	419962	Bình Thuận	2405087	421017	Bình Thuận
484	01	76	06				Phụ lưu 6	Suối Kỳ Lâm (s.	2,9	2405747	418522	Bình Thuận	2405341	420932	Bình Thuận

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Đội Cấn								
485	01	76	07				Phụ lưu 7	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	2,5	2406313	419478	Bình Thuận	2405486	421353	Bình Thuận
486	01	76	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	0,9	2406866	420606	Bình Thuận	2406197	420034	Bình Thuận
487	01	76	08				Phụ lưu 8	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	2,1	2407022	421053	An Tường	2405482	421350	Bình Thuận
488	01	77					Suối Tuyên Bình	Sông Lô	7,2	2400549	417357	Nhữ Khê	2399207	422238	Nhữ Khê
489	01	77	01				Phụ lưu 1	Suối Tuyên Bình	1,4	2401332	418613	Nhữ Khê	2400252	418713	Nhữ Khê
490	01	77	02				Phụ lưu 2	Suối Tuyên Bình	2,1	2399793	417727	Nhữ Khê	2400006	418857	Nhữ Khê
491	01	77	03				Phụ lưu 3	Suối Tuyên Bình	2,6	2401845	418436	Bình Thuận	2400014	419042	Nhữ Khê
492	01	78					Phụ lưu số 56	Sông Lô	2,8	2399083	419384	Nhữ Khê	2397493	420784	Nhữ Khê
493	01	79					Phụ lưu số 57	Sông Lô	3,0	2397540	418693	Nhữ Khê	2396399	420427	Nhữ Khê
494	01	80					Ngòi Cái	Sông Lô	6,2	2401683	426843	Bình Ca	2399719	422266	Bình Ca
495	01	80	01				Phụ lưu 1	Ngòi Cái	2,0	2400589	426598	Bình Ca	2400464	425152	Bình Ca
496	01	80	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,5	2399288	426110	Bình Ca	2400184	425353	Bình Ca
497	01	80	02				Phụ lưu 2	Ngòi Cái	2,8	2401862	426233	Bình Ca	2400554	424893	Bình Ca
498	01	80	03				Phụ lưu 3	Ngòi Cái	3,0	2398558	424885	Bình Ca	2400412	423766	Bình Ca
499	01	81					Phụ lưu số 59	Sông Lô	1,8	2398084	424135	Đông Thọ	2398518	422543	Đông Thọ
500	01	82					Ngòi Nhiên	Sông Lô	11,5	2395985	428230	Đông Thọ	2397928	422241	Đông Thọ
501	01	82	01				Phụ lưu 1	Ngòi Nhiên	2,3	2395674	428352	Đông Thọ	2394977	427043	Đông Thọ
502	01	82	02				Phụ lưu 2	Ngòi Nhiên	1,1	2394743	426002	Đông Thọ	2395685	425803	Đông Thọ
503	01	82	03				Phụ lưu 3	Ngòi Nhiên	3,3	2396793	427774	Đông Thọ	2395726	425404	Đông Thọ
504	01	82	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,1	2396329	427381	Đông Thọ	2396412	426356	Đông Thọ
505	01	82	04				Phụ lưu 4	Ngòi Nhiên	2,0	2394486	425271	Đông Thọ	2395666	424749	Đông Thọ
506	01	82	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,8	2394678	425375	Đông Thọ	2395206	424900	Đông Thọ
507	01	82	05				Phụ lưu 5	Ngòi Nhiên	0,9	2395232	423906	Đông Thọ	2395989	423731	Đông Thọ
508	01	82	06				Phụ lưu 6	Ngòi Nhiên	0,9	2395291	423585	Đông Thọ	2396003	423515	Đông Thọ
509	01	82	07				Suối Nước Nóng	Ngòi Nhiên	7,5	2400004	427345	Bình Ca	2396928	423827	Đông Thọ
510	01	82	07	01			Phụ lưu 7.1	Suối Nước Nóng	0,9	2400129	427896	Bình Ca	2399487	427357	Bình Ca

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
511	01	82	07	02			Phụ lưu 7.2	Suối Nước Nóng	1,5	2399511	428135	Bình Ca	2398979	427145	Bình Ca
512	01	82	07	03			Suối Trung Thủy Nóng	Suối Nước Nóng	1,1	2399720	426782	Bình Ca	2397855	426199	Bình Ca
513	01	82	07	04			Phụ lưu 7.4	Suối Nước Nóng	6,8	2398069	429995	Đông Thọ	2397855	426199	Đông Thọ
514	01	82	07	04	01		Phụ lưu 7.4.1	Phụ lưu 7.4	1,1	2399603	430304	Đông Thọ	2398858	429932	Đông Thọ
515	01	82	07	04	02		Phụ lưu 7.4.2	Phụ lưu 7.4	0,8	2399642	430075	Đông Thọ	2398907	429865	Đông Thọ
516	01	82	07	04	03		Phụ lưu 7.4.3	Phụ lưu 7.4	0,8	2399523	429378	Đông Thọ	2398861	429491	Đông Thọ
517	01	82	07	04	04		Phụ lưu 7.4.4	Phụ lưu 7.4	1,3	2399881	429081	Đông Thọ	2398679	428759	Đông Thọ
518	01	82	07	04	05		Phụ lưu 7.4.5	Phụ lưu 7.4	1,6	2399921	428492	Đông Thọ	2398479	428456	Đông Thọ
519	01	82	07	04	06		Phụ lưu 7.4.6	Phụ lưu 7.4	1,3	2398393	427221	Đông Thọ	2398349	428059	Đông Thọ
520	01	82	07	05			Phụ lưu 7.5	Suối Nước Nóng	1,0	2398797	425715	Bình Ca	2397997	425476	Đông Thọ
521	01	82	07	06			Phụ lưu 7.6	Suối Nước Nóng	1,3	2397222	425087	Đông Thọ	2397290	424883	Đông Thọ
522	01	82	07	07			Phụ lưu 7.7	Suối Nước Nóng	2,0	2396682	425262	Đông Thọ	2396928	423827	Đông Thọ
523	01	83					Phụ lưu số 61	Sông Lô	6,9	2395125	424077	Đông Thọ	2393931	420720	Đông Thọ
524	01	83	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 61	0,8	2394332	424574	Đông Thọ	2394185	423865	Đông Thọ
525	01	83	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 61	1,3	2394954	423915	Đông Thọ	2393997	423258	Đông Thọ
526	01	83	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 61	1,6	2393242	424165	Đông Thọ	2393862	423222	Đông Thọ
527	01	83	04				Phụ lưu 4	Phụ lưu số 61	1,4	2392850	423826	Đông Thọ	2393188	422920	Đông Thọ
528	01	83	05				Phụ lưu 5	Phụ lưu số 61	2,0	2392806	423485	Đông Thọ	2392616	421972	Đông Thọ
529	01	84					Suối Không (Suối Cải, Suối Cà)	Sông Lô	18,2	2385374	434401	Phú Lương	2385115	424860	Hồng Sơn
530	01	84	01				Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	Suối Không (Suối Cải, Suối Cà)	9,5	2387989	437750	Phú Lương	2385374	434401	Phú Lương
531	01	84	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	1,2	2388150	437594	Phú Lương	2387078	437308	Phú Lương
532	01	84	01	02			Phụ lưu 1.2	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	0,8	2386708	438182	Phú Lương	2386758	437538	Phú Lương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Tiền)								
533	01	84	01	03			Phụ lưu 1.3	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiền)	1,1	2383218	437666	Phú Lương	2383966	437112	Phú Lương
534	01	84	01	04			Phụ lưu 1.4	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiền)	0,9	2383793	436133	Phú Lương	2383968	436561	Phú Lương
535	01	84	01	05			Phụ lưu 1.5	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiền)	1,5	2386002	435857	Phú Lương	2384926	435362	Phú Lương
536	01	84	01	06			Phụ lưu 1.6	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiền)	1,0	2385807	435403	Phú Lương	2385252	434692	Phú Lương
537	01	84	02				Phụ lưu 2	Suối Không (Suối Cải, Suối Cã)	4,5	2388183	436917	Phú Lương	2385374	434401	Phú Lương
538	01	84	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,9	2388645	435310	Phú Lương	2387113	435773	Phú Lương
539	01	84	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	0,9	2388289	435820	Phú Lương	2387527	435351	Phú Lương
540	01	84	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	2,2	2387647	434478	Phú Lương	2385934	434289	Phú Lương
541	01	84	02	03			Phụ lưu 2.3	Phụ lưu 2	0,9	2386328	433528	Phú Lương	2385732	434142	Phú Lương
542	01	84	03				Phụ lưu 3	Suối Không (Suối Cải, Suối Cã)	1,0	2385722	433203	Phú Lương	2385958	433623	Phú Lương
543	01	84	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,4	2382076	438419	Phú Lương	2381782	436948	Phú Lương
544	01	84	04	01	01		Phụ lưu 4.1.1	Phụ lưu 4.1	1,3	2380894	437850	Phú Lương	2381795	437153	Phú Lương
545	01	84	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2382749	437371	Phú Lương	2382113	436540	Phú Lương
546	01	84	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,1	2383032	436504	Phú Lương	2382267	435851	Phú Lương
547	01	84	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2380945	436144	Phú Lương	2381997	435814	Phú Lương
548	01	84	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2381899	432605	Phú Lương	2381856	433392	Phú Lương
549	01	84	04	06			Phụ lưu 4.6	Suối Thái Hòa	3,4	2383582	435821	Phú Lương	2382653	433428	Phú Lương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Ngòi Con)								
550	01	84	05				Phụ lưu 5 Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	1,9	2382903	432584	Phú Lương	2384043	431953	Phú Lương	
551	01	84	06				Phụ lưu 6 Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	8,6	2380938	432510	Phú Lương	2385160	428996	Trường Sinh	
552	01	84	06	01			Phụ lưu 6.1 Phụ lưu 6	0,9	2380916	429972	Phú Lương	2381059	430511	Phú Lương	
553	01	84	06	02			Phụ lưu 6.2 Phụ lưu 6	1,4	2381235	429639	Trường Sinh	2382450	429237	Trường Sinh	
554	01	84	06	03			Phụ lưu 6.3 Phụ lưu 6	1,3	2381985	428816	Trường Sinh	2383038	428798	Trường Sinh	
555	01	84	06	04			Phụ lưu 6.4 Phụ lưu 6	5,7	2381775	432168	Phú Lương	2384890	428844	Trường Sinh	
556	01	84	06	04	01		Phụ lưu 6.4.1 Phụ lưu 6.4	0,7	2382311	431416	Phú Lương	2382628	430845	Phú Lương	
557	01	84	07				Phụ lưu 7 Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	10,6	2388066	434550	Phú Lương	2385687	428783	Trường Sinh	
558	01	84	07	01			Phụ lưu 7.1 Phụ lưu 7	0,6	2388557	433488	Trường Sinh	2388238	433853	Trường Sinh	
559	01	84	07	02			Phụ lưu 7.2 Phụ lưu 7	0,7	2386862	432335	Trường Sinh	2386598	432815	Trường Sinh	
560	01	84	07	03			Phụ lưu 7.3 Phụ lưu 7	0,7	2386237	433372	Phú Lương	2386598	432815	Phú Lương	
561	01	84	07	04			Phụ lưu 7.4 Phụ lưu 7	7,2	2391376	431243	Trường Sinh	2386757	431221	Trường Sinh	
562	01	84	07	04	01		Phụ lưu 7.4.1 Phụ lưu 7.4	0,6	2390814	432668	Trường Sinh	2390386	432286	Trường Sinh	
563	01	84	07	04	02		Phụ lưu 7.4.2 Phụ lưu 7.4	0,7	2390712	432850	Trường Sinh	2390236	432447	Trường Sinh	
564	01	84	07	04	03		Phụ lưu 7.4.3 Phụ lưu 7.4	0,9	2390524	433195	Trường Sinh	2389741	432847	Trường Sinh	
565	01	84	07	04	04		Phụ lưu 7.4.4 Phụ lưu 7.4	0,9	2390136	433507	Trường Sinh	2389481	432967	Trường Sinh	
566	01	84	07	04	04	01	Phụ lưu 7.4.4.1 Phụ lưu 7.4.4	0,7	2389102	433615	Trường Sinh	2389554	433097	Trường Sinh	
567	01	84	07	04	05		Phụ lưu 7.4.5 Phụ lưu 7.4	2,4	2390614	430981	Trường Sinh	2389002	432523	Trường Sinh	
568	01	84	07	04	06		Phụ lưu 7.4.6 Phụ lưu 7.4	0,6	2389074	432026	Trường Sinh	2388789	432462	Trường Sinh	
569	01	84	07	05			Phụ lưu 7.5 Phụ lưu 7	0,8	2386921	431227	Trường Sinh	2386994	430619	Trường Sinh	
570	01	84	07	06			Phụ lưu 7.6 Phụ lưu 7	3,4	2389769	430987	Trường Sinh	2387176	430161	Trường Sinh	
571	01	84	07	06	01		Phụ lưu 7.6.1 Phụ lưu 7.6	0,9	2390044	430764	Trường Sinh	2389228	430575	Trường Sinh	
572	01	84	07	06	02		Phụ lưu 7.6.2 Phụ lưu 7.6	2,2	2389055	429578	Trường Sinh	2387654	430100	Trường Sinh	
573	01	84	07	06	03		Phụ lưu 7.6.3 Phụ lưu 7.6	2,5	2389348	431181	Trường Sinh	2387401	430304	Trường Sinh	
574	01	84	07	06	03	01	Phụ lưu 7.6.3.1 Phụ lưu 7.6.3	1,2	2388328	431536	Trường Sinh	2387850	430583	Trường Sinh	
575	01	84	07	06	03	02	Phụ lưu 7.6.3.2 Phụ lưu 7.6.3	1,0	2387781	431474	Trường Sinh	2387590	430598	Trường Sinh	
576	01	84	08				Phụ lưu 8 Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	3,4	2387904	428854	Hồng Sơn	2386352	427671	Hồng Sơn	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Cà)								
577	01	84	08	01			Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	1,2	2389024	428939	Hồng Sơn	2388024	428442	Hồng Sơn
578	01	84	08	01	01		Phụ lưu 8.1.1	Phụ lưu 8.1	1,6	2389588	428273	Hồng Sơn	2388357	428592	Hồng Sơn
579	01	84	08	02			Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	0,6	2388081	427888	Hồng Sơn	2387761	428290	Hồng Sơn
580	01	84	09				Suối Đồng Cạn	Suối Khổng (Suối Cải, Suối Cà)	14,2	2393522	426902	Đông Thọ	2386272	425529	Hồng Sơn
581	01	84	09	01			Ngòi Mong	Suối Đồng Cạn	5,0	2397653	429541	Đông Thọ	2393951	427853	Đông Thọ
582	01	84	09	01	01		Phụ lưu 9.1.1	Ngòi Mong	0,7	2396782	428918	Đông Thọ	2396584	429506	Đông Thọ
583	01	84	09	01	02		Phụ lưu 9.1.2	Ngòi Mong	1,0	2395936	430280	Đông Thọ	2395729	429467	Đông Thọ
584	01	84	09	01	02	01	Phụ lưu 9.1.2.1	Phụ lưu 9.1.2	1,0	2395202	430387	Đông Thọ	2395602	429633	Đông Thọ
585	01	84	09	02			Ngòi Đa Tang	Suối Đồng Cạn	4,0	2392102	430880	Tân Thanh	2393951	427853	Đông Thọ
586	01	84	09	03			Phụ lưu 9.3	Suối Đồng Cạn	3,4	2391782	429498	Đông Thọ	2393147	427469	Đông Thọ
587	01	84	09	03	01		Phụ lưu 9.3.1	Phụ lưu 3	1,3	2391984	427792	Đông Thọ	2393027	427524	Đông Thọ
588	01	84	09	04			Phụ lưu 9.4	Suối Đồng Cạn	1,9	2394289	425645	Đông Thọ	2392793	425674	Đông Thọ
589	01	84	09	04	01		Phụ lưu 9.4.1	Phụ lưu 4	1,3	2394281	425853	Đông Thọ	2393366	425942	Đông Thọ
590	01	84	09	05			Phụ lưu 9.5	Suối Đồng Cạn	1,2	2391831	424151	Hồng Sơn	2390963	424506	Hồng Sơn
591	01	84	09	05	01		Phụ lưu 9.5.1	Phụ lưu 5	0,7	2392104	424534	Hồng Sơn	2391481	424506	Hồng Sơn
592	01	84	09	06			Phụ lưu 9.6	Suối Đồng Cạn	2,8	2391141	425509	Hồng Sơn	2388869	424516	Đông Thọ
593	01	84	09	07			Phụ lưu 9.7	Suối Đồng Cạn	1,8	2388743	424098	Hồng Sơn	2387583	424955	Hồng Sơn
594	01	84	09	08			Ngòi Gầu	Suối Đồng Cạn	4,4	2390141	427127	Hồng Sơn	2387179	425609	Hồng Sơn
595	01	84	09	08	01		Suối Điện Biên	Ngòi Gầu	1,4	2391371	427729	Hồng Sơn	2390661	427223	Hồng Sơn
596	01	84	09	08	01	01	Phụ lưu 9.8.1.1	Suối Điện Biên	1,1	2390819	428631	Hồng Sơn	2390755	427642	Hồng Sơn
597	01	84	09	08	02		Phụ lưu 9.8.2	Ngòi Gầu	1,2	2391778	427351	Hồng Sơn	2390661	427223	Hồng Sơn
598	01	84	09	08	03		Phụ lưu 9.8.3	Ngòi Gầu	3,6	2391736	426819	Hồng Sơn	2389497	426837	Hồng Sơn
	01	84	09	08	04		Phụ lưu 9.8.4	Ngòi Gầu	2,1	2388314	427206	Hồng Sơn	2387373	425951	Hồng Sơn
B. Thuộc lưu vực sông Gâm															
599	02						Sông Gâm	Sông Lô							
600	02	04	01				Suối Trảng Ca	Sông Nho Quế	6,6	2581481	428307	Lũng Cú	2582229	433791	Lũng Cú
601	02	04	02				Suối Seo Hồ	Sông Nho Quế	7,0	2576894	429903	Lũng Cú	2579970	435385	Đông Văn
602	02	04	03				Suối Tà Làng	Sông Nho Quế	3,8	2573893	436464	Đông Văn	2573146	439079	Đông Văn
603	02	04	04				Suối Thín Ngại	Sông Nho Quế	5,0	2572189	443588	Sơn Vĩ	2572373	440224	Sơn Vĩ
604	02	04	05				Suối Thuồng Luông	Sông Nho Quế	5,7	2570618	445568	Sơn Vĩ	2566506	444991	Sơn Vĩ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
605	02	04	06				Suối Lũng Lâu	Sông Nho Quế	5,8	2552038	445243	Khâu Vai	2551140	449378	Khâu Vai
606	02	04	1A				Suối Me Lé	-	7,8	2577560	429042	Lũng Cú	2581300	423436	Lũng Cú
607	02	1F					Suối Thầu	-	10,7	2565843	417419	Phổ Bàng	2572236	410482	Phổ Bàng
608	02	1A					Suối Lũng Thầu	-	8,6	2565903	413123	Yên Minh	2558998	414486	Yên Minh
609	02	1B					Suối Nà Đòng	-	8,9	2556090	408356	Yên Minh	2558153	413851	Yên Minh
610	02	1B	01				Suối Pắc Nghè	Suối Nà Đòng	6,9	2558345	406210	Yên Minh	2558343	410820	Yên Minh
611	02	1B	02				Suối Nà Quang	Suối Nà Đòng	7,0	2554644	409300	Yên Minh	2558010	412428	Yên Minh
612	02	1C					Suối Lũng Vải	-	5,2	2555645	413411	Yên Minh	2556640	417687	Yên Minh
613	02	1D					Suối Bản Vàng	-	8,9	2558493	414633	Yên Minh	2553199	420131	Mậu Duệ
614	02	04	07	01			Suối Nà Bá	Sông Nhiệm	7,0	2549464	414236	Mậu Duệ	2552077	418161	Mậu Duệ
615	02	04	07	02			Suối Nà Đôn	Sông Nhiệm	6,0	2548325	417714	Mậu Duệ	2551517	420267	Mậu Duệ
616	02	04	07	02	01		Suối Lũng Pả	Suối Nà Đôn	5,0	2546396	421067	Mậu Duệ	2550290	420295	Mậu Duệ
617	02	04	07	03			Suối Nặm Luy	Sông Nhiệm	6,6	2547217	422180	Mậu Duệ	2551678	422233	Mậu Duệ
618	02	04	07	04			Suối Nà Né	Sông Nhiệm	6,3	2555527	427368	Mậu Duệ	2554546	425805	Mậu Duệ
619	02	04	07	04	01		Suối Nà Luông	Suối Nà Né	5,3	2555840	421873	Mậu Duệ	2554546	425805	Mậu Duệ
620	02	04	07	05			Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	11,0	2556047	429614	Mậu Duệ	2550582	429982	Mậu Duệ
621	02	04	07	06			Suối Bản An	Sông Nhiệm	29,0	2536719	412664	Du Già	2549887	431296	Mậu Duệ
622	02	04	07	06	1A		Suối Đường Thượng		9,8	2540880	411179	Đường Thượng	2543474	419717	Đường Thượng
623	02	04	07	06	01		Suối Nặm Rem	Suối Bản An	5,6	2538543	412586	Du Già	2538284	417611	Du Già
624	02	04	07	06	02		Suối Du Tiên	Suối Bản An	9,6	2531458	427232	Du Già	2537958	422768	Du Già
625	02	04	07	06	03		Suối Bản Lè	Suối Bản An	8,0	2536687	430474	Du Già	2540137	424685	Du Già
626	02	04	07	06	04		Suối Bắc Bục	Suối Bản An	8,0	2543228	434537	Ngọc Long	2547069	429447	Ngọc Long
627	02	04	07	06	1B		Suối Bản Chún	-	6,4	2539757	429615	Ngọc Long	2543947	431003	Ngọc Long
628	02	04	07	06	1B	01	Suối Bản Sao	Suối Bản Chún	3,5	2539119	434168	Ngọc Long	2541325	431950	Ngọc Long
629	02	04	07	07			Nặm Rom	Sông Nhiệm	13,0	2556757	431655	Tát Ngà	2549376	431859	Tát Ngà
630	02	04	07	07	01		Phụ lưu số 1 - Nặm Rom	Nặm Rom	7,0	2557625	430923	Mậu Duệ	2552135	431388	Tát Ngà
631	02	04	07	08			Nặm Ban	Sông Nhiệm	20,0	2559429	436689	Mèo Vạc	2548844	435077	Ngọc Long
632	02	04	07	08	01		Suối Nặm Lụng	Nặm Ban	5,4	2557492	436217	Tát Ngà	2553933	434531	Tát Ngà
633	02	04	07	09			Suối Phác Ràng	Sông Nhiệm	5,0	2546650	436870	Niêm Sơn	2548425	440374	Niêm Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
634	02	04	07	10			Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	14,0	2558612	438450	Tát Ngà	2547774	441204	Niêm Sơn
635	02	04	07	10	01		Suối Pắc Dầu	Suối Tát Ngà	9,0	2556990	442699	Tát Ngà	2550459	440727	Niêm Sơn
636	02	04	07	10	02		Suối Khuổi Vàng	Suối Tát Ngà	5,0	2550741	445566	Niêm Sơn	2548909	441363	Niêm Sơn
637	02	04	07	11	01		Suối Nậm Chuầy	Suối Ba Ta	0,0	2545447	436092	Niêm Sơn	2546622	441412	Niêm Sơn
638	02	09					Suối Đình Càn	Sông Gâm	5,2	2520154	439363	Bắc Mê	2516440	439999	Bắc Mê
639	02	10					Suối Phiêng Sa	Sông Gâm	5,5	2519647	436525	Bắc Mê	2515625	438734	Bắc Mê
640	02	10	01				Suối Bản Lãng	Suối Phiêng Sa	6,3	2523251	435945	Bắc Mê	2518100	437855	Bắc Mê
641	02	11					Nậm Mía	Sông Gâm	12,0	2506012	432514	Yên Cường	2514782	435298	Yên Cường
642	02	11	01				Suối Nà Lãng	Nậm Mía	7,3	2507623	431285	Yên Cường	2509922	436216	Yên Cường
643	02	12					Suối Bản Sáp	Sông Gâm	9,1	2523148	434754	Bắc Mê	2514915	433827	Bắc Mê
644	02	13					Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10,0	2524163	428601	Giáp Trung	2515474	429599	Bắc Mê
645	02	14					Suối Nậm Từ	Sông Gâm	5,6	2519783	427841	Giáp Trung	2515390	429321	Bắc Mê
646	02	15					Nậm Nung	Sông Gâm	11,0	2525622	426311	Giáp Trung	2516182	424974	Bắc Mê
647	02	16					Nậm Mạ	Sông Gâm	41,0	2538741	407637	Tùng Bá	2514879	420318	Bắc Mê
648	02	16	01				Phụ lưu số 1 - Nậm Mạ	Nậm Mạ	5,0	2537952	405576	Tùng Bá	2534792	405155	Tùng Bá
649	02	16	02				Khuổi Mào	Nậm Mạ	8,0	2533649	400537	Thuận Hòa	2530266	405682	Tùng Bá
650	02	16	03				Phụ lưu số 2 - Nậm Mạ	Nậm Mạ	6,2	2533495	408855	Tùng Bá	2528785	407494	Tùng Bá
651	02	16	03	01			Suối Khun Pha	Phụ lưu số 2 - Nậm Mạ	6,6	2532726	410364	Tùng Bá	2528785	407494	Tùng Bá
652	02	16	04				Suối Tạm Mò	Nậm Mạ	7,9	2525593	402555	Ngọc Đường	2523702	408800	Ngọc Đường
653	02	16	04	01			Suối Khuổi Tao	Suối Tạm Mò	7,6	2522768	403885	Ngọc Đường	2523633	408775	Ngọc Đường
654	02	16	05				Suối Thàng B	Nậm Mạ	5,0	2523653	414687	Minh Ngọc	2519814	413996	Minh Ngọc
655	02	16	06				Nậm Chì	Nậm Mạ	21,0	2531777	416329	Minh Sơn	2519095	414868	Minh Ngọc
656	02	16	06	01			Phụ lưu số 1 - Nậm Chì	Nậm Chì	7,5	2531205	420197	Minh Sơn	2524844	417765	Minh Sơn
657	02	16	06	02			Suối Bá Phòng	Nậm Chì	13,0	2530818	422782	Minh Sơn	2521953	416680	Minh Sơn
658	02	16	07				Suối Lùng Càng	Nậm Mạ	0,0	2511625	413846	Minh Ngọc	2515836	418047	Minh Ngọc
659	02	17					Suối Nà Khiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2509653	412418	Lâm Bình	2506302	414336	Lâm Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
660	02	17	01				Phụ lưu 1	Suối Nà Khiêng	2,5	2506351	411851	Lâm Bình	2507778	412675	Lâm Bình
661	02	17	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,6	2506622	411479	Lâm Bình	2507237	412706	Lâm Bình
662	02	17	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	1,3	2506838	411450	Lâm Bình	2507125	412574	Lâm Bình
663	02	17	01	02			Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	2,2	2509057	411038	Lâm Bình	2507763	412572	Lâm Bình
664	02	17	02				Phụ lưu 2	Suối Nà Khiêng	1,7	2508531	414237	Lâm Bình	2507093	413671	Lâm Bình
665	02	18					Phụ lưu số 2	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2508133	416678	Lâm Bình	2505610	451144	Lâm Bình
666	02	19					Phụ lưu số 3	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2506770	412776	Lâm Bình	2504434	414463	Lâm Bình
667	02	20					Phụ lưu số 4	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,5	2505237	418308	Lâm Bình	2504142	417140	Lâm Bình
668	02	21					Suối Huổi Kiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	11,4	2500357	410741	Lâm Bình	2503094	415178	Lâm Bình
669	02	21	01				Huổi Ma	Suối Huổi Kiêng	2,3	2499347	410949	Lâm Bình	2500699	412607	Lâm Bình
670	02	21	02				Phụ lưu 2	Suối Huổi Kiêng	3,8	2498811	411197	Lâm Bình	2,5E+07	413468	Lâm Bình
671	02	21	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,3	2498777	411516	Lâm Bình	2499339	412402	Lâm Bình
672	02	21	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	1,6	2498377	414291	Lâm Bình	2499621	413464	Lâm Bình
673	02	22					Suối Nậm Táng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	8,7	2499500	415816	Lâm Bình	2493714	419601	Lâm Bình
674	02	22	01				Phụ lưu 1	Suối Nậm Táng	0,9	2499550	416562	Lâm Bình	2498977	416034	Lâm Bình
675	02	22	02				Phụ lưu 2	Suối Nậm Táng	2,0	2498501	414860	Lâm Bình	2497996	416542	Lâm Bình
676	02	22	03				Phụ lưu 3	Suối Nậm Táng	3,9	2495756	415349	Lâm Bình	2496935	416895	Lâm Bình
677	02	22	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,4	2495899	415469	Lâm Bình	2496368	416499	Lâm Bình
678	02	22	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	2,6	2497457	414655	Lâm Bình	2497139	416578	Lâm Bình
679	02	22	04				Khuổi Trà	Suối Nậm Táng	1,3	2498006	417088	Lâm Bình	2496996	417139	Lâm Bình
680	02	22	05				Phụ lưu 5	Suối Nậm Táng	2,6	2494789	416193	Lâm Bình	2496488	417551	Lâm Bình
681	02	22	06				Phụ lưu 6	Suối Nậm Táng	1,3	2497468	418467	Lâm Bình	2496330	417930	Lâm Bình
682	02	22	07				Phụ lưu 7	Suối Nậm Táng	2,1	2497518	419860	Lâm Bình	2495760	419015	Lâm Bình
683	02	22	08				Khuổi Sáng	Suối Nậm Táng	0,9	2494339	420115	Lâm Bình	2493788	419731	Lâm Bình
684	02	23					Phụ lưu số 7	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	4,1	2503652	425802	Thượng Lâm	2503882	442203	Thượng Lâm
685	02	24					Khuổi Hẫu	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,5	2500635	423584	Thượng Lâm	2501106	422225	Thượng Lâm

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
686	02	25					Phụ lưu số 9	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,1	2500146	424194	Thượng Lâm	2500894	422238	Thượng Lâm
687	02	26					Phụ lưu số 10	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,3	2499530	424714	Thượng Lâm	2497657	424430	Thượng Lâm
688	02	27					Nà Thịn	sông Gâm	10,0	2504470	429388	Yên Cường	2496236	426976	Thượng Lâm
689	02	28					Suối Nậm Mèo	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2500420	427104	Thượng Lâm	2497251	427610	Thượng Lâm
690	02	29					Khuổi Cốc My	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,1	2495048	424307	Thượng Lâm	2494855	423262	Thượng Lâm
691	02	30					Phụ lưu số 13	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,5	2494014	424605	Thượng Lâm	2494348	423321	Thượng Lâm
692	02	31					Phụ lưu số 14	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,8	2493810	424749	Thượng Lâm	2494348	423321	Thượng Lâm
693	02	32					Khuổi Khiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,1	2492908	424450	Thượng Lâm	2492618	422518	Thượng Lâm
694	02	33					Khuổi Báo	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2491513	424936	Thượng Lâm	2491974	422765	Thượng Lâm
695	02	33	01				Phụ lưu 16.1	Khuổi Báo	1,2	2490176	424189	Thượng Lâm	2491164	423874	Thượng Lâm
696	02	33	02				Phụ lưu 16.2 (Khuổi Báo)	Khuổi Báo	1,5	2492045	424664	Thượng Lâm	2491418	423538	Thượng Lâm
697	02	34	01				Suối Bản Năng	Suối Bản Năng	4,5	2491169	425702	Thượng Lâm	2490109	427503	Thượng Lâm
698	02	34	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Bản Năng	1,5	2491254	426743	Thượng Lâm	2490092	427123	Thượng Lâm
699	02	35					Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	8,5	2488481	423781	Thượng Lâm	2488463	424301	Thượng Lâm
700	02	35	01				Suối Thôm Thìa	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	1,6	2488262	424145	Thượng Lâm	2488810	425381	Thượng Lâm
701	02	35	02				Suối Vàng Khiêu	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	2,2	2487258	424376	Thượng Lâm	2488106	425996	Thượng Lâm
702	02	35	02	02			Phụ lưu 2.2.	Suối Vàng Khiêu	1,3	2487724	424039	Thượng Lâm	2487924	425172	Thượng Lâm
703	02	35	03				Suối Nà Hu	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây,	4,8	2484338	425309	Thượng Lâm	2487415	427209	Lâm Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Nà Vàng)								
704	02	35	03	01			Phụ lưu 3.1	Suối Nà Hu	2,7	2486053	424507	Thượng Lâm	2486571	426186	Thượng Lâm
705	02	35	03	02			Phụ lưu 3.2	Suối Nà Hu	2,6	2485080	426284	Thượng Lâm	2487238	427080	Thượng Lâm
706	02	35	04				Suối Nà Chàm	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	7,9	2482443	428777	Thượng Lâm	2487748	428271	Thượng Lâm
707	02	35	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Nà Chàm	1,3	2482355	427664	Thượng Lâm	2483551	427854	Thượng Lâm
708	02	35	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Nà Chàm	3,2	2482320	427134	Thượng Lâm	2484997	427694	Thượng Lâm
709	02	35	04	03			Suối Nà Đông	Suối Nà Chàm	5,0	2486029	431879	Thượng Lâm	2486747	428330	Thượng Lâm
710	02	36					Phụ lưu số 19	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,9	2483523	432471	Thượng Lâm	2482013	431494	Thượng Lâm
711	02	37	01				Suối Nà Thầy	Suối Năm Vàng	13,0	2499827	453163	Thượng Nông	2501345	443383	Thượng Nông
712	02	37	02				Phụ lưu 1	Suối Năm Vàng (Nậm Vàng)	1,8	2501406	439312	Côn Lôn	2500313	440655	Côn Lôn
713	02	37	03				Suối Bản Lá	Suối Năm Vàng (Nậm Vàng)	4,7	2501988	434144	Côn Lôn	2499130	440582	Côn Lôn
714	02	37	03	01			Phụ lưu 2.2	Suối Bản Lá	1,4	2499722	436932	Côn Lôn	2499917	439083	Côn Lôn
715	02	37	04				Suối Nậm Đường	Suối Năm Vàng (Nậm Vàng)	7,6	2502061	431016	Côn Lôn	2494801	440145	Côn Lôn
716	02	37	04	01			Phụ lưu 3.1	Suối Nậm Đường	1,1	2496979	434828	Côn Lôn	2497550	436434	Côn Lôn
717	02	37	05				Suối Lũng Khiêng	Suối Năm Vàng (Nậm Vàng)	6,1	2492903	435492	Côn Lôn	2493682	440746	Côn Lôn
718	02	37	05	01			Phụ lưu 4.1	Suối Lũng Khiêng	1,8	2492479	437928	Côn Lôn	2493761	448686	Côn Lôn
719	02	37	05	02			Phụ lưu 4.2	Suối Lũng Khiêng	2,7	2491377	439067	Côn Lôn	2493673	438967	Côn Lôn
720	02	38	01				Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	Hồ thủy điện (Sông Năng)	13,0	2497728	452201	Côn Lôn	2493345	444607	Thượng Nông
721	02	38	01	01			Khe Đông Đăm	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	3,1	2498707	452736	Thượng Nông	2497605	450813	Thượng Nông
722	02	38	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Khe Đông Đăm	1,2	2499088	452580	Thượng Nông	2498563	451893	Thượng Nông
723	02	38	01	02			Khe Cán Vài	Suối Tà Lòn	2,0	2499241	450897	Thượng	2497805	450316	Thượng Nông

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Nậm Muồng)				Nông				
724	02	38	01	03			Khe Vông Poóng	Suối Tà Lòn (Nậm Muồng)	1,6	2498999	449674	Thượng Nông	2497628	449273	Thượng Nông
725	02	38	01	04			Suối Bản Hun	Suối Tà Lòn (Nậm Muồng)	4,1	2499898	448340	Thượng Nông	2497347	449032	Thượng Nông
726	02	38	02				Suối Bản Sát	Hồ thủy điện (Sông Năng)	6,2	2495144	453842	Yên Hoa	2490196	448031	Yên Hoa
727	02	38	02	01			Khe Lũng Thi	Suối Bản Sát	2,7	2488777	454000	Yên Hoa	2493501	452699	Yên Hoa
728	02	38	02	02			Khe Phiêng Đồn	Suối Bản Sát	5,2	2469786	453940	Yên Hoa	2493099	451829	Yên Hoa
729	02	38	02	02	01		Khe Cốc Khuyết	Khe Phiêng Đồn	1,7	2496040	454485	Yên Hoa	2495809	452940	Yên Hoa
730	02	38	02	02	02		Khe Nà Luông	Khe Phiêng Đồn	1,6	2496260	451817	Yên Hoa	2495207	452442	Yên Hoa
731	02	38	02	02	03		Khe Phiêng Nghiu	Khe Phiêng Đồn	1,3	2495390	453610	Yên Hoa	2495063	452500	Yên Hoa
732	02	38	02	02	04		Khe Nậm Lùng	Khe Phiêng Đồn	2,3	451225	2E+06	Yên Hoa	2494184	451907	Yên Hoa
733	02	38	02	03			Suối Khâu Pông	Suối Bản Sát	2,7	2491198	453010	Yên Hoa	2492501	450904	Yên Hoa
734	02	38	02	04			Suối Nà Ché	Suối Bản Sát	1,7	2493906	450108	Yên Hoa	2492513	450561	Yên Hoa
735	02	38	02	04	01		Suối Nà Mạ	Suối Nà Ché	1,8	2493450	448769	Yên Hoa	2492834	450378	Yên Hoa
736	02	38	02	04	02		Suối Nà Bơ	Suối Nà Ché	2,3	2493363	448692	Yên Hoa	2492564	450460	Yên Hoa
737	02	38	02	05			Suối Bản Lê	Suối Bản Sát	2,1	2493126	448347	Yên Hoa	2492238	450062	Yên Hoa
738	02	38	02	06			Khe Nà Pày	Suối Bản Sát	1,1	2492169	448141	Yên Hoa	2491327	448626	Yên Hoa
739	02	38	02	07			Suối Nà Dầu	Suối Bản Sát	3,4	2490211	451995	Yên Hoa	2491244	449410	Yên Hoa
740	02	38	02	08			Suối Khau Cò	Suối Bản Sát	3,0	2489275	450583	Yên Hoa	2490393	448185	Yên Hoa
741	02	38	03				Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	Hồ thủy điện (Sông Năng)	5,1	2493111	447806	Yên Hoa	2490385	446055	Yên Hoa
742	02	38	04				Suối Bắc Mù	Hồ thủy điện (Sông Năng)	8,2	2491129	458051	Hồng Thái	2486718	453608	Hồng Thái
743	02	38	04	01			Suối Khuôi Phây	Suối Bắc Mù	4,2	2495000	456738	Hồng Thái	2491538	456317	Hồng Thái
744	02	38	04	01	01		Khe Chiếu	Suối Khuôi	0,9	2494128	455489	Hồng Thái	2494017	456246	Hồng Thái

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Ngại	Phây							
745	02	38	04	01	02		Khe Lũng Quang	Suối Khuổi Phây	1,0	2493525	457453	Hồng Thái	2493262	456599	Hồng Thái
746	02	38	04	02			Suối Nà Mò	Suối Bắc Mù	2,4	2488192	457351	Hồng Thái	2488609	455077	Hồng Thái
747	02	38	04	03			Suối Nà Pin (Nà Đông)	Suối Bắc Mù	3,2	2487461	457090	Hồng Thái	2487330	451181	Hồng Thái
748	02	38	04	04			Suối Khuổi Nạn	Suối Bắc Mù	3,4	2489810	452995	Hồng Thái	2497132	453855	Hồng Thái
749	02	38	04	05			Suối Bắc Tích	Suối Bắc Mù	4,4	2489990	452538	Hồng Thái	2486697	453100	Hồng Thái
750	02	38	05				Suối Khuổi Piây	Hồ thủy điện (Sông Năng)	7,2	2478845	450209	Hồng Thái	2483823	449523	Hồng Thái
751	02	38	05	01			Suối Khuổi Lăn	Suối Khuổi Piây	2,0	2480985	450221	Hồng Thái	2482380	449439	Hồng Thái
752	02	38	05	01	01		Suối Bản Lục	Suối Khuổi Lăn	1,8	2481592	451193	Hồng Thái	2482013	449648	Hồng Thái
753	02	38	05	02			Phụ lưu 5.2	Suối Khuổi Piây	1,9	2481971	447842	Hồng Thái	2482764	449422	Hồng Thái
754	02	38	06				Phụ lưu 6	Hồ thủy điện (Sông Năng)	3,8	2482038	445624	Yên Hoa	2484391	446854	Yên Hoa
755	02	39					Nậm Trang (Nậm Luông)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	25,0	2496935	411857	Lâm Bình	2485037	420307	Lâm Bình
756	02	39	01				Phụ lưu 1	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,4	2498681	410424	Lâm Bình	2496935	411857	Lâm Bình
757	02	39	02				Phụ lưu 2	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,1	2497166	413514	Lâm Bình	2496015	411979	Lâm Bình
758	02	39	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,6	2496452	413669	Lâm Bình	2496538	412228	Lâm Bình
759	02	39	03				Phụ lưu 3	Nậm Trang (Nậm Luông)	3,6	2497614	409179	Lâm Bình	2495759	412073	Lâm Bình
760	02	39	04				Phụ lưu 4	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,8	2496217	413911	Lâm Bình	2495510	412417	Lâm Bình
761	02	39	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,4	2495685	414241	Lâm Bình	2495779	412868	Lâm Bình
762	02	39	05				Phụ lưu 5	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,1	2494534	415069	Lâm Bình	2494332	413198	Lâm Bình
763	02	39	06				Phụ lưu 6	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,6	2494110	411602	Lâm Bình	2493638	413050	Lâm Bình
764	02	39	07				Phụ lưu 7	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,2	2493618	414928	Lâm Bình	2492824	413137	Lâm Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
765	02	39	08				Phụ lưu 8	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,3	2492487	412114	Lâm Bình	2492319	413023	Lâm Bình
766	02	39	09				Phụ lưu 9	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,0	2491733	415439	Lâm Bình	2491430	413777	Lâm Bình
767	02	39	10				Phụ lưu 10	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,7	2490959	412513	Lâm Bình	2490791	413925	Lâm Bình
768	02	39	11				Phụ lưu 11	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,9	2490272	415298	Lâm Bình	2490441	413763	Lâm Bình
769	02	39	12				Phụ lưu 12	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,6	2490609	412437	Lâm Bình	2490171	413682	Lâm Bình
770	02	39	13				Suối Nà Loa	Nậm Trang (Nậm Luông)	6,0	2490375	409144	Lâm Bình	2489394	2413849	Lâm Bình
771	02	39	13	01			Suối Nậm Khay	Suối Nà Loa	2,5	2489155	408842	Lâm Bình	2488616	410640	Lâm Bình
772	02	39	14				Suối Khuổi Chán	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,8	2490097	415783	Lâm Bình	2488690	414310	Lâm Bình
773	02	39	15				Suối Khuổi Luông	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,7	2487876	416860	Lâm Bình	2487882	414780	Lâm Bình
774	02	39	16				Phụ lưu 16	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,3	2487061	412996	Lâm Bình	2486778	414874	Lâm Bình
775	02	39	17				Phụ lưu 17	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,3	2486496	416914	Lâm Bình	2485452	416476	Lâm Bình
776	02	39	18				Phụ lưu 18	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,5	2485897	417042	Lâm Bình	2487725	417499	Lâm Bình
777	02	39	19				Phụ lưu 19	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,9	2487223	417520	Lâm Bình	2484806	418307	Lâm Bình
778	02	40					Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	7,6	2481804	418247	Lâm Bình	2485037	420307	Lâm Bình
779	02	40	01				Phụ lưu 1	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	1,3	2480982	419930	Lâm Bình	2482342	419734	Lâm Bình
780	02	40	02				Phụ lưu 2	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	2,2	2480570	420435	Lâm Bình	2482663	420368	Lâm Bình
781	02	40	03				Suối Pù Kiềng	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	2,6	2480623	421445	Lâm Bình	2483101	421580	Lâm Bình
782	02	40	04				Suối Nậm Chá	Suối Nậm Đíp	9,2	2478106	423162	Lâm Bình	2483693	422085	Lâm Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Suối Pù Cang)								
783	02	40	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Nậm Chá	3,0	2479930	421849	Lâm Bình	2482259	423465	Lâm Bình
784	02	40	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Nậm Chá	2,2	2482145	424798	Lâm Bình	2482663	423242	Lâm Bình
785	02	40	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Nậm Chá	2,1	2485565	424111	Thượng Lâm	2484003	423343	Lâm Bình
786	02	40	04	03	01		Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 4.3	1,7	2484097	425397	Lâm Bình	2484595	424057	Lâm Bình
787	02	40	04	03	02		Phụ lưu 4.3.2	Phụ lưu 4.3	2,8	2483821	425780	Lâm Bình	2484225	423774	Lâm Bình
788	02	40	05				Suối Cườm	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	5,3	2487409	423916	Lâm Bình	2484360	420718	Lâm Bình
789	02	41					Suối Khuổi Cha	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2487254	422522	Lâm Bình	2485376	420213	Lâm Bình
790	02	42					Suối Khuôn Cật	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,6	2488708	422246	Thượng Lâm	2487766	420240	Lâm Bình
791	02	43					Phụ lưu 1	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,4	2488156	417850	Thượng Lâm	2488116	419789	Lâm Bình
792	02	44					Suối Bản Luộc	Sông Gâm	4,0	2471137	438951	Nà Hang	2472813	436353	Nà Hang
793	02	45					Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	Sông Gâm	17,8	2470997	429338	Nà Hang	2472236	435511	Nà Hang
794	02	45	01				Phụ lưu 1	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2472942	431304	Nà Hang	2472687	430220	Nà Hang
795	02	45	02				Phụ lưu 2	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2470437	429257	Nà Hang	2473777	429850	Nà Hang
796	02	45	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	2,0	2473629	427844	Nà Hang	2473084	429614	Nà Hang
797	02	45	03				Phụ lưu 3	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,8	2474174	427709	Nà Hang	2473932	429756	Nà Hang
798	02	45	04				Phụ lưu 4	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,2	2474787	429062	Nà Hang	2474100	429830	Nà Hang
799	02	45	05				Phụ lưu 5	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,9	2474706	429601	Nà Hang	2475790	430806	Nà Hang
800	02	45	06				Phụ lưu 6	Suối La Mang	1,3	2476503	429641	Nà Hang	2476194	430732	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Suối Phiêng Quân)								
801	02	45	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	1,4	2475978	429405	Nà Hang	2476032	430422	Nà Hang
802	02	45	07				Phụ lưu 7	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,1	2477560	430812	Nà Hang	2476234	432240	Nà Hang
803	02	45	08				Phụ lưu 8	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,2	2477729	431634	Nà Hang	2476174	432522	Nà Hang
804	02	45	09				Phụ lưu 9	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,5	2477910	433458	Nà Hang	2476133	432610	Nà Hang
805	02	45	10				Phụ lưu 10	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2476625	433828	Nà Hang	2476120	432704	Nà Hang
806	02	45	11				Phụ lưu 11	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,8	2473811	430940	Nà Hang	2475218	432468	Nà Hang
807	02	45	12				Phụ lưu 12	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,6	2476026	434044	Nà Hang	2474652	432293	Nà Hang
808	02	45	13				Phụ lưu 13	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	3,8	2470714	431526	Nà Hang	2473467	432953	Nà Hang
809	02	45	13	01			Phụ lưu 13.1	Phụ lưu 13	2,7	2470734	432361	Nà Hang	2472532	432105	Nà Hang
810	02	45	13	02			Phụ lưu 13.2	Phụ lưu 13	1,7	2472182	433532	Nà Hang	2473198	432832	Nà Hang
811	02	45	14				Phụ lưu 14	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,3	2472424	433700	Nà Hang	2473481	433963	Nà Hang
812	02	45	15				Phụ lưu 15	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	3,7	2475642	434643	Nà Hang	2473616	434569	Nà Hang
813	02	45	15	01			Phụ lưu 15.1	Phụ lưu 15	2,1	2475379	435922	Nà Hang	2474188	434549	Nà Hang
814	02	46					Phụ lưu số 30	Sông Gâm	1,9	2474807	436117	Nà Hang	2473494	437241	Nà Hang
815	02	47					Phụ lưu số 31	Sông Gâm	1,5	2474322	435572	Nà Hang	2472693	436077	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
816	02	48					Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	Sông Gâm	10,0	2465295	438123	Nà Hang	2469415	434852	Nà Hang
817	02	48	01				Phụ lưu 1	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	2,8	2464203	439907	Nà Hang	2466256	439180	Nà Hang
818	02	48	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	2,2	2464216	439295	Nà Hang	2466094	439281	Nà Hang
819	02	48	02				Suối Bản Bung	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	6,7	2463153	444431	Nà Hang	2466976	439476	Nà Hang
820	02	48	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Bản Bung	3,1	2462560	441503	Nà Hang	2464963	441503	Nà Hang
821	02	48	03				Phụ lưu 3	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,8	2467461	441328	Nà Hang	2467198	439530	Nà Hang
822	02	48	04				Phụ lưu 4	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	2,3	2466283	437989	Nà Hang	2468188	438291	Nà Hang
823	02	48	05				Phụ lưu 5	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,6	2469285	439146	Nà Hang	2468208	438191	Nà Hang
824	02	48	06				Phụ lưu 6	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,8	2469891	438123	Nà Hang	2468316	437881	Nà Hang
825	02	48	07				Phụ lưu 7	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,6	2469864	437430	Nà Hang	2468652	436528	Nà Hang
826	02	48	08				Phụ lưu 8	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,6	2467441	436050	Nà Hang	2468666	436420	Nà Hang
827	02	48	09				Phụ lưu 9	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,5	2470470	436158	Nà Hang	2469231	435902	Nà Hang
828	02	48	10				Phụ lưu 10	Ngòi Nè (Suối Phiêng Linh)	1,0	2468336	435363	Nà Hang	2469366	435329	Nà Hang
829	02	49					Phụ lưu số 33	Sông Gâm	1,1	2470059	433801	Nà Hang	2469144	434104	Nà Hang
830	02	50					Suối Lũng Chúc	Sông Gâm	3,9	2468525	430348	Nà Hang	2468659	433620	Nà Hang
831	02	50	01				Phụ lưu 1	Suối Lũng Chúc	1,3	2470335	432771	Nà Hang	2469144	432610	Nà Hang
832	02	51					Phụ lưu số 35	Sông Gâm	1,1	2468323	432213	Nà Hang	2468074	433216	Nà Hang
833	02	52					Phụ lưu số 36	Sông Gâm	2,1	2467764	435181	Nà Hang	2467979	433209	Nà Hang
834	02	53					Suối Lông Grong	Sông Gâm	3,4	2468376	430375	Nà Hang	2467434	433054	Nà Hang
835	02	54					Phụ lưu số 38	Sông Gâm	4,0	2465852	436824	Nà Hang	2466802	433620	Nà Hang
836	02	55					Suối Nà Cóc	Sông Gâm	8,8	2463196	427393	Nà Hang	2466064	433579	Nà Hang
837	02	55	01				Phụ lưu 1	Suối Nà Cóc	1,3	2463979	427995	Nà Hang	2464551	429119	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
838	02	55	02				Phụ lưu 2	Suối Nà Cóc	3,4	2463595	427537	Nà Hang	2465157	429779	Nà Hang
839	02	55	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	3,0	2464332	426211	Nà Hang	2464783	428325	Nà Hang
840	02	55	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	2,0	2466998	428258	Nà Hang	2465443	427645	Nà Hang
841	02	55	02	01	01	01	Phụ lưu 2.1.1.1	Phụ lưu 2.1.1	1,7	2467086	426507	Nà Hang	2666500	427585	Nà Hang
842	02	55	03				Phụ lưu 3	Suối Nà Cóc	2,9	2467813	429510	Nà Hang	2465342	429651	Nà Hang
843	02	55	04				Phụ lưu 4	Suối Nà Cóc	1,2	2463955	430405	Nà Hang	2465160	429846	Nà Hang
844	02	55	05				Phụ lưu 5	Suối Nà Cóc	1,2	2464662	430674	Nà Hang	2465807	430897	Nà Hang
845	02	55	06				Phụ lưu 6	Suối Nà Cóc	1,7	2467025	430264	Nà Hang	2465901	431099	Nà Hang
846	02	55	07				Phụ lưu 7	Suối Nà Cóc	1,4	2467328	430493	Nà Hang	2466244	431334	Nà Hang
847	02	56					Suối Phong Mạ	Sông Gâm	6,0	2463585	438423	Nà Hang	2465039	433771	Nà Hang
848	02	56	01				Phụ lưu 1	Suối Phong Mạ	2,0	2463854	438840	Nà Hang	2464077	437110	Nà Hang
849	02	56	02				Phụ lưu 2	Suối Phong Mạ	1,2	2465551	436120	Nà Hang	2464918	435185	Nà Hang
850	02	56	03				Phụ lưu 3	Suối Phong Mạ	1,3	2463922	434633	Nà Hang	2465127	434902	Nà Hang
851	02	57					Phụ lưu số 41	Sông Gâm	1,8	2463747	434518	Nà Hang	2464460	433105	Nà Hang
852	02	58					Phụ lưu số 42	Sông Gâm	4,3	2462360	429692	Nà Hang	2463753	432748	Nà Hang
853	02	58	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 42	1,2	2462872	429375	Nà Hang	2462851	430547	Nà Hang
854	02	58	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 42	1,5	2464373	430849	Nà Hang	2463747	431913	Nà Hang
855	02	59					Suối Bột Sào	Sông Gâm	4,9	2461667	436309	Yên Lập	2462959	432977	Yên Lập
856	02	59	01				Phụ lưu 1	Suối Bột Sào	1,5	2462865	436861	Yên Lập	2462313	435407	Yên Lập
857	02	59	02				Phụ lưu 2	Suối Bột Sào	1,4	2463379	435636	Yên Lập	2462481	435346	Yên Lập
858	02	60					Ngòi Bột	Sông Gâm	1,4	2461916	434572	Yên Lập	2461895	433273	Yên Lập
859	02	61					Phụ lưu số 45	Sông Gâm	3,6	2459862	435589	Yên Lập	2460899	432701	Yên Lập
860	02	61	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 45	1,8	2461256	435252	Yên Lập	2460724	433859	Yên Lập
861	02	62					Phụ lưu số 46	Sông Gâm	3,0	2461781	430196	Tân Mỹ	2460482	432378	Tân Mỹ
862	02	63					Ngòi Ngâu	Sông Gâm	5,8	2462192	428709	Tân Mỹ	2459989	431704	Tân Mỹ
863	02	63	01				Phụ lưu 1	Ngòi Ngâu	2,5	2462118	430015	Tân Mỹ	2459943	430621	Tân Mỹ
864	02	64					Phụ lưu số 48	Sông Gâm	2,0	2459728	433037	Yên Lập	2458651	431859	Yên Lập
865	02	65					Phụ lưu số 49	Sông Gâm	1,7	2459283	430796	Tân Mỹ	2458543	431597	Tân Mỹ
866	02	66	01				Suối Khuổi Mán	Suối Khuổi Quảng (Bản Thi)	10,8	2459640	441843	Yên Lập	2457856	432586	Yên Lập
867	02	66	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Khuổi Mán	2,4	2461343	441795	Yên Lập	2459896	440220	Yên Lập
868	02	66	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	2,3	2462232	440180	Yên Lập	2460260	440335	Yên Lập
869	02	66	01	02			Phụ lưu 1.2	Suối Khuổi	2,4	2458146	440685	Yên Lập	2459580	439392	Yên Lập

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Mán								
870	02	66	01	02	01		Phụ lưu 1.2.1	Phụ lưu 1.2	2,3	2458509	441371	Yên Lập	2459432	439769	Yên Lập
871	02	66	01	03			Suối Khuôn Lung	Suối Khuổi Mán	2,4	2457701	438268	Yên Lập	2459533	438813	Yên Lập
872	02	66	01	03	01		Phụ lưu 1.3.1	Suối Khuôn Lung	1,6	2457944	439338	Yên Lập	2459230	438631	Yên Lập
873	02	66	01	04			Phụ lưu 1.4	Suối Khuổi Mán	5,0	2461909	439177	Yên Lập	2459539	436794	Yên Lập
874	02	66	01	04	01		Phụ lưu 1.4.1	Phụ lưu 1.4	1,6	2461909	439177	Yên Lập	2459539	436794	Yên Lập
875	02	66	01	04	02		Phụ lưu 1.4.2	Phụ lưu 1.4	1,5	2460818	436120	Yên Lập	2459903	436807	Yên Lập
876	02	66	01	05			Phụ lưu 1.5	Suối Khuổi Mán	1,3	2459970	435643	Yên Lập	2459438	436652	Yên Lập
877	02	66	01	06			Phụ lưu 1.6	Suối Khuổi Mán	1,6	2458260	437595	Yên Lập	2458994	436471	Yên Lập
878	02	66	01	07			Phụ lưu 1.7	Suối Khuổi Mán	1,6	2456914	436403	Yên Lập	2457977	435535	Yên Lập
879	02	66	02				Suối Mản	Suối Khuổi Quảng (Bản Thi)	3,5	2454916	444091	Yên Lập	2454916	441479	Yên Lập
880	02	66	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Mản	1,2	2453347	442111	Yên Lập	2454465	442149	Yên Lập
881	02	66	02	02			Phụ lưu 2.2	Suối Mản	1,2	2455374	442522	Yên Lập	2454748	441694	Yên Lập
882	02	66	03				Phụ lưu 3	Suối Khuổi Quảng (Bản Thi)	3,0	2454602	440610	Yên Lập	2455616	441620	Yên Lập
883	02	66	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,1	2457414	441169	Yên Lập	2456734	440442	Yên Lập
884	02	66	04				Phụ lưu 4	Suối Khuổi Quảng (Bản Thi)	6,4	2457663	439473	Yên Lập	2454337	440327	Yên Lập
885	02	66	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,2	2457676	439237	Yên Lập	2456740	438685	Yên Lập
886	02	66	04	02			Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	1,6	2457248	438116	Yên Lập	2456685	438498	Yên Lập
887	02	66	04	02	01		Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	1,3	2455210	438600	Yên Lập	2456213	438309	Yên Lập
888	02	66	04	03			Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	1,6	2456554	439796	Yên Lập	2455474	439276	Yên Lập
889	02	66	05				Suối Khuổi Pháo	Suối Khuổi Quảng (Bản Thi)	2,7	2452592	442898	Yên Lập	2452972	440908	Yên Lập

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
890	02	66	06				Suối Khuổi Hán	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	1,7	2451432	441832	Yên Lập	2452059	440687	Yên Lập
891	02	66	07				Phụ lưu 7	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2450446	441573	Yên Lập	2451564	440509	Yên Lập
892	02	66	08				Suối Kiên Đài	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	14,0	2442630	444037	Kiên Đài	2451032	438429	Kiên Đài
893	02	66	08	01			Phụ lưu 8.1	Suối Kiên Đài	1,3	2441896	442946	Kiên Đài	2442967	443040	Kiên Đài
894	02	66	08	02			Phụ lưu 8.2	Suối Kiên Đài	1,0	2442132	442812	Kiên Đài	2442967	443000	Kiên Đài
895	02	66	08	03			Phụ lưu 8.3	Suối Kiên Đài	3,0	2440839	441458	Kiên Đài	2443243	442515	Kiên Đài
896	02	66	08	04			Phụ lưu 8.4	Suối Kiên Đài	3,6	2442799	444932	Kiên Đài	2444912	442738	Kiên Đài
897	02	66	08	04	01		Phụ lưu 8.4.1	Phụ lưu 8.4	1,3	2444407	445323	Kiên Đài	2444374	444151	Kiên Đài
898	02	66	08	05			Phụ lưu 8.5	Suối Kiên Đài	1,7	2445350	444454	Kiên Đài	2445370	442758	Kiên Đài
899	02	66	08	06			Phụ lưu 8.6	Suối Kiên Đài	1,5	2446858	442946	Kiên Đài	2445713	442165	Kiên Đài
900	02	66	08	07			Phụ lưu 8.7	Suối Kiên Đài	1,5	2447329	442293	Kiên Đài	2446286	441290	Kiên Đài
901	02	66	08	08			Suối Khuôn Mạ	Suối Kiên Đài	4,7	2443552	440314	Kiên Đài	2446663	440287	Kiên Đài
902	02	66	08	08	01		Phụ lưu 8.8.1	Suối Khuôn Mạ	1,5	2443552	440314	Kiên Đài	2444778	439708	Kiên Đài
903	02	66	08	08	02		Khe Lấp Lạn	Suối Khuôn Mạ	2,9	2444811	437244	Kiên Đài	2445599	439634	Kiên Đài
904	02	66	08	08	02	01	Khe Khuổi Thán	Khe Lấp Lạn	1,4	2445735	438025	Kiên Đài	2445619	439257	Kiên Đài
905	02	66	08	08	03		Khe Khuổi Khương	Suối Khuôn Mạ	1,0	2446318	438995	Kiên Đài	2445703	439709	Kiên Đài
906	02	66	08	09			Phụ lưu 8.9	Suối Kiên Đài	1,8	2446703	438456	Kiên Đài	2447767	439836	Kiên Đài
907	02	66	08	10			Phụ lưu 8.10	Suối Kiên Đài	1,5	2447417	438429	Kiên Đài	2448534	439170	Kiên Đài
908	02	66	08	11			Suối Trăm	Suối Kiên Đài	11,0	2451395	445706	Kiên Đài	2449557	438941	Kiên Đài
909	02	66	08	11	01		Phụ lưu 8.11.1	Suối Trăm	1,1	2451032	447214	Kiên Đài	2450863	446191	Kiên Đài
910	02	66	08	11	02		Phụ lưu 8.11.2	Suối Trăm	3,3	2447046	443370	Kiên Đài	2449073	443727	Kiên Đài
911	02	66	08	11	02	01	Phụ lưu 8.11.2.1	Phụ lưu 8.11.2	2,1	2448191	445638	Kiên Đài	2448524	443893	Kiên Đài
912	02	66	08	11	03		Phụ lưu 8.11.3	Suối Trăm	3,7	2452041	444293	Kiên Đài	2449207	443613	Kiên Đài
913	02	66	08	12			Phụ lưu 8.12	Suối Kiên Đài	2,1	2448783	437150	Kiên Đài	2450278	438395	Kiên Đài
914	02	66	09				Phụ lưu 9	Suối Khuổi	1,7	2453139	438220	Yên Lập	2451489	438099	Yên Lập

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Quãng (Bản Thi)								
915	02	66	10				Phụ lưu 10 Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2453556	438101	Kiên Đài	2453355	436149	Kiên Đài	
916	02	66	11				Phụ lưu 11 Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	1,4	2454339	435937	Kiên Đài	2454172	434974	Kiên Đài	
917	02	66	12				Phụ lưu 12 Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2454677	436029	Yên Lập	2455696	434745	Yên Lập	
918	02	66	13				Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo) Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	7,8	2453448	438840	Yên Phú	2456188	434450	Yên Phú	
919	02	66	13	01			Phụ lưu 13.1 Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo)	1,1	2454365	436660	Yên Phú	2455426	436948	Yên Phú	
920	02	66	13	02			Phụ lưu 13.2 Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo)	1,9	2454620	436174	Yên Lập	2456303	436053	Yên Lập	
921	02	66	14				Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài) Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	16,4	2445209	437177	Kiên Đài	2456384	433400	Yên Lập	
922	02	66	14	01			Suối Kim Nhi Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	3,1	2445985	435568	Kiên Đài	2448582	435527	Kiên Đài	
923	02	66	14	01	01		Phụ lưu 14.1.1 Suối Kim Nhi	2,2	2446000	429896	Kiên Đài	2447541	435124	Kiên Đài	
924	02	66	14	02			Phụ lưu 14.2 Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	1,8	2450278	436441	Kiên Đài	2449771	435156	Kiên Đài	
925	02	66	14	03			Phụ lưu 14.3 Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	2,2	2448529	433209	Kiên Đài	2450085	434423	Kiên Đài	
926	02	66	14	04			Phụ lưu 14.4 Suối Khuổi Hên (Nậm Hép;	1,4	2449665	433145	Kiên Đài	2450977	433427	Kiên Đài	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Khuổi Dài)								
927	02	66	14	05			Phụ lưu 14.5	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	3,0	2449455	431926	Kiên Đài	2451680	432888	Kiên Đài
928	02	66	14	06			Phụ lưu 14.6	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	1,7	2451065	431795	Kiên Đài	2452068	432825	Kiên Đài
929	02	66	14	07			Phụ lưu 14.7	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	3,0	2452089	430246	Kiên Đài	2452654	432603	Kiên Đài
930	02	66	14	08			Phụ lưu 14.8	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	2,1	2452636	434250	Kiên Đài	2453341	433100	Kiên Đài
931	02	67					Phụ lưu số 51	Sông Gâm	3,3	2453119	429620	Chiêm Hóa	2454499	427735	Chiêm Hóa
932	02	68					Phụ lưu số 52	Sông Gâm	4,0	2451234	431068	Chiêm Hóa	2451234	2482254	Chiêm Hóa
933	02	69					Phụ lưu số 53	Sông Gâm	4,9	2449766	429937	Chiêm Hóa	2450823	427520	Chiêm Hóa
934	02	70					Ngòi Ứn	Sông Gâm	3,5	2447423	427331	Chiêm Hóa	2448615	425063	Chiêm Hóa
935	02	71					Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thăm)	Sông Gâm	13,3	2461412	425972	Tân Mỹ	2457434	430670	Tân Mỹ
936	02	71	01				Phụ lưu 1	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thăm)	3,2	2462442	424942	Tân Mỹ	2460032	425325	Tân Mỹ
937	02	71	02				Suối Khuổi Tròn	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thăm)	4,1	2460807	427123	Tân Mỹ	2457918	426921	Tân Mỹ
938	02	71	03				Phụ lưu 3	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thăm)	8,8	2464408	425756	Tân Mỹ	2458491	429062	Tân Mỹ
939	02	71	04				Phụ lưu 4	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thăm)	2,9	2457319	426981	Tân Mỹ	2458228	429311	Tân Mỹ
940	02	72					Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	Sông Gâm	44,1	2469090	419909	Minh Quang	2451008	425773	Chiêm Hóa
941	02	72	01				Suối Tà Rọc	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	10,2	2466714	423908	Minh Quang	2468942	417950	Minh Quang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
942	02	72	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Tà Rọc	5,6	2469434	424938	Minh Quang	2467616	421377	Minh Quang
943	02	72	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	2,0	2468067	423888	Minh Quang	2468915	422192	Minh Quang
944	02	72	01	02			Phụ lưu 1.2	Suối Tà Rọc	2,9	2466471	422905	Minh Quang	2466465	420192	Minh Quang
945	02	72	01	02	01		Phụ lưu 1.2.1	Phụ lưu 1.2	2,0	2466128	422064	Minh Quang	2466492	420313	Minh Quang
946	02	72	01	03			Suối Lai	Suối Tà Rọc	9,3	2464506	425255	Minh Quang	2466438	419950	Minh Quang
947	02	72	01	03	01		Phụ lưu 1.3.1	Suối Lai	1,6	2464977	425006	Minh Quang	2463785	424110	Minh Quang
948	02	72	01	03	02		Phụ lưu 1.3.2	Suối Lai	1,5	2462776	424346	Minh Quang	2463758	423370	Minh Quang
949	02	72	01	03	03		Phụ lưu 1.3.3	Suối Lai	3,4	2465716	423887	Minh Quang	2464161	421985	Minh Quang
950	02	72	02				Suối Tà Nà Mạ	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	18,6	2478815	422070	Bình An	2468791	415985	Minh Quang
951	02	72	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Tà Nà Mạ	3,1	2476283	421889	Bình An	2477408	419538	Bình An
952	02	72	02	02			Phụ lưu 2.2	Suối Tà Nà Mạ	2,5	2475745	420650	Bình An	2477286	418960	Bình An
953	02	72	02	03			Phụ lưu 2.3	Suối Tà Nà Mạ	3,9	2480222	419593	Bình An	2477650	417769	Bình An
954	02	72	02	04			Suối Luông	Suối Tà Nà Mạ	12,4	2483748	412658	Bình An	2474641	415709	Bình An
955	02	72	02	04	01		Khuổi Cỏi	Suối Luông	4,8	2485930	409360	Bình An	2483748	412658	Bình An
956	02	72	02	04	02		Phụ lưu 2.4.2	Suối Luông	3,6	2484631	409552	Bình An	2483748	412658	Bình An
957	02	72	02	04	03		Khuổi Soóc	Suối Luông	6,7	2451151	417886	Bình An	2482356	413484	Bình An
958	02	72	02	04	03	01	Phụ lưu 2.4.3.1	Khuổi Soóc	1,9	2483857	415423	Bình An	2482733	414292	Bình An
959	02	72	02	04	04		Phụ lưu 2.4.4	Suối Luông	2,3	2482827	411653	Bình An	2482376	413383	Bình An
960	02	72	02	04	05		Phụ lưu 2.4.5	Suối Luông	3,1	2480676	411567	Bình An	2480955	414009	Bình An
961	02	72	02	04	06		Suối Lũng Rạng	Suối Luông	3,6	2478619	411656	Bình An	2479064	414817	Bình An
962	02	72	02	04	07		Suối Khuổi Thiên	Suối Luông	5,2	2477603	412198	Bình An	2475617	415268	Bình An
963	02	72	02	05			Nà Tang	Suối Tà Nà Mạ	6,0	2473907	419462	Bình An	2472507	414924	Bình An
964	02	72	02	06			Phụ lưu 2.6	Suối Tà Nà Mạ	15,9	2475523	411592	Minh Quang	2471019	414998	Minh Quang
965	02	72	02	06	01		Phụ lưu 2.6.1	Phụ lưu 2.6	3,1	2470548	410845	Minh Quang	2471692	413073	Minh Quang
966	02	72	02	06	02		Phụ lưu 2.6.2	Phụ lưu 2.6	2,5	2469854	412649	Minh Quang	2471699	413497	Minh Quang
967	02	72	03				Khuổi Đeng	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	6,5	2469484	409202	Tân Mỹ	2466138	413228	Tân Mỹ
968	02	72	03	01			Phụ lưu 3.1	Khuổi Đeng	2,4	2469026	412959	Tân Mỹ	2467464	411747	Tân Mỹ
969	02	72	03	02			Phụ lưu 3.2	Khuổi Đeng	2,0	2468151	413181	Tân Mỹ	2466488	412313	Tân Mỹ
970	02	72	04				Phụ lưu 4	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	2,3	2466912	415793	Tân Mỹ	2466690	413942	Tân Mỹ
971	02	72	05				Suối Cầu Kheo	Ngòi Quăng	13,0	2465301	397501	Liên Hiệp	2469307	405900	Trung Hà

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
972	02	72	06				Ngòi Ba	Suối Cầu Kheo	8,9	2473046	397589	Liên Hiệp	2470184	404723	Trung Hà
973	02	72	06	01			Suối Ba	Ngòi Ba	8,9	2473025	397242	Liên Hiệp	2472005	401544	Liên Hiệp
974	02	72	06	02			Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	Suối Ba	21,0	2483702	408866	Minh Quang	2469307	405900	Trung Hà
975	02	72	05	02	01		Suối Khuổi Muống	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,3	2482908	406604	Minh Quang	2481568	408085	Minh Quang
976	02	72	05	02	02		Phụ lưu 5.1.2	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	8,3	2484200	409445	Minh Quang	2479851	408556	Minh Quang
977	02	72	05	02	03		Phụ lưu 5.1.3	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,3	2479245	407371	Minh Quang	2477515	408361	Minh Quang
978	02	72	05	02	04		Phụ lưu 5.1.4	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,2	2476586	410374	Minh Quang	2477522	408610	Minh Quang
979	02	72	05	02	05		Khuổi Ngá	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	3,3	2478518	406987	Minh Quang	2476182	407708	Minh Quang
980	02	72	05	02	06		Suối Pắc Xoan	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,2	2476203	409667	Minh Quang	2476889	408213	Minh Quang
981	02	72	05	02	07		Suối Khuổi Pioi	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	5,5	2474991	410528	Minh Quang	2472493	407748	Minh Quang
982	02	72	05	02	08		Suối Nậm Tặc	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	1,8	2472870	409061	Minh Quang	2471800	408024	Minh Quang
983	02	72	05	02	08	01	Phụ lưu 5.1.8.1	Suối Nậm Tặc	2,2	2470076	409270	Minh Quang	2471800	408243	Minh Quang
984	02	72	05	02	08		Suối bản Tính	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	5,2	2473052	404443	Trung Hà	2469639	406233	Trung Hà
985	02	72	05	03			Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	Suối Ba	15,6	2459999	403265	Trung Hà	2468003	406274	Trung Hà
986	02	72	05	04			Suối Phiên Ly	Suối Ba	5,7	2463600	407277	Trung Hà	2466609	407782	Trung Hà
987	02	72	05	05			Suối Ràng	Suối Ba	10,6	2458090	406094	Tân An	2465078	409877	Tân An
988	02	72	05	05	01		Suối Quân	Suối Ràng	3,3	2462123	408888	Tân An	2464533	409621	Tân An
989	02	72	05	06			Khe Nà Lạn	Suối Ba	2,3	2463523	410449	Tân An	2464459	412045	Tân An
990	02	72	05	07			Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	Suối Ba	15,0	2454839	411439	Tân An	2463725	412153	Tân An
991	02	72	05	07	01		Suối Làng Hiệp	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi	3,1	2454515	408659	Tân An	2456650	410119	Tân An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Muối)								
992	02	72	05	07	02		Suối Phía Xe	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	2,9	2457680	407817	Tân An	2458696	409722	Tân An
993	02	72	05	07	03		Suối Hiệp	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	2,9	2458083	412233	Tân An	2460507	411210	Tân An
994	02	72	05	08			Khe Khuổi Tho	Suối Ba	3,3	2461517	412738	Tân An	2463738	412657	Tân An
995	02	72	06				Suối Nậm Ba	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	6,6	2467145	417033	Tân Mỹ	2464453	415229	Tân Mỹ
996	02	72	07				Phụ lưu 6	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	2,7	2463728	417996	Tân Mỹ	2461621	418083	Tân Mỹ
997	02	72	08				Phụ lưu 7	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	3,7	2463762	419255	Tân Mỹ	2461621	418083	Tân Mỹ
998	02	72	09				Suối Khuổi Vi	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	2,3	2463385	419612	Tân Mỹ	2461863	418354	Tân Mỹ
999	02	72	10				Suối Mang	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	1,8	2462153	420446	Tân Mỹ	2461325	418898	Tân Mỹ
1000	02	72	11				Suối Khuổi Thung	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	7,2	2459723	412954	Tân An	2460046	417787	Tân Mỹ
1001	02	72	11	01			Phụ lưu 10.1	Suối Khuổi Thung	4,0	2458625	413714	Tân An	2461015	415290	Tân Mỹ
1002	02	72	12				Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	9,2	2462555	423457	Tân Mỹ	2458476	420239	Tân Mỹ
1003	02	72	12	01			Suối Khuông Long	Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	3,2	2460058	425006	Tân Mỹ	2458765	422986	Tân Mỹ
1004	02	72	12	01	01		Phụ lưu 11.1.1	Suối Khuông Long	2,5	2461155	424265	Tân Mỹ	2459162	423471	Tân Mỹ
1005	02	72	12	02			Phụ lưu 11.2	Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	1,8	2406758	422225	Tân Mỹ	2459182	421942	Tân Mỹ
1006	02	72	12	03			Phụ lưu 11.3	Suối Pắc Kép (Suối Lũng	5,8	2462447	422064	Tân Mỹ	2459115	420838	Tân Mỹ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Ram)								
1007	02	72	13				Khuổi Thon (Suối Thương)	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	11,5	2452693	412201	Tân An	2456355	420798	Tân An
1008	02	72	13	01			Khuổi Pán	Khuổi Thon (Suối Thương)	3,1	2452000	413611	Tân An	2453600	414675	Tân An
1009	02	72	13	02			Khuổi Mù	Khuổi Thon (Suối Thương)	1,7	2454233	413881	Tân An	2453522	414904	Tân An
1010	02	72	13	03			Khuổi Lù	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,2	2451771	413979	Tân An	2453447	414975	Tân An
1011	02	72	13	04			Khuổi Chiêu	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,1	2451777	415682	Tân An	2453689	415877	Tân An
1012	02	72	13	04	01		Phụ lưu 12.4.1	Khuổi Chiêu	1,4	2452518	416705	Tân An	2453299	415897	Tân An
1013	02	72	13	05			Suối Phúc Minh	Khuổi Thon (Suối Thương)	7,4	2458025	412504	Tân An	2454975	417170	Tân An
1014	02	72	13	05	01		Suối Khuổi Cứt	Suối Phúc Minh	2,8	2455953	413829	Tân An	2456187	415657	Tân An
1015	02	72	13	05	01	01	Suối Khuổi Tát	Suối Khuổi Cứt	1,3	2456102	414236	Tân An	2455757	414951	Tân An
1016	02	72	13	06			Suối Khuổi Niêng	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,4	2452302	418711	Hòa An	2454416	418657	Tân An
1017	02	72	13	07			Suối Làng Chá (Suối Làng Mường)	Khuổi Thon (Suối Thương)	5,8	2458583	415991	Tân An	2455372	418597	An Tường
1018	02	72	14				Suối Nà Nghĩa	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	3,8	2457122	425288	Chiêm Hóa	2454606	424413	Chiêm Hóa
1019	02	72	14	01			Phụ lưu 13.1	Suối Nà Nghĩa	4,6	2458166	423551	Tân Mỹ	2455163	424925	Chiêm Hóa
1020	02	73					Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	Sông Gâm	14,5	2449125	416732	Hòa An	2450451	424972	Chiêm Hóa
1021	02	73	01				Phụ lưu 1	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	1,9	2451562	416503	Hòa An	2449993	417452	Hòa An
1022	02	73	02				Phụ lưu 2	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	6,0	2447482	420711	Hòa An	2451791	420744	Chiêm Hóa

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1023	02	73	03				Phụ lưu 3	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	1,9	2453514	420643	Chiêm Hóa	2451932	420785	Chiêm Hóa
1024	02	73	04				Phụ lưu 4	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	3,5	2450889	422797	Chiêm Hóa	2450148	424460	Chiêm Hóa
1025	02	74					Phụ lưu số 58	Sông Gâm	1,9	2448759	423630	Chiêm Hóa	2447564	424395	Chiêm Hóa
1026	02	75					Phụ lưu số 59	Sông Gâm	2,4	2449122	423085	Chiêm Hóa	2447449	424213	Chiêm Hóa
1027	02	76					Suối Nà Ngày	Sông Gâm	1,6	2447509	422993	Chiêm Hóa	2446921	424002	Chiêm Hóa
1028	02	77					Suối Trinh (Suối Linh Phú)	Sông Gâm	36,0	2430511	442253	Tri Phú	2442575	425847	Kim Bình
1029	02	77	01				Khuổi Lây (Khuổi Làng)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,2	2441726	444515	Tri Phú	2430511	442253	Tri Phú
1030	02	77	02				Khuổi Cản (Khuổi Chấn)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,1	2441572	443532	Tri Phú	2430511	442253	Tri Phú
1031	02	77	02	01			Khuổi Khuây	Khuổi Cản (Khuổi Chấn)	1,1	2440569	442509	Tri Phú	2440037	443485	Tri Phú
1032	02	77	02	02			Phụ lưu 2.2	Khuổi Khuây	1,9	2440569	442509	Tri Phú	2440037	443485	Tri Phú
1033	02	77	03				Suối Khuổi Neng	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2439613	445296	Tri Phú	2437943	442023	Tri Phú
1034	02	77	04				Phụ lưu 4	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2438239	442542	Tri Phú	2437849	444084	Tri Phú
1035	02	77	05				Phụ lưu 5	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2437856	442327	Tri Phú	2437357	444091	Tri Phú
1036	02	77	06				Suối Khuổi Đầy	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,1	2437775	447086	Tri Phú	2437216	444272	Tri Phú
1037	02	77	07				Suối Khuổi Hóp	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	7,4	2433042	445074	Hùng Lợi	2436698	444259	Tri Phú
1038	02	77	07	01			Phụ lưu 7.1	Suối Khuổi Hóp	1,6	2433379	444912	Tri Phú	2434752	445612	Tri Phú
1039	02	77	08				Phụ lưu 8	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	1,8	2437505	442206	Tri Phú	2436072	443343	Tri Phú
1040	02	77	09				Khuổi Lan	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,5	2434012	444259	Tri Phú	2435627	443000	Tri Phú
1041	02	77	10				Khuổi Lây	Suối Trinh	5,6	2430511	442253	Tri Phú	2435021	441405	Tri Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Suối Linh Phú)								
1042	02	77	10	01			Phụ lưu 10.1	Khuổi Lầy	3,2	2430013	441472	Tri Phú	2433076	441957	Tri Phú
1043	02	77	10	02			Phụ lưu 10.2	Khuổi Lầy	2,4	2431595	444097	Tri Phú	2432901	442260	Tri Phú
1044	02	77	11				Phụ lưu 11	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	8,0	2428478	439735	Tri Phú	2435600	439304	Tri Phú
1045	02	77	11	01			Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	2,4	2429663	438173	Tri Phú	2431655	439284	Tri Phú
1046	02	77	12				Phụ lưu 12	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,9	2438017	441384	Tri Phú	2435755	440509	Tri Phú
1047	02	77	13				Phụ lưu 13	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2438105	439722	Tri Phú	2436812	438416	Tri Phú
1048	02	77	14				Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,3	2439990	440556	Tri Phú	2438650	437083	Tri Phú
1049	02	77	14	01			Suối Khuổi Loông	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	3,1	2442083	439782	Tri Phú	2439148	438947	Tri Phú
1050	02	77	14	01	01		Phụ lưu 14.1.1	Suối Khuổi Loông	1,8	2441393	440681	Tri Phú	2440188	439489	Tri Phú
1051	02	77	14	02			Phụ lưu 14.2	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	1,9	2440855	437591	Tri Phú	2438956	437678	Tri Phú
1052	02	77	15				Suối Làng Ba	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	14,3	2428737	438688	Tri Phú	2438956	436049	Tri Phú
1053	02	77	15	01			Suối Khuổi Đầy	Suối Làng Ba	1,9	2436957	433525	Tri Phú	2437233	435410	Tri Phú
1054	02	77	15	02			Suối Khuổi Lòa	Suối Làng Ba	2,5	2438095	433296	Tri Phú	2437899	435565	Tri Phú
1055	02	77	16				Suối Khuôn Mạ (Thiên Chang)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,6	2438777	433521	Tri Phú	2439670	435030	Tri Phú
1056	02	77	17				Suối Thị Chang (Khuổi Nhù)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	1,9	2439551	437748	Tri Phú	2440321	435159	Tri Phú
1057	02	77	18				Suối Khuổi Cốp (Lăng Quảng)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2441333	437025	Tri Phú	2440370	435154	Tri Phú
1058	02	77	19				Suối Khuổi Tát	Suối Trinh	5,0	2443372	438015	Tri Phú	2441467	434851	Tri Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							(Suối Linh Phú)								
1059	02	77	19	01			Phụ lưu 19.1	Suối Khuổi Tát	2,3	2442692	438419	Tri Phú	2442322	436574	Tri Phú
1060	02	77	20				Phụ lưu 20	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2440215	433289	Tri Phú	2441602	434319	Tri Phú
1061	02	77	21				Phụ lưu 21	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,9	2444241	436972	Tri Phú	2441905	434205	Tri Phú
1062	02	77	22				Suối Khuổi Sao	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,2	2444645	435464	Tri Phú	2442491	433532	Tri Phú
1063	02	77	22	01			Phụ lưu 22.1	Suối Khuổi Sao	3,0	2445392	435221	Tri Phú	2443332	434137	Tri Phú
1064	02	77	23				Suối Nghiêm	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,0	2445156	434164	Tri Phú	2443063	432939	Tri Phú
1065	02	77	24				Suối Khuổi Châu	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,1	2445957	433740	Kim Bình	2444604	430509	Kim Bình
1066	02	77	25				Ngòi Phú An	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	6,2	2438687	432603	Kim Bình	2442376	431707	Kim Bình
1067	02	77	25	01			Phụ lưu 25.1	Ngòi Phú An	2,5	2438445	430677	Kim Bình	2440511	431068	Kim Bình
1068	02	77	25	02			Suối Bó	Ngòi Phú An	4,2	2438566	429856	Kim Bình	2441703	431081	Kim Bình
1069	02	77	26				Suối Pắc Chải	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	6,0	2448632	430765	Kim Bình	2444692	429775	Kim Bình
1070	02	77	26	01			Suối Khuổi Pu	Suối Pắc Chải	2,6	2448509	432939	Kim Bình	2447216	430839	Kim Bình
1071	02	77	26	02			Suối Khuổi Coóc	Suối Pắc Chải	5,5	2445870	434077	Kim Bình	2447048	430825	Kim Bình
1072	02	77	26	03			Phụ lưu 26.3	Suối Pắc Chải	2,4	2447681	428913	Kim Bình	2446366	430092	Kim Bình
1073	02	77	26	03	01		Phụ lưu 26.3.1	Phụ lưu 26.3	2,0	2447439	428994	Kim Bình	2446511	430044	Kim Bình
1074	02	77	27				Phụ lưu 27	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,5	2447465	427796	Kim Bình	2443877	428570	Kim Bình
1075	02	77	28				Phụ lưu 28	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,6	2441016	428853	Kim Bình	2443103	427910	Kim Bình
1076	02	78					Suối Linh	Sông Gâm	16,4	2448361	417671	Hòa An	2442692	425554	Hòa An
1077	02	78	01				Phụ lưu 1	Suối Linh	1,9	2447465	417833	Hòa An	2447311	419065	Hòa An
1078	02	78	02				Phụ lưu 2	Suối Linh	1,8	2443857	420498	Hòa An	2443958	422033	Hòa An
1079	02	78	03				Phụ lưu 3	Suối Linh	5,5	2440114	421226	Hòa An	2443958	422155	Hòa An
1080	02	78	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	5,9	2441649	418169	Hòa An	2442652	422208	Hòa An
1081	02	78	03	01	01		Phụ lưu 3.1.1	Phụ lưu 3.1	2,2	2440962	419704	Hòa An	2442632	420626	Hòa An
1082	02	79					Phụ lưu số 62	Sông Gâm	4,7	2439852	421448	Hòa An	2437637	423232	Hòa An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1083	02	80					Phụ lưu số 63	Sông Gâm	2,8	2440484	423171	Hòa An	2438559	423939	Hòa An
1084	02	81					Phụ lưu số 64	Sông Gâm	3,0	2436418	421091	Hòa An	2436627	423292	Hòa An
1085	02	82					Suối Khuổi Hang	Sông Gâm	6,2	2437152	428516	Kim Bình	2440794	425790	Kim Bình
1086	02	83	01				Phụ lưu 1	Suối Khuổi Hang	1,8	2437522	429115	Kim Bình	2438384	427776	Kim Bình
1087	02	83	02				Suối Kéo Cam	Suối Khuổi Hang	5,2	2438566	429344	Kim Bình	2440599	425837	Kim Bình
1088	02	83	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Kéo Cam	2,0	2440626	429129	Kim Bình	2440269	427392	Kim Bình
1089	02	84					Suối Khuổi Quác	Sông Gâm	7,1	2436856	428106	Kim Bình	2438081	423622	Kim Bình
1090	02	84	01				Phụ lưu 1	Suối Khuổi Quác	2,7	2435907	426699	Kim Bình	2437044	424847	Kim Bình
1091	02	85					Suối Chàm (Suối Mu)	Sông Gâm	20,9	2427754	435410	Kiến Thiết	2435866	423097	Kiến Thiết
1092	02	85	01				Phụ lưu 1	Suối Chàm (Suối Mu)	3,0	2423513	435349	Kiến Thiết	2425869	435040	Kiến Thiết
1093	02	85	02				Phụ lưu 2	Suối Chàm (Suối Mu)	2,5	2423628	433909	Kiến Thiết	2425822	433747	Kiến Thiết
1094	02	85	03				Phụ lưu 3	Suối Chàm (Suối Mu)	2,5	2425539	431472	Kiến Thiết	2427364	432569	Kiến Thiết
1095	02	85	04				Phụ lưu 4	Suối Chàm (Suối Mu)	2,8	2427599	430320	Kiến Thiết	2428219	422360	Kiến Thiết
1096	02	85	05				Phụ lưu 5	Suối Chàm (Suối Mu)	2,4	2429060	430428	Kiến Thiết	2428616	432347	Kiến Thiết
1097	02	85	06				Phụ lưu 6	Suối Chàm (Suối Mu)	3,1	2428394	435066	Kiến Thiết	2429464	432831	Kiến Thiết
1098	02	85	07				Phụ lưu 7	Suối Chàm (Suối Mu)	2,9	2430696	435295	Kiến Thiết	2430871	432670	Kiến Thiết
1099	02	85	08				Phụ lưu 8	Suối Chàm (Suối Mu)	2,7	2435126	434151	Kiến Thiết	2433315	432401	Kiến Thiết
1100	02	85	09				Khuổi Giác	Suối Chàm (Suối Mu)	3,2	2436008	433518	Kiến Thiết	2433860	431445	Kiến Thiết
1101	02	85	10				Khuổi Xu	Suối Chàm (Suối Mu)	6,5	2437630	432616	Kiến Thiết	2433672	429439	Kiến Thiết

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1102	02	85	10	01			Phụ lưu 10.1	Khuổi Xu	3,3	2438115	430145	Kiến Thiết	2435671	430596	Kiến Thiết
1103	02	85	11				Suối Chiều	Suối Chàm (Suối Mu)	7,2	2427956	429885	Kiến Thiết	2432588	428694	Kiến Thiết
1104	02	85	11	01			Phụ lưu 11.1	Suối Chiều	3,8	2427835	430408	Kiến Thiết	2430629	428887	Kiến Thiết
1105	02	85	11	02			Phụ lưu 11.2	Suối Chiều	3,5	2431841	431525	Kiến Thiết	2430757	428873	Kiến Thiết
1106	02	85	12				Phụ lưu 12	Suối Chàm (Suối Mu)	5,3	2436943	429230	Kiến Thiết	2432601	427567	Kiến Thiết
1107	02	85	13				Suối Trung Trục	Suối Chàm (Suối Mu)	11,6	2426529	426470	Xuân Vân	2432864	425992	Xuân Vân
1108	02	85	13	01			Phụ lưu 13.1	Suối Trung Trục	5,6	2427714	428382	Xuân Vân	2427761	425123	Xuân Vân
1109	02	85	13	02			Phụ lưu 13.2	Suối Trung Trục	3,3	2429336	423555	Xuân Vân	2429511	425818	Xuân Vân
1110	02	85	13	03			Suối Khuôn Sắt	Suối Trung Trục	4,0	2431194	422411	Xuân Vân	2431659	425521	Xuân Vân
1111	02	85	14				Phụ lưu 14	Suối Chàm (Suối Mu)	3,4	2436317	427756	Kiến Thiết	2433800	426174	Thượng Lâm
1112	02	85	15				Phụ lưu 15	Suối Chàm (Suối Mu)	2,2	2434076	424107	Kiến Thiết	2434385	425608	Thượng Lâm
1113	02	86					Phụ lưu số 68	Sông Gâm	2,7	2432452	422727	Lực Hành	2434587	421885	Lực Hành
1114	02	87					Phụ lưu số 69	Sông Gâm	3,8	2431666	421932	Lực Hành	2434533	421178	Lực Hành
1115	02	88					Phụ lưu số 70	Sông Gâm	2,0	2432076	419583	Lực Hành	2433497	419044	Lực Hành
1116	02	89					Suối Nhẫu	Sông Gâm	9,6	2440740	418943	Lực Hành	2434513	420034	Lực Hành
1117	02	89	01				Phụ lưu 1	Suối Nhẫu	2,3	2440525	417920	Lực Hành	2439993	419872	Lực Hành
1118	02	89	02				Phụ lưu 2	Suối Nhẫu	2,4	2439535	418189	Lực Hành	2438155	419805	Lực Hành
1119	02	90					Phụ lưu số 72	Sông Gâm	10,8	2440437	417701	Lực Hành	2432016	418045	Lực Hành
1120	02	90	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 72	2,8	2437771	415534	Lực Hành	2436957	416927	Lực Hành
1121	02	90	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 72	4,0	2437543	414692	Lực Hành	2436694	417250	Lực Hành
1122	02	90	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 72	2,7	2435725	415958	Lực Hành	2435543	418018	Lực Hành
1123	02	90	04				Phụ lưu 4	Phụ lưu số 72	2,5	2433409	416315	Lực Hành	2433880	418051	Lực Hành
1124	02	90	05				Phụ lưu 5	Phụ lưu số 72	2,8	2431894	416651	Lực Hành	2433416	418018	Lực Hành
1125	02	91					Phụ lưu số 74	Sông Gâm	2,3	2431053	420576	Xuân Vân	2429181	419728	Xuân Vân
1126	02	92					Suối Đất	Sông Gâm	4,4	2430898	421983	Xuân Vân	2428623	420132	Xuân Vân
1127	02	93					Suối Dồi	Sông Gâm	5,6	2430097	423612	Xuân Vân	2428495	420138	Xuân Vân
1128	02	94					Suối Đồng Dài	Sông Gâm	9,4	2428724	423524	Xuân Vân	2427054	418745	Xuân Vân

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1129	02	94	01				suối Voi	Suối Đồng Dài	3,0	2425230	422198	Xuân Vân	2425815	419990	Xuân Vân
	02	95					Phụ lưu số 78	Sông Gâm	2,7	2427896	416503	Xuân Vân	2426091	417042	Xuân Vân
C. Thuộc lưu vực sông Chảy															
1130	03						Sông Chảy	Sông Lô							
1131	03	01					Suối Hiang Suối	Sông Chảy	5,6	2507654	360320	Hồ Thầu	2503703	362457	Hồ Thầu
1132	03	02					Suối Nậm Ai	Sông Chảy	5,6	2500578	363830	Hồ Thầu	2504572	365206	Hồ Thầu
1133	03	03					Suối Lăng Lĩ Hồ	Sông Chảy	6,4	2506852	371606	Nậm Dịch	2506891	366600	Nậm Dịch
1134	03	04					Suối Bản Qua	Sông Chảy	17,0	2522500	376296	Tân Tiến	2515054	366721	Tân Tiến
1135	03	04	01				Suối Sáng Đình Chảy	Suối Bản Qua	5,0	2516213	377214	Tân Tiến	2516472	373100	Tân Tiến
1136	03	04	01				Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13,0	2507169	373295	Nậm Dịch	2515078	367372	Hoàng Su Phì
1137	03	04	01	01			Suối Sả Phìn	Suối Nà Nhung	7,5	2508009	374464	Thượng Sơn	2511619	371269	Nậm Dịch
1138	03	05					Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12,0	2525108	367345	Thàng Tín	2515705	365876	Hoàng Su Phì
1139	03	05	1A				Suối Thám Báo	Suối Cốc Láng	5,4	2524747	364065	Thàng Tín	2521144	365560	Thàng Tín
1140	03	05	01				Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	10,0	2522511	371306	Hoàng Su Phì	2516570	366186	Tân Tiến
1141	03	05	01	01			Suối Nậm Lù	Suối Ngàn Đá Trắng	5,0	2522446	370069	Hoàng Su Phì	2518716	368556	Tân Tiến
1142	03	06					Suối Thầu	Sông Chảy	7,4	2519721	360524	Bản Máy	2515485	364139	Hoàng Su Phì
1143	03	07					Sán Sả Hồ	Sông Chảy	5,2	2510580	363234	Hoàng Su Phì	2514082	361401	Pờ Ly Ngải
1144	03	07	01				Suối Nà Giáo	Sán Sả Hồ	5,0	2508747	359100	Pờ Ly Ngải	2511905	362129	Hoàng Su Phì
1145	03	08					Suối Tà Đán	Sông Chảy	10,0	2507981	358073	Pờ Ly Ngải	2516677	356873	Pờ Ly Ngải
1146	03	1A					Ma Lù Thàng	-	5,3	2525983	358514	Thàng Tín	2525418	362854	Thàng Tín
1147	03	09	1A				Vó Thầu Chi	Suối Đỏ	6,1	2520403	360446	Bản Máy	2523549	356855	Bản Máy
1148	03	09	1A	01			Hiền Tà	Vó Thầu Chi	6,0	2525032	362387	Thàng Tín	2523310	358200	Thàng Tín
1149	03	09	01				Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ	13,0	2519588	347362	Xín Mần	2522383	355964	Bản Máy
1150	03	09	1B				Suối Gia Long	Suối Đỏ	9,5	2518891	348569	Xín Mần	2519326	355839	Xín Mần
1151	03	10					Suối Tà Lai	Sông Chảy	11,0	2506501	354741	Quảng Nguyên	2512401	347734	Trung Thịnh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1152	03	10	01				Suối Tà Nậm Lu	Suối Tà Lai	5,2	2510693	354156	Trung Thịnh	2510137	349330	Trung Thịnh
1153	03	11					Suối Tà Lướt	Sông Cháy	5,0	2516017	346083	Xín Mần	2511865	346519	Xín Mần
1154	03	12					Suối Nàn Hái	Sông Cháy	8,4	2517847	344580	Xín Mần	2512408	340744	Xín Mần
1155	03	13					Nậm Dẩn	Sông Cháy	15,2	2505041	350676	Nậm Dẩn	2510841	342274	Pà Vầy Sủ
1156	03	13	01				Nậm Dẩn	Nậm Dẩn	10,0	2497038	342211	Khuôn Lùng	2504140	344674	Nậm Dẩn
1157	03	13	1A				Nậm Du	Nậm Dẩn	6,7	2504308	350783	Nậm Dẩn	2504101	345096	Nậm Dẩn
1158	03	14	01	01			Nậm Măng	Nậm Lãng	5,3	2486426	343015	Yên Thành	2482147	342257	Yên Thành
	03	14	01	02			Nậm Thịnh	Nậm Lãng	5,4	2485226	343598	Yên Thành	2481704	343836	Yên Thành
D. Thuộc lưu vực sông Phó Đáy															
1159	04						Sông Phó Đáy	Sông Lô							
1160	04	01					Suối Bản Pênh	Sông Phó Đáy	14,2	2436397	447246	Hùng Lợi	2429899	451350	Hùng Lợi
1161	04	01	01				Phụ lưu 1	Suối Bản Pênh	1,1	2436713	446546	Hùng Lợi	2435814	446813	Hùng Lợi
1162	04	01	02				Phụ lưu 2	Suối Bản Pênh	1,7	2434174	448106	Hùng Lợi	2433918	447059	Hùng Lợi
1163	04	01	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	0,8	2434016	448184	Hùng Lợi	2434257	447354	Hùng Lợi
1164	04	01	03				Phụ lưu 3	Suối Bản Pênh	1,7	2334847	446572	Hùng Lợi	2433818	447003	Hùng Lợi
1165	04	01	04				Phụ lưu 4	Suối Bản Pênh	1,2	2433508	448224	Hùng Lợi	2432513	447799	Hùng Lợi
1166	04	01	05				Phụ lưu 5	Suối Bản Pênh	3,7	2431121	444900	Hùng Lợi	2432366	447828	Hùng Lợi
1167	04	01	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	1,5	2430346	446333	Hùng Lợi	2431405	446752	Hùng Lợi
1168	04	01	05	01	01		Phụ lưu 5.1.1	Phụ lưu 5.1	1,1	2431754	445938	Hùng Lợi	2431867	446912	Hùng Lợi
1169	04	01	05	02			Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	2,1	2430298	447737	Hùng Lợi	2432142	447604	Hùng Lợi
1170	04	01	05	02	01		Phụ lưu 5.2.1	Phụ lưu 5.2	1,9	2430222	446705	Hùng Lợi	2431819	447477	Hùng Lợi
1171	04	01	06				Phụ lưu 6	Suối Bản Pênh	1,8	2429820	448676	Hùng Lợi	2431311	448846	Hùng Lợi
1172	04	01	07				Phụ lưu 7	Suối Bản Pênh	1,8	2432548	448918	Hùng Lợi	2431066	449515	Hùng Lợi
1173	04	01	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,1	2432162	450009	Hùng Lợi	2431193	449502	Hùng Lợi
1174	04	01	08				Phụ lưu 8	Suối Bản Pênh	1,0	2431406	450325	Hùng Lợi	2431066	449515	Hùng Lợi
1175	04	01	09				Phụ lưu 9	Suối Bản Pênh	0,6	2430491	449132	Hùng Lợi	2430772	449648	Hùng Lợi
1176	04	01	10				Phụ lưu 10	Suối Bản Pênh	0,7	2431092	450027	Hùng Lợi	2430625	449689	Hùng Lợi
1177	04	01	11				Phụ lưu 11	Suối Bản Pênh	1,7	2429172	450784	Hùng Lợi	2430005	449953	Hùng Lợi
1178	04	01	11	01			Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	1,0	2429628	448886	Hùng Lợi	2429739	449782	Hùng Lợi
1179	04	01	12				Phụ lưu 12	Suối Bản Pênh	1,0	2430932	450503	Hùng Lợi	2430150	450184	Hùng Lợi
1180	04	01	13				Phụ lưu 13	Suối Bản Pênh	1,0	2430856	450727	Hùng Lợi	2430095	450401	Hùng Lợi
1181	04	02					Phụ lưu số 2	Sông Phó Đáy	0,8	2429632	452769	Hùng Lợi	2429250	452096	Hùng Lợi
1182	04	03					Phụ lưu số 3	Sông Phó Đáy	1,3	2429116	453374	Hùng Lợi	2429192	452132	Hùng Lợi

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1183	04	04				Phụ lưu số 4	Sông Phó Đáy	0,8	2428403	451238	Hùng Lợi	2428284	451882	Hùng Lợi
1184	04	05				Phụ lưu số 5	Sông Phó Đáy	1,3	2428291	453078	Hùng Lợi	2428188	451958	Hùng Lợi
1185	04	06				Phụ lưu số 6	Sông Phó Đáy	0,7	2427739	452532	Hùng Lợi	2427976	451907	Hùng Lợi
1186	04	07				Phụ lưu số 7	Sông Phó Đáy	1,3	2428077	450844	Hùng Lợi	2427718	451843	Hùng Lợi
1187	04	08				Phụ lưu số 8	Sông Phó Đáy	1,0	2427391	450957	Hùng Lợi	2427462	451896	Hùng Lợi
1188	04	09				Phụ lưu số 9	Sông Phó Đáy	1,8	2427323	453410	Hùng Lợi	2426291	452225	Hùng Lợi
1189	04	10				Phụ lưu số 10	Sông Phó Đáy	2,0	2424723	453537	Hùng Lợi	2425925	452176	Hùng Lợi
1190	04	11				Phụ lưu số 11	Sông Phó Đáy	1,5	2424737	453142	Hùng Lợi	2424141	451874	Hùng Lợi
1191	04	12				Phụ lưu số 12	Sông Phó Đáy	1,3	2424357	452950	Hùng Lợi	2424079	451888	Hùng Lợi
1192	04	13				Suối Cái	Sông Phó Đáy	1,3	2422347	452399	Hùng Lợi	2423471	451878	Hùng Lợi
1193	04	13	01			Phụ lưu 1	Suối Cái	1,8	2423966	453476	Hùng Lợi	2423197	452150	Hùng Lợi
1194	04	14				Suối He	Sông Phó Đáy	1,2	2422025	450804	Hùng Lợi	2423122	450675	Hùng Lợi
1195	04	14	01			Suối Quảng	Suối He	0,6	2422441	451083	Hùng Lợi	2422905	450742	Hùng Lợi
1196	04	15				Suối Cò	Sông Phó Đáy	1,1	2424000	450226	Hùng Lợi	2423228	449818	Hùng Lợi
1197	04	15	01			Phụ lưu 1	Suối Cò	0,7	2423829	450241	Hùng Lợi	2423284	449790	Hùng Lợi
1198	04	16				Phụ lưu số 16	Sông Phó Đáy	0,7	2422618	450054	Hùng Lợi	2423041	449644	Hùng Lợi
1199	04	17				Suối Cướm	Sông Phó Đáy	2,0	2424725	449096	Hùng Lợi	2423036	449572	Hùng Lợi
1200	04	17	01			Phụ lưu 1	Suối Cướm	0,6	2423853	448720	Hùng Lợi	2423635	449203	Hùng Lợi
1201	04	18				Phụ lưu số 18	Sông Phó Đáy	0,9	2422294	449888	Hùng Lợi	2423036	449572	Hùng Lợi
1202	04	19				Phụ lưu số 19	Sông Phó Đáy	1,1	2423496	448358	Hùng Lợi	2422895	449093	Hùng Lợi
1203	04	20				Phụ lưu số 20	Sông Phó Đáy	0,6	2422441	449555	Hùng Lợi	2422713	449002	Hùng Lợi
1204	04	21				Phụ lưu số 21	Sông Phó Đáy	1,4	2421833	449580	Hùng Lợi	2422632	448756	Hùng Lợi
1205	04	22				Phụ lưu số 22	Sông Phó Đáy	0,7	2423161	448135	Hùng Lợi	2422581	448622	Hùng Lợi
1206	04	23				Phụ lưu số 23	Sông Phó Đáy	0,6	2422618	447956	Hùng Lợi	2422264	448347	Hùng Lợi
1207	04	24				Phụ lưu số 24	Sông Phó Đáy	0,8	2422412	447734	Hùng Lợi	2422073	448372	Hùng Lợi
1208	04	25				Phụ lưu số 25	Sông Phó Đáy	1,2	2422129	447773	Hùng Lợi	2421460	448359	Hùng Lợi
1209	04	25	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 25	0,8	2421780	447669	Hùng Lợi	2421686	448405	Hùng Lợi
1210	04	26				Phụ lưu số 26	Sông Phó Đáy	1,2	2421213	449552	Hùng Lợi	2421439	448506	Hùng Lợi
1211	04	26	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 26	0,6	2421040	449230	Hùng Lợi	2421447	448761	Hùng Lợi
1212	04	27				Phụ lưu số 27	Sông Phó Đáy	0,8	2421085	447725	Hùng Lợi	2421233	448417	Hùng Lợi
1213	04	28				Phụ lưu số 28	Sông Phó Đáy	6,3	2414754	449759	Hùng Lợi	2419721	448386	Hùng Lợi
1214	04	28	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 28	1,7	2418011	450566	Hùng Lợi	2417687	449137	Hùng Lợi
1215	04	28	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 28	0,8	2417878	447835	Hùng Lợi	2418174	448593	Hùng Lợi
1216	04	28	03			Phụ lưu 3	Phụ lưu số 28	0,7	2418547	449281	Hùng Lợi	2418277	448575	Hùng Lợi
1217	04	28	04			Phụ lưu 4	Phụ lưu số 28	1,0	2418905	449386	Hùng Lợi	2418455	448603	Hùng Lợi

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1218	04	29				Phụ lưu số 29	Sông Phó Đáy	0,7	2420762	447561	Hùng Lợi	2420232	447248	Hùng Lợi
1219	04	30				Phụ lưu số 30	Sông Phó Đáy	4,5	2416509	447440	Hùng Lợi	2419653	445896	Hùng Lợi
1220	04	31				Phụ lưu số 31	Sông Phó Đáy	4,1	2418391	445344	Hùng Lợi	2420879	445780	Hùng Lợi
1221	04	31	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 31	0,7	2418648	455287	Hùng Lợi	2419131	445108	Hùng Lợi
1222	04	31	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 31	0,7	2419569	444691	Hùng Lợi	2419435	445319	Hùng Lợi
1223	04	31	03			Phụ lưu 3	Phụ lưu số 31	1,5	2419797	444514	Hùng Lợi	2420165	445400	Hùng Lợi
1224	04	31	04			Phụ lưu 4	Phụ lưu số 31	1,9	2420384	444325	Hùng Lợi	2420839	445698	Hùng Lợi
1225	04	32				Phụ lưu số 32	Sông Phó Đáy	1,1	2421076	446838	Hùng Lợi	2421318	445968	Hùng Lợi
1226	04	33				Phụ lưu số 33	Sông Phó Đáy	2,7	2422549	447369	Hùng Lợi	2421500	445309	Hùng Lợi
1227	04	33	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 33	0,6	2421817	447285	Hùng Lợi	2422140	446913	Hùng Lợi
1228	04	33	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 33	1,1	2421307	447335	Hùng Lợi	2421828	446521	Hùng Lợi
1229	04	34				Suối Chương	Sông Phó Đáy	11,7	2430238	445056	Hùng Lợi	2422324	444677	Hùng Lợi
1230	04	34	01			Phụ lưu 1	Suối Chương	0,8	2429589	445118	Hùng Lợi	2429174	445743	Hùng Lợi
1231	04	34	02			Phụ lưu 2	Suối Chương	2,3	2429852	444078	Hùng Lợi	2428431	445292	Hùng Lợi
1232	04	34	03			Phụ lưu 3	Suối Chương	0,7	2427779	445632	Hùng Lợi	2427509	445150	Hùng Lợi
1233	04	34	04			Suối Toạc	Suối Chương	6,1	2427465	440156	Hùng Lợi	2426974	444789	Hùng Lợi
1234	04	34	04	01		Phụ lưu 4.1	Suối Toạc	0,7	2428568	440407	Hùng Lợi	2428223	441029	Hùng Lợi
1235	04	34	04	02		Phụ lưu 4.2	Suối Toạc	0,9	2429078	441043	Hùng Lợi	2428344	441349	Hùng Lợi
1236	04	34	04	03		Phụ lưu 4.3	Suối Toạc	1,0	2427222	441352	Hùng Lợi	2428010	441683	Hùng Lợi
1237	04	34	04	03	01	Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 3	0,6	2427713	440977	Hùng Lợi	2427727	441559	Hùng Lợi
1238	04	34	04	04		Phụ lưu 4.4	Suối Toạc	0,6	2427404	442035	Hùng Lợi	2428039	441880	Hùng Lợi
1239	04	34	04	05		Phụ lưu 4.5	Suối Toạc	1,4	2429154	441376	Hùng Lợi	2428276	442200	Hùng Lợi
1240	04	34	04	06		Phụ lưu 4.6	Suối Toạc	1,7	2429624	442407	Hùng Lợi	2428318	442234	Hùng Lợi
1241	04	34	04	06	01	Phụ lưu 4.6.1	Phụ lưu 6	1,0	2429372	442825	Hùng Lợi	2428607	442245	Hùng Lợi
1242	04	34	04	07		Phụ lưu 4.7	Suối Toạc	0,6	2428913	442787	Hùng Lợi	2428416	442900	Hùng Lợi
1243	04	34	04	08		Phụ lưu 4.8	Suối Toạc	1,0	2429178	443276	Hùng Lợi	2428322	443001	Hùng Lợi
1244	04	34	04	09		Phụ lưu 4.9	Suối Toạc	0,8	2427609	442471	Hùng Lợi	2428110	443106	Hùng Lợi
1245	04	34	04	10		Phụ lưu 4.10	Suối Toạc	0,7	2428642	443501	Hùng Lợi	2428046	443200	Hùng Lợi
1246	04	34	04	11		Phụ lưu 4.11	Suối Toạc	0,8	2427465	442611	Hùng Lợi	2427934	443213	Hùng Lợi
1247	04	34	04	12		Phụ lưu 4.12	Suối Toạc	0,9	2427361	442952	Hùng Lợi	2427817	443661	Hùng Lợi
1248	04	34	04	13		Phụ lưu 4.13	Suối Toạc	0,9	2428476	443975	Hùng Lợi	2427739	443711	Hùng Lợi
1249	04	34	05			Phụ lưu 5	Suối Chương	1,7	2426967	443335	Hùng Lợi	2426449	444809	Hùng Lợi
1250	04	34	05	01		Phụ lưu 5.1	Suối Chương	1,7	2426563	443315	Hùng Lợi	2426166	444856	Hùng Lợi
1251	04	34	05	01	01	Phụ lưu 5.1.1	Suối Chương	1,2	2425066	443971	Hùng Lợi	2426196	444419	Hùng Lợi
1252	04	34	06			Phụ lưu 6	Suối Chương	0,8	2425156	444453	Hùng Lợi	2425392	445132	Hùng Lợi

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1253	04	34	07				Phụ lưu 7	Suối Chương	0,8	2424658	444646	Hùng Lợi	2424218	445449	Hùng Lợi
1254	04	34	08				Phụ lưu 8	Suối Chương	1,0	2424660	444530	Hùng Lợi	2424902	445374	Hùng Lợi
1255	04	34	09				Suối Khao Lâu	Suối Chương	11,0	2428589	450753	Hùng Lợi	2424560	445924	Hùng Lợi
1256	04	34	09	01			Phụ lưu 9.1	Suối Khao Lâu	1,6	2428004	450506	Hùng Lợi	2428746	449328	Hùng Lợi
1257	04	34	09	02			Phụ lưu 9.2	Suối Khao Lâu	1,9	2427615	450516	Hùng Lợi	2428556	448963	Hùng Lợi
1258	04	34	09	03			Phụ lưu 9.3	Suối Khao Lâu	1,0	2429628	448259	Hùng Lợi	2428709	447973	Hùng Lợi
1259	04	34	09	04			Phụ lưu 9.4	Suối Khao Lâu	2,1	2428871	447255	Hùng Lợi	2428564	447879	Hùng Lợi
1260	04	34	09	05			Phụ lưu 9.5	Suối Khao Lâu	2,6	2426534	450041	Hùng Lợi	2427811	448258	Hùng Lợi
1261	04	34	09	05	01		Phụ lưu 9.5.1	Phụ lưu 5	1,7	2427300	450471	Hùng Lợi	2427310	448891	Hùng Lợi
1262	04	34	09	05	02		Phụ lưu 9.5.2	Phụ lưu 6	1,1	2427691	449582	Hùng Lợi	2427597	448696	Hùng Lợi
1263	04	34	09	06			Phụ lưu 9.6	Suối Khao Lâu	4,8	2426340	448430	Hùng Lợi	2425795	446868	Hùng Lợi
1264	04	34	09	07			Phụ lưu 9.7	Suối Khao Lâu	2,6	2423133	447760	Hùng Lợi	2424627	446507	Hùng Lợi
1265	04	34	10				Phụ lưu 10	Suối Chương	2,3	2423133	447760	Hùng Lợi	2423806	445884	Hùng Lợi
1266	04	35					Ngòi Yêng	Sông Phó Đáy	6,8	2423307	440229	Hùng Lợi	2422425	443602	Hùng Lợi
1267	04	35	01				Phụ lưu 1	Ngòi Yêng	0,8	2423678	439484	Hùng Lợi	2423728	440189	Hùng Lợi
1268	04	35	02				Phụ lưu 2	Ngòi Yêng	1,0	2423156	440685	Hùng Lợi	2423926	441025	Hùng Lợi
1269	04	35	03				Phụ lưu 3	Ngòi Yêng	0,7	2423389	441235	Hùng Lợi	2424008	441325	Hùng Lợi
1270	04	35	04				Phụ lưu 4	Ngòi Yêng	3,1	2423742	439306	Hùng Lợi	2424362	441568	Hùng Lợi
1271	04	35	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2425073	439519	Hùng Lợi	2424586	439940	Hùng Lợi
1272	04	35	04	02			Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	3,2	2427272	440651	Hùng Lợi	2424682	440550	Hùng Lợi
1273	04	35	04	02	01		Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	2,0	2427529	439648	Trung Sơn	2425900	440091	Hùng Lợi
1274	04	35	04	02	02		Phụ lưu 4.2.2	Phụ lưu 4.2	0,6	2425648	439536	Hùng Lợi	2425341	440093	Hùng Lợi
1275	04	35	04	02	03		Phụ lưu 4.2.3	Phụ lưu 4.2	1,1	2425949	440797	Hùng Lợi	2425025	440216	Hùng Lợi
1276	04	35	04	03			Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	0,6	2425239	440822	Hùng Lợi	2424618	440750	Hùng Lợi
1277	04	35	04	04			Phụ lưu 4.4	Phụ lưu 4	1,8	2426250	441135	Hùng Lợi	2424564	441321	Hùng Lợi
1278	04	35	05				Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ừn)	Ngòi Yêng	3,1	2426962	442324	Hùng Lợi	2424397	442196	Hùng Lợi
1279	04	35	05	01			Phụ lưu 5.1	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ừn)	0,7	2426741	441422	Hùng Lợi	2426351	441908	Hùng Lợi
1280	04	35	05	02			Phụ lưu 5.2	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ừn)	1,0	2426866	442522	Hùng Lợi	2426247	441925	Hùng Lợi
1281	04	35	05	03			Phụ lưu 5.3	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ừn)	1,1	2425850	442929	Hùng Lợi	2425549	441981	Hùng Lợi
1282	04	35	06				Phụ lưu 6	Ngòi Yêng	1,0	2425313	442879	Hùng Lợi	2424492	442567	Hùng Lợi
1283	04	35	07				Phụ lưu 7	Ngòi Yêng	0,7	2424740	443355	Hùng Lợi	2424127	443138	Hùng Lợi

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1284	04	35	08				Phụ lưu 8	Ngòi Yêng	1,4	2424273	444360	Hùng Lợi	2423041	443952	Hùng Lợi
1285	04	36					Phụ lưu số 36	Sông Phó Đáy	1,0	2421507	443511	Hùng Lợi	2422369	443358	Hùng Lợi
1286	04	37					Phụ lưu số 37	Sông Phó Đáy	1,3	2423254	442239	Trung Sơn	2422013	442458	Trung Sơn
1287	04	38					Phụ lưu số 38	Sông Phó Đáy	2,5	2423005	441246	Trung Sơn	2421677	442108	Trung Sơn
1288	04	38	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 38	0,9	2423075	441246	Trung Sơn	2422208	441027	Trung Sơn
1289	04	38	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 38	0,8	2421705	440473	Trung Sơn	2421894	411227	Trung Sơn
1290	04	38	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 38	1,0	2422650	441818	Trung Sơn	2421691	441963	Trung Sơn
1291	04	39					Suối Cướm	Sông Phó Đáy	12,6	2426461	438652	Trung Sơn	2419965	441519	Trung Sơn
1292	04	39	01				Phụ lưu 1	Suối Cướm	1,2	2427060	438039	Trung Sơn	2426145	438436	Trung Sơn
1293	04	39	02				Phụ lưu 2	Suối Cướm	1,5	2426243	438967	Trung Sơn	2425101	438232	Trung Sơn
1294	04	39	03				Phụ lưu 3	Suối Cướm	1,0	2424590	439064	Trung Sơn	2425026	438280	Trung Sơn
1295	04	39	04				Phụ lưu 4	Suối Cướm	3,5	2426959	437293	Trung Sơn	2424265	438065	Trung Sơn
1296	04	39	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2425636	437388	Trung Sơn	2425079	437423	Trung Sơn
1297	04	39	05				Phụ lưu 5	Suối Cướm	2,4	2425000	436441	Trung Sơn	2423312	437695	Trung Sơn
1298	04	39	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	0,7	2424471	435892	Trung Sơn	2424445	436569	Trung Sơn
1299	04	39	05	02			Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	2,0	2423669	436048	Trung Sơn	2423503	437141	Trung Sơn
1300	04	39	06				Phụ lưu 6	Suối Cướm	1,6	2423756	439027	Trung Sơn	2423216	437758	Trung Sơn
1301	04	39	07				Phụ lưu 7	Suối Cướm	1,8	2422323	436359	Trung Sơn	2422689	437728	Trung Sơn
1302	04	39	08				Phụ lưu 8	Suối Cướm	1,5	2422016	436464	Trung Sơn	2422140	437818	Trung Sơn
1303	04	39	09				Phụ lưu 9	Suối Cướm	2,1	2423170	439653	Trung Sơn	2421846	438478	Trung Sơn
1304	04	39	10				Phụ lưu 10	Suối Cướm	2,6	2422751	440201	Trung Sơn	2421132	438608	Trung Sơn
1305	04	39	11				Ngòi Dệt	Suối Cướm	3,3	2420233	436022	Trung Sơn	2421055	438638	Trung Sơn
1306	04	39	11	01			Phụ lưu 11.1	Ngòi Dệt	0,9	2421585	436726	Trung Sơn	2420920	437264	Trung Sơn
1307	04	39	11	02			Suối Đức Uy	Ngòi Dệt	3,9	2418667	435426	Trung Sơn	2420948	437851	Trung Sơn
1308	04	39	11	02	01		Phụ lưu 11.2.1	Suối Đức Uy	0,8	2419707	435721	Trung Sơn	2419305	436141	Trung Sơn
1309	04	39	11	02	02		Phụ lưu 11.2.2	Suối Đức Uy	0,6	2420053	435988	Trung Sơn	2419728	436428	Trung Sơn
1310	04	39	11	02	03		Phụ lưu 11.2.3	Suối Đức Uy	0,8	2420471	436427	Trung Sơn	2420419	437187	Trung Sơn
1311	04	39	11	02	03		Phụ lưu 11.2.4	Suối Đức Uy	0,7	2419712	437457	Trung Sơn	2420348	437396	Trung Sơn
1312	04	39	12				Phụ lưu 12	Suối Cướm	1,0	2420106	437809	Trung Sơn	2420246	438705	Trung Sơn
1313	04	39	12	01			Phụ lưu 12.1	Phụ lưu 12	0,7	2419727	437931	Trung Sơn	2420191	438418	Trung Sơn
1314	04	39	13				Phụ lưu 13	Suối Cướm	1,1	2421108	439874	Trung Sơn	2420312	439416	Trung Sơn
1315	04	39	14				Phụ lưu 14	Suối Cướm	2,3	2419072	437569	Trung Sơn	2420049	439429	Trung Sơn
1316	04	39	14	01			Phụ lưu 14.1	Phụ lưu 14	1,0	2419260	437550	Trung Sơn	2419433	438445	Trung Sơn
1317	04	39	14	02			Phụ lưu 14.2	Phụ lưu 14	0,7	2418984	438903	Trung Sơn	2419681	439071	Trung Sơn
1318	04	39	15				Phụ lưu 15	Suối Cướm	1,7	2418495	440300	Trung Sơn	2419909	440875	Trung Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1319	04	40					Khuổi Puồn	Sông Phó Đáy	2,6	2420900	443313	Tân Trào	2419263	442181	Tân Trào
1320	04	40	01				Phụ lưu 1	Khuổi Puồn	2,2	2420381	444186	Tân Trào	2419424	442607	Tân Trào
1321	04	40	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,6	2419261	443512	Tân Trào	2419281	442965	Tân Trào
1322	04	41					Phụ lưu số 41	Sông Phó Đáy	1,2	2417544	442821	Tân Trào	2418222	442729	Tân Trào
1323	04	42					Suối Khuôn Điện	Sông Phó Đáy	4,9	2416513	438796	Tân Trào	2417698	441889	Tân Trào
1324	04	42	01				Phụ lưu 1	Suối Khuôn Điện	3,2	2418391	437656	Tân Trào	2417616	440031	Tân Trào
1325	04	42	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,6	2418189	438071	Tân Trào	2418432	438530	Tân Trào
1326	04	42	01	02			Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	0,6	2418536	439030	Tân Trào	2418056	438710	Tân Trào
1327	04	42	02				Phụ lưu 2	Suối Khuôn Điện	1,2	2418726	439523	Tân Trào	2417996	440374	Tân Trào
1328	04	42	03				Phụ lưu 3	Suối Khuôn Điện	0,9	2417000	440346	Tân Trào	2417806	440552	Tân Trào
1329	04	42	04				Phụ lưu 4	Suối Khuôn Điện	0,8	2418654	441020	Tân Trào	2417980	441445	Tân Trào
1330	04	43					Phụ lưu số 43	Sông Phó Đáy	2,3	2415515	439103	Tân Trào	2415224	440579	Tân Trào
1331	04	44					Phụ lưu số 44	Sông Phó Đáy	1,3	2415042	439344	Tân Trào	2415101	440576	Tân Trào
1332	04	45					Phụ lưu số 45	Sông Phó Đáy	3,6	2412858	438480	Trung Sơn	2414672	440635	Tân Trào
1333	04	45	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 45	0,8	2413065	438175	Trung Sơn	2413621	438669	Trung Sơn
1334	04	45	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 45	1,3	2414209	438480	Trung Sơn	2414200	439345	Trung Sơn
1335	04	45	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 45	0,9	2414861	439003	Trung Sơn	2414209	439491	Trung Sơn
1336	04	46					Phụ lưu số 46	Sông Phó Đáy	1,0	2413664	440473	Tân Trào	2414236	441089	Tân Trào
1337	04	47					Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	Sông Phó Đáy	7,8	2417475	445459	Tân Trào	2413415	441344	Tân Trào
1338	04	47	01				Phụ lưu 1	Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	1,8	2417319	445402	Tân Trào	2416826	444361	Tân Trào
1339	04	47	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,8	2415962	444945	Tân Trào	2416567	444810	Tân Trào
1340	04	47	02				Phụ lưu 1	Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	0,8	2425749	444442	Tân Trào	2415946	443828	Tân Trào
1341	04	48					Phụ lưu số 48	Sông Phó Đáy	1,4	2412412	440028	Tân Trào	2412779	441207	Tân Trào
1342	04	49					Phụ lưu số 49	Sông Phó Đáy	1,2	2411636	439038	Minh Thanh	2410943	440028	Minh Thanh
1343	04	50					Suối Lê	Sông Phó Đáy	31,6	2424524	432802	Trung Sơn	2410404	440046	Minh Thanh
1344	04	50	01				Phụ lưu 1	Suối Lê	1,0	2423577	433609	Trung Sơn	2423954	432761	Trung Sơn
1345	04	50	02				Phụ lưu 2	Suối Lê	0,9	2424572	432093	Trung Sơn	2423770	432312	Trung Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1346	04	50	03				Phụ lưu 3	Suối Lê	2,2	2423486	434063	Trung Sơn	2423330	432093	Trung Sơn
1347	04	50	04				Phụ lưu 4	Suối Lê	1,9	2422066	430917	Trung Sơn	2422035	432055	Trung Sơn
1348	04	50	05				Phụ lưu 5	Suối Lê	3,8	2419905	429564	Trung Sơn	2421109	432454	Trung Sơn
1349	04	50	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	0,7	2419549	429883	Trung Sơn	2420205	429878	Trung Sơn
1350	04	50	05	02			Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	0,7	2420866	429781	Trung Sơn	2420354	430234	Trung Sơn
1351	04	50	05	03			Phụ lưu 5.3	Phụ lưu 5	1,3	2421313	430338	Trung Sơn	2420327	430898	Trung Sơn
1352	04	50	05	04			Phụ lưu 5.4	Phụ lưu 5	1,0	2421230	430953	Trung Sơn	2420866	431832	Trung Sơn
1353	04	50	06				Phụ lưu 6	Suối Lê	4,1	2422894	435801	Trung Sơn	2420481	433116	Trung Sơn
1354	04	50	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	2,3	2422987	433331	Trung Sơn	2421031	433305	Trung Sơn
1355	04	50	07				Phụ lưu 7	Suối Lê	1,6	2419697	432217	Trung Sơn	2420400	433155	Trung Sơn
1356	04	50	08				Phụ lưu 8	Suối Lê	4,1	2422564	435837	Trung Sơn	2420270	433529	Trung Sơn
1357	04	50	08	01			Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	0,9	2422128	435575	Trung Sơn	2421310	435492	Trung Sơn
1358	04	50	08	02			Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	0,9	2420181	435015	Trung Sơn	2420943	435023	Trung Sơn
1359	04	50	09				Phụ lưu 9	Suối Lê	1,1	2420108	434837	Trung Sơn	2419564	434035	Trung Sơn
1360	04	50	10				Phụ lưu 10	Suối Lê	1,3	2419341	432587	Trung Sơn	2419270	433784	Trung Sơn
1361	04	50	11				Phụ lưu 11	Suối Lê	2,3	2419921	435141	Trung Sơn	2418407	433778	Trung Sơn
1362	04	50	12				Phụ lưu 12	Suối Lê	1,8	2418743	434987	Trung Sơn	2417656	433763	Trung Sơn
1363	04	50	13				Phụ lưu 13	Suối Lê	3,1	2418175	435908	Trung Sơn	2416470	433822	Trung Sơn
1364	04	50	13	01			Phụ lưu 13.1	Phụ lưu 13	1,3	2417829	436364	Trung Sơn	2417235	435406	Trung Sơn
1365	04	50	13	02			Phụ lưu 13.2	Phụ lưu 13	0,9	2417394	434534	Trung Sơn	2416586	434543	Trung Sơn
1366	04	50	14				Suối Oăng	Suối Lê	5,3	2418229	430563	Trung Sơn	2416026	433721	Trung Sơn
1367	04	50	14	01			Phụ lưu 14.1	Suối Oăng	0,9	2418174	430304	Trung Sơn	2417974	431135	Trung Sơn
1368	04	50	14	02			Phụ lưu 14.2	Suối Oăng	1,9	2417158	430364	Trung Sơn	2417553	431702	Trung Sơn
1369	04	50	14	03			Phụ lưu 14.3	Suối Oăng	3,3	2419258	430587	Trung Sơn	2417674	432023	Trung Sơn
1370	04	50	14	03	01		Phụ lưu 14.3.1	Phụ lưu 14.3	1,8	2419426	429915	Trung Sơn	2418763	431241	Trung Sơn
1371	04	50	14	03	02		Phụ lưu 14.3.2	Phụ lưu 14.3	0,9	2419393	432301	Trung Sơn	2418637	431881	Trung Sơn
1372	04	50	14	03	03		Phụ lưu 14.3.3	Phụ lưu 14.3	1,1	2418959	432398	Trung Sơn	2418077	431980	Trung Sơn
1373	04	50	14	04			Phụ lưu 14.3	Suối Oăng	1,2	2417905	432611	Trung Sơn	2416819	433009	Trung Sơn
1374	04	50	15				Phụ lưu 15	Suối Lê	1,0	2416143	432654	Trung Sơn	2415698	433491	Trung Sơn
1375	04	50	16				Phụ lưu 16	Suối Lê	1,5	2416395	434533	Trung Sơn	2415312	434286	Trung Sơn
1376	04	50	16	01			Phụ lưu 16.1	Phụ lưu 16	0,9	2416113	434964	Trung Sơn	2415499	434388	Trung Sơn
1377	04	50	17				Phụ lưu 17	Suối Lê	1,1	2415211	432823	Trung Sơn	2414414	433476	Trung Sơn
1378	04	50	18				Phụ lưu 18	Suối Lê	5,2	2416367	429947	Thái Bình	2414414	433476	Trung Sơn
1379	04	50	18	01			Phụ lưu 18.1	Phụ lưu 18	1,1	2415936	430156	Trung Sơn	2415862	431166	Trung Sơn
1380	04	50	18	02			Phụ lưu 18.2	Phụ lưu 18	2,9	2414799	48780	Trung Sơn	2415459	431237	Trung Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1381	04	50	18	03			Phụ lưu 18.3	Phụ lưu 18	0,7	2416083	431833	Trung Sơn	2415472	431428	Trung Sơn
1382	04	50	18	04			Phụ lưu 18.4	Phụ lưu 18	1,5	2414717	430245	Trung Sơn	2414870	431607	Trung Sơn
1383	04	50	18	05			Phụ lưu 18.5	Phụ lưu 18	1,6	2416185	432202	Trung Sơn	2414980	431873	Trung Sơn
1384	04	50	18	06			Phụ lưu 18.6	Phụ lưu 18	0,9	2415092	432657	Trung Sơn	2414470	432795	Trung Sơn
1385	04	50	18	07			Phụ lưu 18.7	Phụ lưu 18	1,0	2413815	432344	Trung Sơn	2414397	433064	Trung Sơn
1386	04	50	19				Phụ lưu 19	Suối Lê	4,4	2414233	430196	Trung Sơn	2413438	433596	Trung Sơn
1387	04	50	19	01			Phụ lưu 19.1	Phụ lưu 19	2,0	2412284	431856	Trung Sơn	2413241	433244	Trung Sơn
1388	04	50	19	01	01		Phụ lưu 19.1.1	Phụ lưu 19.1	0,9	2412228	432208	Trung Sơn	2412864	432755	Trung Sơn
1389	04	50	20				Phụ lưu 20	Suối Lê	2,0	2412256	432875	Trung Sơn	2413397	434132	Trung Sơn
1390	04	50	20	01			Phụ lưu 20.1	Phụ lưu 20	1,0	2411767	433126	Trung Sơn	2412623	433439	Trung Sơn
1391	04	50	21				Phụ lưu 21	Suối Lê	5,1	2417305	436352	Trung Sơn	2413418	434555	Trung Sơn
1392	04	50	21	01			Phụ lưu 21.1	Phụ lưu 21	1,2	2415059	436353	Trung Sơn	2414793	435299	Trung Sơn
1393	04	50	21	02			Phụ lưu 21.2	Phụ lưu 21	1,0	2414059	435753	Trung Sơn	2414153	434979	Trung Sơn
1394	04	50	22				Phụ lưu 22	Suối Lê	11,0	2418866	436558	Trung Sơn	2412178	435714	Trung Sơn
1395	04	50	22	01			Phụ lưu 22.1	Phụ lưu 22	1,2	2419062	436896	Trung Sơn	2418038	436807	Trung Sơn
1396	04	50	22	02			Phụ lưu 22.2	Phụ lưu 22	0,9	2416391	436648	Trung Sơn	2416637	437453	Trung Sơn
1397	04	50	22	03			Phụ lưu 22.3	Phụ lưu 22	1,5	2417962	437859	Trung Sơn	2416651	438018	Trung Sơn
1398	04	50	22	04			Phụ lưu 22.4	Phụ lưu 22	0,9	2416113	437387	Trung Sơn	2415815	438174	Trung Sơn
1399	04	50	22	05			Phụ lưu 22.5	Phụ lưu 22	1,4	2414947	436572	Trung Sơn	2414613	437688	Trung Sơn
1400	04	50	22	06			Phụ lưu 22.6	Phụ lưu 22	1,1	2413216	437919	Trung Sơn	2413489	436929	Trung Sơn
1401	04	50	22	07			Phụ lưu 22.7	Phụ lưu 22	1,1	2414025	436250	Trung Sơn	2413120	436719	Trung Sơn
1402	04	50	22	08			Phụ lưu 22.8	Phụ lưu 22	1,0	2412624	437581	Trung Sơn	2413014	436612	Trung Sơn
1403	04	50	22	09			Phụ lưu 22.9	Phụ lưu 22	1,0	2412117	437256	Trung Sơn	2412632	436419	Trung Sơn
1404	04	50	23				Phụ lưu 23	Suối Lê	3,6	2410712	433778	Trung Sơn	2412011	435702	Trung Sơn
1405	04	50	23	01			Phụ lưu 23.1	Phụ lưu 23	1,9	2411264	434384	Trung Sơn	2411890	435504	Trung Sơn
1406	04	50	23	02			Phụ lưu 23.2	Phụ lưu 23	1,5	2412000	437132	Trung Sơn	2411753	435998	Trung Sơn
1407	04	50	24				Phụ lưu 24	Suối Lê	1,1	2410564	435387	Trung Sơn	2411358	435797	Trung Sơn
1408	04	50	25				Ngòi Trón	Suối Lê	3,5	2408470	434188	Thái Bình	2410220	436275	Minh Thanh
1409	04	50	25	01			Phụ lưu 25.1	Ngòi Trón	1,4	2410557	434094	Thái Bình	2409830	435023	Thái Bình
1410	04	50	26				Phụ lưu 26	Suối Lê	2,4	2407878	436162	Minh Thanh	2409824	436578	Minh Thanh
1411	04	50	26	01			Phụ lưu 26.1	Phụ lưu 26	1,3	2407795	435857	Minh Thanh	2408901	436238	Minh Thanh
1412	04	50	27				Phụ lưu 27	Suối Lê	2,2	2411648	437534	Minh Thanh	2409715	437224	Minh Thanh
1413	04	50	28				Suối Bông	Suối Lê	3,3	2411742	437487	Minh Thanh	2410341	439863	Minh Thanh
1414	04	51					Ngòi Khoác	Sông Phó Đáy	13,1	2415000	446882	Tân Trào	2410190	442220	Tân Trào
1415	04	51	01				Phụ lưu 1	Ngòi Khoác	1,3	2413945	445768	Tân Trào	2414803	445059	Tân Trào

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1416	04	51	02				Phụ lưu 2	Ngòi Khoác	1,4	2415599	445054	Tân Trào	2414603	444532	Tân Trào
1417	04	51	03				Phụ lưu 3	Ngòi Khoác	5,4	2414179	447123	Tân Trào	2412976	443924	Tân Trào
1418	04	51	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,4	2412269	445892	Tân Trào	2413347	445607	Tân Trào
1419	04	51	04				Phụ lưu 4	Ngòi Khoác	3,6	2412216	445330	Tân Trào	2411496	442772	Tân Trào
1420	04	52					Ngòi Thia	Sông Phó Đáy	10,4	2407238	449253	Tân Trào	2408312	442199	Tân Trào
1421	04	52	01				Phụ lưu 1	Ngòi Thia	2,3	2406077	447497	Tân Trào	2407194	446528	Tân Trào
1422	04	52	02				Phụ lưu 2	Ngòi Thia	5,5	2411746	447031	Tân Trào	2408848	444752	Tân Trào
1423	04	52	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,2	2411476	444758	Tân Trào	2410493	445168	Tân Trào
1424	04	52	03				Phụ lưu 3	Ngòi Thia	1,9	2407174	445525	Tân Trào	2408588	444670	Tân Trào
1425	04	52	04				Suối Lúng Búng	Ngòi Thia	2,6	2410721	444556	Tân Trào	2408931	443485	Tân Trào
1426	04	53					Suối Tây	Sông Phó Đáy	3,0	2405989	445128	Minh Thanh	2406992	442920	Minh Thanh
1427	04	54					Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	Sông Phó Đáy	8,5	2405733	447450	Minh Thanh	2406865	442124	Minh Thanh
1428	04	54	01				Phụ lưu 1	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,7	2405850	448369	Minh Thanh	2405085	447079	Minh Thanh
1429	04	54	02				Phụ lưu 2	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,7	2405950	446402	Minh Thanh	2404552	446439	Minh Thanh
1430	04	54	03				Phụ lưu 3	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,3	2404403	444162	Minh Thanh	2405272	444398	Minh Thanh
1431	04	55					Phụ lưu số 55	Sông Phó Đáy	1,8	2404494	440976	Minh Thanh	2405192	440139	Minh Thanh
1432	04	56					Ngòi Khâm	Sông Phó Đáy	17,6	2405288	449029	Minh Thanh	2403458	439029	Minh Thanh
1433	04	56	01				Phụ lưu 1	Ngòi Khâm	1,9	2404787	449063	Minh Thanh	2404173	447715	Minh Thanh
1434	04	56	02				Phụ lưu 2	Ngòi Khâm	1,1	2401565	446993	Minh Thanh	2402134	446131	Minh Thanh
1435	04	56	03				Phụ lưu 3	Ngòi Khâm	3,0	2401088	445215	Son Duong	2402307	445895	Minh Thanh
1436	04	56	04				Phụ lưu 4	Ngòi Khâm	2,6	2403504	445382	Minh Thanh	2402758	443922	Minh Thanh
1437	04	56	05				Phụ lưu 5	Ngòi Khâm	1,5	2404059	443654	Minh Thanh	2402605	443775	Minh Thanh
1438	04	56	06				Phụ lưu 6	Ngòi Khâm	0,8	2402254	441305	Minh Thanh	2402763	441894	Minh Thanh
1439	04	56					Ngòi Mỏ Giát	Sông Phó Đáy	5,7	2408007	436562	Minh Thanh	2404346	438780	Son Duong
1440	04	56	01				Phụ lưu 1	Ngòi Mỏ Giát	0,9	2407709	436774	Minh Thanh	2407488	437556	Minh Thanh
1441	04	56	02				Phụ lưu 2	Ngòi Mỏ Giát	1,0	2408071	437637	Minh Thanh	2407341	437711	Minh Thanh
1442	04	56	03				Phụ lưu 3	Ngòi Mỏ Giát	2,9	2407220	435263	Minh Thanh	2406640	437763	Minh Thanh
1443	04	56	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,2	2407846	435217	Minh Thanh	2406915	435861	Minh Thanh
1444	04	56	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	1,2	2406295	436257	Minh Thanh	2406490	437286	Minh Thanh
1445	04	56	03	03			Phụ lưu 3.3	Phụ lưu 3	1,5	2407277	436234	Minh Thanh	2406628	437481	Minh Thanh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1446	04	56	04				Phụ lưu 4	Ngòi Mỏ Giát	1,7	2405927	436608	Sơn Dương	2405473	437935	Sơn Dương
1447	04	56	05				Phụ lưu 5	Ngòi Mỏ Giát	3,5	2405438	436499	Sơn Dương	2404530	438683	Sơn Dương
1448	04	56	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	2,9	2406329	435803	Sơn Dương	2404536	436941	Sơn Dương
1449	04	57					Ngòi Hoan	Sông Phó Đáy	4,2	2404703	436068	Sơn Dương	2492599	438338	Sơn Dương
1450	04	57	01				Phụ lưu 1	Ngòi Hoan	1,2	2404088	437953	Sơn Dương	2403065	438050	Sơn Dương
1451	04	59					Phụ lưu số 59	Sông Phó Đáy	2,9	2402248	436355	Sơn Dương	2401725	437844	Sơn Dương
1452	04	60					Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	Sông Phó Đáy	17,8	2392576	447804	Tân Thanh	2402059	438499	Sơn Dương
1453	04	60	01				Phụ lưu 1	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	2,6	2393112	445483	Tân Thanh	2394844	445652	Sơn Dương
1454	04	60	02				Phụ lưu 2	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	0,9	2397122	444706	Tân Thanh	2397530	445430	Tân Thanh
1455	04	60	03				Phụ lưu 3	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,5	2398944	446700	Tân Thanh	2399013	445476	Tân Thanh
1456	04	60	04				Phụ lưu 4	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	2,0	2397772	444655	Tân Thanh	2399492	445092	Tân Thanh
1457	04	60	05				Phụ lưu 5	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2400645	444926	Tân Thanh	2400213	443515	Tân Thanh
1458	04	60	06				Phụ lưu 6	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2398714	443919	Sơn Dương	2400213	443515	Tân Thanh
1459	04	60	07				Phụ lưu 7	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,0	2399398	442804	Sơn Dương	2400369	443022	Sơn Dương
1460	04	60	08				Phụ lưu 8	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,9	2401467	443424	Sơn Dương	2400743	442131	Sơn Dương
1461	04	60	08	01			Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	0,8	2401553	442671	Sơn Dương	2400869	442942	Sơn Dương
1462	04	60	08	02			Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	1,6	2401909	441706	Sơn Dương	2400853	442441	Sơn Dương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1463	04	60	09				Phụ lưu 9	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2399116	442556	Sơn Dương	2400685	441895	Sơn Dương
1464	04	60	09	01			Phụ lưu 9.1	Phụ lưu 9	1,0	2398921	442321	Sơn Dương	2399840	442217	Sơn Dương
1465	04	60	09	02			Phụ lưu 9.2	Phụ lưu 9	1,0	2399116	442556	Sơn Dương	2400220	442183	Sơn Dương
1466	04	60	10				Phụ lưu 10	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,5	2399272	441632	Sơn Dương	2400641	441735	Sơn Dương
1467	04	60	11				Phụ lưu 11	Suối Trầm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,4	2402283	440907	Sơn Dương	2401294	440257	Sơn Dương
1468	04	61					Phụ lưu số 61	Sông Phó Đáy	2,0	2402191	436941	Sơn Dương	2401179	437654	Sơn Dương
1469	04	62					Phụ lưu số 62	Sông Phó Đáy	7,1	2398576	440292	Sơn Dương	2400300	437211	Sơn Dương
1470	04	63					Phụ lưu số 63	Sông Phó Đáy	1,8	2399645	438441	Sơn Dương	2399944	436907	Sơn Dương
1471	04	64					Ngòi Đát Cao	Sông Phó Đáy	2,9	2398036	437826	Sơn Dương	2399024	436453	Sơn Dương
1472	04	64	01				Phụ lưu 1	Ngòi Đát Cao	1,9	2399294	439470	Sơn Dương	2399122	437648	Sơn Dương
1473	04	64	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,1	2398214	438688	Sơn Dương	2399087	438700	Sơn Dương
1474	04	64	01	02			Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	1,0	2398277	438010	Sơn Dương	2399133	437775	Sơn Dương
1475	04	65					Phụ lưu số 65	Sông Phó Đáy	3,2	2398817	434136	Sơn Dương	2396541	435976	Sơn Dương
1476	04	66					Ngòi Đồng Luộc	Sông Phó Đáy	6,5	2396651	430872	Sơn Dương	2396162	436045	Sơn Dương
1477	04	66	01				Phụ lưu 1	Ngòi Đồng Luộc	1,2	2397357	430688	Sơn Dương	2396823	431372	Sơn Dương
1478	04	66	02				Phụ lưu 2	Ngòi Đồng Luộc	0,9	2396176	431149	Sơn Dương	2396646	431690	Sơn Dương
1479	04	66	03				Phụ lưu 3	Ngòi Đồng Luộc	0,7	2397388	432051	Sơn Dương	2396941	432568	Sơn Dương
1480	04	66	04				Phụ lưu 4	Ngòi Đồng Luộc	2,3	2395633	431016	Sơn Dương	2396891	432596	Sơn Dương
1481	04	66	05				Phụ lưu 5	Ngòi Đồng Luộc	2,4	2395777	431228	Sơn Dương	2396646	433185	Sơn Dương
1482	04	66	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	1,2	2395363	431841	Sơn Dương	2396271	432481	Sơn Dương
1483	04	66	06				Phụ lưu 6	Ngòi Đồng Luộc	1,0	2397065	433656	Sơn Dương	2396201	434169	Sơn Dương
1484	04	66	07				Phụ lưu 7	Ngòi Đồng	3,8	2393351	433843	Sơn Dương	2395816	435115	Sơn Dương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Luộc								
1485	04	66	07				Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,2	2394931	434180	Son Dương	2395612	434944	Son Dương
1486	04	66	08				Phụ lưu 8	Ngòi Đồng Luộc	3,2	2393512	436194	Son Dương	2396053	435562	Son Dương
1487	04	67					Phụ lưu số 67	Sông Phó Đáy	4,4	2392610	436510	Son Dương	2392843	438539	Son Dương
1488	04	68					Phụ lưu số 68	Sông Phó Đáy	3,9	2397846	439307	Tân Thanh	2396001	437430	Tân Thanh
1489	04	68	01				Phụ lưu số 68.1	Phụ lưu số 68	1,0	2396254	438516	Tân Thanh	2396961	438418	Tân Thanh
1490	04	68	02				Phụ lưu số 68.2	Phụ lưu số 68	1,1	2397461	437746	Tân Thanh	2396587	437671	Tân Thanh
1491	04	69					Ngòi Cho	Sông Phó Đáy	5,7	2396857	441303	Tân Thanh	2393685	438861	Tân Thanh
1492	04	69	01				Phụ lưu 1	Ngòi Cho	1,3	2397777	440045	Tân Thanh	2396656	439913	Tân Thanh
1493	04	69	02				Phụ lưu 2	Ngòi Cho	1,2	2395564	440210	Tân Thanh	2395252	439305	Tân Thanh
1494	04	70					Ngòi Lẹm	Sông Phó Đáy	6,8	2394415	442970	Tân Thanh	2391777	440326	Tân Thanh
1495	04	70	01				Phụ lưu 1	Ngòi Lẹm	1,8	2395880	442809	Tân Thanh	2395133	441436	Tân Thanh
1496	04	70	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,9	2395300	442982	Tân Thanh	2395719	442206	Tân Thanh
1497	04	70	02				Phụ lưu 2	Ngòi Lẹm	2,3	2393351	442263	Tân Thanh	2394938	441258	Tân Thanh
1498	04	70	03				Phụ lưu 3	Ngòi Lẹm	1,7	2392903	441620	Tân Thanh	2392265	440275	Tân Thanh
1499	04	70	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,0	2393821	441611	Tân Thanh	2393077	441313	Tân Thanh
1500	04	70	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	1,0	2392189	441461	Tân Thanh	2392357	440502	Tân Thanh
1501	04	71					Ngòi Cho	Sông Phó Đáy	2,0	2390696	441631	Tân Thanh	2389322	441062	Tân Thanh
1502	04	72					Ngòi Châu	Sông Phó Đáy	6,8	2393663	444723	Tân Thanh	2389252	441535	Tân Thanh
1503	04	72	01				Phụ lưu 1	Ngòi Châu	1,7	2392524	445246	Tân Thanh	2393282	443758	Tân Thanh
1504	04	72	02				Phụ lưu 2	Ngòi Châu	0,9	2392581	442258	Tân Thanh	2392978	443447	Tân Thanh
1505	04	72	03				Phụ lưu 3	Ngòi Châu	1,1	2391466	443930	Tân Thanh	2392047	443079	Tân Thanh
1506	04	72	04				Phụ lưu 4	Ngòi Châu	1,7	2393191	442304	Tân Thanh	2391506	442413	Tân Thanh
1507	04	73					Phụ lưu số 73	Sông Phó Đáy	2,0	2388828	442453	Tân Thanh	2387466	442533	Tân Thanh
1508	04	74					Phụ lưu số 74	Sông Phó Đáy	2,6	2392058	436142	Tân Thanh	2392553	438545	Tân Thanh
1509	04	75					Suối Cái (Ngòi Lầm)	Sông Phó Đáy	12,1	2394000	431356	Tân Thanh	2391202	439389	Tân Thanh
1510	04	75	01				Phụ lưu 1	Suối Cái (Ngòi Lầm)	1,4	2393453	431249	Tân Thanh	2393393	432488	Tân Thanh
1511	04	75	02				Khe Cam	Suối Cái (Ngòi Lầm)	1,2	2392711	431627	Tân Thanh	2393304	432595	Tân Thanh
1512	04	75	03				Phụ lưu 3	Suối Cái (Ngòi Lầm)	0,9	2392443	432188	Tân Thanh	2393018	432751	Tân Thanh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Lâm)								
1513	04	75	04				Khe Buôn	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,3	2392087	432383	Tân Thanh	2392558	433315	Tân Thanh
1514	04	75	05				Phụ lưu 5	Suối Cái (Ngòi Lâm)	0,8	2393149	433460	Tân Thanh	2393440	433738	Tân Thanh
1515	04	75	06				Phụ lưu 6	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,7	2391265	432602	Tân Thanh	2391846	434119	Tân Thanh
1516	04	75	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,9	2390972	433096	Tân Thanh	2391604	433746	Tân Thanh
1517	04	75	07				Phụ lưu 7	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,7	2390558	433464	Tân Thanh	2391570	434740	Tân Thanh
1518	04	75	08				Phụ lưu 8	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,1	2393076	434435	Tân Thanh	2391392	435113	Tân Thanh
1519	04	75	09				Suối Nóng	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,6	2389386	434142	Tân Thanh	2391265	435177	Tân Thanh
1520	04	75	09	01			Phụ lưu 9.1	Suối Nóng	1,0	2390357	433682	Tân Thanh	2390805	434585	Tân Thanh
1521	04	75	10				Phụ lưu 10	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,0	2392150	435585	Tân Thanh	2391386	435182	Tân Thanh
1522	04	75	11				Phụ lưu 11	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,4	2389472	435556	Tân Thanh	2390851	435941	Tân Thanh
1523	04	75	11	01			Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	1,0	2389593	434464	Tân Thanh	2389978	435366	Tân Thanh
1524	04	75	12				Phụ lưu 12	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,9	2388483	436849	Tân Thanh	2390587	436355	Tân Thanh
1525	04	75	13				Phụ lưu 13	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,1	2388817	436878	Tân Thanh	2390593	436677	Tân Thanh
1526	04	75	14				Phụ lưu 14	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,2	2388512	437217	Tân Thanh	2390403	437315	Tân Thanh
1527	04	75	15				Phụ lưu 15	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,7	2389437	438349	Tân Thanh	2390834	438286	Tân Thanh
1528	04	75	16				Phụ lưu 16	Suối Cái (Ngòi Lâm)	3,6	2391644	436183	Tân Thanh	2391081	438775	Tân Thanh
1529	04	76					Suối Đất (S. Cây Thị)	Sông Phó Đáy	6,2	2388868	438861	Tân Thanh	2387443	442384	Tân Thanh
1530	04	76	01				Phụ lưu 1	Suối Đất (S. Cây Thị)	2,8	2388179	438493	Tân Thanh	2388472	440706	Tân Thanh
1531	04	76	02				Phụ lưu 2	Suối Đất (S.	1,1	2388029	439930	Tân Thanh	2388141	440821	Tân Thanh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Cây Thi)								
1532	04	76	03				Phụ lưu 3 Suối Đất (S. Cây Thi)	2,3	2387121	439654	Tân Thanh	2387937	441166	Tân Thanh	
1533	04	77					Suối Ké Sông Phó Đáy	2,9	2386317	440355	Tân Thanh	2386811	442758	Tân Thanh	
1534	04	78					Suối Dò Sông Phó Đáy	7,2	2391512	446764	Tân Thanh	2387501	442781	Sơn Thủy	
1535	04	78	01				Phụ lưu 1 Suối Dò	1,0	2391114	444058	Tân Thanh	2390345	444593	Tân Thanh	
1536	04	78	02				Phụ lưu 2 Suối Dò	1,0	2389750	445314	Sơn Thủy	2390345	444593	Sơn Thủy	
1537	04	79					Suối Cầu Khum Sông Phó Đáy	3,8	2388830	445182	Sơn Thủy	2386180	444296	Sơn Thủy	
1538	04	79	01				Phụ lưu 1 Suối Cầu Khum	1,4	2388761	445549	Sơn Thủy	2387922	444733	Sơn Thủy	
1539	04	79	02	01			Phụ lưu 2.1 Phụ lưu 1	1,4	2388186	445866	Sơn Thủy	2388059	444751	Sơn Thủy	
1540	04	80					Suối Thiện (Ngòi Cho) Sông Phó Đáy	7,5	2390646	448032	Sơn Thủy	2387501	442781	Sơn Thủy	
1541	04	80	01				Phụ lưu 1 Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,6	2390652	447624	Sơn Thủy	2389537	446877	Sơn Thủy	
1542	04	80	02				Phụ lưu 2 Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,2	2389525	445475	Sơn Thủy	2388835	446210	Sơn Thủy	
1543	04	80	03				Phụ lưu 3 Suối Thiện (Ngòi Cho)	4,1	2388812	449757	Sơn Thủy	2387950	446672	Sơn Thủy	
1544	04	80	04				Phụ lưu 4 Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,5	2387278	447268	Sơn Thủy	2386761	446095	Sơn Thủy	
1545	04	81					Ngòi Liệt Sông Phó Đáy	6,7	2387571	445455	Sơn Thủy	2384536	445802	Sơn Thủy	
1546	04	81	01				Phụ lưu 1 Ngòi Liệt	1,3	2387792	445507	Sơn Thủy	2387562	449248	Sơn Thủy	
1547	04	81	02				Phụ lưu 2 Ngòi Liệt	1,6	2387229	450185	Sơn Thủy	2386884	448656	Sơn Thủy	
1548	04	81	03				Phụ lưu 3 Ngòi Liệt	1,0	2386413	448851	Sơn Thủy	2386557	447765	Sơn Thủy	
1549	04	81	04				Phụ lưu 4 Ngòi Liệt	1,1	2387258	448282	Sơn Thủy	2386453	447506	Sơn Thủy	
1550	04	82					Suối Gai Sông Phó Đáy	6,0	2385942	450317	Sơn Thủy	2383510	446577	Sơn Thủy	
1551	04	82	01				Phụ lưu 1 Suối Gai	1,0	2385268	450420	Sơn Thủy	2385108	449432	Sơn Thủy	
1552	04	82	02				Phụ lưu 2 Suối Gai	1,6	2384941	445640	Sơn Thủy	2384913	449254	Sơn Thủy	
1553	04	82	03				Phụ lưu 3 Suối Gai	2,2	2386154	447535	Sơn Thủy	2384189	447420	Sơn Thủy	
1554	04	83					Phụ lưu số 83 Sông Phó Đáy	4,4	2385970	443684	Sơn Thủy	2383045	446081	Sơn Thủy	
1555	04	84					Suối Bâm (Suối Bân) Sông Phó Đáy	10,6	2383668	439696	Phú Lương	2381424	447613	Sơn Thủy	
1556	04	84	01				Phụ lưu 1 Suối Bâm (Suối Bân)	3,2	2383959	443426	Phú Lương	2383022	440046	Phú Lương	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1557	04	84	02				Suối Lũy Giao	Suối Bâm (Suối Bân)	4,6	2380016	439563	Phú Lương	2383901	440546	Phú Lương
1558	04	84	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Lũy Giao	2,7	2383194	437667	Phú Lương	2382430	440207	Phú Lương
1559	04	84	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	2,7	2380763	438402	Phú Lương	2382453	440017	Phú Lương

Bảng 2.3. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ (Biểu số 03)

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hồ thủy điện Chiêm Hóa	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	67,40	1,98		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy điện
2	Hồ thủy điện Yên Sơn	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	54,20	9,5		Lục Hành	Hồ chứa thủy điện
3	Hồ thủy điện sông Lô 8A	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	10,13	1,52		Hàm Yên	Hồ chứa thủy điện
4	Hồ thủy điện sông Lô 8B	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	14,51	2,224		Yên Sơn, Xuân Vân	Hồ chứa thủy điện
5	Nà Vàng		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
6	Khuổi Luông		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
7	Nà Heng 2		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
8	Đèo Cháp		Hồng-Thái Bình	0,46	0,40		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
9	Nà Dầu		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
10	Noong Mò		Hồng-Thái Bình	1,43	1,24		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
11	Păng Mo		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
12	Nà Nghim		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
13	Kim Giao		Hồng-Thái Bình	0,03	0,20		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
14	Ngòi Là 2		Hồng-Thái Bình	0,07	3,24		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
15	Ngòi Là 1		Hồng-Thái Bình	1,15	1,00		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
16	Đèo Hoa		Hồng-Thái Bình	0,43	0,37		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
17	Mình Cầm		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
18	Khuôn Lù		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
19	Hưng Quốc		Hồng-Thái Bình	0,21	0,19		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
20	Như Xuyên		Hồng-Thái Bình	2,30	2,00		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
21	Cây Gạo		Hồng-Thái Bình	0,59	0,51		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
22	Khe Thuyền		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
23	Tân Dân		Hồng-Thái Bình	1,01	0,88		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
24	Hoàng Tân		Hồng-Thái Bình	1,38	1,20		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
25	Hoa Lũng		Hồng-Thái Bình	0,79	0,69		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
26	Cây Dâu		Hồng-Thái Bình	0,69	0,60		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
27	Đát Cao		Hồng-Thái Bình	-	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
28	Ngòi Cò		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
29	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
30	Hồ Tịnh		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
31	Khuổi Kheo		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
32	Khuổi Khoang		Hồng-Thái Bình	-	0,96		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
33	Khuổi Thung		Hồng-Thái Bình	0,68	0,59		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
34	Nà Lừa		Hồng-Thái Bình	0,43	0,17		Trung Hà	Hồ chứa thủy lợi
35	Bản Lai (Đèo Lai)		Hồng-Thái Bình	0,43	0,37		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
36	Bó Kẹn		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
37	Nà Ký (Phai Ký)		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
38	Loong Khun 1		Hồng-Thái Bình	0,05	0,02		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
39	Pác Nhạng		Hồng-Thái Bình	0,40	0,35		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
40	Cốc Cooc		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
41	Nà Giàng - Sác Cút		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
42	Búc Đăm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
43	Cốc Tậu		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
44	Nậm Ho1		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
45	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
46	Khuổi Đúc		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
47	Tông Moọc (Tôn Mộc)		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
48	Cây Cốc		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
49	Đồng Tĩnh		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
50	Ô Rô		Hồng-Thái Bình	1,50	1,30		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
51	Hồ Khôn		Hồng-Thái Bình	1,22	1,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
52	Ao Sen Thái Hòa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
53	Cây Cốc		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
54	Hố Nứa (Ông Thê)		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
55	An Khê		Hồng-Thái Bình	1,38	1,20		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
56	Hoàng Khai		Hồng-Thái Bình	2,42	2,10		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
57	Khuôn Ninh		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
58	Đồng Cang		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
59	Làng Thang		Hồng-Thái Bình	0,47	0,41		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
60	Khuổi Rua		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
61	Hố Chuối		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
62	Góc Sỏi		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
63	Lý Táng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
64	Nước Nóng		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
65	Đông Trong		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
66	Cánh Tiên		Hồng-Thái Bình	0,52	0,45		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
67	Trung Long (Trong Long)		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
68	Ao Búc		Hồng-Thái Bình	0,31	0,27		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
69	Đông Bùng		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
70	Bồ Hòn		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
71	Khoan Lư		Hồng-Thái Bình	0,92	0,80		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
72	Hải Mô		Hồng-Thái Bình	1,08	0,94		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
73	Đá Lở		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
74	Rộc Trám		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
75	Đông Giang		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
76	Vực Lũng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
77	Phượng Hoàng		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
78	Khuôn Mán		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
79	Khuôn Tâm		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
80	Hồ Bồng		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
81	Kỳ Lâm		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Bình Thuận	- Cấp nước sinh hoạt - Hồ chứa thủy lợi
82	Thôn Pèm		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
83	Nà Chang		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
84	Hoong Trì		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
85	Khau Tinh Nội		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Yên Hoa	Hồ chứa thủy lợi
86	Phai Nà		Hồng-Thái Bình	-	0,02		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
87	Thôm Mầu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
88	Cốc Loạ		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
89	Nà Quýt		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
90	Loong Tao		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
91	Khuổi Chùm		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân An	Hồ chứa thủy lợi
92	Búc Hạm		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
93	Búc Cái		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
94	Cốc Cại		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
95	Thôm Phai		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
96	Thôm Luông		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
97	Thôm Vài		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
98	Thôm Liêng		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
99	Thôm Cờm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
100	Thôm Nhau		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
101	Búng Quăng		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
102	Bó Tầu		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
103	Hồ 40		Hồng-Thái Bình	-			Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
104	Co Kéo		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
105	Búc Mái		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
106	Giang Thèn		Hồng-Thái Bình	0,37	0,32		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
107	Bản Đoàn		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
108	Nà Tàng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
109	Bó Coóc		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
110	Ao Trương		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
111	Long Bên		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
112	Na Cù		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
113	Nà Chanh		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
114	Bố Táng (Phai Quang)		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
115	Khuổi Loong (Khuổi Rõm)		Hồng-Thái Bình	0,35	0,30		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
116	Khuổi Cọ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
117	Thôm Heng		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
118	Thôm Phết		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
119	Cây Thị		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
120	Nà Ninh		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
121	Lũng Lầy		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
122	Phòng Trao		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
123	Tam Tinh		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
124	Minh Dân 2		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Phù Lưu	Hồ chứa thủy lợi
125	Ông Thắng		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Phù Lưu	Hồ chứa thủy lợi
126	Thác Vàng		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Phù Lưu	Hồ chứa thủy lợi
127	Ông Lợi		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phù Lưu	Hồ chứa thủy lợi
128	Phù Yên		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phù Lưu	Hồ chứa thủy lợi
129	Làng Bát		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
130	Làng Lếch		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
131	Góc Khé		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
132	Lâm Trường		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
133	Ông Bông		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
134	Bình Thành		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
135	Ông Hộ		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
136	Đá Cạnh		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
137	Bà Lai		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
138	Ông Huynh		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
139	Hồ Thôn		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
140	Thuôn Đén		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
141	Ồ Gà		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
142	Ngòi Sen		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
143	Gốc Sết		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
144	Ông Đài		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
145	Km 38 (Tân Bình)		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
146	Bà Sác		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
147	Khuôn Báy		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
148	Trường Đoàn		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
149	Đồng ỏ		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
150	Gốc Bát		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
151	Đồng Mon		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
152	Xuân Cuồng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
153	Kéo Xa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
154	Lũng Trao		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
155	Ao Vệ		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
156	Ao Kỳ (NC)		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
157	Hồ Lương		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
158	Lũng Thoong		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
159	An Thạch		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
160	Bây Mâu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
161	Cây Gạo		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
162	Hồ Cam		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
163	Ao Trầm		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
164	Đập Lý		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
165	Đát Đỏ		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
166	Nậm Khao		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
167	Đồng Quân		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
168	Đập Đát		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
169	Khe Bôn		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
170	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
171	Ninh Tuyên		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
172	Số 1 Tân Khoa		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
173	Ninh Thái		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
174	Làng Mãn 1		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
175	Ba Luông		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
176	Ao Hoàng		Hồng-Thái Bình	-	0,02		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
177	Ao Lĩnh		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
178	Ao Mưa		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
179	Cây Chanh		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
180	Cây Xoan		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
181	Ao Mầu (Ao Mèo)		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
182	Cốc Kẹn		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
183	Ngòi Sín		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
184	Hồ Dáy		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
185	Hồ Chẹo		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
186	Khuôn Cò		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
187	Cây Đa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
188	Hải Chiếu		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
189	Hồ Chuộng		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
190	Mỏ Cua		Hồng-Thái Bình	0,05	0,05		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
191	Hồ Đặng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
192	Khẩu Lầu		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
193	Khuôn Giáng		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
194	Bắc Cây		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
195	Lương Trung		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
196	Khán Còm		Hồng-Thái Bình	-			Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
197	Thâm Phục		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Kiến Thiết	Hồ chứa thủy lợi
198	Vàng La		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
199	Núi Mây		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
200	Đồng Lớn		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
201	Hồ 3 nhà		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
202	Cây Quýt		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
203	Đồng Biệt		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
204	Làng Nhà		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
205	Làng Hân		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
206	Đèo Nang		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
207	Hồ Kện (Thôn Kện)		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
208	Trôi Lợi 1		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
209	Trôi Lợi 2		Hồng-Thái Bình	0,05	0,02		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
210	Hồ Đình		Hồng-Thái Bình	0,62	0,54		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
211	Đồng Nửa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
212	Hồ Đơ		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
213	Theo Voi		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
214	Đông Bưởi		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
215	Đông Trại		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
216	Hang Hươu		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
217	Anh Trỗi		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
218	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
219	Thuyền Tha		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
220	Gò Chùa		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
221	Hồ số 8		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
222	Cây Quýt		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
223	Nèo Giang 1		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
224	Nèo Giang 2		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
225	Khuôn Bồng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
226	Ao Tiên (xã Minh Xuân)		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
227	Khuân Lâm		Hồng-Thái Bình	0,39	0,34		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
228	Chùm ao HTX		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
229	Gia Cầm		Hồng-Thái Bình	0,35	0,30		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
230	Trước Đàng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
231	Đông Danh		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
232	Đông Trại		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
233	Đầm Vạc (Thôn Cây Hồng)		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
234	Đầm Bà		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
235	Lục Mùn		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
236	Ao Nong		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Lục Hành	Hồ chứa thủy lợi
237	Góc Sồi		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Lục Hành	Hồ chứa thủy lợi
238	Trầm Ân		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
239	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
240	Đồng Vâu		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
241	Ao Sấm		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
242	Nà Lừa		Hồng-Thái Bình	0,46	0,40		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
243	Hồ Thia		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
244	Lúng Búng		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
245	Đèo Chấn		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
246	Tiền Phong		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
247	Vĩnh Tân		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
248	Ao Gàng		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
249	Quan Hạ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
250	Đồng Mã		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
251	Hồ Lê		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
252	Cây Thổ		Hồng-Thái Bình	-	0,01		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
253	Ao Hềng		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
254	Hà Lương		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
255	Ao Quan		Hồng-Thái Bình	0,39	0,34		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
256	Quân Khánh		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
257	Đồng Cầu		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
258	Khuôn Rèm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
259	Yên Hương		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
260	Sau Đình		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
261	Bạch Xa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
262	Đồng Hội		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
263	Phương Nam		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
264	Rộc Mon		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
265	Hồng Tiến		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
266	Ba Khe		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
267	Thái Hòa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
268	Cây Trâm 2		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
269	Cây Trâm 1		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
270	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
271	Thanh Bình		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
272	Tân Dân		Hồng-Thái Bình	0,33	0,29		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
273	Việt Hoà		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
274	Nga Phụ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
275	Thanh Thất		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
276	Hú Cốc		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
277	Đình Mới		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
278	Đông Kinh		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
279	Đông Kiệt		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
280	Suối Cộc (Ao Xanh)		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
281	Đình Bà		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
282	Rộc Nhội		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
283	Cửa Làng		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
284	Trúc Long		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
285	Đông Hán		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
286	Ông Phong		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
287	Đông Gấu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
288	Cơ Giới		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
289	Làng Nàng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
290	Cây Sấu		Hồng-Thái Bình	0,29	0,25		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
291	Hồ Yên Phú		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
292	Đồng Mỏ		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
293	Hồ Đồng Bọt		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
294	Đồng Mái		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
295	Suối Chanh		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
296	Cầu Trâm		Hồng-Thái Bình	1,15	1,00		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
297	Cầu Thông		Hồng-Thái Bình	0,05	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
298	Cầu Giềng		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
299	Cây Si		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
300	Đồng Đình		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
301	Bò Mỡm		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
302	Khiếu Đen		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
303	Hốc Chích		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
304	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
305	Ông Bằng		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
306	Nhà Ván		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
307	Đồng Cuốn		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
308	Đồng Trong		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
309	Ba Tắm		Hồng-Thái Bình	0,02	0,01		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
310	Bảy Phần		Hồng-Thái Bình	0,02	0,01		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
311	Dộc Gáo		Hồng-Thái Bình	0,02			Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
312	Ao Hồ		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
313	Cầu Kham		Hồng-Thái Bình	0,36	0,31		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
314	Đông Giặc		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
315	Cổ Trâu		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
316	Thánh Thốt		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
317	Nhà Móc		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
318	Đông Chùa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
319	Gò Đình		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
320	Rộc Ôi		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
321	Bờ Cua		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
322	Vạn Long		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
323	Cây Bứa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
324	Trầm Vôi		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
325	Bò Côi		Hồng-Thái Bình	-			Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
326	Nách Thánh		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
327	Gò Bé		Hồng-Thái Bình	0,07	0,07		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
328	Ông Đình		Hồng-Thái Bình	0,29	0,25		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
329	Bá Xanh		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
330	Bá Lin		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
331	Nà Ngạch		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
332	Trầm Ngang		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
333	Cây Trám		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
334	Lăng Cư		Hồng-Thái Bình	0,11	0,11		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
335	Bờ Còn		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
336	Gò Vầu		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
337	Tây Vực		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
338	Chi Thiết		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
339	Cấp Kênh		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
340	Ông Phiếu		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
341	Trầm Lan		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
342	Gò Chè		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
343	Khe Con		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
344	Nhà Kháo		Hồng-Thái Bình	-	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
345	Hoà Bình		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
346	Hồ Thái An		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
347	Tam Tinh		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
348	Ngọn Đồng		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
349	Bà Trạ		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
350	Ngòi Cụt		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
351	Ninh Thái		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
352	Cà Phê		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
353	Hố Gáo		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
354	Bác Hồ		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
355	Rộc Mênh		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
356	Hồ Chùa		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
357	Hồ Thuật I		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
358	Hồ Thuật II		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
359	Đèo Hới		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
360	Phai Lớn		Hồng-Thái Bình	-	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
361	Gò Sở		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
362	Đầu Đồng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
363	Ao Quảng		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
364	Cầu giấy		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
365	Thọ Đồng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
366	Bình Điền		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
367	Phúc An		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
368	Cây Cọ (Gò Gianh)		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
369	Phó Bể		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
370	Cổ Ngựa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
371	Bà Là		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
372	Cây Kháo		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
373	Khe Mai		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
374	Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
375	Dốc Thiều		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
376	Dộc Giữa		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
377	Phai Thờ		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
378	Xã Nội		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
379	Kháng Thọ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
381	Hồ thủy điện Thái An	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	3,54		-	Lùng Tám	Hồ chứa thủy điện
382	Hồ thủy điện Sông Miện	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,38		-	Cán Tỷ	Hồ chứa thủy điện
383	Hồ thủy điện sông Miện 5A	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	1,54		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
384	Hồ thủy điện sông Lô 2	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	9,30		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy điện
385	Hồ thủy điện Nậm Mạ 1	suối Nậm Mạ	Hồng-Thái Bình	1,56		-	Tùng Bá	Hồ chứa thủy điện
386	Hồ thủy điện Thuận Hòa	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,95		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
387	Hồ thủy điện Sông Miện 5	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	8,46		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
388	Hồ thủy điện Nậm Má	suối Nậm Ma	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Cao Bò	Hồ chứa thủy điện
389	Hồ thủy điện Nậm Ngàn 2	suối Nậm Am	Hồng-Thái Bình	0,52		-	Thượng Sơn	Hồ chứa thủy điện

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
390	Hồ thủy điện Suối Sứ 2	Suối Sứ	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện
391	Hồ thủy điện Thanh Thủy 2	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	0,01	0,01	-	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
392	Hồ thủy điện Suối Sứ 1	Suối Sứ	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện
393	Hồ thủy điện Thanh Thủy bậc 1	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	0,03		-	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
394	Hồ thủy điện Việt Lâm (Việt Long 2)		Hồng-Thái Bình	-		-	Việt Lâm	Hồ chứa thủy điện
395	Hồ thủy điện Nậm Ngần	Suối Nậm Ngần	Hồng-Thái Bình	9,02		-	Thượng Sơn	Hồ chứa thủy điện
396	Hồ thủy điện sông Miện 3	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	3,54		-	Lùng Tám	Hồ chứa thủy điện
397	Hồ thủy điện Thanh Thủy 1B	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	-		10,94	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
398	Hồ thủy điện sông Lô 3	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	-		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy điện
399	Hồ thủy điện Sông Miện 6	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	0,95		-	Hà Giang 2	Hồ chứa thủy điện
400	Hồ thủy điện Hạ Thành (302)		Hồng-Thái Bình	-		-	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy điện
401	Hồ thủy điện 304	Suối Sứ	Hồng-Thái Bình	-		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện
402	Hồ thủy điện sông Lô 6	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	30,72		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy điện
403	Hồ thủy điện sông Lô 4	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	-		-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
404	Hồ thủy điện Nậm An	Suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	0,16	0,10	-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
405	Hồ thủy điện Nậm Mu	Suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	1,20	0,60	-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
406	Hồ thủy điện Thác Thúy (Việt Long 1)	Suối Thác Thúy	Hồng-Thái Bình	0,13	0,11	-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy điện
407	Hồ Tân Lập	Suối Ngòi Quang	Hồng-Thái Bình	0,57		-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
408	Hồ thủy điện Sông Bạc	Sông Bạc	Hồng-Thái Bình	3,28		-	Tân Trĩn	Hồ chứa thủy điện
409	Hồ thủy điện Sông Chùng	Sông Chùng	Hồng-Thái Bình	45,60		-	Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
410	Hồ thủy điện Bán Rya		Hồng-Thái Bình	-		-	Yên Thành	Hồ chứa thủy điện

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
411	Hồ thủy điện Mận Thảng	Suối Nậm Thảng	Hồng-Thái Bình	0,04	0,02	-	Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
412	Hồ thủy điện Xuân Minh	Sông Bạc	Hồng-Thái Bình	12,86	0,32	-	Thông Nguyên	Hồ chứa thủy điện
413	Hồ thủy điện Suối Chùng	Suối Chùng	Hồng-Thái Bình	0,11	0,07	-	Tiên Nguyên	Hồ chứa thủy điện
414	Hồ thủy điện Nho Quế 1	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	12,71		-	Sơn Vĩ	Hồ chứa thủy điện
415	Hồ thủy điện sông Nhiệm 3	Sông Nhiệm	Hồng-Thái Bình	25,57	4,63	-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
416	Hồ thủy điện sông Nhiệm 4	Sông Nhiệm	Hồng-Thái Bình	3,61	0,41	-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
417	Hồ thủy điện Bảo Lâm 3	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	43,92		-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
418	Hồ thủy điện Nho Quế 2	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	2,96		-	Sơn Vĩ	Hồ chứa thủy điện
419	Hồ thủy điện Nho Quế 3	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	2,17		-	Khâu Vai	Hồ chứa thủy điện
420	Hồ thủy điện sông Miện 1	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,38		-	Bạch Đích	Hồ chứa thủy điện
421	Hồ thủy điện Bắc Mê	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	23,65		-	Bắc Mê	Hồ chứa thủy điện
422	Hồ thủy điện Tả Quan 1	Suối Nậm Ong	Hồng-Thái Bình	0,10	0,04	-	Nậm Dịch	Hồ chứa thủy điện
423	Hồ thủy điện Sông Cháy 3	Sông Cháy	Hồng-Thái Bình	15,51		-	Pờ Ly Ngải	Hồ chứa thủy điện
424	Hồ thủy điện Hồ Thầu		Hồng-Thái Bình	1,12		-	Hồ Thầu	Hồ chứa thủy điện
425	Hồ thủy điện Nậm Yên	Sông Nậm Yên	Hồng-Thái Bình	0,59		-	Nậm Dẫn	Hồ chứa thủy điện
426	Hồ thủy điện Pa ke	Sông Cháy	Hồng-Thái Bình	30,99	1,88	-	Pà Vây Sủ	Hồ chứa thủy điện
427	Hồ thủy điện Sông Cháy 6	Sông Cháy	Hồng-Thái Bình	10,86		-	Xín Mần	Hồ chứa thủy điện
428	Hồ thủy điện Sông Cháy 5	Sông Cháy	Hồng-Thái Bình	4,86		-	Trung Thịnh	Hồ chứa thủy điện
429	Hồ thủy điện Nậm Ly 1	Suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,19		-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
430	Hồ thủy điện Quảng Nguyên	Suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,10	0,08	-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
431	Hồ thủy điện Nậm Là	Suối Nậm Là	Hồng-Thái Bình	0,04	0,02	-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
432	Hồ thủy điện Nà Chì	Nà Chì	Hồng-Thái Bình	-		-	Khuôn Lùng	Hồ chứa thủy điện
433	Hồ thủy điện Nậm Khòa	suối Bạc	Hồng-Thái Bình	0,29	0,21		Thông Nguyên	Hồ chứa thủy điện
434	Hồ thủy điện Suối Đò	suối Đò	Hồng-Thái Bình	11,63	1,34		Bản Máy	Hồ chứa thủy điện

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
435	Hồ thủy điện Sông Cháy 1	Sông Cháy	Hồng-Thái Bình	0,35	0,25		Nậm Dịch	Hồ chứa thủy điện
436	Hồ thủy điện Tân Tiến	suối Nà Nhung	Hồng-Thái Bình	0,25	0,11		Tân Long	Hồ chứa thủy điện
437	Hồ thủy điện Nậm Ly 2	suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,18	0,06		Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
438	Hồ thủy điện Mận Thẳng 2	suối Nậm Pú	Hồng-Thái Bình	0,09	0,07		Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
439	Hồ thủy điện Nậm Lang	suối Bản Lè	Hồng-Thái Bình	1,54	0,19		Du Già	Hồ chứa thủy điện
440	Hồ thủy điện Thiên Hồ	suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	0,00	0,00		Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
441	Hồ thủy điện Sông Lô 5	sông Lô	Hồng-Thái Bình	8,42			Bắc Quang	Hồ chứa thủy điện
442	Hồ thủy điện Nậm Hóp	suối Nậm Hóp	Hồng-Thái Bình	2,19	0,27		Tiên Nguyên	Hồ chứa thủy điện
443	Hồ Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		2,50	Quản Bạ	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
444	Hồ treo Sỏi Giàng Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
445	Hồ (đập) Séo Hồ		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Tùng Vài	Hồ chứa thủy lợi
446	Hồ treo Sán Trồ		Hồng-Thái Bình	0,01		0,70	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
447	Hồ treo Lùng Tám 1		Hồng-Thái Bình	0,00		0,32	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
448	Hồ treo Lùng Tám 2		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
449	Hồ du lịch sinh thái Nậm Đăm		Hồng-Thái Bình	0,50		10,00	Quản Bạ	Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
450	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
451	Ao tập thể thôn Quản Bạ		Hồng-Thái Bình	-		0,49	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
452	Đầm Quản Bạ		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
453	Hồ trung tâm xã Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		2,50	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
454	Hồ treo Khâu Búng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,04	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
455	Hồ treo Đông Tinh		Hồng-Thái Bình	-		0,05	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
456	Hồ treo Khau Làn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,05	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
457	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Súng Chư		Hồng-Thái Bình	-		0,15	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
458	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
459	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 2		Hồng-Thái Bình	-		0,09	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
460	Hồ treo tổ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
461	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Súa Cán Tỷ		Hồng-Thái Bình	0,01		0,08	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
462	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chúa Lũng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,10	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
463	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Vái		Hồng-Thái Bình	0,01		0,14	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
464	Hồ treo 3 xã Đông Hà, Lũng Tám, Cán Tỷ		Hồng-Thái Bình	-		0,09	Lũng Tám	Cấp nước sinh hoạt
465	Hồ treo Lũng Hẩu		Hồng-Thái Bình	0,01		0,15	Lũng Tám	Cấp nước sinh hoạt
466	Hồ treo thôn Mã Hồng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,23	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
467	Hồ treo thôn Lũng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		0,21	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
468	Hồ treo thôn Lũng Cúng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,23	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
469	Hồ chứa nước Sỉ Lò Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,09	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
470	Hồ Lũng Khố		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
471	Hồ Pao Mã Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,08	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
472	Hồ treo Sán Trù		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
473	Hồ treo Nà Cạn		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
474	Đầm		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
475	Hồ thủy lợi Km10 (Hồ Làng Cúng)		Hồng-Thái Bình	0,50		3,35	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
476	Hồ thủy lợi Km13		Hồng-Thái Bình	1,25		4,47	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
477	Hồ trung tâm thủy sản		Hồng-Thái Bình	-		1,34	Vị Xuyên	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
478	Hồ Lũng Ngạn		Hồng-Thái Bình	-		0,68	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
479	Hồ Nậm Nhung		Hồng-Thái Bình	0,60		1,24	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
480	Hồ Sen Ngọc Minh		Hồng-Thái Bình	-		1,50	Bạch Ngọc	Hồ chứa thủy lợi
481	Hồ Đông		Hồng-Thái Bình	-		1,20	Vị Xuyên	Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
482	Hồ Sen Tùng Bá		Hồng-Thái Bình	-		0,57	Tùng Bá	Hồ chứa thủy lợi
483	Hồ Nà Cáy		Hồng-Thái Bình	-		0,72	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy lợi
484	Hồ Noong		Hồng-Thái Bình	0,60		68,79	Phú Linh	- Hồ chứa thủy lợi - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
485	Hồ Tát Hèm		Hồng-Thái Bình	-		0,94	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
486	Hồ Thủy Lâm		Hồng-Thái Bình	-		8,80	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
487	Hồ thôn bản Tàn (hồ Trung Thành)		Hồng-Thái Bình	0,58		4,00	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
488	Hồ Cốc Bó		Hồng-Thái Bình	0,20		0,30	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
489	Hồ Bó Bùn		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy lợi
490	Hồ Nà Pồng		Hồng-Thái Bình	0,20		0,20	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
491	Hồ Km9		Hồng-Thái Bình	0,50		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
492	Hồ Nà Ngược (Hồ Cốc Lái)		Hồng-Thái Bình	0,15		0,66	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
493	Ao tập thể thôn Phong Quang		Hồng-Thái Bình	-		-	Hà Giang 2	Cấp nước sinh hoạt
494	Ao Thôm Hộm		Hồng-Thái Bình	-		0,41	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
495	Ao Thôm Bưa		Hồng-Thái Bình	-		0,62	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
496	Hồ Khu Vàng		Hồng-Thái Bình	0,30		1,54	Bạch Ngọc	Hồ chứa thủy lợi
497	Ao Sen Kim Linh		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Phú Linh	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
498	Ao Phai Nà		Hồng-Thái Bình	-		0,31	Phú Linh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
499	Ao Khuổi Vài		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Linh Hồ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
500	Ao tập thể thôn Riêng		Hồng-Thái Bình	-		1,20	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
501	Ao thôn Đông Cấp 2		Hồng-Thái Bình	-		0,32	Vị Xuyên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
502	Ao Sen Phương Tiến		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Thanh Thủy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
503	Ao thôn Mỹ		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Vị Xuyên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
504	Ao Su		Hồng-Thái Bình	-		0,79	Phú Linh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
505	Ao Lũng Áng		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
506	Ao Thông Pá		Hồng-Thái Bình	-		0,51	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
507	Ao Nà Mu		Hồng-Thái Bình	-		0,53	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
508	Ao Bản Tha		Hồng-Thái Bình	-		0,32	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
509	Ao tập thể thôn Lùng Càng		Hồng-Thái Bình	-		2,10	Hà Giang 2	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản
510	Hồ Thôm Toong		Hồng-Thái Bình	-		0,03	Hà Giang 1	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
511	Hồ Thôm Thố		Hồng-Thái Bình	-		10,00	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
512	Hồ Thôm Linh		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
513	Đầm Nà Phia		Hồng-Thái Bình	-		0,13	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
514	Đập Tả Vải (Hồ Tả Vải)		Hồng-Thái Bình	0,62		0,20	Ngọc Đường	Cấp nước sinh hoạt
515	Đập tràn BC1		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Ngọc Đường	Hồ chứa thủy lợi
516	Đập tràn BC2		Hồng-Thái Bình	-		0,05	Ngọc Đường	Hồ chứa thủy lợi
517	Đập Hồ Giàng		Hồng-Thái Bình	-		7,00	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
518	Hồ công viên nước Hà Phương		Hồng-Thái Bình	-		10,00	Hà Giang 1	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
519	Hồ câu Quang Trung		Hồng-Thái Bình	-		0,07	Hà Giang 2	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
520	Ao HTX rau cá Minh Khai 1 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
521	Ao HTX rau cá Minh Khai 2 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
522	Ao HTX rau cá Minh Khai 3 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,93	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
523	Ao HTX rau cá Minh Khai 4 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,24	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
524	Ao		Hồng-Thái Bình	-		0,70	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
525	Ao sen bản Tuyền		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
526	Ao trạm điện		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
527	Ao số 02		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
528	Ao số 03		Hồng-Thái Bình	-		0,41	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
529	Ao số 04		Hồng-Thái Bình	-		0,68	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
530	Ao tập thể thôn Chàng		Hồng-Thái Bình	-		0,01	Hà Giang 1	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái
531	Hồ Quang Minh		Hồng-Thái Bình	3,00		34,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
532	Hồ thôn Thía		Hồng-Thái Bình	0,30		1,40	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
533	Hồ Ngòi Tra		Hồng-Thái Bình	0,13		-	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
534	Hồ Thôn Nái		Hồng-Thái Bình	0,30		-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
535	Hồ thôn Bể Triều		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
536	Hồ Ngòi Hóc		Hồng-Thái Bình	0,18		-	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
537	Ao HTX thôn Thống Nhất		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
538	Hồ trung tâm Vĩnh Phúc		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Đông Yên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
539	Hồ thôn Luồn (hồ Luồn thôn Thia)		Hồng-Thái Bình	1,00		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
540	Hồ trung tâm Liên Hiệp		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Liên Hiệp	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
541	Hồ Khuổi Liên		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
542	Hồ Khuổi Thích		Hồng-Thái Bình	0,35		-	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
543	Hồ Nà Tạm		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Đông Tâm	Hồ chứa thủy lợi
544	Hồ thôn Minh Tân		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi
545	Hồ thôn Chuông		Hồng-Thái Bình	0,08		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi
546	Hồ Cốc Páp		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi
547	Hồ Tổ 4		Hồng-Thái Bình	-		0,95	Bắc Quang	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
548	Đập Nà Luông (Hồ Nà Luông)		Hồng-Thái Bình	0,40		1,50	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
549	Đập Bản Liên (Hồ Bản Liên)		Hồng-Thái Bình	-		3,03	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
550	Đập Nặm Vạc (Hồ Nặm Vạc)		Hồng-Thái Bình	0,20		3,00	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
551	Hồ trung tâm xã		Hồng-Thái Bình	-		1,54	Đông Yên	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
552	Hồ Trùng		Hồng-Thái Bình	3,50		2,41	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
553	Hồ Khuổi Cáy		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
554	Hồ Khuổi Cười		Hồng-Thái Bình	-		1,57	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
555	Hồ Khuổi Vạc		Hồng-Thái Bình	-		1,78	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
556	Hồ thủy Lâm Viên (hồ Nà Ve)		Hồng-Thái Bình	0,83		7,70	Băng Hành	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
557	Đập Làng (hồ Làng)		Hồng-Thái Bình	0,25		1,50	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
558	Hồ Luồn		Hồng-Thái Bình	-		4,87	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
559	Hồ Pú Tiêm		Hồng-Thái Bình	0,40		3,69	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
560	Đập Chả Phường (Hồ Chả Phường)		Hồng-Thái Bình	0,15		1,70	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
561	Đập Khuổi Phây (Hồ Khuổi Phây)		Hồng-Thái Bình	0,11		1,20	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
562	Hồ Nà Há		Hồng-Thái Bình	0,14		3,30	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
563	Hồ Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	0,14		0,57	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
564	Hồ Thôm Linh		Hồng-Thái Bình	-		2,55	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
565	Hồ Thôm Luông		Hồng-Thái Bình	0,21		3,66	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
566	Hồ thủy lợi Nậm Moòng		Hồng-Thái Bình	0,34		3,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
567	Hồ Khuổi Mỹ		Hồng-Thái Bình	0,48		3,56	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
568	Hồ đội 6 Công ty Lâm Nghiệp cầu Ham		Hồng-Thái Bình	-		1,80	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
569	Hồ Thôm Lại		Hồng-Thái Bình	0,50		2,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
570	Hồ Thống Nhất		Hồng-Thái Bình	0,50		2,50	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
571	Hồ thôn Pổng		Hồng-Thái Bình	0,30		-	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
572	Hồ Làng Chà		Hồng-Thái Bình	0,50		-	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
573	Hồ Tân Thành		Hồng-Thái Bình	0,23		-	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
574	Hồ Làng Thê 1		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
575	Hồ Làng Thê 2		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
576	Hồ Phai Lâng		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
577	Hồ Khâu Vọc		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
578	Ao Thôm Ruông		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
579	Ao Nà Lòong		Hồng-Thái Bình	-		0,46	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
580	Ao HTX Việt Vân (cũ)		Hồng-Thái Bình	-		0,47	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
581	Ao Nhà Ngăn		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
582	Ao Nà Theng		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
583	Ao Nà Bá		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
584	Ao Làng Trù (hạ)		Hồng-Thái Bình	-		2,30	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
585	Ao Cốc Lụ		Hồng-Thái Bình	-		0,97	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
586	Ao HTX Thanh Niên 1		Hồng-Thái Bình	-		0,69	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
587	Ao HTX Thanh Niên 2		Hồng-Thái Bình	-		0,39	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
588	Ao HTX Thanh Niên 3		Hồng-Thái Bình	-		0,11	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
589	Ao TDP Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		0,31	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
590	Ao Thác Giáp		Hồng-Thái Bình	-		1,48	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
591	Ao Khuổi Thích		Hồng-Thái Bình	-		0,77	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
592	Ao Việt An		Hồng-Thái Bình	-		0,59	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
593	Ao Thôm Lang		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
594	Ao Lung Lưom		Hồng-Thái Bình	-		1,40	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
595	Ao Pa Đắp		Hồng-Thái Bình	-		1,85	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
596	Ao Thôm Cỏ		Hồng-Thái Bình	-		2,99	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
597	Ao Thôm Đức		Hồng-Thái Bình	-		0,77	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
598	Ao Thắm Pán		Hồng-Thái Bình	-		2,89	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
599	Ao Thôm Dâu		Hồng-Thái Bình	-		2,39	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
600	Ao Bác Hồ		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
601	Ao Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	-		0,57	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
602	Ao Nà Pụa		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
603	Ao Thôm Ta		Hồng-Thái Bình	0,22		2,50	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
604	Ao Pù Thân		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
605	Ao Khuổi Hang		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
606	Ao Thôm Thiếp		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
607	Ao Vằng Lù		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
608	Ao Thôm Kề		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
609	Ao Thôm Chinh		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
610	Ao Thôm Khang		Hồng-Thái Bình	-		0,90	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
611	Ao Pá Làng		Hồng-Thái Bình	-		0,70	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
612	Ao HTX thôn Cào 1		Hồng-Thái Bình	-		3,04	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
613	Ao HTX thôn Cào 2		Hồng-Thái Bình	-		0,43	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
614	Ao HTX thôn Chàng		Hồng-Thái Bình	-		0,37	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
615	Ao HTX thôn Kiều		Hồng-Thái Bình	-		0,48	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
616	Ao HTX Giàn Hạ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,83	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
617	Ao HTX Giàn Hạ 2		Hồng-Thái Bình	-		0,96	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
618	Ao HTX thôn Kim		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
619	Ao HTX thôn Chang		Hồng-Thái Bình	-		-	Bằng Hành	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
620	Ao Mạc Văn Tấn		Hồng-Thái Bình	-		-	Bằng Hành	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
621	Ao Chang		Hồng-Thái Bình	-		0,02	Đồng Tâm	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
622	Ao Sùng Sáo Vư		Hồng-Thái Bình	-		0,01	Đồng Tâm	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
623	Đập Pan Keo (Hồ Pan Keo)		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
624	Đập Nà Phiến (Hồ Nà Phiến)		Hồng-Thái Bình	0,58		0,30	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
625	Đập Khuổi Đăm (Hồ Khuổi Đăm)		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
626	Phai Bản Xương (Hồ Bản Xương)		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
627	Đập Yên Sơn (Hồ Yên Sơn)		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
628	Đập Nà Lay (Hồ Nà Ray)		Hồng-Thái Bình	0,26		1,50	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
629	Hồ Tân Bình		Hồng-Thái Bình	-		2,00	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
630	Hồ Khuổi Hon		Hồng-Thái Bình	0,10		1,20	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
631	Hồ Tân Bang		Hồng-Thái Bình	0,45		1,10	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
632	Hồ Làng Lý		Hồng-Thái Bình	0,32		1,50	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
633	Hồ Khuổi Phạ		Hồng-Thái Bình	0,50		1,00	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
634	Hồ Làng Trang		Hồng-Thái Bình	-		8,00	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
635	Hồ Sinh Thái		Hồng-Thái Bình	-		2,00	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
636	Ao Búng Vân		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Quang Bình	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
637	Hồ Bản Thương		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
638	Hồ Yên Bình		Hồng-Thái Bình	0,60		2,90	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
639	Hồ Thôn Luồng		Hồng-Thái Bình	0,80		0,50	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
640	Hồ Lài Quăng		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
641	Hồ Khuổi Xoan		Hồng-Thái Bình	0,30		2,00	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
642	Hồ Khuổi Kéng		Hồng-Thái Bình	0,20		2,90	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
643	Hồ Khuổi Xóm		Hồng-Thái Bình	0,20		2,70	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
644	Hồ Lai Quảng		Hồng-Thái Bình	0,33		10,00	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
645	Hồ Búng Peo		Hồng-Thái Bình	-		0,18	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
646	Hồ Búng Mẹt		Hồng-Thái Bình	-		0,26	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
647	Hồ Búng Thượng		Hồng-Thái Bình	-		0,14	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
648	Đập bản 2 Tân Thịnh 1		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
649	Đập Thôm Bang		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
650	Đập Nà Cự		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
651	Đập bản 2 Tân Thịnh 2		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
652	Đập Khuổi Toàn		Hồng-Thái Bình	-		1,10	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
653	Đập Ma Chi		Hồng-Thái Bình	-		3,50	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
654	Đập Búng Pọng		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
655	Đập Nặm Khéo		Hồng-Thái Bình	-		1,27	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
656	Đập Thôm Phâu		Hồng-Thái Bình	-		0,51	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
657	Đập Loong Giang (Hồ Loong Giang)		Hồng-Thái Bình	0,30		1,00	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
658	Đập Bến Xã (Hồ Bến Xã)		Hồng-Thái Bình	-		1,50	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
659	Đập Tạng Tát 1 (Hồ Tạng Tát 1)		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
660	Đập Tạng Tát 2 (Hồ Tạng Tát 2)		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
661	Ao Khuổi Hón		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Quang Bình	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
662	Ao Nà Hen		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Tân Trịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
663	Ao Bản 4		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
664	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Chùa Lả		Hồng-Thái Bình	0,01		0,12	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
665	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
666	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Má Lầu		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
667	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mả Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,35	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
668	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang		Hồng-Thái Bình	0,01		0,45	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
669	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Chải		Hồng-Thái Bình	0,01		0,20	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
670	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Chứ Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,20	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
671	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Mung		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
672	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Xa		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
673	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ha Bua Đa		Hồng-Thái Bình	-		0,48	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
674	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa A		Hồng-Thái Bình	-		0,38	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
675	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A 1		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
676	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,38	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
677	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Lũng A (xã Sà Phìn)		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
678	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáo Lũng A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
679	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sính Thầu		Hồng-Thái Bình	0,01		0,13	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
680	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Trừ Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,13	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
681	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Ngải		Hồng-Thái Bình	-		0,28	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
682	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Cầm Trên		Hồng-Thái Bình	-		0,33	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
683	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mo Pải Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,18	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
684	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lao Xa		Hồng-Thái Bình	0,01		0,42	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
685	Hồ chứa nước sinh hoạt		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phổ Bàng	Cấp nước sinh hoạt
686	Hồ chứa nước đa mục tiêu Phổ Bàng		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phổ Bàng	Hồ chứa thủy lợi
687	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lán Xi		Hồng-Thái Bình	0,00		0,20	Phổ Bàng	Cấp nước sinh hoạt
688	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Pả		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phổ Bàng	Cấp nước sinh hoạt
689	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tùng A		Hồng-Thái Bình	0,01		0,40	Phổ Bàng	Cấp nước sinh hoạt
690	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Vằn Chải B		Hồng-Thái Bình	0,01		0,86	Yên Minh	Cấp nước sinh hoạt
691	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Súng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,60	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
692	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pó Sả		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
693	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phúng Tùng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,60	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
694	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chứ Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,50	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
695	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Súng Lý		Hồng-Thái Bình	0,02		0,35	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
696	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cờ Láng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,16	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
697	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,15	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
698	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phàn Nhìa Tùng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,12	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
699	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chín Trù Ván		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
700	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Đề		Hồng-Thái Bình	0,00		0,24	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
701	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cá Ha		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
702	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phìn Sả		Hồng-Thái Bình	0,00		0,17	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
703	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Là Chúa Tùng		Hồng-Thái Bình	-		0,27	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
704	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn B		Hồng-Thái Bình	0,01		0,57	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
705	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khó Già		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
706	Hồ chứa nước thôn Sáy Sà Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
707	Hồ mắt rồng trái		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Lũng Cú	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, cảnh quan di sản địa chất

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
708	Hồ mắt rồng phải		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Lũng Cú	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, cảnh quan di sản địa chất
709	Hồ chứa nước thôn Chúng Trãi		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
710	Hồ thủy lợi Đoàn Kết		Hồng-Thái Bình	0,00		1,30	Đồng Văn	Hồ chứa thủy lợi
711	Hồ Đồng Văn		Hồng-Thái Bình	0,20		1,30	Đồng Văn	- Cấp nước sinh hoạt - Hồ chứa thủy lợi
712	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Súng 2		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
713	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa B		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
714	Hồ Má Lầu		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
715	Hồ treo Tả Kha		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
716	Hồ treo Phố Là A		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
717	Hồ treo Ha Bua Đa		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
718	Hồ treo Lũng Thàng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
719	Hồ treo Nhì Túng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
720	Hồ nước thôn Cá Ha		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
721	Hồ treo Nhà Sáng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
722	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sảng Pả A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,16	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
723	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Chí Dừa		Hồng-Thái Bình	-		0,22	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
724	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tò Đú		Hồng-Thái Bình	0,01		0,29	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
725	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Hồ Quảng Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
726	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Đề Lăng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,54	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
727	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cán Chu Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,45	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
728	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cho Do		Hồng-Thái Bình	0,01		0,50	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
729	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Quán Xí		Hồng-Thái Bình	-		1,60	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
730	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Lừ A		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
731	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Chải A		Hồng-Thái Bình	-		0,63	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
732	Hồ chứa nước sinh hoạt Khâu Vai		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
733	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Lũng A (xã Đồng Văn)		Hồng-Thái Bình	-		0,89	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
734	Hồ chứa nước sinh hoạt xã Tả Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
735	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Súa		Hồng-Thái Bình	-		0,36	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
736	Hồ chứa nước sinh hoạt Tả Lũng B		Hồng-Thái Bình	-		0,29	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
737	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Póng Cáy		Hồng-Thái Bình	0,01		0,46	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
738	Hồ chứa nước sinh hoạt Sàng Sò		Hồng-Thái Bình	-		0,34	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
739	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Pờ A		Hồng-Thái Bình	-		0,44	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
740	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Quảng		Hồng-Thái Bình	-		0,24	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
741	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Nhi A		Hồng-Thái Bình	0,01		0,69	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
742	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Máng		Hồng-Thái Bình	-		0,69	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
743	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		0,26	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt

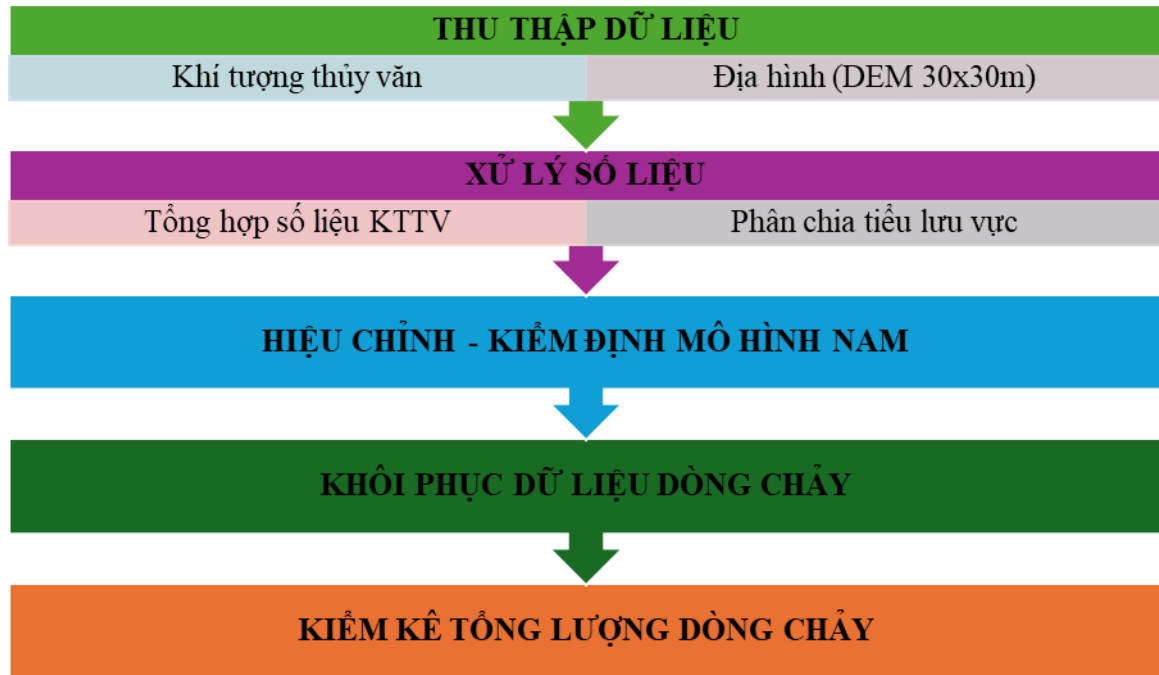
TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10⁶ m³)	Dung tích hữu ích (10⁶ m³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
744	Hồ chứa nước sinh hoạt Lũng Phủa		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
745	Hồ chứa nước sinh hoạt Sèo Lũng Sán		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
746	Hồ chứa nước sinh hoạt Pả Vi Thượng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,44	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
747	Hồ chứa nước sinh hoạt Mã Pi Lèng		Hồng-Thái Bình	-		0,42	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
748	Hồ chứa nước sinh hoạt Pải Lũng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,30	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
749	Hồ chứa nước sinh hoạt Thượng Phùng		Hồng-Thái Bình	-		0,18	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
750	Hồ chứa nước sinh hoạt Xín Cái		Hồng-Thái Bình	0,01		0,35	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
751	Hồ treo Hẩu Lũng Sán		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
752	Hồ treo Thảo Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
753	Hồ treo Khâu Vai A		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
754	Hồ treo Giang Chu Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
755	Hồ treo Lũng Pù		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
756	Hồ treo Há Chế		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
757	Hồ thôn Tia Chi Dừa		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
758	Đập Nà Rược (Hồ Nà Rược)		Hồng-Thái Bình	-		4,46	Yên Minh	Hồ chứa thủy lợi
759	Hồ treo Xà ván		Hồng-Thái Bình	-		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
760	Hồ treo Sùng lảng		Hồng-Thái Bình	-		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
761	Hồ treo Mèo Ván		Hồng-Thái Bình	0,03		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
762	Hồ treo Phú Lũng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
763	Hồ treo Mào Phố		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
764	Hồ treo Chúng Trái		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
765	Hồ treo Hồng Ngải A		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
766	Hồ treo Là Sùng Thài		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
767	Hồ treo Nà Phạ (Phiac Đén)		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
768	Hồ treo Pờ Chờ Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
769	Hồ treo Lũng Púng		Hồng-Thái Bình	-		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
770	Hồ treo Lũng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
771	Hồ treo Phe Phà		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
772	Hồ treo Phìn Tý		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
773	Hồ treo Nậm Luông		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
774	Hồ treo Lũng Hồ 2		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
775	Hồ treo Tham Lung		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Du Già	Cấp nước sinh hoạt
776	Hồ treo Súng Là		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
777	Hồ treo Nà Phạ		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
778	Hồ treo Lũng Trong		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
779	Hồ treo Thiêm Luông		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Du Già	Cấp nước sinh hoạt
780	Hồ treo Lũng Hồ		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
781	Hồ Sùm Lôm		Hồng-Thái Bình	-		0,15	Bắc Mê	Hồ chứa thủy lợi
782	Ao sen Đường Hồng		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Đường Hồng	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
783	Hồ Treo		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bản Máy	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
784	Ao Tiên (xã Hoàng Su Phì)		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Hoàng Su Phì	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
785	Ao trời thôn Năm Ta		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Trung Thịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
	TỔNG			592,02				

2.2.3. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông

2.2.3.1. Phương pháp tính toán

Phần lớn các sông, suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không có trạm thủy văn quan trắc dòng chảy, do đó dòng chảy trên sông, suối không có trạm quan trắc được thực hiện mô phỏng theo các bước sau:



Hình 2.3. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy

2.2.3.2. Dữ liệu tính toán

a) Dữ liệu mưa, bốc hơi

Các trạm khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đều được hình thành từ sau năm 1960 – giai đoạn phát triển nhất của hoạt động quan trắc khí tượng, thủy văn nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và trị thủy. Hiện nay mạng lưới trạm đo mưa của tỉnh Tuyên Quang gồm có hệ thống mạng lưới trạm Quốc gia (Do Bộ Nông nghiệp và Môi trường đầu tư) và mạng quan trắc đo mưa tự động do tỉnh quản lý. Trong đó trạm Quốc gia có 07 trạm khí tượng cơ bản và 24 trạm đo mưa.

Bảng 2.4. Danh sách trạm khí tượng, đo mưa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

STT	Tên trạm	Xã, Phường	Tọa độ		Thời gian quan trắc		Ghi chú
			Kinh độ	Vĩ độ	Từ năm	Đến năm	
1	Bắc Mê	Xã Bắc Mê	105 ⁰²² '	22 ⁰⁴⁴ '	1964		KT
2	Bắc Quang	Xã Bắc Quang	104 ⁰⁵² '	22 ⁰³⁰ '	1961		KT
3	Hoàng Su Phì	Xã Bản Mác	104 ⁰⁴¹ '	22 ⁰⁴⁵ '	1956		KT
4	Hà Giang	Xã Việt Lâm	104 ⁰⁵⁸ '	22 ⁰⁴⁹ '	1956		KT
5	Chiêm Hoá	Xã Chiêm Hóa	105 ⁰¹⁶ '	22 ⁰⁰⁹ '	1961		KT
6	Hàm Yên	Xã Bình Xa	105 ⁰⁰² '	22 ⁰⁰⁴ '	1961		KT
7	Tuyên Quang	P. Minh Xuân	105 ⁰¹³ '	21 ⁰⁴⁹ '	1960		KT

STT	Tên trạm	Xã, Phường	Tọa độ		Thời gian quan trắc		Ghi chú
			Kinh độ	Vĩ độ	Từ năm	Đến năm	
8	Bắc Quang TV	Xã Tân Quang	104 ^o 52'23	22 ^o 29'46	1991	2017	ĐM
9	Cốc Pài	Xã Xín Mần	104 ^o 29'00	22 ^o 44'00	1973	2017	ĐM
10	Đạo Đức TV	Xã Đạo Đức	105 ^o 45'46	22 ^o 46'45	1991	2017	ĐM
11	Đồng Văn	Xã Đồng Văn	105 ^o 16'00	23 ^o 15'00	1959	2017	ĐM
12	Hà Giang TV	P. Hà Giang	104 ^o 58'53	22 ^o 49'42	1959	2017	ĐM
13	Linh Hồ	Xã Ngọc Linh	105 ^o 05'00	22 ^o 43'00	1972	2017	ĐM
14	Mèo Vạc	xã Mèo Vạc	105 ^o 25'00	23 ^o 10'00	1964	2017	ĐM
15	Nậm Ty	Xã Thàng Tín	104 ^o 44'00	22 ^o 36'00	1972	2017	ĐM
16	Ngô Khê BĐ	Xã Bắc Quang	104 ^o 53'00	22 ^o 27'00	1959	2017	ĐM
17	Quản Bạ	Xã Quản Bạ	105 ^o 01'00	23 ^o 02'00	1964	2017	ĐM
18	Thanh Thủy BĐ	Xã Thanh Thủy	104 ^o 55'00	22 ^o 54'00	1959	2017	ĐM
19	Việt Lâm	Xã Việt Lâm	104 ^o 56'00	22 ^o 36'00	1959	2017	ĐM
20	Vĩnh Tuy TV	Xã Vĩnh Tuy	104 ^o 53'08	22 ^o 16'00	1958	2017	ĐM
21	Vỹ Thượng	Xã Yên Thành	104 ^o 45'00	22 ^o 14'00	1973	2017	ĐM
22	Xuân Giang	Xã Xuân Giang	104 ^o 38'00	22 ^o 18'00	1973	2017	ĐM
23	Yên Bình UB	Xã Yên Bình	104 ^o 35'00	22 ^o 26'00	1960	2017	ĐM
24	Yên Minh	Xã Yên Minh	105 ^o 09'00	23 ^o 08'00	1961	2017	ĐM
25	Chiêm Hoá TV	Xã Chiêm Hóa	105 ^o 15'00	22 ^o 05'00	1981	2017	ĐM
26	Đạo Viện	Xã Hồng Thái	105 ^o 22'00	21 ^o 54'00	1960	2017	ĐM
27	Ghènh Gà TV	Xã Tân Long	105 ^o 11'20	21 ^o 51'40	1991	2017	ĐM
28	Hàm Yên TV	Xã Thái Sơn	105 ^o 05'17	22 ^o 03'14	1958	2017	ĐM
29	Làng Càn	Xã Lâm Bình	105 ^o 14'00	22 ^o 29'00	1960	2017	ĐM
30	Làng Nhà	Xã Kim Quan	105 ^o 27'00	21 ^o 52'00	1960	2017	ĐM
31	Mình Quang	Xã Bình An	105 ^o 11'00	22 ^o 14'00	1964	2017	ĐM
32	Na Hang TV	Xã Vĩnh Yên	105 ^o 23'28	22 ^o 21'40	1958	2017	ĐM
33	Sơn Nam	Xã Sơn Nam	105 ^o 31'	21 ^o 32'	1960	2017	ĐM
34	Tân Thịnh	Xã Sơn Dương	105 ^o 24'	21 ^o 42'	1971	2017	ĐM

Ghi chú: KH – trạm khí tượng; ĐM – trạm đo mưa

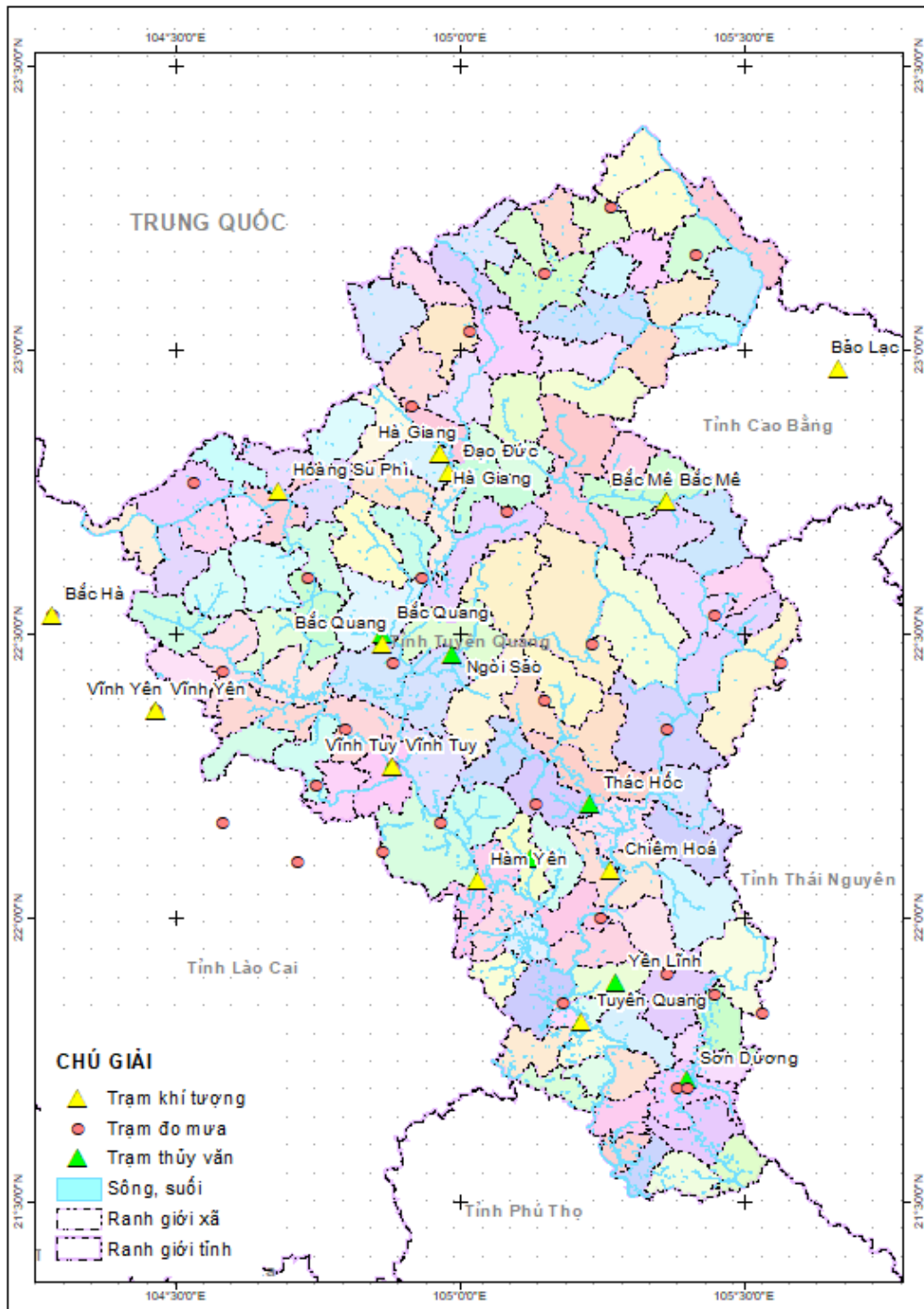
b) Nhóm dữ liệu thủy văn

Từ những năm 1961, Nhà nước đã bắt đầu xây dựng các trạm thủy văn trên các sông ở tỉnh Tuyên Quang để quan trắc, thu thập số liệu để phục vụ cho khai thác tài nguyên nước và dự báo nguồn nước, lũ lụt, hạn hán... Trong hệ thống mạng lưới quan trắc thuộc tỉnh Tuyên Quang đã có các trạm để đo lưu lượng. Mạng lưới quan trắc phân bố đều ra các sông, suối, trong khu vực có 7 trạm thủy văn, các trạm này được đặt trên các sông: sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy,... Tuy nhiên do nhiều điều kiện, việc duy trì các trạm này gặp nhiều khó khăn, có nhiều trạm thủy văn trên tỉnh Tuyên Quang đã ngừng quan trắc.

Bảng 2.5. Danh sách trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F _{IV} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian đo	
							Từ năm	Đến năm

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F _{IV} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian đo	
							Từ năm	Đến năm
1	Bắc Mê	Gâm	Xã Việt Lâm		105 ⁰ 22'00	22 ⁰ 44'00	01/01/80	
2	Bắc Quang	Lô	Xã Bắc Quang		104 ⁰ 52'23	22 ⁰ 29'46	08/09/59	
3	Đạo Đức	Lô	Xã Đạo Đức	8240	105 ⁰ 45'46	22 ⁰ 46'45	01/01/72	
4	Hà Giang 1	Lô	P. Hà Giang	8200	104 ⁰ 58'53	22 ⁰ 49'42	01/01/59	
5	Ngòi Sào	Ngòi Sào	Xã Kim Ngọc	271	104 ⁰ 59'21	22 ⁰ 27'53	01/01/61	31/12/77
6	Vĩnh Tuy	Lô	Xã Vĩnh Tuy	10104	104 ⁰ 53'08	22 ⁰ 16'00	01/01/66	
7	Chiêm Hoá 2	Gâm	Xã Chiêm Hóa	16500	105 ⁰ 15'00	22 ⁰ 05'00	01/01/73	
8	Ghènh Gà	Lô	Xã Tân An	29600	105 ⁰ 11'20	21 ⁰ 51'40	01/01/66	
9	Hàm Yên	Lô	Xã Thái Sơn	11900	105 ⁰ 05'17	22 ⁰ 03'14	01/01/58	
10	Na Hang	Gâm	Xã Vĩnh Yên		105 ⁰ 23'28	22 ⁰ 21'40	01/01/62	
11	Tuyên Quang	Lô	P. Minh Xuân		105 ⁰ 13'07	21 ⁰ 49'20	01/01/56	
12	Đát	Ngòi Khế	Xã Phù Lưu	6,7	105 ⁰ 08'30	21 ⁰ 45'28	01/01/65	31/12/78
13	Kiên Đài	Đài Thi	Xã Kiến Thiết		105 ⁰ 23'00	22 ⁰ 10'00	01/01/73	31/12/84
14	Như Xuyên	Như Xuyên	Xã Đông Thọ		105 ⁰ 18'12	21 ⁰ 37'48	01/01/68	31/12/76
15	Ninh Kiệm	Ngòi Bợ	Xã Minh Dân	46.8	105 ⁰ 07'30	22 ⁰ 06'20	01/10/67	31/12/77
16	Sơn Dương	Phó Đáy	Xã Sơn Dương	926	105 ⁰ 24'00	21 ⁰ 43'00	01/01/66	31/12/70
17	Thác Hộc	Ngòi Quảng	Xã Tân An	669	105 ⁰ 13'47	22 ⁰ 12'07	02/01/61	31/12/79
18	Xuân Quang	Ngòi Quảng	Xã Xuân Quang		105 ⁰ 13'47	22 ⁰ 12'07	01/01/80	31/12/83
19	Yên Lĩnh	Ngòi Lĩnh	Xã Tân An	307	105 ⁰ 16'30	21 ⁰ 53'08	01/01/68	31/12/81



Hình 2.4. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang và vùng lân cận

Bảng 2.6. Danh sách trạm thủy văn phục vụ tính toán

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F_{lv} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian quan trắc	
							Từ năm	Đến năm
1	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô	138	104 ^o 28'11	22 ^o 22'08	1960	2025
2	Bảo Lạc	Gâm	Xã Bảo Lạc	4060	105 ^o 40'35	22 ^o 57'27	1960	2025

c) Dữ liệu địa hình

Ngoài ra để phục vụ cho công tác xây dựng mô hình để đánh giá tài nguyên nước, dự án còn thu thập các thông tin về đặc điểm khu vực và bản đồ địa hình DEM để xác định diện tích lưu vực.

Dữ liệu địa hình 30m được tải miễn phí trên trang chủ cục khảo thí địa chất Hoa Kỳ (USUG): <https://earthexplorer.usgs.gov/>;

2.2.3.3. Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình

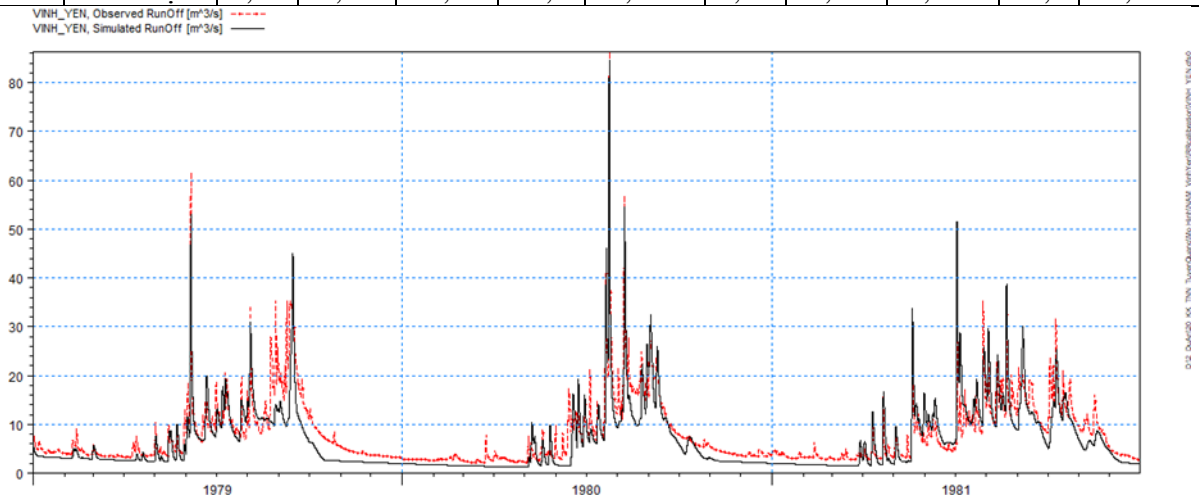
Sử dụng mô hình NAM để hiệu chỉnh và kiểm định tại 02 trạm thủy văn. Mô hình hiệu chỉnh và kiểm định cho thời đoạn dài trong từng giai đoạn khác nhau. Giai đoạn hiệu chỉnh và kiểm định phụ thuộc vào dữ liệu thu thập có đồng bộ về số liệu mưa, khí tượng, thủy văn tại trạm hay không, dữ liệu mô hình. Sản phẩm đã hiệu chỉnh và kiểm định cho các giai đoạn gần đây, để đảm bảo bộ thông số mô hình đầy đủ độ tin cậy mô phỏng dòng chảy.

Bảng 2.7. Thời đoạn hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM

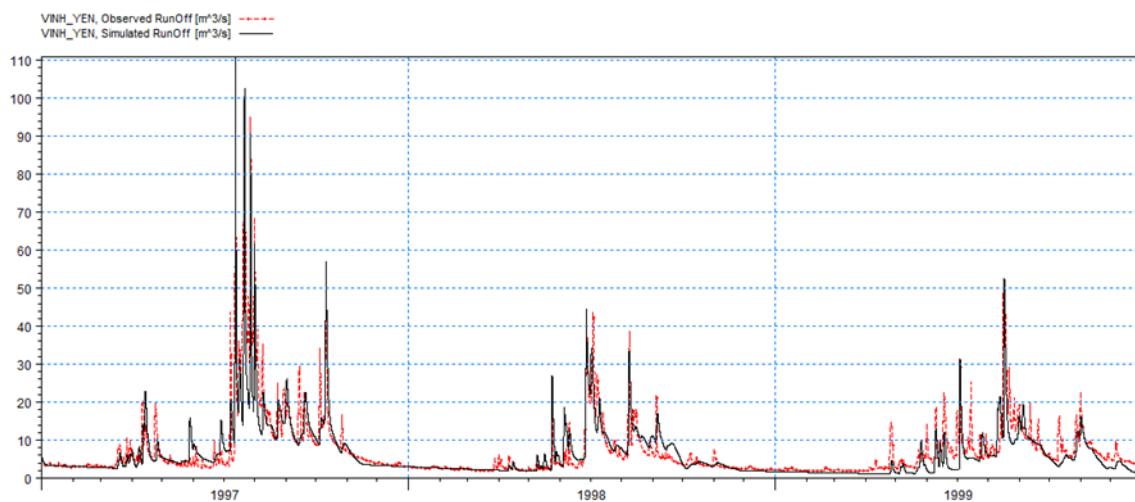
STT	Tên trạm	Sông	Thời gian đo	Thời gian hiệu chỉnh	Thời gian kiểm định	Số liệu mưa, bốc hơi
1	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	1960-2025	1979-1981	1997-1999 2001-2023	Mưa: Vĩnh Yên Bốc hơi: Bắc Hà
2	Bảo Lạc	Gâm	1960-1976	1964-1968	1970-1974	Mưa, bốc hơi: Sìn Hồ

Bảng 2.8. Đánh giá sai số kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM

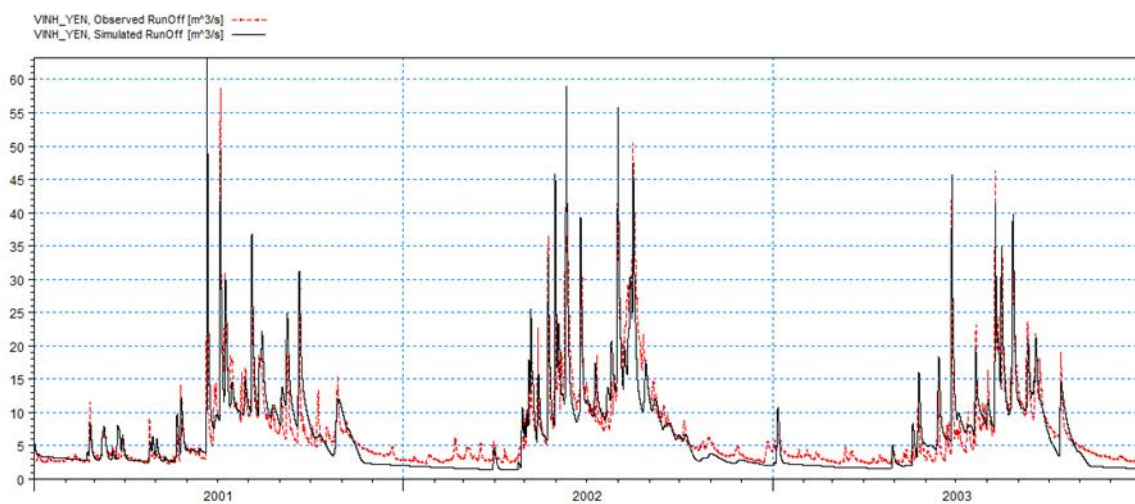
STT	Tên trạm	Hiệu chỉnh					Kiểm định				
		R ²	NASH	PBIAS	RSR	NSE log	R ²	NASH	PBIAS	RSR	NSE log
1	Vĩnh Yên	0,74	0,71	17,2	12,8	0,016	0,80	0,81	4,0	9,3	0,013
2	Bảo Lạc	0,72	0,71	3,7	13,9	0,014	0,75	0,75	7,400	17,4	0,012



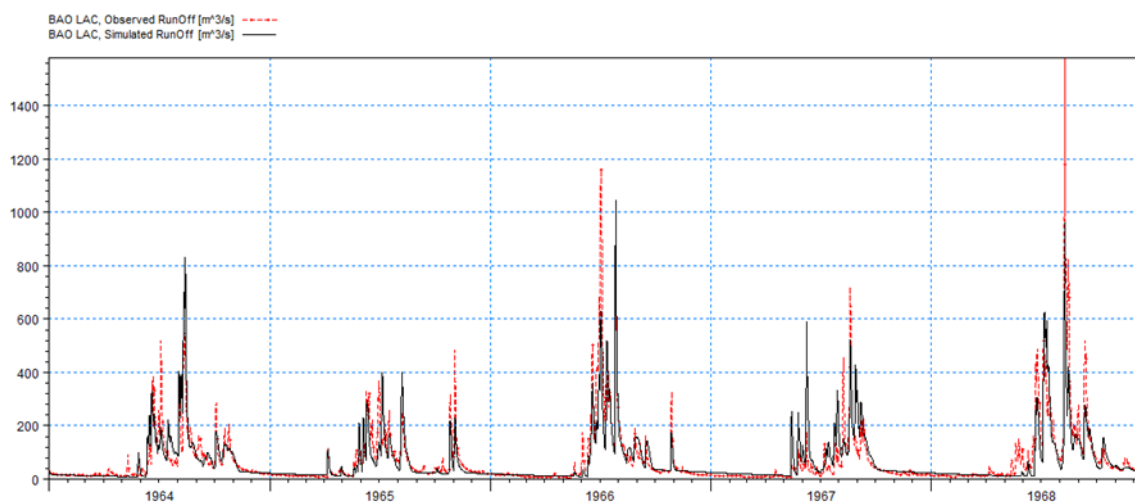
Hình 2.5. Đường quá trình hiệu chỉnh tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1979-1981



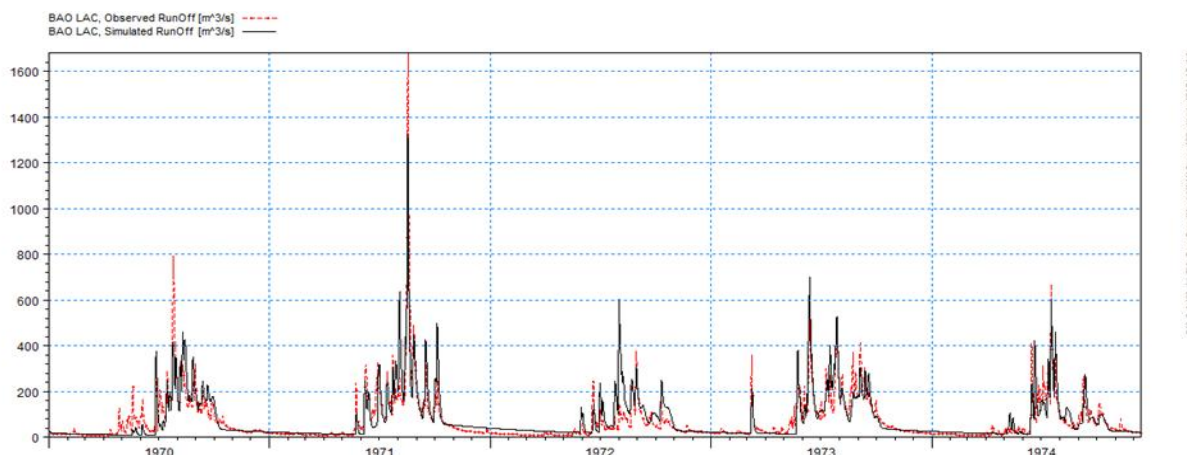
Hình 2.6 Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1997-1999



Hình 2.7. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 2001-2003



Hình 2.8. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1964-1968



Hình 2.9. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1970-1974

Kết quả mô hình NAM sau hiệu chỉnh và kiểm định các giai đoạn cho các trạm thủy văn như sau:

- Trạm thủy văn Vĩnh Yên: kết quả mô hình sau hiệu chỉnh giai đoạn 1978-1981 và kiểm định giai đoạn 1979-1981, 2001-2003 cho thấy mô hình NAM mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy khá tốt với chỉ số NASH cho cả hai quá trình lần lượt là 0,71, 0,80 (rất tốt) và 0,74 (tốt). Chỉ số NSE_{\log} hiệu chỉnh đạt 0,7 (tốt), kiểm định 0,82 và 0,7 (tốt) cho thấy các giá trị mùa kiệt phù hợp về độ bám chân của mô hình, chỉ số cho thấy các giá trị mùa kiệt tính toán tái hiện tốt. Giá trị RSR đều $< 0,5$, $R^2 > 0,70$ so sánh với tiêu chí đánh giá chất lượng mô hình cho kết quả rất tốt. Giá trị PBIAS đạt 12,8% và 9,3-13,9% cho quá trình hiệu chỉnh và kiểm định, mức độ trung bình của các giá trị mô phỏng dòng chảy được đánh giá đạt đối với hiệu chỉnh và không đạt đối với kiểm định. Với các chỉ tiêu đánh giá NASH, PBIAS, R^2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông.

- Trạm thủy văn Bảo Lạc: kết quả mô hình sau hiệu chỉnh giai đoạn 1964-1968 và kiểm định giai đoạn 1970-1974 cho thấy mô hình NAM mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy khá tốt với chỉ số NASH cho cả hai quá trình lần lượt là 0,71, và 0,75 (rất tốt). Chỉ số NSE_{\log} hiệu chỉnh kiểm định đều lớn hơn 0,74 (tốt) cho thấy các giá trị mùa kiệt phù hợp về độ bám chân của mô hình, chỉ số cho thấy các giá trị mùa kiệt tính toán tái hiện tốt. Giá trị RSR đều $< 0,5$, $R^2 > 0,72$ so sánh với tiêu chí đánh giá chất lượng mô hình cho kết quả rất tốt. Giá trị PBIAS đạt 13,9% và 17,4% cho quá trình hiệu chỉnh và kiểm định, mức độ tốt của các giá trị mô phỏng dòng chảy được đánh giá đạt yêu cầu đối với hiệu chỉnh và kiểm định. Với các chỉ tiêu đánh giá NASH, PBIAS, R^2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông.

Trên cơ sở đánh giá quá trình hiệu chỉnh, kiểm định thông qua các chỉ tiêu thống kê nêu trên, có thể khẳng định mô hình thủy văn NAM xây dựng cho lưu vực trạm

thủy văn Vĩnh Yên, Bảo Lạc đều đảm bảo độ tin cậy. Mô hình đáp ứng được yêu cầu mô phỏng dòng chảy trên sông, dùng bộ thông số của mô hình để mô phỏng quá trình mưa sinh dòng chảy tại các tiêu lưu vực trên 96 sông trong phạm vi dự án tính toán.

Bảng 2.9. Bộ thông số mô hình NAM

Trạm thủy văn	U _{max}	L _{max}	CQOF	CKIF	CK1,2	TOF	TIF	TG	CKBF
Vĩnh Yên	93,7	115	0,48	322,6	19,8	0,412	0,905	0,107	5998
Bảo Lạc	44	115	0,488	322	27,1	0,03	0,712	0,29	5000

2.2.3.4. Kết quả khôi phục dòng chảy

Trên cơ sở phân tích hiện trạng các tài liệu quan trắc hiện có tại các trạm khí tượng, thủy văn cơ bản, tài liệu quan trắc tự ghi thuộc mạng quan trắc trung ương và địa phương và tài liệu đo đạc bổ sung dòng chảy tại các điểm tính toán, nhóm tác giả lựa chọn phương pháp bao gồm:

- Áp dụng phương pháp mô hình mưa - dòng chảy (NAM) đối với các điểm kiểm soát có đủ điều kiện (lưu vực kín, dòng chảy tự nhiên không chịu ảnh hưởng bởi điều tiết hồ chứa, đập dâng) hoặc các điểm kiểm soát có chuyển nước từ lưu vực khác bổ sung vào lưu vực tính toán theo các số liệu đã định lượng.

- Áp dụng phương pháp lưu vực tương tự cho các lưu vực theo phương pháp chuẩn mô đun dòng chảy của lưu vực tương tự, công thức:

$$M_0 = \frac{F}{F_a} \times \frac{X_0}{X_{0a}} \frac{X_{0a} - Z_{0a}}{X_0 - Z_0} \times M_{0a}$$

Trong đó:

M_0 là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực nghiên cứu (l/s/km²);

M_{0a} là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực tương tự (l/s/km²);

F và F_a tương ứng là diện tích lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (km²);

X_0 và X_{0a} là chuẩn mưa năm của lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (mm);

Căn cứ vào đặc điểm địa hình lưu vực, đặc điểm khí hậu khu vực, thổ nhưỡng, diện tích lưu vực tính toán không vượt quá 10 lần lưu vực tương tự, lựa chọn bộ thông số mô hình đã qua hiệu chỉnh và kiểm định làm đầu vào cho việc mô phỏng phân phối dòng chảy lưu vực cần tính toán.

Bảng 2.10. Phương pháp và bộ thông số sử dụng tính toán dòng chảy cho các sông trong phạm vi dự án

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Phương pháp tính	Dữ liệu đầu vào	
					Đo mưa	Bốc hơi
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	115	NAM Vĩnh Yên	Hà Giang	Hà Giang
2	Suối Sừ	Sông Lô	50	NAM Bảo Lạc	Hà Giang	Hà Giang
3	Sông Miện	Sông Lô	993	Triết giảm trạm	Hà Giang	Hà Giang

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv	Phương pháp	Dữ liệu đầu vào	
				TV Đạo Đức		
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	75	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
5	Suối Bản Đá	Sông Miện	74	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	21	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
7	Suối Tà Cả	Sông Miện	27	NAM Bảo Lạc	Quản Bạ	Hà Giang
8	Suối Pác Xum	Sông Miện	271	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Thanh Thủy, Quản Bạ	Hà Giang
9	Nậm Hinh	Suối Pác Xum	90	NAM Bảo Lạc	Thanh Thủy	Hà Giang
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện	38	NAM Bảo Lạc	Đạo Đức	Đạo Đức
11	Nậm Ma	Sông Lô	115	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Hà Giang	Hà Giang
12	Nậm Dầu	Sông Lô	125	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Linh Hồ	Đạo Đức
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	31	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
14	Suối Trung Thành	Sông Lô	34	NAM Vĩnh Yên	Việt Lâm	Bắc Quang
15	Suối Vạt	Sông Lô	93	NAM Vĩnh Yên	Việt Lâm	Đạo Đức
16	Nậm Am	Sông Lô	157	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
17	Nậm Mu	Sông Lô	47	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
18	Ngòi Quang	Sông Lô	64	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
19	Suối Pha	Sông Lô	35	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
20	Ngòi Chang	Sông Lô	15	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
21	Ngòi Bọt	Sông Lô	16	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sào	32	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
23	Nậm Khá	Ngòi Sào	38	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
24	Suối Mãng	Ngòi Sào	37	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
25	Ngòi Thán	Ngòi Sào	57	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
26	Ngòi Hi	Ngòi Sào	67	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
27	Ngòi Man	Sông Lô	44	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
28	Suối Giàng Thia	Sông Lô	40	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
29	Suối Hùng Na	Sông Lô	30	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
30	Sông Con	Sông Lô	1394	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy
31	Nậm Li	Sông Con	114	NAM Vĩnh Yên	Bắc Hà	Bắc Hà
32	Suối Re	Sông Con	98	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
33	Suối Chùng	Sông Con	26	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
34	Ngòi Giang	Sông Con	80	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
35	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	42	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
36	Suối Bạc	Sông Con	306	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì, Bắc Quang
37	Nậm Ong	Suối Bạc	46	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
38	Nậm Hóp	Suối Bạc	75	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
39	Ngòi Thuý	Sông Con	55	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
40	Suối Tràng Thâm	Sông Con	131	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
41	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	62	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
42	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	40	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
43	Ngòi Trí	Sông Lô	14	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv	Phương pháp	Dữ liệu đầu vào	
44	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	16	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
45	Suối Bản An	Sông Nhiệm	236	NAM Bảo Lạc	Yên Minh, Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
46	Nậm Rom	Sông Nhiệm	25	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
47	Nậm Ban	Sông Nhiệm	48	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
48	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	74	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
49	Nậm Mía	Sông Gâm	79	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
50	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	44	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
51	Nậm Nung	Sông Gâm	48	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
52	Nậm Mạ	Sông Gâm	451	NAM Bảo Lạc	Hà Giang, Bắc Mê	Hà Giang, Bắc Mê
53	Nậm Chi	Nậm Mạ	156	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
54	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	54	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
55	Suối Bản Qua	Sông Chảy	103	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
56	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	49	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
57	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	70	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
58	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	25	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
59	Suối Đỏ	Sông Chảy	125	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
60	Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ	39	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
61	Suối Tà Lai	Sông Chảy	43	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
62	Nậm Dẫn	Nậm Dẫn	35	NAM Vĩnh Yên	Bắc Hà	Bắc Hà
63	Nà Thín	sông Gâm	23	NAM Vĩnh Yên	Bắc Mê	Bắc Mê
64	Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	34	NAM Vĩnh Yên	Bắc Mê	Bắc Mê
65	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quặng	85	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy, Hàm Yên	Hàm Yên
66	Ngòi Sào	Sông Lô	453	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ, Bắc Mê	Bắc Mê

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông (biểu mẫu số 05) như sau:

Bảng 2.11. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông nội tỉnh (Biểu số 05)

Đơn vị: triệu m³

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)												(6)	(7)	(8)
I	Sông Lô																	
1	Suối Thanh Thủy	Thanh Thủy	Tuyên Quang	3,75	2,96	3,34	3,08	5,72	14,93	28,19	29,87	20,09	11,42	7,01	4,37	93,08	41,65	134,73
2	Suối Sừu	Thanh Thủy	Tuyên Quang	2,05	1,54	1,77	1,58	3,18	7,55	12,10	11,86	7,91	4,84	3,19	2,22	39,42	20,37	59,79
3	Sông Miện	Hà Giang 2	Tuyên Quang	43,03	36,47	43,72	40,40	82,98	208,45	349,05	310,32	228,80	142,82	81,22	54,17	1096,62	524,81	1621,43
4	Suối Lũng Phìn	Bạch Đích	Tuyên Quang	2,94	2,21	2,60	2,38	5,60	11,93	20,60	15,49	11,11	7,41	4,86	3,26	59,13	31,26	90,39
5	Suối Bản Đá	Bạch Đích	Tuyên Quang	2,90	2,18	2,56	2,34	5,52	11,77	20,33	15,28	10,96	7,31	4,79	3,21	58,34	30,81	89,15
6	Suối Na Kinh	Bạch Đích	Tuyên Quang	0,84	0,63	0,74	0,68	1,58	3,35	5,78	4,34	3,12	2,08	1,36	0,92	16,59	8,83	25,42
7	Suối Tà Cả	Lũng Tám	Tuyên Quang	1,54	1,21	1,39	1,24	2,36	5,48	8,48	7,32	5,47	3,58	2,33	1,75	26,75	15,40	42,15
8	Suối Pác Xum	Thuận Hòa	Tuyên Quang	11,72	9,94	11,42	10,27	20,49	54,76	93,05	86,08	62,17	38,12	21,25	14,58	296,06	137,79	433,85
9	Nậm Hình	Minh Tân	Tuyên Quang	3,67	2,75	3,17	2,83	5,72	13,58	21,77	21,34	14,24	8,71	5,73	4,00	70,93	36,58	107,51
10	Phụ lưu số 5	Ngọc Đường	Tuyên Quang	2,43	1,84	2,07	2,10	4,54	9,18	13,85	11,95	7,92	5,66	3,78	2,78	42,90	25,20	68,10
11	Nậm Ma	Vị Xuyên	Tuyên Quang	5,03	4,07	4,57	4,68	10,77	25,14	42,43	38,05	25,22	16,47	9,70	6,35	130,84	61,64	192,48
12	Nậm Dầu	Linh Hồ	Tuyên Quang	6,45	5,01	5,65	5,84	16,59	33,30	42,97	40,94	27,63	18,53	11,21	7,73	144,84	77,01	221,85
13	Suối Bản Mạ	Linh Hồ	Tuyên Quang	1,63	1,27	1,43	1,47	4,13	8,28	10,67	10,17	6,86	4,61	2,79	1,92	35,98	19,25	55,23
14	Suối Trung Thành	Vị Xuyên	Tuyên Quang	3,52	2,58	3,08	4,00	10,89	18,83	23,24	18,69	14,41	8,46	5,71	3,87	75,17	42,11	117,28
15	Suối Vạt	Vị Xuyên	Tuyên Quang	7,61	5,87	6,13	6,93	20,35	41,36	57,55	42,44	29,80	20,44	12,80	8,96	171,15	89,09	260,24
16	Nậm Am	Tân Quang	Tuyên Quang	14,66	10,65	11,38	13,82	42,55	76,44	99,79	78,65	58,26	37,64	24,53	16,73	313,14	171,96	485,10
17	Nậm Mu	Tân Quang	Tuyên Quang	4,85	3,56	4,25	5,52	15,05	25,99	32,11	25,84	19,92	11,70	7,89	5,35	103,86	58,17	162,03

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
18	Ngòi Quang	Tân Quang	Tuyên Quang	6,36	4,91	5,88	8,91	25,39	45,01	47,95	37,51	28,91	19,15	11,72	7,20	159,38	89,52	248,90
19	Suối Pha	Đồng Tâm	Tuyên Quang	3,49	2,69	3,22	4,88	13,89	24,65	26,22	20,52	15,81	10,47	6,41	3,94	87,20	48,99	136,19
20	Ngòi Chang	Bằng Hành	Tuyên Quang	1,50	1,16	1,38	2,09	5,95	10,58	11,24	8,79	6,78	4,49	2,75	1,69	37,39	21,01	58,40
21	Ngòi Bọt	Bằng Hành	Tuyên Quang	1,12	0,79	0,99	1,28	3,46	5,74	6,45	6,74	5,81	2,98	1,87	1,20	24,74	13,69	38,43
22	Ngòi Sào	Bằng Hành	Tuyên Quang	37,47	28,39	32,84	49,38	135,36	212,17	238,11	207,21	155,19	111,90	68,61	44,26	812,68	508,21	1320,89
23	Suối Khôn Han	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	1,68	1,31	1,47	1,52	4,27	8,54	11,02	10,49	7,08	4,75	2,88	1,99	37,13	19,87	57,00
24	Nậm Khá	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	2,67	1,90	2,17	2,47	7,36	13,57	15,19	15,62	11,60	6,49	4,34	2,91	55,98	30,31	86,29
25	Suối Măng	Đồng Tâm	Tuyên Quang	2,66	1,87	2,19	2,58	7,71	14,25	15,34	16,00	12,23	6,35	4,38	2,89	57,82	30,63	88,45
26	Ngòi Thán	Bằng Hành	Tuyên Quang	3,99	2,80	3,22	3,91	11,05	19,87	22,94	24,32	21,05	10,84	6,92	4,30	88,18	47,03	135,21
27	Ngòi Hi	Bằng Hành	Tuyên Quang	4,26	3,01	3,22	4,05	11,44	19,26	23,81	24,61	20,50	12,24	7,46	4,79	88,18	50,47	138,65
28	Ngòi Man	Bằng Hành	Tuyên Quang	3,08	2,17	2,49	3,03	8,53	15,37	17,71	18,78	16,25	8,37	5,34	3,32	68,11	36,33	104,44
29	Suối Giàng Thia	Bắc Quang	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,09	1,15	2,67	4,76	8,67	10,25	8,16	4,50	2,34	1,47	31,84	15,51	47,35
30	Suối Hùng Na	Hùng An	Tuyên Quang	0,96	0,77	0,82	0,87	2,01	3,57	6,51	7,69	6,12	3,38	1,76	1,10	23,89	11,67	35,56
31	Sông Con	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	56,02	45,36	53,78	65,42	174,44	297,11	439,40	460,84	347,90	225,59	120,19	68,27	1545,25	809,07	2354,32
32	Nậm Li	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	3,66	2,94	3,34	3,76	8,52	15,61	27,70	33,12	24,45	15,14	7,73	4,54	100,88	49,63	150,51
33	Suối Re	Quang Bình	Tuyên Quang	3,34	2,66	3,03	3,63	7,38	12,08	21,87	28,62	21,58	12,82	6,72	4,22	84,15	43,80	127,95
34	Suối Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	0,92	0,73	0,83	0,98	1,98	3,22	5,82	7,61	5,74	3,41	1,79	1,13	22,39	11,77	34,16
35	Ngòi Giang	Tân Trịnh	Tuyên Quang	2,74	2,17	2,48	2,97	6,03	9,87	17,86	23,37	17,62	10,47	5,49	3,45	68,72	35,80	104,52
36	Phụ lưu số 1	Bằng Lang	Tuyên Quang	1,46	1,16	1,32	1,57	3,18	5,19	9,39	12,28	9,26	5,50	2,89	1,82	36,12	18,90	55,02
37	Suối Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	28,35	20,70	23,04	31,44	98,01	172,30	199,71	166,59	122,38	86,99	52,28	33,48	660,98	374,29	1035,27
38	Nậm Ong	Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,07	3,02	3,86	4,68	12,47	20,13	24,67	23,85	17,30	10,65	7,14	4,61	85,95	50,50	136,45
39	Nậm Hóp	Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,38	3,43	4,23	4,75	12,62	21,42	30,74	28,54	19,84	14,15	8,07	5,22	100,54	56,85	157,39
40	Ngòi Thuý	Tân Trịnh	Tuyên Quang	1,74	1,41	1,61	2,09	5,14	8,26	12,95	14,58	11,59	6,75	3,56	2,04	47,38	24,34	71,72

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
41	Suối Tràng Thâm	Bằng Lang	Tuyên Quang	4,09	3,32	3,80	4,94	12,21	19,65	30,83	34,70	27,57	16,05	8,47	4,84	112,75	57,72	170,47
42	Ngòi Luông	Bằng Lang	Tuyên Quang	1,96	1,59	1,81	2,35	5,79	9,31	14,60	16,43	13,06	7,60	4,01	2,30	53,40	27,41	80,81
43	Ngòi Trùng	Đông Yên	Tuyên Quang	1,28	1,04	1,18	1,53	3,75	6,02	9,43	10,61	8,43	4,91	2,59	1,49	34,49	17,77	52,26
44	Ngòi Trí	Yên Phú	Tuyên Quang	0,46	0,37	0,42	0,54	1,32	2,11	3,31	3,72	2,96	1,72	0,91	0,52	12,10	6,26	18,36
45	Phụ lưu 28	Yên Phú	Tuyên Quang	0,24	0,17	0,19	0,35	0,78	0,99	1,53	1,68	1,25	0,86	0,49	0,31	5,45	3,40	8,85
46	Phụ lưu 5	Yên Phú	Tuyên Quang	0,27	0,20	0,22	0,40	0,89	1,13	1,74	1,91	1,42	0,98	0,56	0,36	6,20	3,87	10,08
47	Phụ lưu 15	Thái Sơn	Tuyên Quang	0,29	0,21	0,23	0,42	0,94	1,20	1,84	2,02	1,50	1,03	0,59	0,38	6,55	4,09	10,64
48	Phụ lưu 2	Hàm Yên	Tuyên Quang	0,38	0,28	0,31	0,56	1,25	1,58	2,43	2,67	1,98	1,37	0,78	0,50	8,68	5,41	14,09
49	Phụ lưu 2	Bình Ca	Tuyên Quang	0,44	0,31	0,31	0,43	1,07	1,52	2,29	2,91	2,01	1,48	0,91	0,58	8,72	5,53	14,25
50	Phụ lưu 4	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,36	0,25	0,25	0,36	0,89	1,26	1,89	2,40	1,66	1,23	0,75	0,48	7,21	4,57	11,78
51	Phụ lưu 14	Yên Sơn	Tuyên Quang	0,51	0,35	0,35	0,50	1,23	1,75	2,63	3,34	2,31	1,71	1,04	0,66	10,03	6,36	16,39
52	Phụ lưu 56	Nhữ Khê	Tuyên Quang	0,53	0,37	0,37	0,53	1,29	1,84	2,76	3,51	2,43	1,79	1,09	0,70	10,55	6,68	17,23
53	Phụ lưu 18	Tân Long	Tuyên Quang	0,58	0,40	0,41	0,57	1,42	2,01	3,02	3,84	2,65	1,96	1,20	0,76	11,53	7,30	18,83
54	Hồ Khôn	Thái Sơn	Tuyên Quang	0,55	0,40	0,45	0,81	1,81	2,30	3,54	3,89	2,88	1,99	1,13	0,73	12,61	7,87	20,48
55	Suối Thốc	Hàm Yên	Tuyên Quang	0,55	0,41	0,45	0,82	1,83	2,32	3,57	3,92	2,91	2,00	1,14	0,74	12,73	7,94	20,67
56	Phụ lưu 3	Bình Thuận	Tuyên Quang	0,66	0,46	0,46	0,65	1,60	2,28	3,42	4,36	3,01	2,22	1,36	0,87	13,07	8,28	21,35
57	Suối Góc	Bạch Xá	Tuyên Quang	0,64	0,47	0,52	0,94	2,10	2,67	4,11	4,51	3,35	2,31	1,31	0,85	14,65	9,14	23,78
58	Ngòi Nhiên	Đông Thọ	Tuyên Quang	0,63	0,44	0,44	0,62	1,54	2,19	3,28	4,17	2,88	2,13	1,30	0,83	12,52	7,93	20,45
59	Phụ lưu 1	Yên Sơn	Tuyên Quang	0,72	0,50	0,50	0,71	1,75	2,48	3,72	4,74	3,27	2,42	1,48	0,94	14,21	9,01	23,22
60	Phụ lưu 1	Nông Tiến	Tuyên Quang	0,73	0,51	0,51	0,72	1,77	2,52	3,78	4,81	3,32	2,45	1,50	0,96	14,43	9,14	23,57
61	Phụ lưu 1	Lục Hành	Tuyên Quang	0,40	0,28	0,28	0,40	0,97	1,39	2,08	2,64	1,83	1,35	0,82	0,53	7,94	5,03	12,97
62	Phụ lưu 1	Bình Ca	Tuyên Quang	0,75	0,52	0,52	0,74	1,83	2,60	3,90	4,96	3,43	2,53	1,55	0,99	14,90	9,44	24,34
63	Phụ lưu 1	Yên Phú	Tuyên Quang	0,76	0,56	0,61	1,12	2,50	3,18	4,88	5,36	3,98	2,74	1,56	1,00	17,39	10,85	28,24
64	Phụ lưu 6	Thái Bình	Tuyên Quang	0,86	0,60	0,60	0,85	2,10	2,99	4,48	5,70	3,94	2,91	1,78	1,13	17,11	10,84	27,95
65	Suối Sa	Bạch Xá	Tuyên Quang	0,81	0,59	0,65	1,19	2,66	3,38	5,20	5,71	4,24	2,92	1,66	1,07	18,54	11,56	30,10
66	Ngòi Vạc	Thái Bình	Tuyên Quang	1,16	0,81	0,81	1,14	2,82	4,01	6,02	7,66	5,29	3,91	2,38	1,52	22,97	14,56	37,53
67	Phụ lưu số 48	An Tường	Tuyên Quang	1,68	1,17	1,17	1,66	4,09	5,82	8,74	11,11	7,67	5,67	3,46	2,21	33,34	21,13	54,47
68	Suối Hè	Yên Phú	Tuyên Quang	1,60	1,18	1,29	2,36	5,26	6,69	10,28	11,29	8,38	5,77	3,29	2,12	36,63	22,85	59,48
69	Ngòi Cỏi	Yên Sơn	Tuyên Quang	1,87	1,30	1,31	1,85	4,55	6,47	9,72	12,36	8,53	6,31	3,85	2,46	37,08	23,50	60,58

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
70	Ngòi Yên Lĩnh	Tân Long	Tuyên Quang	2,02	1,40	1,41	1,99	4,91	6,98	10,47	13,32	9,20	6,80	4,15	2,65	39,97	25,32	65,29
71	Ngòi Yên	Thái Bình	Tuyên Quang	2,15	1,49	1,50	2,12	5,22	7,43	11,15	14,18	9,79	7,24	4,42	2,82	42,55	26,96	69,51
72	Suối Minh Hương	Bình Xa	Tuyên Quang	2,35	1,73	1,90	3,47	7,74	9,85	15,13	16,62	12,33	8,49	4,84	3,12	53,93	33,64	87,57
73	Suối Ngọc Lai	Yên Phú	Tuyên Quang	2,64	1,94	2,14	3,89	8,69	11,06	16,99	18,66	13,85	9,53	5,43	3,50	60,55	37,77	98,32
74	Suối Chả	An Tường	Tuyên Quang	3,08	2,15	2,15	3,04	7,50	10,66	16,01	20,36	14,06	10,39	6,34	4,05	61,09	38,71	99,79
75	Suối Châm	Kiến Thiết	Tuyên Quang	3,11	2,16	2,17	3,07	7,56	10,75	16,14	20,52	14,17	10,47	6,39	4,08	61,58	39,02	100,60
76	Suối Khổng	Phù Lương	Tuyên Quang	3,74	2,60	2,61	3,69	9,09	12,92	19,39	24,66	17,03	12,59	7,68	4,90	74,00	46,89	120,89
77	Ngòi Khiêng	Phù Lưu	Tuyên Quang	4,65	3,43	3,77	6,87	15,34	19,51	29,97	32,93	24,43	16,82	9,58	6,17	106,83	66,64	173,47
78	Suối Ngòi Lũ	Hùng Đức	Tuyên Quang	8,82	6,59	8,28	12,56	28,51	41,60	51,74	53,01	34,92	23,82	15,71	10,56	181,26	114,84	296,10
II	Sông Gâm																	
79	Suối Thâm Cung	Mậu Duệ	Tuyên Quang	0,73	0,52	0,56	0,66	1,27	3,15	4,12	3,39	2,36	1,74	1,34	0,83	13,02	7,65	20,67
80	Suối Bản An	Mậu Duệ	Tuyên Quang	10,35	7,42	7,94	9,50	18,53	46,29	60,59	49,90	34,68	25,60	19,70	12,14	191,46	111,18	302,64
81	Nậm Rom	Tát Ngà	Tuyên Quang	1,12	0,81	0,86	1,02	1,98	4,92	6,43	5,30	3,68	2,72	2,09	1,29	20,33	11,89	32,22
82	Nậm Ban	Ngọc Long	Tuyên Quang	2,13	1,53	1,63	1,95	3,78	9,43	12,33	10,16	7,06	5,21	4,01	2,47	38,98	22,71	61,69
83	Suối Tát Ngà	Niêm Sơn	Tuyên Quang	3,26	2,34	2,51	2,99	5,82	14,52	19,01	15,66	10,88	8,03	6,18	3,81	60,07	34,94	95,01
84	Nậm Mía	Yên Cường	Tuyên Quang	2,93	2,12	2,42	2,47	5,77	13,83	16,97	15,60	10,55	6,99	5,46	3,25	56,95	31,41	88,36
85	Suối Tà Tấu	Bắc Mê	Tuyên Quang	1,65	1,19	1,36	1,38	3,22	7,71	9,46	8,69	5,88	3,90	3,04	1,81	31,74	17,55	49,29
86	Nậm Nung	Bắc Mê	Tuyên Quang	1,79	1,29	1,48	1,51	3,51	8,41	10,32	9,48	6,41	4,25	3,32	1,98	34,62	19,13	53,75
87	Nậm Mạ	Bắc Mê	Tuyên Quang	16,59	11,97	13,69	14,01	32,84	78,87	96,82	89,01	60,19	39,87	31,13	18,51	324,89	178,61	503,50
88	Nậm Chi	Minh Ngọc	Tuyên Quang	5,76	4,16	4,75	4,86	11,37	27,29	33,50	30,80	20,83	13,80	10,77	6,41	112,42	61,88	174,30
89	Suối Bá Phòng	Minh Sơn	Tuyên Quang	2,01	1,45	1,66	1,69	3,95	9,46	11,60	10,67	7,21	4,78	3,73	2,22	38,94	21,49	60,43
90	Nà Thín	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,73	0,56	0,59	0,58	1,22	3,55	5,28	5,17	3,50	2,07	1,49	0,83	17,50	8,07	25,57

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
91	Suối Nà Thầy	Thượng Nông	Tuyên Quang	1,06	0,81	0,85	0,84	1,80	5,23	7,79	7,63	5,17	3,06	2,20	1,22	25,82	11,84	37,66
92	Suối Cầu Kheo	Trung Hà	Tuyên Quang	2,59	1,97	2,07	2,07	4,45	13,05	19,44	19,05	12,90	7,62	5,48	3,03	64,44	29,28	93,72
93	Trùng Khánh 1	Yên Hoa	Tuyên Quang	0,13	0,10	0,11	0,19	0,43	0,54	0,83	0,92	0,68	0,47	0,27	0,17	2,98	1,86	4,83
94	Trùng Khánh 2	Yên Hoa	Tuyên Quang	0,17	0,13	0,14	0,25	0,56	0,71	1,09	1,20	0,89	0,61	0,35	0,23	3,90	2,43	6,33
95	Suối Bản Luộc	Nà Hang	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,28	0,63	0,80	1,24	1,36	1,01	0,69	0,40	0,25	4,41	2,75	7,16
96	Suối Khuổi Giác	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,29	0,64	0,82	1,25	1,38	1,02	0,70	0,40	0,26	4,47	2,79	7,26
97	Ngòi Ứn	Kim Bình	Tuyên Quang	0,22	0,16	0,18	0,32	0,72	0,92	1,41	1,55	1,15	0,79	0,45	0,29	5,02	3,13	8,15
98	Phụ lưu 7	Lâm Bình	Tuyên Quang	0,23	0,17	0,19	0,34	0,76	0,97	1,49	1,63	1,21	0,83	0,48	0,31	5,30	3,30	8,60
99	Phụ lưu 2	Nà Hang	Tuyên Quang	0,23	0,17	0,19	0,35	0,77	0,98	1,51	1,66	1,23	0,85	0,48	0,31	5,38	3,36	8,73
100	Phụ lưu 1	Kim Bình	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,29	0,64	0,82	1,25	1,38	1,02	0,70	0,40	0,26	4,47	2,79	7,26
101	Phụ lưu 14.7	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,20	0,14	0,16	0,29	0,65	0,82	1,26	1,39	1,03	0,71	0,40	0,26	4,51	2,81	7,32
102	Phụ lưu 51	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,22	0,16	0,18	0,33	0,73	0,93	1,43	1,57	1,17	0,80	0,46	0,29	5,09	3,18	8,27
103	Phụ lưu 68	Lực Hành	Tuyên Quang	0,17	0,12	0,12	0,17	0,42	0,59	0,89	1,13	0,78	0,58	0,35	0,22	3,39	2,15	5,54
104	Phụ lưu 3	Nà Hang	Tuyên Quang	0,28	0,21	0,23	0,42	0,94	1,19	1,83	2,01	1,49	1,03	0,58	0,38	6,51	4,06	10,57
105	Phụ lưu 3	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,30	0,22	0,24	0,44	0,98	1,24	1,91	2,10	1,55	1,07	0,61	0,39	6,80	4,24	11,04
106	Phụ lưu 35	Nà Hang	Tuyên Quang	0,32	0,23	0,26	0,47	1,04	1,33	2,04	2,24	1,66	1,14	0,65	0,42	7,26	4,53	11,79
107	Phụ lưu 48	Yên Lập	Tuyên Quang	0,26	0,19	0,21	0,38	0,85	1,08	1,66	1,82	1,35	0,93	0,53	0,34	5,91	3,69	9,60
108	Phụ lưu 27	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,32	0,24	0,26	0,48	1,07	1,36	2,08	2,29	1,70	1,17	0,67	0,43	7,43	4,64	12,07
109	Phụ lưu 5	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,31	0,21	0,22	0,30	0,75	1,07	1,60	2,04	1,41	1,04	0,63	0,40	6,11	3,87	9,98
110	Suối Kéo Cam	Kim Bình	Tuyên Quang	0,29	0,21	0,23	0,42	0,94	1,20	1,85	2,03	1,50	1,04	0,59	0,38	6,58	4,10	10,68
111	Xuân Tiến 3	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,36	0,26	0,29	0,53	1,18	1,50	2,31	2,53	1,88	1,29	0,74	0,47	8,22	5,13	13,34
112	Phụ lưu 64	Hòa An	Tuyên Quang	0,33	0,25	0,27	0,49	1,10	1,40	2,15	2,36	1,75	1,21	0,69	0,44	7,66	4,78	12,43

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
113	Phụ lưu 2	Lực Hành	Tuyên Quang	0,27	0,19	0,19	0,26	0,65	0,93	1,39	1,77	1,22	0,90	0,55	0,35	5,31	3,37	8,68
114	Xuân Tiến 6	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,44	0,32	0,36	0,65	1,45	1,85	2,84	3,12	2,32	1,60	0,91	0,59	10,13	6,32	16,45
115	Phụ lưu 49	Tân Mỹ	Tuyên Quang	0,37	0,27	0,30	0,54	1,21	1,54	2,37	2,60	1,93	1,33	0,76	0,49	8,44	5,26	13,70
116	Xuân Tân	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,49	0,36	0,40	0,73	1,62	2,06	3,17	3,48	2,58	1,78	1,01	0,65	11,29	7,04	18,34
117	Suối Đồng Dài	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,34	0,24	0,24	0,34	0,83	1,18	1,78	2,26	1,56	1,15	0,70	0,45	6,78	4,30	11,08
118	Phụ lưu 19	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,63	0,46	0,51	0,93	2,07	2,64	4,05	4,45	3,30	2,27	1,30	0,83	14,44	9,01	23,44
119	Suối Bản Năng	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,63	0,47	0,51	0,94	2,09	2,66	4,09	4,49	3,33	2,29	1,31	0,84	14,57	9,09	23,65
120	Ngòi Nê	Nà Hang	Tuyên Quang	0,74	0,55	0,60	1,10	2,45	3,11	4,79	5,26	3,90	2,69	1,53	0,99	17,06	10,64	27,70
121	Khuổi Lường	Tân Mỹ	Tuyên Quang	0,78	0,58	0,63	1,15	2,58	3,28	5,03	5,53	4,10	2,83	1,61	1,04	17,94	11,19	29,14
122	Phụ lưu 3	Hồng Thái	Tuyên Quang	0,99	0,73	0,80	1,46	3,27	4,16	6,39	7,02	5,21	3,59	2,04	1,32	22,77	14,20	36,97
123	Suối Nậm Mèo	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,99	0,73	0,80	1,46	3,27	4,16	6,39	7,02	5,21	3,59	2,04	1,32	22,78	14,21	37,00
124	Phụ lưu 72	Lực Hành	Tuyên Quang	0,70	0,48	0,49	0,69	1,69	2,41	3,62	4,60	3,18	2,35	1,43	0,91	13,80	8,74	22,55
125	Ngòi Nê	Nà Hang	Tuyên Quang	1,06	0,78	0,86	1,57	3,50	4,45	6,83	7,51	5,57	3,84	2,18	1,41	24,36	15,19	39,55
126	Phụ lưu 63	Hòa An	Tuyên Quang	1,01	0,74	0,82	1,49	3,33	4,24	6,51	7,15	5,31	3,65	2,08	1,34	23,21	14,48	37,68
127	Phụ lưu 3.2	Thượng Lâm	Tuyên Quang	1,27	0,94	1,03	1,88	4,20	5,34	8,20	9,01	6,69	4,60	2,62	1,69	29,23	18,24	47,47
128	Phụ lưu 9	Thượng Lâm	Tuyên Quang	1,68	1,24	1,36	2,48	5,54	7,05	10,83	11,90	8,83	6,08	3,46	2,23	38,60	24,08	62,68
129	Suối La Mang	Nà Hang	Tuyên Quang	1,73	1,27	1,40	2,55	5,69	7,24	11,12	12,21	9,06	6,24	3,55	2,29	39,63	24,72	64,35
130	Phụ lưu 4	Lâm Bình	Tuyên Quang	1,84	1,36	1,49	2,72	6,07	7,71	11,85	13,02	9,66	6,65	3,79	2,44	42,25	26,36	68,61
131	Ngòi Nhung	Yên Nguyên	Tuyên Quang	2,28	1,68	1,84	3,36	7,50	9,54	14,66	16,10	11,95	8,23	4,69	3,02	52,25	32,59	84,84
132	Phụ lưu 3.1	Côn Lôn	Tuyên Quang	3,74	2,75	3,03	5,52	12,33	15,68	24,09	26,46	19,64	13,52	7,70	4,96	85,86	53,56	139,42
133	Phụ lưu 14	Kiên Đài	Tuyên Quang	5,57	4,17	5,24	7,94	18,03	26,31	32,72	33,52	22,08	15,06	9,93	6,68	114,63	72,62	187,25

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
134	Suối Trinh	Tri Phú	Tuyên Quang	6,77	5,06	6,36	9,64	21,89	31,95	39,73	40,70	26,81	18,29	12,06	8,11	139,19	88,18	227,38
135	Nậm Trang + Suối Huồi Kiêng	Lâm Bình	Tuyên Quang	9,34	6,98	8,77	13,31	30,21	44,09	54,83	56,17	37,00	25,24	16,65	11,19	192,09	121,69	313,78
136	Suối Khuổi Piậy	Hồng Thái	Tuyên Quang	12,14	9,07	11,40	17,29	39,26	57,28	71,24	72,98	48,08	32,79	21,63	14,54	249,58	158,12	407,70
137	Suối Làng Chả	Trung Hà	Tuyên Quang	27,35	20,44	25,69	38,96	88,46	129,07	160,51	164,45	108,33	73,89	48,73	32,75	562,36	356,27	918,63
III	Sông Chảy																	
138	Suối Bán Qua	Tân Tiến	Tuyên Quang	2,63	2,11	2,14	2,04	3,34	7,56	19,75	22,98	14,81	9,40	4,94	3,13	65,10	29,73	94,83
139	Suối Nà Nhung	Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,03	0,98	1,60	3,61	9,41	10,94	7,06	4,48	2,36	1,49	31,02	14,23	45,25
140	Suối Cốc Láng	Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,80	1,44	1,46	1,39	2,28	5,14	13,43	15,62	10,07	6,39	3,36	2,13	44,26	20,25	64,51
141	Suối Ngàn Đá Trắng	Tân Tiến	Tuyên Quang	0,67	0,54	0,54	0,52	0,83	1,85	4,81	5,59	3,61	2,29	1,21	0,77	15,86	7,37	23,23
142	Suối Đỏ	Pờ Ly Ngài	Tuyên Quang	3,18	2,55	2,59	2,46	4,04	9,17	23,97	27,88	17,97	11,41	6,00	3,79	78,99	36,02	115,01
143	Suối Hoa Sĩ Pan	Bản Máy	Tuyên Quang	1,02	0,82	0,83	0,79	1,28	2,88	7,49	8,71	5,62	3,57	1,88	1,19	24,70	11,38	36,08
144	Suối Tà Lai	Trung Thịnh	Tuyên Quang	1,12	0,90	0,91	0,87	1,41	3,17	8,26	9,60	6,19	3,93	2,07	1,31	27,22	12,52	39,74
145	Nậm Dẩn	Nậm Dẩn	Tuyên Quang	1,22	0,97	1,10	1,32	2,65	4,33	7,83	10,23	7,72	4,59	2,41	1,52	30,11	15,78	45,89
III	Sông Phó Đáy																	
146	Phụ lưu 30	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,18	0,13	0,13	0,18	0,45	0,64	0,96	1,22	0,84	0,62	0,38	0,24	3,66	2,32	5,98
147	Phụ lưu 9	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,21	0,15	0,15	0,21	0,52	0,73	1,10	1,40	0,97	0,71	0,44	0,28	4,19	2,66	6,85
148	Phụ lưu 68	Sơn Dương	Tuyên Quang	0,32	0,22	0,23	0,32	0,79	1,12	1,68	2,13	1,47	1,09	0,66	0,42	6,40	4,06	10,46
149	Phụ lưu 65	Sơn Dương	Tuyên Quang	0,33	0,23	0,23	0,33	0,81	1,15	1,73	2,20	1,52	1,12	0,69	0,44	6,61	4,19	10,80
150	Phụ lưu 28	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,30	0,21	0,21	0,29	0,72	1,02	1,54	1,95	1,35	1,00	0,61	0,39	5,87	3,72	9,58
151	Suối Đát	Tân Thành	Tuyên Quang	0,35	0,24	0,24	0,35	0,85	1,21	1,82	2,31	1,60	1,18	0,72	0,46	6,93	4,39	11,32
152	Phụ lưu 2	Tân Trào	Tuyên Quang	0,30	0,21	0,21	0,30	0,73	1,04	1,56	1,99	1,37	1,01	0,62	0,40	5,96	3,78	9,74
153	Phụ lưu 59	Sơn Dương	Tuyên Quang	0,37	0,26	0,26	0,37	0,91	1,29	1,94	2,46	1,70	1,26	0,77	0,49	7,39	4,68	12,07

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
154	Suối Trầm	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,51	0,35	0,35	0,50	1,24	1,76	2,64	3,36	2,32	1,71	1,05	0,67	10,07	6,38	16,45
155	Phụ lưu 1	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,44	0,31	0,31	0,44	1,08	1,54	2,31	2,93	2,03	1,50	0,91	0,58	8,80	5,58	14,38
156	Phụ lưu 1.1	Tân Trào	Tuyên Quang	0,45	0,32	0,32	0,45	1,10	1,57	2,36	3,00	2,07	1,53	0,93	0,60	8,99	5,70	14,68
157	Phụ lưu 2	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,53	0,37	0,37	0,52	1,29	1,83	2,75	3,50	2,42	1,79	1,09	0,70	10,51	6,66	17,16
158	Phụ lưu 1	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,48	0,34	0,34	0,48	1,18	1,67	2,51	3,19	2,21	1,63	0,99	0,64	9,58	6,07	15,66
159	Phụ lưu 5	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,57	0,40	0,40	0,56	1,39	1,98	2,96	3,77	2,60	1,92	1,17	0,75	11,31	7,17	18,48
160	Ngòi Khâm	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,58	0,41	0,41	0,58	1,42	2,02	3,03	3,85	2,66	1,97	1,20	0,77	11,57	7,33	18,89
161	Phụ lưu 8	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,62	0,43	0,43	0,61	1,50	2,13	3,20	4,07	2,81	2,08	1,27	0,81	12,23	7,75	19,97
162	Phụ lưu 46	Tân Trào	Tuyên Quang	0,54	0,38	0,38	0,53	1,31	1,86	2,80	3,56	2,46	1,82	1,11	0,71	10,68	6,77	17,45
163	Ngòi Khoác	Tân Trào	Tuyên Quang	0,54	0,38	0,38	0,54	1,32	1,88	2,83	3,59	2,48	1,83	1,12	0,71	10,78	6,83	17,61
164	Phụ lưu 4.3	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,61	0,43	0,43	0,60	1,49	2,12	3,18	4,04	2,79	2,06	1,26	0,80	12,13	7,69	19,82
165	Suối Cái	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,72	0,50	0,51	0,72	1,76	2,51	3,76	4,78	3,30	2,44	1,49	0,95	14,35	9,09	23,44
166	Ngòi Thìa	Tân Trào	Tuyên Quang	0,65	0,45	0,45	0,64	1,59	2,26	3,39	4,30	2,97	2,20	1,34	0,86	12,92	8,18	21,10
167	Phụ lưu 1	Sơn Thủy	Tuyên Quang	0,82	0,57	0,57	0,81	1,99	2,83	4,24	5,40	3,73	2,75	1,68	1,07	16,19	10,26	26,45
168	Phụ lưu 4	Sơn Dương	Tuyên Quang	0,83	0,57	0,58	0,82	2,01	2,86	4,29	5,45	3,77	2,78	1,70	1,08	16,36	10,37	26,73
169	Ngòi Châu	Sơn Dương	Tuyên Quang	0,87	0,61	0,61	0,86	2,12	3,01	4,52	5,74	3,97	2,93	1,79	1,14	17,24	10,92	28,16
170	Suối Cướm	Trung Sơn	Tuyên Quang	0,84	0,58	0,58	0,83	2,04	2,90	4,35	5,53	3,82	2,82	1,72	1,10	16,61	10,52	27,13
171	Phụ lưu 3	Tân Thanh	Tuyên Quang	1,16	0,81	0,81	1,14	2,81	4,00	6,01	7,64	5,27	3,90	2,38	1,52	22,92	14,52	37,44
172	Suối Bâm	Phú Lương	Tuyên Quang	1,44	1,00	1,01	1,42	3,51	4,99	7,49	9,52	6,57	4,86	2,97	1,89	28,57	18,10	46,67
173	Suối Chương	Hùng Lợi	Tuyên Quang	1,31	0,91	0,91	1,29	3,18	4,52	6,79	8,63	5,96	4,41	2,69	1,72	25,90	16,41	42,31
174	Suối Lê	Trung Sơn	Tuyên Quang	2,65	1,85	1,85	2,62	6,45	9,18	13,78	17,52	12,10	8,94	5,46	3,48	52,56	33,31	85,87
	Tổng			416	316	363	477	1.155	1.976	2.754	2.726	1.953	1.308	796	506	9.410	5.336	14.746

2.2.3.5. Tổng lượng dòng chảy tại trạm

Danh sách các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chi tiết tại Bảng 2.5. Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy tại trạm như sau:

Bảng 2.12. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (Biểu số 05)

Đơn vị: triệu m³

STT	Trạm	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Ngòi Sào	Xã Bảo Lạc	Tuyên Quang	12,9	10,3	10,5	14,3	39,6	58,4	82,6	68,7	44,0	34,7	24,6	17,0	253,63	163,98	417,61

2.2.4. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh bao gồm 96 lưu vực sông nội tỉnh như sau:

Bảng 2.13. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu số 06)

Đơn vị: triệu m³

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)												(6)	(7)	(8)
1	Suối Thanh Thủy	Thanh Thủy	Tuyên Quang	3,75	2,96	3,34	3,08	5,72	14,93	28,19	29,87	20,09	11,42	7,01	4,37	93,08	41,65	134,73
2	Suối Sừ	Thanh Thủy	Tuyên Quang	2,05	1,54	1,77	1,58	3,18	7,55	12,10	11,86	7,91	4,84	3,19	2,22	39,42	20,37	59,79
3	Suối Lũng Phìn	Bạch Đích	Tuyên Quang	2,94	2,21	2,60	2,38	5,60	11,93	20,60	15,49	11,11	7,41	4,86	3,26	59,13	31,26	90,39
4	Suối Bản Đá	Bạch Đích	Tuyên Quang	2,90	2,18	2,56	2,34	5,52	11,77	20,33	15,28	10,96	7,31	4,79	3,21	58,34	30,81	89,15
5	Suối Na Kinh	Bạch Đích	Tuyên Quang	0,84	0,63	0,74	0,68	1,58	3,35	5,78	4,34	3,12	2,08	1,36	0,92	16,59	8,83	25,42
6	Suối Tà Cả	Lũng Tám	Tuyên Quang	1,54	1,21	1,39	1,24	2,36	5,48	8,48	7,32	5,47	3,58	2,33	1,75	26,75	15,40	42,15
7	Suối Pác Xum	Thuận Hòa	Tuyên Quang	11,72	9,94	11,42	10,27	20,49	54,76	93,05	86,08	62,17	38,12	21,25	14,58	296,06	137,79	433,85
8	Nậm Hình	Minh Tân	Tuyên Quang	3,67	2,75	3,17	2,83	5,72	13,58	21,77	21,34	14,24	8,71	5,73	4,00	70,93	36,58	107,51
9	Phụ lưu số 5	Ngọc Đường	Tuyên Quang	2,43	1,84	2,07	2,10	4,54	9,18	13,85	11,95	7,92	5,66	3,78	2,78	42,90	25,20	68,10
10	Nậm Ma	Vị Xuyên	Tuyên Quang	5,03	4,07	4,57	4,68	10,77	25,14	42,43	38,05	25,22	16,47	9,70	6,35	130,84	61,64	192,48
11	Nậm Dầu	Linh Hồ	Tuyên Quang	6,45	5,01	5,65	5,84	16,59	33,30	42,97	40,94	27,63	18,53	11,21	7,73	144,84	77,01	221,85
12	Suối Bản Mạ	Linh Hồ	Tuyên Quang	1,63	1,27	1,43	1,47	4,13	8,28	10,67	10,17	6,86	4,61	2,79	1,92	35,98	19,25	55,23

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
13	Suối Trung Thành	Vị Xuyên	Tuyên Quang	3,52	2,58	3,08	4,00	10,89	18,83	23,24	18,69	14,41	8,46	5,71	3,87	75,17	42,11	117,28
14	Suối Vạt	Vị Xuyên	Tuyên Quang	7,61	5,87	6,13	6,93	20,35	41,36	57,55	42,44	29,80	20,44	12,80	8,96	171,15	89,09	260,24
15	Nậm Am	Tân Quang	Tuyên Quang	14,66	10,65	11,38	13,82	42,55	76,44	99,79	78,65	58,26	37,64	24,53	16,73	313,14	171,96	485,10
16	Nậm Mu	Tân Quang	Tuyên Quang	4,85	3,56	4,25	5,52	15,05	25,99	32,11	25,84	19,92	11,70	7,89	5,35	103,86	58,17	162,03
17	Ngòi Quang	Tân Quang	Tuyên Quang	6,36	4,91	5,88	8,91	25,39	45,01	47,95	37,51	28,91	19,15	11,72	7,20	159,38	89,52	248,90
18	Suối Pha	Đồng Tâm	Tuyên Quang	3,49	2,69	3,22	4,88	13,89	24,65	26,22	20,52	15,81	10,47	6,41	3,94	87,20	48,99	136,19
19	Ngòi Chang	Bằng Hành	Tuyên Quang	1,50	1,16	1,38	2,09	5,95	10,58	11,24	8,79	6,78	4,49	2,75	1,69	37,39	21,01	58,40
20	Ngòi Bọt	Bằng Hành	Tuyên Quang	1,12	0,79	0,99	1,28	3,46	5,74	6,45	6,74	5,81	2,98	1,87	1,20	24,74	13,69	38,43
21	Ngòi Sáo	Bằng Hành	Tuyên Quang	37,47	28,39	32,84	49,38	135,36	212,17	238,11	207,21	155,19	111,90	68,61	44,26	812,68	508,21	1320,89
22	Suối Khôn Han	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	1,68	1,31	1,47	1,52	4,27	8,54	11,02	10,49	7,08	4,75	2,88	1,99	37,13	19,87	57,00
23	Nậm Khá	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	2,67	1,90	2,17	2,47	7,36	13,57	15,19	15,62	11,60	6,49	4,34	2,91	55,98	30,31	86,29
24	Suối Mãng	Đồng Tâm	Tuyên Quang	2,66	1,87	2,19	2,58	7,71	14,25	15,34	16,00	12,23	6,35	4,38	2,89	57,82	30,63	88,45
25	Ngòi Thân	Bằng Hành	Tuyên Quang	3,99	2,80	3,22	3,91	11,05	19,87	22,94	24,32	21,05	10,84	6,92	4,30	88,18	47,03	135,21
26	Ngòi Hi	Bằng Hành	Tuyên Quang	4,26	3,01	3,22	4,05	11,44	19,26	23,81	24,61	20,50	12,24	7,46	4,79	88,18	50,47	138,65
27	Ngòi Man	Bằng Hành	Tuyên Quang	3,08	2,17	2,49	3,03	8,53	15,37	17,71	18,78	16,25	8,37	5,34	3,32	68,11	36,33	104,44
28	Suối Giàng Thia	Bắc Quang	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,09	1,15	2,67	4,76	8,67	10,25	8,16	4,50	2,34	1,47	31,84	15,51	47,35
29	Suối Hùng Na	Hùng An	Tuyên Quang	0,96	0,77	0,82	0,87	2,01	3,57	6,51	7,69	6,12	3,38	1,76	1,10	23,89	11,67	35,56
30	Sông Con	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	56,02	45,36	53,78	65,42	174,44	297,11	439,40	460,84	347,90	225,59	120,19	68,27	1545,25	809,07	2354,32
31	Nậm Li	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	3,66	2,94	3,34	3,76	8,52	15,61	27,70	33,12	24,45	15,14	7,73	4,54	100,88	49,63	150,51
32	Suối Re	Quang Bình	Tuyên Quang	3,34	2,66	3,03	3,63	7,38	12,08	21,87	28,62	21,58	12,82	6,72	4,22	84,15	43,80	127,95
33	Suối Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	0,92	0,73	0,83	0,98	1,98	3,22	5,82	7,61	5,74	3,41	1,79	1,13	22,39	11,77	34,16
34	Ngòi Giang	Tân Trịnh	Tuyên Quang	2,74	2,17	2,48	2,97	6,03	9,87	17,86	23,37	17,62	10,47	5,49	3,45	68,72	35,80	104,52
35	Phụ lưu số 1	Bằng Lang	Tuyên Quang	1,46	1,16	1,32	1,57	3,18	5,19	9,39	12,28	9,26	5,50	2,89	1,82	36,12	18,90	55,02
36	Suối Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	28,35	20,70	23,04	31,44	98,01	172,30	199,71	166,59	122,38	86,99	52,28	33,48	660,98	374,29	1035,27
37	Nậm Ong	Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,07	3,02	3,86	4,68	12,47	20,13	24,67	23,85	17,30	10,65	7,14	4,61	85,95	50,50	136,45
38	Nậm Hóp	Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,38	3,43	4,23	4,75	12,62	21,42	30,74	28,54	19,84	14,15	8,07	5,22	100,54	56,85	157,39
39	Ngòi Thuý	Tân Trịnh	Tuyên Quang	1,74	1,41	1,61	2,09	5,14	8,26	12,95	14,58	11,59	6,75	3,56	2,04	47,38	24,34	71,72

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
40	Suối Tràng Thâm	Bằng Lang	Tuyên Quang	4,09	3,32	3,80	4,94	12,21	19,65	30,83	34,70	27,57	16,05	8,47	4,84	112,75	57,72	170,47
41	Ngòi Luông	Bằng Lang	Tuyên Quang	1,96	1,59	1,81	2,35	5,79	9,31	14,60	16,43	13,06	7,60	4,01	2,30	53,40	27,41	80,81
42	Ngòi Trùng	Đông Yên	Tuyên Quang	1,28	1,04	1,18	1,53	3,75	6,02	9,43	10,61	8,43	4,91	2,59	1,49	34,49	17,77	52,26
43	Ngòi Trí	Yên Phú	Tuyên Quang	0,46	0,37	0,42	0,54	1,32	2,11	3,31	3,72	2,96	1,72	0,91	0,52	12,10	6,26	18,36
44	Phụ lưu 28	Yên Phú	Tuyên Quang	0,24	0,17	0,19	0,35	0,78	0,99	1,53	1,68	1,25	0,86	0,49	0,31	5,45	3,40	8,85
45	Phụ lưu 5	Yên Phú	Tuyên Quang	0,27	0,20	0,22	0,40	0,89	1,13	1,74	1,91	1,42	0,98	0,56	0,36	6,20	3,87	10,08
46	Phụ lưu 15	Thái Sơn	Tuyên Quang	0,29	0,21	0,23	0,42	0,94	1,20	1,84	2,02	1,50	1,03	0,59	0,38	6,55	4,09	10,64
47	Phụ lưu 2	Hàm Yên	Tuyên Quang	0,38	0,28	0,31	0,56	1,25	1,58	2,43	2,67	1,98	1,37	0,78	0,50	8,68	5,41	14,09
48	Phụ lưu 2	Bình Ca	Tuyên Quang	0,44	0,31	0,31	0,43	1,07	1,52	2,29	2,91	2,01	1,48	0,91	0,58	8,72	5,53	14,25
49	Phụ lưu 4	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,36	0,25	0,25	0,36	0,89	1,26	1,89	2,40	1,66	1,23	0,75	0,48	7,21	4,57	11,78
50	Phụ lưu 14	Yên Sơn	Tuyên Quang	0,51	0,35	0,35	0,50	1,23	1,75	2,63	3,34	2,31	1,71	1,04	0,66	10,03	6,36	16,39
51	Phụ lưu 56	Nhữ Khê	Tuyên Quang	0,53	0,37	0,37	0,53	1,29	1,84	2,76	3,51	2,43	1,79	1,09	0,70	10,55	6,68	17,23
52	Phụ lưu 18	Tân Long	Tuyên Quang	0,58	0,40	0,41	0,57	1,42	2,01	3,02	3,84	2,65	1,96	1,20	0,76	11,53	7,30	18,83
53	Hồ Khờn	Thái Sơn	Tuyên Quang	0,55	0,40	0,45	0,81	1,81	2,30	3,54	3,89	2,88	1,99	1,13	0,73	12,61	7,87	20,48
54	Suối Thốc	Hàm Yên	Tuyên Quang	0,55	0,41	0,45	0,82	1,83	2,32	3,57	3,92	2,91	2,00	1,14	0,74	12,73	7,94	20,67
55	Phụ lưu 3	Bình Thuận	Tuyên Quang	0,66	0,46	0,46	0,65	1,60	2,28	3,42	4,36	3,01	2,22	1,36	0,87	13,07	8,28	21,35
56	Suối Góc	Bạch Xa	Tuyên Quang	0,64	0,47	0,52	0,94	2,10	2,67	4,11	4,51	3,35	2,31	1,31	0,85	14,65	9,14	23,78
57	Ngòi Nhiên	Đông Thọ	Tuyên Quang	0,63	0,44	0,44	0,62	1,54	2,19	3,28	4,17	2,88	2,13	1,30	0,83	12,52	7,93	20,45
58	Phụ lưu 1	Yên Sơn	Tuyên Quang	0,72	0,50	0,50	0,71	1,75	2,48	3,72	4,74	3,27	2,42	1,48	0,94	14,21	9,01	23,22
59	Phụ lưu 1	Nông Tiến	Tuyên Quang	0,73	0,51	0,51	0,72	1,77	2,52	3,78	4,81	3,32	2,45	1,50	0,96	14,43	9,14	23,57
60	Phụ lưu 1	Lục Hành	Tuyên Quang	0,40	0,28	0,28	0,40	0,97	1,39	2,08	2,64	1,83	1,35	0,82	0,53	7,94	5,03	12,97
61	Phụ lưu 1	Bình Ca	Tuyên Quang	0,75	0,52	0,52	0,74	1,83	2,60	3,90	4,96	3,43	2,53	1,55	0,99	14,90	9,44	24,34
62	Phụ lưu 1	Yên Phú	Tuyên Quang	0,76	0,56	0,61	1,12	2,50	3,18	4,88	5,36	3,98	2,74	1,56	1,00	17,39	10,85	28,24
63	Phụ lưu 6	Thái Bình	Tuyên Quang	0,86	0,60	0,60	0,85	2,10	2,99	4,48	5,70	3,94	2,91	1,78	1,13	17,11	10,84	27,95
64	Suối Sa	Bạch Xa	Tuyên Quang	0,81	0,59	0,65	1,19	2,66	3,38	5,20	5,71	4,24	2,92	1,66	1,07	18,54	11,56	30,10
65	Ngòi Vạc	Thái Bình	Tuyên Quang	1,16	0,81	0,81	1,14	2,82	4,01	6,02	7,66	5,29	3,91	2,38	1,52	22,97	14,56	37,53
66	Phụ lưu số 48	An Tường	Tuyên Quang	1,68	1,17	1,17	1,66	4,09	5,82	8,74	11,11	7,67	5,67	3,46	2,21	33,34	21,13	54,47
67	Suối Hè	Yên Phú	Tuyên Quang	1,60	1,18	1,29	2,36	5,26	6,69	10,28	11,29	8,38	5,77	3,29	2,12	36,63	22,85	59,48
68	Ngòi Côi	Yên Sơn	Tuyên Quang	1,87	1,30	1,31	1,85	4,55	6,47	9,72	12,36	8,53	6,31	3,85	2,46	37,08	23,50	60,58
69	Ngòi Yên Lĩnh	Tân Long	Tuyên Quang	2,02	1,40	1,41	1,99	4,91	6,98	10,47	13,32	9,20	6,80	4,15	2,65	39,97	25,32	65,29
70	Ngòi Yên	Thái Bình	Tuyên Quang	2,15	1,49	1,50	2,12	5,22	7,43	11,15	14,18	9,79	7,24	4,42	2,82	42,55	26,96	69,51
71	Suối Minh	Bình Xa	Tuyên Quang	2,35	1,73	1,90	3,47	7,74	9,85	15,13	16,62	12,33	8,49	4,84	3,12	53,93	33,64	87,57

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Hương																	
72	Suối Ngọc Lai	Yên Phú	Tuyên Quang	2,64	1,94	2,14	3,89	8,69	11,06	16,99	18,66	13,85	9,53	5,43	3,50	60,55	37,77	98,32
73	Suối Chả	An Tường	Tuyên Quang	3,08	2,15	2,15	3,04	7,50	10,66	16,01	20,36	14,06	10,39	6,34	4,05	61,09	38,71	99,79
74	Suối Châm	Kiến Thiết	Tuyên Quang	3,11	2,16	2,17	3,07	7,56	10,75	16,14	20,52	14,17	10,47	6,39	4,08	61,58	39,02	100,60
75	Suối Khổng	Phù Lương	Tuyên Quang	3,74	2,60	2,61	3,69	9,09	12,92	19,39	24,66	17,03	12,59	7,68	4,90	74,00	46,89	120,89
76	Ngòi Khiêng	Phù Lưu	Tuyên Quang	4,65	3,43	3,77	6,87	15,34	19,51	29,97	32,93	24,43	16,82	9,58	6,17	106,83	66,64	173,47
77	Suối Ngòi Lũ	Hùng Đức	Tuyên Quang	8,82	6,59	8,28	12,56	28,51	41,60	51,74	53,01	34,92	23,82	15,71	10,56	181,26	114,84	296,10
78	Suối Thâm Cung	Mậu Duệ	Tuyên Quang	0,73	0,52	0,56	0,66	1,27	3,15	4,12	3,39	2,36	1,74	1,34	0,83	13,02	7,65	20,67
79	Suối Bản An	Mậu Duệ	Tuyên Quang	10,35	7,42	7,94	9,50	18,53	46,29	60,59	49,90	34,68	25,60	19,70	12,14	191,46	111,18	302,64
80	Nậm Rom	Tát Ngà	Tuyên Quang	1,12	0,81	0,86	1,02	1,98	4,92	6,43	5,30	3,68	2,72	2,09	1,29	20,33	11,89	32,22
81	Nậm Ban	Ngọc Long	Tuyên Quang	2,13	1,53	1,63	1,95	3,78	9,43	12,33	10,16	7,06	5,21	4,01	2,47	38,98	22,71	61,69
82	Suối Tát Ngà	Niêm Sơn	Tuyên Quang	3,26	2,34	2,51	2,99	5,82	14,52	19,01	15,66	10,88	8,03	6,18	3,81	60,07	34,94	95,01
83	Nậm Mía	Yên Cường	Tuyên Quang	2,93	2,12	2,42	2,47	5,77	13,83	16,97	15,60	10,55	6,99	5,46	3,25	56,95	31,41	88,36
84	Suối Tà Tấu	Bắc Mê	Tuyên Quang	1,65	1,19	1,36	1,38	3,22	7,71	9,46	8,69	5,88	3,90	3,04	1,81	31,74	17,55	49,29
85	Nậm Nung	Bắc Mê	Tuyên Quang	1,79	1,29	1,48	1,51	3,51	8,41	10,32	9,48	6,41	4,25	3,32	1,98	34,62	19,13	53,75
86	Nậm Mạ	Bắc Mê	Tuyên Quang	16,59	11,97	13,69	14,01	32,84	78,87	96,82	89,01	60,19	39,87	31,13	18,51	324,89	178,61	503,50
87	Nậm Chì	Minh Ngọc	Tuyên Quang	5,76	4,16	4,75	4,86	11,37	27,29	33,50	30,80	20,83	13,80	10,77	6,41	112,42	61,88	174,30
88	Suối Bá Phòng	Minh Sơn	Tuyên Quang	2,01	1,45	1,66	1,69	3,95	9,46	11,60	10,67	7,21	4,78	3,73	2,22	38,94	21,49	60,43
89	Nà Thín	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,73	0,56	0,59	0,58	1,22	3,55	5,28	5,17	3,50	2,07	1,49	0,83	17,50	8,07	25,57
90	Suối Nà Thầy	Thượng Nông	Tuyên Quang	1,06	0,81	0,85	0,84	1,80	5,23	7,79	7,63	5,17	3,06	2,20	1,22	25,82	11,84	37,66
91	Suối Cầu Kheo	Trung Hà	Tuyên Quang	2,59	1,97	2,07	2,07	4,45	13,05	19,44	19,05	12,90	7,62	5,48	3,03	64,44	29,28	93,72
92	Trùng Khánh 1	Yên Hoa	Tuyên Quang	0,13	0,10	0,11	0,19	0,43	0,54	0,83	0,92	0,68	0,47	0,27	0,17	2,98	1,86	4,83
93	Trùng	Yên Hoa	Tuyên Quang	0,17	0,13	0,14	0,25	0,56	0,71	1,09	1,20	0,89	0,61	0,35	0,23	3,90	2,43	6,33

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Khánh 2																	
94	Suối Bàn Luộc	Nà Hang	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,28	0,63	0,80	1,24	1,36	1,01	0,69	0,40	0,25	4,41	2,75	7,16
95	Suối Khuổi Giác	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,29	0,64	0,82	1,25	1,38	1,02	0,70	0,40	0,26	4,47	2,79	7,26
96	Ngòi Ủn	Kim Bình	Tuyên Quang	0,22	0,16	0,18	0,32	0,72	0,92	1,41	1,55	1,15	0,79	0,45	0,29	5,02	3,13	8,15
97	Phụ lưu 7	Lâm Bình	Tuyên Quang	0,23	0,17	0,19	0,34	0,76	0,97	1,49	1,63	1,21	0,83	0,48	0,31	5,30	3,30	8,60
98	Phụ lưu 2	Nà Hang	Tuyên Quang	0,23	0,17	0,19	0,35	0,77	0,98	1,51	1,66	1,23	0,85	0,48	0,31	5,38	3,36	8,73
99	Phụ lưu 1	Kim Bình	Tuyên Quang	0,19	0,14	0,16	0,29	0,64	0,82	1,25	1,38	1,02	0,70	0,40	0,26	4,47	2,79	7,26
100	Phụ lưu 14.7	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,20	0,14	0,16	0,29	0,65	0,82	1,26	1,39	1,03	0,71	0,40	0,26	4,51	2,81	7,32
101	Phụ lưu 51	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,22	0,16	0,18	0,33	0,73	0,93	1,43	1,57	1,17	0,80	0,46	0,29	5,09	3,18	8,27
102	Phụ lưu 68	Lực Hành	Tuyên Quang	0,17	0,12	0,12	0,17	0,42	0,59	0,89	1,13	0,78	0,58	0,35	0,22	3,39	2,15	5,54
103	Phụ lưu 3	Nà Hang	Tuyên Quang	0,28	0,21	0,23	0,42	0,94	1,19	1,83	2,01	1,49	1,03	0,58	0,38	6,51	4,06	10,57
104	Phụ lưu 3	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,30	0,22	0,24	0,44	0,98	1,24	1,91	2,10	1,55	1,07	0,61	0,39	6,80	4,24	11,04
105	Phụ lưu 35	Nà Hang	Tuyên Quang	0,32	0,23	0,26	0,47	1,04	1,33	2,04	2,24	1,66	1,14	0,65	0,42	7,26	4,53	11,79
106	Phụ lưu 48	Yên Lập	Tuyên Quang	0,26	0,19	0,21	0,38	0,85	1,08	1,66	1,82	1,35	0,93	0,53	0,34	5,91	3,69	9,60
107	Phụ lưu 27	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	0,32	0,24	0,26	0,48	1,07	1,36	2,08	2,29	1,70	1,17	0,67	0,43	7,43	4,64	12,07
108	Phụ lưu 5	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,31	0,21	0,22	0,30	0,75	1,07	1,60	2,04	1,41	1,04	0,63	0,40	6,11	3,87	9,98
109	Suối Kéo Cam	Kim Bình	Tuyên Quang	0,29	0,21	0,23	0,42	0,94	1,20	1,85	2,03	1,50	1,04	0,59	0,38	6,58	4,10	10,68
110	Xuân Tiến 3	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,36	0,26	0,29	0,53	1,18	1,50	2,31	2,53	1,88	1,29	0,74	0,47	8,22	5,13	13,34
111	Phụ lưu 64	Hòa An	Tuyên Quang	0,33	0,25	0,27	0,49	1,10	1,40	2,15	2,36	1,75	1,21	0,69	0,44	7,66	4,78	12,43
112	Phụ lưu 2	Lực Hành	Tuyên Quang	0,27	0,19	0,19	0,26	0,65	0,93	1,39	1,77	1,22	0,90	0,55	0,35	5,31	3,37	8,68
113	Xuân Tiến 6	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,44	0,32	0,36	0,65	1,45	1,85	2,84	3,12	2,32	1,60	0,91	0,59	10,13	6,32	16,45
114	Phụ lưu 49	Tân Mỹ	Tuyên Quang	0,37	0,27	0,30	0,54	1,21	1,54	2,37	2,60	1,93	1,33	0,76	0,49	8,44	5,26	13,70
115	Xuân Tân	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,49	0,36	0,40	0,73	1,62	2,06	3,17	3,48	2,58	1,78	1,01	0,65	11,29	7,04	18,34
116	Suối Đồng Dài	Xuân Vân	Tuyên Quang	0,34	0,24	0,24	0,34	0,83	1,18	1,78	2,26	1,56	1,15	0,70	0,45	6,78	4,30	11,08
117	Phụ lưu 19	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,63	0,46	0,51	0,93	2,07	2,64	4,05	4,45	3,30	2,27	1,30	0,83	14,44	9,01	23,44

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
118	Suối Bàn Nắng	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,63	0,47	0,51	0,94	2,09	2,66	4,09	4,49	3,33	2,29	1,31	0,84	14,57	9,09	23,65
119	Ngòi Nẻ	Nà Hang	Tuyên Quang	0,74	0,55	0,60	1,10	2,45	3,11	4,79	5,26	3,90	2,69	1,53	0,99	17,06	10,64	27,70
120	Khuổi Luồng	Tân Mỹ	Tuyên Quang	0,78	0,58	0,63	1,15	2,58	3,28	5,03	5,53	4,10	2,83	1,61	1,04	17,94	11,19	29,14
121	Phụ lưu 3	Hồng Thái	Tuyên Quang	0,99	0,73	0,80	1,46	3,27	4,16	6,39	7,02	5,21	3,59	2,04	1,32	22,77	14,20	36,97
122	Suối Nậm Mèo	Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,99	0,73	0,80	1,46	3,27	4,16	6,39	7,02	5,21	3,59	2,04	1,32	22,78	14,21	37,00
123	Phụ lưu 72	Lực Hành	Tuyên Quang	0,70	0,48	0,49	0,69	1,69	2,41	3,62	4,60	3,18	2,35	1,43	0,91	13,80	8,74	22,55
124	Ngòi Nẻ	Nà Hang	Tuyên Quang	1,06	0,78	0,86	1,57	3,50	4,45	6,83	7,51	5,57	3,84	2,18	1,41	24,36	15,19	39,55
125	Phụ lưu 63	Hòa An	Tuyên Quang	1,01	0,74	0,82	1,49	3,33	4,24	6,51	7,15	5,31	3,65	2,08	1,34	23,21	14,48	37,68
126	Phụ lưu 3.2	Thượng Lâm	Tuyên Quang	1,27	0,94	1,03	1,88	4,20	5,34	8,20	9,01	6,69	4,60	2,62	1,69	29,23	18,24	47,47
127	Phụ lưu 9	Thượng Lâm	Tuyên Quang	1,68	1,24	1,36	2,48	5,54	7,05	10,83	11,90	8,83	6,08	3,46	2,23	38,60	24,08	62,68
128	Suối La Mang	Nà Hang	Tuyên Quang	1,73	1,27	1,40	2,55	5,69	7,24	11,12	12,21	9,06	6,24	3,55	2,29	39,63	24,72	64,35
129	Phụ lưu 4	Lâm Bình	Tuyên Quang	1,84	1,36	1,49	2,72	6,07	7,71	11,85	13,02	9,66	6,65	3,79	2,44	42,25	26,36	68,61
130	Ngòi Nhung	Yên Nguyên	Tuyên Quang	2,28	1,68	1,84	3,36	7,50	9,54	14,66	16,10	11,95	8,23	4,69	3,02	52,25	32,59	84,84
131	Phụ lưu 3.1	Côn Lôn	Tuyên Quang	3,74	2,75	3,03	5,52	12,33	15,68	24,09	26,46	19,64	13,52	7,70	4,96	85,86	53,56	139,42
132	Phụ lưu 14	Kiên Đài	Tuyên Quang	5,57	4,17	5,24	7,94	18,03	26,31	32,72	33,52	22,08	15,06	9,93	6,68	114,63	72,62	187,25
133	Suối Trinh	Tri Phú	Tuyên Quang	6,77	5,06	6,36	9,64	21,89	31,95	39,73	40,70	26,81	18,29	12,06	8,11	139,19	88,18	227,38
134	Nậm Trang + Suối Huổi Kiêng	Lâm Bình	Tuyên Quang	9,34	6,98	8,77	13,31	30,21	44,09	54,83	56,17	37,00	25,24	16,65	11,19	192,09	121,69	313,78
135	Suối Khuổi Piây	Hồng Thái	Tuyên Quang	12,14	9,07	11,40	17,29	39,26	57,28	71,24	72,98	48,08	32,79	21,63	14,54	249,58	158,12	407,70
136	Suối Làng Chả	Trung Hà	Tuyên Quang	27,35	20,44	25,69	38,96	88,46	129,07	160,51	164,45	108,33	73,89	48,73	32,75	562,36	356,27	918,63
137	Suối Bàn Qua	Tân Tiến	Tuyên Quang	2,63	2,11	2,14	2,04	3,34	7,56	19,75	22,98	14,81	9,40	4,94	3,13	65,10	29,73	94,83
138	Suối Nà Nhung	Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,03	0,98	1,60	3,61	9,41	10,94	7,06	4,48	2,36	1,49	31,02	14,23	45,25
139	Suối Cốc	Hoàng Su	Tuyên Quang	1,80	1,44	1,46	1,39	2,28	5,14	13,43	15,62	10,07	6,39	3,36	2,13	44,26	20,25	64,51

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Láng	Phì																
140	Suối Ngàn Đá Trắng	Tân Tiến	Tuyên Quang	0,67	0,54	0,54	0,52	0,83	1,85	4,81	5,59	3,61	2,29	1,21	0,77	15,86	7,37	23,23
141	Suối Đỏ	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	3,18	2,55	2,59	2,46	4,04	9,17	23,97	27,88	17,97	11,41	6,00	3,79	78,99	36,02	115,01
142	Suối Hoa Sĩ Pan	Bản Máy	Tuyên Quang	1,02	0,82	0,83	0,79	1,28	2,88	7,49	8,71	5,62	3,57	1,88	1,19	24,70	11,38	36,08
143	Suối Tà Lai	Trung Thịnh	Tuyên Quang	1,12	0,90	0,91	0,87	1,41	3,17	8,26	9,60	6,19	3,93	2,07	1,31	27,22	12,52	39,74
144	Nậm Dăn	Nậm Dăn	Tuyên Quang	1,22	0,97	1,10	1,32	2,65	4,33	7,83	10,23	7,72	4,59	2,41	1,52	30,11	15,78	45,89
145	Phụ lưu 30	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,18	0,13	0,13	0,18	0,45	0,64	0,96	1,22	0,84	0,62	0,38	0,24	3,66	2,32	5,98
146	Phụ lưu 9	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,21	0,15	0,15	0,21	0,52	0,73	1,10	1,40	0,97	0,71	0,44	0,28	4,19	2,66	6,85
147	Phụ lưu 68	Son Dương	Tuyên Quang	0,32	0,22	0,23	0,32	0,79	1,12	1,68	2,13	1,47	1,09	0,66	0,42	6,40	4,06	10,46
148	Phụ lưu 65	Son Dương	Tuyên Quang	0,33	0,23	0,23	0,33	0,81	1,15	1,73	2,20	1,52	1,12	0,69	0,44	6,61	4,19	10,80
149	Phụ lưu 28	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,30	0,21	0,21	0,29	0,72	1,02	1,54	1,95	1,35	1,00	0,61	0,39	5,87	3,72	9,58
150	Suối Đát	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,35	0,24	0,24	0,35	0,85	1,21	1,82	2,31	1,60	1,18	0,72	0,46	6,93	4,39	11,32
151	Phụ lưu 2	Tân Trào	Tuyên Quang	0,30	0,21	0,21	0,30	0,73	1,04	1,56	1,99	1,37	1,01	0,62	0,40	5,96	3,78	9,74
152	Phụ lưu 59	Son Dương	Tuyên Quang	0,37	0,26	0,26	0,37	0,91	1,29	1,94	2,46	1,70	1,26	0,77	0,49	7,39	4,68	12,07
153	Suối Trầm	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,51	0,35	0,35	0,50	1,24	1,76	2,64	3,36	2,32	1,71	1,05	0,67	10,07	6,38	16,45
154	Phụ lưu 1	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,44	0,31	0,31	0,44	1,08	1,54	2,31	2,93	2,03	1,50	0,91	0,58	8,80	5,58	14,38
155	Phụ lưu 1.1	Tân Trào	Tuyên Quang	0,45	0,32	0,32	0,45	1,10	1,57	2,36	3,00	2,07	1,53	0,93	0,60	8,99	5,70	14,68
156	Phụ lưu 2	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,53	0,37	0,37	0,52	1,29	1,83	2,75	3,50	2,42	1,79	1,09	0,70	10,51	6,66	17,16
157	Phụ lưu 1	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,48	0,34	0,34	0,48	1,18	1,67	2,51	3,19	2,21	1,63	0,99	0,64	9,58	6,07	15,66
158	Phụ lưu 5	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,57	0,40	0,40	0,56	1,39	1,98	2,96	3,77	2,60	1,92	1,17	0,75	11,31	7,17	18,48
159	Ngòi Khâm	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,58	0,41	0,41	0,58	1,42	2,02	3,03	3,85	2,66	1,97	1,20	0,77	11,57	7,33	18,89
160	Phụ lưu 8	Minh Thanh	Tuyên Quang	0,62	0,43	0,43	0,61	1,50	2,13	3,20	4,07	2,81	2,08	1,27	0,81	12,23	7,75	19,97
161	Phụ lưu 46	Tân Trào	Tuyên Quang	0,54	0,38	0,38	0,53	1,31	1,86	2,80	3,56	2,46	1,82	1,11	0,71	10,68	6,77	17,45
162	Ngòi Khoác	Tân Trào	Tuyên Quang	0,54	0,38	0,38	0,54	1,32	1,88	2,83	3,59	2,48	1,83	1,12	0,71	10,78	6,83	17,61
163	Phụ lưu 4.3	Hùng Lợi	Tuyên Quang	0,61	0,43	0,43	0,60	1,49	2,12	3,18	4,04	2,79	2,06	1,26	0,80	12,13	7,69	19,82
164	Suối Cái	Tân Thanh	Tuyên Quang	0,72	0,50	0,51	0,72	1,76	2,51	3,76	4,78	3,30	2,44	1,49	0,95	14,35	9,09	23,44
165	Ngòi Thía	Tân Trào	Tuyên Quang	0,65	0,45	0,45	0,64	1,59	2,26	3,39	4,30	2,97	2,20	1,34	0,86	12,92	8,18	21,10
166	Phụ lưu 1	Son Thủy	Tuyên Quang	0,82	0,57	0,57	0,81	1,99	2,83	4,24	5,40	3,73	2,75	1,68	1,07	16,19	10,26	26,45
167	Phụ lưu 4	Son Dương	Tuyên Quang	0,83	0,57	0,58	0,82	2,01	2,86	4,29	5,45	3,77	2,78	1,70	1,08	16,36	10,37	26,73
168	Ngòi Châu	Son Dương	Tuyên Quang	0,87	0,61	0,61	0,86	2,12	3,01	4,52	5,74	3,97	2,93	1,79	1,14	17,24	10,92	28,16
169	Suối Cướm	Trung Sơn	Tuyên Quang	0,84	0,58	0,58	0,83	2,04	2,90	4,35	5,53	3,82	2,82	1,72	1,10	16,61	10,52	27,13
170	Phụ lưu 3	Tân Thanh	Tuyên Quang	1,16	0,81	0,81	1,14	2,81	4,00	6,01	7,64	5,27	3,90	2,38	1,52	22,92	14,52	37,44
171	Suối Bâm	Phú Lương	Tuyên Quang	1,44	1,00	1,01	1,42	3,51	4,99	7,49	9,52	6,57	4,86	2,97	1,89	28,57	18,10	46,67

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
172	Suối Chương	Hùng Lợi	Tuyên Quang	1,31	0,91	0,91	1,29	3,18	4,52	6,79	8,63	5,96	4,41	2,69	1,72	25,90	16,41	42,31
173	Suối Lê	Trung Sơn	Tuyên Quang	2,65	1,85	1,85	2,62	6,45	9,18	13,78	17,52	12,10	8,94	5,46	3,48	52,56	33,31	85,87
	Tổng			416	316	363	477	1.155	1.976	2.754	2.726	1.953	1.308	796	506	9.410	5.336	14.746

2.2.5. Kiểm kê chất lượng nước mặt

Số liệu kiểm kê chất lượng nước mặt trên các nguồn nước mặt tỉnh Tuyên Quang được rà soát trên các nguồn nước sông suối nội tỉnh. Trong đó, mạng quan trắc môi trường địa phương tiến hành lấy và phân tích mẫu tại 20 điểm. Trước năm 2024 mạng lấy mẫu 2 đợt/năm. Đến năm 2025, tiến hành quan trắc với tần suất dày hơn là 10 lần/năm. Thông số quan trắc bao gồm 14 thông số: pH; DO; TSS; BOD5; COD; NH4+; Tổng N; Tổng P; Mn; Cu; Pd; Cd; Coliform; Tổng dầu mỡ. Do chất lượng nước mặt có sự biến động lớn về thời gian và không gian, nên tại dự án này, rà soát và thống kê các giá trị mẫu trong năm gần đây (với tần suất lấy mẫu lớn) để đánh giá chất lượng nước phù hợp với điều kiện hiện trạng. Vị trí lấy mẫu tại mạng quan trắc môi trường địa phương chi tiết như sau:

Bảng 2.14. Vị trí lấy mẫu nước mặt hàng năm trên các sông nội tỉnh tỉnh Tuyên Quang (phần Hà Giang cũ)

TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Mô tả	Tọa độ Y(m)	Tọa độ X(m)
1	Sông Miện 1	Nước mặt lấy ở sông Miện tại Cầu 3/2, phường Hà Giang 1	NM-TP.02	Tổ 8, phường Quang Trung (nay thuộc phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang)	449513	2526765
2	Sông Miện 2	Mẫu nước mặt lấy ở sông Miện tại cầu Trảng Kim, xã Cán Tỷ	NM-QB.01	Thôn Đầu Cầu 2, xã Cán Tỷ (nay thuộc xã Cán Tỷ, tỉnh Tuyên Quang)	452327	2533801
3	Suối Chùng	Mẫu nước mặt lấy ở sông Chùng tại xã Quang Bình	NM-QBi.01	Thôn Tân Bình TT. Yên Bình, cách cầu sông Chùng 50m (nay thuộc xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang)	411379	2480505
4	Suối Bạc	Mẫu nước mặt lấy ở sông Bạc tại cầu sông Bạc, xã Tân Trịnh	NM-QBi.02	Thôn Tả Ngáo, xã Tân Trịnh (nay thuộc xã Tân Trịnh, tỉnh Tuyên Quang)	419040	2479844
5	Nậm Ma	Mẫu nước mặt lấy ở sông Nậm Ma tại xã Tùng Bá	NM-VX.04	Thôn Hồng Tiến, dưới cầu treo (nay thuộc xã Tùng Bá, tỉnh Tuyên Quang)	456600	2530772
6	Suối Sào	Mẫu nước mặt lấy ở suối Sào tại xã Bạch Ngọc	NM-VX.03	Cầu treo thôn Diéc (nay thuộc xã Bạch Ngọc, tỉnh Tuyên Quang)	452176	2499370
7	Suối Đò	Mẫu nước mặt lấy ở suối Đò tại Cầu Suối Đò, xã Bản Máy.	NM-SP.01	Thôn Mô Phìn xã Chiến Phô (nay thuộc xã Bản Máy, tỉnh Tuyên Quang)	416661	2514737

Mạng quan trắc môi trường địa phương được lấy hàng năm, đến năm 2025 địa phương lấy 10 đợt/năm. Các thông số phân tích bao gồm: pH; DO; TSS; BOD5; COD; NH4+; Tổng N; Tổng P; Mn; Cu; Pd; Cd; Coliform; Tổng dầu mỡ.

Chương trình quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Hà Giang năm 2025 thực hiện làm 10 đợt.

- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 01: 01/07/2025 đến 22/07/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 02: 14/07/2025 đến 04/08/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 03: 23/07/2025 đến 13/08/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 04: 12/08/2025 đến 03/09/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 05: 20/08/2025 đến 24/08/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 06: 07/10/2025 đến 23/10/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 07: 27/10/2025 đến 13/11/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 08: 04/09/2025 đến 28/11/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 09: 11/11/2025 đến 08/12/2025;
- Thời gian quan trắc, phân tích đợt 10: 20/11/2025 đến 08/12/2025;

Giá trị phân tích mẫu chi tiết như sau:

Bảng 2.15. Giá trị phân tích mẫu nước mặt hàng năm tỉnh Tuyên Quang (phần Hà Giang cũ)

TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Thời gian	PH	DO	TSS	BOD5	COD	NH4+	Tổng P	Tổng N	Mn	Cu	Pd	Cd	Tổng dầu mỡ	Coliform
					mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
1	Sông Miện 1 đợt 1	Nước mặt lấy ở sông Miện tại Cầu 3/2, phường Hà Giang 1	NM-TP.02	22/7/2025	7,1	7,4	62,7	3,7	7,8	0,06	0,12	0,8	0,1	0,03	0,002	0,0004	2	1,7x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 2		NM-TP.02	4/8/2025	7,8	6,7	34	3	6,5	KPH	0,07	1,1	0,14	KPH	0,002	0,0004	1,5	1,1x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 3		NM-TP.02	13/8/2025	6,5	7,8	28	1,6	3,6	0,02	0,02	2,1	0,05	KPH	0,002	0,002	1	1,3x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 4		NM-TP.02	20/8/2025	7,5	7,53	28,1	2,2	4,8	0,17	0,09	0,5	0,06	KPH	0,002	0,0002	1	2,8x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 5		NM-TP.02	24/8/2025	7,5	7,2	27,3	1,9	4	KPH	0,05	0,8	0,05	KPH	0,003	0,0005	1	3x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 6		NM-TP.02	23/10/2025	8	7,4	50,3	1,4	3	KPH	0,03	0,51	0,08	KPH	KPH	0,0001	1	3x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 7		NM-TP.02	13/11/2025	7,6	7,5	15,1	<3	<9	KPH	<0,05	KPH	<0,1	KPH	<0,003	<0,0003	<4	2,1x10 ³
	Sông Miện 1 đợt 8		NM-TP.02	28/10/2025	6,9	6,5	19	1,6	3,4	0,15	0,05	0,6	0,09	KPH	0,002	0,0002	1,1	790
	Sông Miện 1 đợt 9		NM-TP.02	28/11/2025	8	6,5	15,9	1,8	3,8	0,07	0,03	1,5	0,06	KPH	0,003	0,0002	1,1	1.300
	Sông Miện 1 đợt 10		NM-TP.02	8/12/2025	7,1	6,8	15,5	2,1	4,7	0,02	0,04	1,1	0,07	KPH	0,001	0,0004	1,1	46
2	Sông Miện 2 đợt 1	Mẫu nước mặt lấy ở sông Miện tại cầu Tràng Kim, xã Cán Tỷ	NM-QB.01	22/7/2025	7,9	7,79	151,5	2,6	5,7	0,18	0,38	0,95	0,24	0,06	0,001	0,0004	2	1,7x10 ³
	Sông Miện 2 đợt 2		NM-QB.01	4/8/2025	7,7	7,1	18,5	2,7	5,6	0,04	0,08	1,2	0,23	KPH	0,001	0,0005	1,3	900
	Sông Miện 2 đợt 3		NM-QB.01	13/8/2025	7,7	7,2	48	1,6	3,6	0,04	0,18	1,2	0,09	KPH	0,003	0,0024	0,8	1,4x10 ³
	Sông Miện 2 đợt 4		NM-QB.01	20/8/2025	7,2	7,33	74,5	2,2	4,8	0,07	0,14	0,5	0,11	KPH	0,002	0,0003	1	3x10 ³
	Sông Miện 2 đợt 5		NM-QB.01	24/8/2025	7,3	6,1	45,9	1,5	3,1	KPH	0,09	0,5	0,07	KPH	0,004	0,0006	0,8	3x10 ³
	Sông Miện 2 đợt 6		NM-QB.01	23/10/2025	7,7	6,3	243,1	1,2	KPH	0,03	0,02	0,53	0,31	KPH	0,002	0,0001	0,7	4x10 ³
	Sông Miện 2 đợt 7		NM-QB.01	13/11/2025	8	7,5	16	<3	<9	<0,05	<0,05	KPH	<0,1	KPH	<0,003	0,0003	KPH	3,3x10 ³

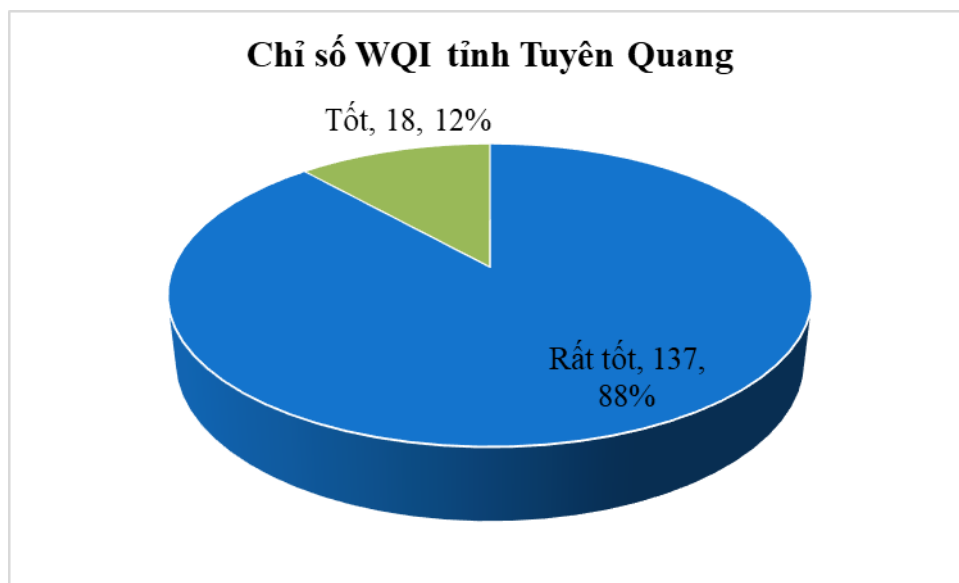
TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Thời gian	PH	DO	TSS	BOD5	COD	NH4+	Tổng P	Tổng N	Mn	Cu	Pd	Cd	Tổng dầu mỡ	Coliform
					mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
	Sông Miện 2 đợt 8		NM-QB.01	28/10/2025	7,4	6,2	15,1	1,8	3,9	0,07	0,04	0,4	0,08	KPH	0,002	0,0002	1,1	1.700
	Sông Miện 2 đợt 9		NM-QB.01	28/11/2025	8,2	6,5	13,7	1,8	3,8	0,07	0,04	1,3	0,09	KPH	0,002	0,0003	1	3.300
	Sông Miện 2 đợt 10		NM-QB.01	8/12/2025	6,9	6,5	19,6	1,4	3	0,03	0,04	1,4	0,14	KPH	0,001	0,0002	1	1.400
3	Suối Chùng đợt 1	Mẫu nước mặt lấy ở sông Chùng tại xã Quang Bình	NM-QBi.01	22/7/2025	7,7	6,17	26,4	2,3	4,8	0,03	0,29	0,35	0,09	0,087	KPH	0,0002	1	1,4x10 ³
	Suối Chùng đợt 2		NM-QBi.01	4/8/2025	6,7	6,9	21	2,6	5,6	0,05	0,09	0,8	0,05	KPH	0,001	0,0003	1	1,1x10 ³
	Suối Chùng đợt 3		NM-QBi.01	13/8/2025	6,5	6,3	17	2,4	5,4	0,08	0,21	0,8	0,11	KPH	0,003	0,0018	1,4	1,1x10 ³
	Suối Chùng đợt 4		NM-QBi.01	20/8/2025	7,1	7,2	21	2,5	5,7	0,16	0,09	0,6	0,06	KPH	0,002	0,0001	0,9	1,3x10 ³
	Suối Chùng đợt 5		NM-QBi.01	24/8/2025	6,3	6,2	17,5	1,8	4	0,05	0,03	0,4	0,04	KPH	0,002	0,0002	1	1,3x10 ³
	Suối Chùng đợt 6		NM-QBi.01	23/10/2025	7	6,6	21,5	1,4	3	KPH	KPH	0,57	0,08	KPH	KPH	KPH	1	700
	Suối Chùng đợt 7		NM-QBi.01	13/11/2025	7,6	7,6	14,6	<3	<9	<0,05	<0,05	KPH	<0,1	KPH	KPH	<0,0003	KPH	540
	Suối Chùng đợt 8		NM-QBi.01	28/10/2025	7,3	6,8	15,1	1,4	3	0,03	0,04	1,2	0,13	KPH	0,004	0,0002	0,9	330
	Suối Chùng đợt 9		NM-QBi.01	28/11/2025	7,3	6,5	14,8	1,7	3,8	0,02	0,04	1,4	0,06	KPH	0,004	0,0002	1	330
	Suối Chùng đợt 10		NM-QBi.01	8/12/2025	7,7	6,3	27,8	2,2	4,7	0,02	0,07	1,1	0,17	KPH	0,002	0,0003	1,1	2.400
4	Suối Bạc đợt 1	Mẫu nước mặt lấy ở sông Bạc tại cầu sông Bạc, xã Tân Trịnh	NM-QBi.02	22/7/2025	7,1	6,89	30,5	3	6,6	0,06	0,08	0,4	KPH	0,09	KPH	KPH	2	2,2x10 ³
	Suối Bạc đợt 2		NM-QBi.02	4/8/2025	6,7	6,5	28	2,8	6,5	0,03	0,04	0,8	0,08	KPH	0,001	0,0002	1,3	1,7x10 ³
	Suối Bạc đợt 3		NM-QBi.02	13/8/2025	5,9	7,4	23	2,4	5,4	0,05	0,3	0,8	0,05	KPH	0,004	0,0018	1,3	1,3x10 ³
	Suối Bạc đợt 4		NM-QBi.02	20/8/2025	6,9	6,4	62,9	4,7	10,9	0,14	0,18	0,6	0,05	KPH	0,004	0,0003	1,7	3,3x10 ³
	Suối Bạc đợt 5		NM-QBi.02	24/8/2025	6,8	6,7	25,4	3,5	7,5	0,07	0,05	0,4	KPH	KPH	0,002	0,0001	1,7	2,4x10 ³

TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Thời gian	PH	DO	TSS	BOD5	COD	NH4+	Tổng P	Tổng N	Mn	Cu	Pd	Cd	Tổng dầu mỡ	Coliform
					mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
	Suối Bạc đợt 6		NM-QBi.02	23/10/2025	6,9	6,4	16,8	2,3	4,8	KPH	0,02	0,44	0,05	KPH	KPH	KPH	1,1	1,3x10 ³
	Suối Bạc đợt 7		NM-QBi.02	13/11/2025	8,2	8,5	13,8	<3	<9	0,05	0,05	<0,3	<0,1	KPH	KPH	<0,0003	<4	2,8x10 ³
	Suối Bạc đợt 8		NM-QBi.02	28/10/2025	7	6,2	14,9	1,8	3,9	0,02	0,02	0,3	0,09	KPH	0,004	0,0003	1	1.400
	Suối Bạc đợt 9		NM-QBi.02	28/11/2025	7,1	6,6	19,8	3,6	7,9	0,12	0,04	1,1	0,07	KPH	0,003	0,0002	1,6	1.300
	Suối Bạc đợt 10		NM-QBi.02	8/12/2025	7,7	6,3	20,3	2,1	4,7	0,01	0,03	0,7	0,16	KPH	0,002	0,0005	1,2	1.300
5	Nậm Ma đợt 1		Mẫu nước mặt lấy ở sông Nậm Ma tại xã Tùng Bá	NM-VX.04	22/7/2025	7,1	6,31	28,1	3,8	8,4	0,02	0,17	0,5	0,32	0,055	0,002	0,0003	2
	Nậm Ma đợt 2	NM-VX.04		4/8/2025	7,1	7,3	26,1	4,9	10,8	0,04	0,11	1,6	0,13	KPH	0,001	0,0003	2	900
	Nậm Ma đợt 3	NM-VX.04		13/8/2025	6,3	7,8	21	2,1	4,5	0,02	0,28	1,2	0,17	KPH	0,002	0,0035	1,1	1,3x10 ³
	Nậm Ma đợt 4	NM-VX.04		20/8/2025	6,7	6,54	22,7	3,3	7,4	0,06	0,09	0,5	0,14	KPH	0,002	KPH	1,4	3x10 ³
	Nậm Ma đợt 5	NM-VX.04		24/8/2025	7	6,2	19,9	3,3	7,5	0,02	0,04	0,5	0,16	KPH	0,002	0,0004	1,5	3x10 ³
	Nậm Ma đợt 6	NM-VX.04		23/10/2025	7,4	6,6	13,7	1,9	3,9	KPH	0,04	0,45	0,13	KPH	KPH	KPH	1	800
	Nậm Ma đợt 7	NM-VX.04		13/11/2025	7,7	7,5	14,1	3,6	<9	0,06	<0,05	KPH	<0,1	KPH	KPH	<0,0003	<4	1,7x10 ³
	Nậm Ma đợt 8	NM-VX.04		28/10/2025	7,3	6,5	15	1,7	3,4	0,08	0,03	0,5	0,24	KPH	0,002	0,0003	0,9	790
	Nậm Ma đợt 9	NM-VX.04		28/11/2025	7,5	6,4	14,8	3,2	7,1	KPH	0,03	1,9	0,14	KPH	0,001	0,0002	1,5	1.300
	Nậm Ma đợt 10	NM-VX.04		8/12/2025	7,5	6,6	15,4	1,5	3,4	0,01	0,07	1,4	0,21	-0,08	KPH	0,0002	1,1	1.700
6	Suối Sào đợt 1	Mẫu nước mặt lấy ở suối Sào tại xã Bạch Ngọc	NM-VX.03	22/7/2025	7,1	7,18	20,5	2,3	4,8	0,09	0,24	0,55	0,27	0,065	KPH	0,0002	KPH	300
	Suối Sào đợt 2		NM-VX.03	4/8/2025	7,5	6,9	13,1	1,8	3,9	KPH	0,19	1,5	0,42	KPH	0,002	0,0005	0,5	500
	Suối Sào đợt 3		NM-VX.03	13/8/2025	6,9	6,7	23	1,7	3,6	0,04	0,26	1,2	0,35	KPH	0,001	0,0032	1	500

TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Thời gian	PH	DO	TSS	BOD5	COD	NH4+	Tổng P	Tổng N	Mn	Cu	Pd	Cd	Tổng dầu mỡ	Coliform	
					mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
	Suối Sào đợt 4		NM-VX.03	20/8/2025	7,2	6,97	24,7	2,1	3,9	0,09	0,11	0,5	0,1	KPH	0,002	0,0002	0,9	1,3x10 ³	
	Suối Sào đợt 5		NM-VX.03	24/8/2025	7,5	7,1	205	3,2	6,6	0,04	0,07	0,6	1,22	KPH	0,004	0,0005	1,3	700	
	Suối Sào đợt 6		NM-VX.03	23/10/2025	7,1	6,2	17,1	KPH	KPH	0,05	0,03	0,43	0,19	KPH	KPH	KPH	0,8	1,4x10 ³	
	Suối Sào đợt 7		NM-VX.03	13/11/2025	7,1	8,8	16,9	<3	<9	0,07	KPH	<0,3	<0,1	KPH	KPH	<0,0003	KPH	490	
	Suối Sào đợt 8		NM-VX.03	28/10/2025	7,1	6,7	14,4	1,7	3,9	0,02	0,03	0,9	0,11	KPH	0,002	0,0004	1	490	
	Suối Sào đợt 9		NM-VX.03	28/11/2025	7,7	6,2	17,4	1,8	3,8	KPH	0,04	0,4	0,11	KPH	0,002	0,0003	1,1	1.700	
	Suối Sào đợt 10		NM-VX.03	8/12/2025	7,4	6,1	14,8	1,7	3,8	0,01	0,06	1	0,17	KPH	0	0,0002	1,2	1.100	
7	Suối Đò đợt 1		Mẫu nước mặt lấy ở suối Đò tại Cầu Suối Đò, xã Bản Máy.	NM-SP.01	22/7/2025	8	7,19	56,4	2,6	5,7	0,05	0,31	0,41	0,09	0,074	0,002	0,0004	1	4x10 ³
	Suối Đò đợt 2			NM-SP.01	4/8/2025	7,3	7,7	276,1	8,2	18,6	0,1	0,36	0,9	0,25	KPH	0,006	0,0005	3,7	5x10 ³
	Suối Đò đợt 3			NM-SP.01	13/8/2025	7,8	7,3	30	5,9	13,5	0,03	KPH	1	0,04	KPH	0,003	0,0029	2,2	4x10 ³
	Suối Đò đợt 4	NM-SP.01		20/8/2025	7,3	7,1	31,7	2,4	5,7	0,07	0,16	0,4	KPH	KPH	0,002	0,0001	1,2	1,3x10 ³	
	Suối Đò đợt 5	NM-SP.01		24/8/2025	6,8	7,3	27,9	1,4	3,1	0,05	0,07	0,5	0,03	KPH	0,002	0,0003	0,8	3x10 ³	
	Suối Đò đợt 6	NM-SP.01		23/10/2025	7,3	6,2	14	1,9	3,9	0,05	0,04	0,42	0,05	KPH	0,003	KPH	1	2,4x10 ³	
	Suối Đò đợt 7	NM-SP.01		13/11/2025	7,2	6,8	16,2	<3	<9	0,09	<0,05	<0,3	KPH	KPH	KPH	<0,0003	KPH	2,4x10 ³	
	Suối Đò đợt 8	NM-SP.01		28/10/2025	7,5	6,5	15,5	1,7	3,4	0,01	0,09	0,4	0,06	KPH	0,002	0,0002	1	2.800	
	Suối Đò đợt 9	NM-SP.01		28/11/2025	7,7	6,5	21,3	2,3	5	0,12	0,08	1,4	0,06	KPH	0,006	0,0004	1,3	1.400	
	Suối Đò đợt 10	NM-SP.01		8/12/2025	7,1	6,2	68,8	3	6,4	0,03	0,12	1	0,15	KPH	0,004	0,0004	1,4	2.200	
8	Sông Con đợt 1	Mẫu nước mặt lấy ở sông Con tại	NM-BQ.02	22/7/2025	7,1	6,5	40	2,4	4,8	0,07	0,19	0,36	0,09	0,11	0,002	0,0006	KPH	3x10 ³	

TT	Sông/suối	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Thời gian	PH	DO	TSS	BOD5	COD	NH4+	Tổng P	Tổng N	Mn	Cu	Pd	Cd	Tổng dầu mỡ	Coliform
					mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
	Sông Con đợt 2	cầu Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Tuy	NM-BQ.02	4/8/2025	6,8	6,2	26,2	2	4,8	0,06	0,09	1	0,08	KPH	0,001	0,0003	0,7	2,4x10 ³
	Sông Con đợt 3		NM-BQ.02	13/8/2025	6,4	7,1	23	2,1	4,5	0,11	KPH	1	0,07	KPH	0,003	0,0038	1	2,4x10 ³
	Sông Con đợt 4		NM-BQ.02	20/8/2025	6,8	6,14	25,7	3,6	8,3	0,1	0,16	0,5	0,06	KPH	0,002	0,0002	1,4	2,4x10 ³
	Sông Con đợt 5		NM-BQ.02	24/8/2025	6,5	6,8	25	1,4	3,1	0,03	0,04	0,5	0,05	KPH	0,003	0,0001	0,8	2,8x10 ³
	Sông Con đợt 6		NM-BQ.02	23/10/2025	6,7	6,2	22	KPH	KPH	KPH	KPH	0,38	0,07	KPH	KPH	KPH	0,7	2,1x10 ³
	Sông Con đợt 7		NM-BQ.02	13/11/2025	7,4	7,2	23,1	5,3	13,1	0,06	<0,05	<0,3	<0,1	KPH	<0,003	0,0004	<4	790
	Sông Con đợt 8		NM-BQ.02	28/10/2025	6,9	6,4	16	1,9	3,9	0,01	0,05	0,9	0,1	KPH	0,002	0,0001	1	1.100
	Sông Con đợt 9		NM-BQ.02	28/11/2025	7,3	6,3	20,4	1,8	3,8	0,12	0,06	1,1	0,08	KPH	0,003	0,0001	1,1	790
	Sông Con đợt 10		NM-BQ.02	8/12/2025	7,2	6,3	18,7	1,2	3	0,01	0,05	1,1	0,17	KPH	0,001	0,0007	1,1	1.100

địa bàn tỉnh khá tốt. Trong đó có 137 mẫu (chiếm khoảng 88%) với giá trị WQI rất tốt từ 91 đến 100. Số mẫu còn lại 18 mẫu (chiếm khoảng 12%) với giá trị WQI tốt từ 76 đến 90, đây là mức chất lượng nước dùng cho sinh hoạt sau khi qua xử lý.



Hình 2.12. Tỷ lệ các giá trị WQI trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
Kết quả kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt được tổng hợp theo biểu 10.

Bảng 2.16. Chỉ số WQI tại các điểm đánh giá chất lượng nước mặt tỉnh Tuyên Quang

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
1	Suối Thanh Thủy	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93	19/5/2026
2	Suối Sừ	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	95	19/5/2026
3	Nậm Dầu	Linh Hồ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	95	19/5/2026
4	Suối Trung Thành	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92	19/5/2026
5	Suối Vạt	Việt Lâm	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	19/5/2026
6	Suối Nậm Ma	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	19/5/2026
7	Suối Pác Xum	Thuận Hòa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	19/5/2026
8	Suối Bản An	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92	19/5/2026
9	Nậm Am	Tân Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	95	19/5/2026
10	Nậm Mu	Tân Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	19/5/2026
11	Ngòi Quang	Tân Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	94	19/5/2026
12	Suối Pha	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	20/5/2026
13	Ngòi Chang	Bằng Hành	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/5/2026
14	Ngòi Bọt	Bằng Hành	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93	20/5/2026
15	Ngòi Thân	Bằng Hành	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/5/2026
16	Suối Giàng Thia	Bằng Hành	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92	20/5/2026
17	Nậm Ong	Thông Nguyên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/5/2026
18	Suối Bán Qua	Tân Tiến	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93	20/5/2026
19	Ngòi Man	Bắc Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/5/2026
20	Suối Hùng Na	Hùng An	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92	20/5/2026
21	Nậm Li	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92	20/5/2026

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
22	Nậm Hóp	Tiến Nguyên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	94	20/5/2026
23	Suối Tràng Thâm	Bằng Lang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	94	20/5/2026
24	Ngòi Trí	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	20/5/2026
25	Nậm Dẫn	Nậm Dẫn	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/5/2026
26	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	22/7/2025
27	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	8/4/2025
28	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/8/2025
29	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	20/8/2025
30	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	24/8/2025
31	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	23/10/2025
32	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/11/2025
33	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/10/2025
34	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/11/2025
35	Sông Miện tại Cầu 3/2	P.Hà Giang 1	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	12/8/2025
36	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	22/7/2025
37	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	8/4/2025
38	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/8/2025
39	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/8/2025
40	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	96	24/8/2025
41	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93	23/10/2025
42	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	13/11/2025
43	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/10/2025
44	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	96	28/11/2025
45	Sông Miện tại cầu Tràng Kim	Cán Tỷ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	12/8/2025
46	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	22/7/2025
47	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	8/4/2025
48	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	13/8/2025
49	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	20/8/2025
50	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	24/8/2025
51	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	23/10/2025
52	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/11/2025
53	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/10/2025
54	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/11/2025
55	Sông Chùng	Quang Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	12/8/2025
56	Sông Bạc tại	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	22/7/2025

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
	cầu sông Bạc					
57	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	8/4/2025
58	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90	13/8/2025
59	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	94	20/8/2025
60	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	24/8/2025
61	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	23/10/2025
62	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	13/11/2025
63	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/10/2025
64	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/11/2025
65	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	12/8/2025
66	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	22/7/2025
67	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	8/4/2025
68	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/8/2025
69	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	20/8/2025
70	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	96	24/8/2025
71	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	23/10/2025
72	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/11/2025
73	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/10/2025
74	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/11/2025
75	Sông Nậm Ma	Tùng Bá	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	12/8/2025
76	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	22/7/2025
77	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	8/4/2025
78	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	13/8/2025
79	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	20/8/2025
80	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	24/8/2025
81	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	23/10/2025
82	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/11/2025
83	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/10/2025
84	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/11/2025
85	Suối Sảo	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	97	12/8/2025
86	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	95	22/7/2025
87	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91	8/4/2025
88	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	95	13/8/2025

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
89	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	20/8/2025
90	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	24/8/2025
91	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	23/10/2025
92	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	13/11/2025
93	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/10/2025
94	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	99	28/11/2025
95	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	Bản Máy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	12/8/2025
96	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	96	22/7/2025
97	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	8/4/2025
98	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/8/2025
99	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	20/8/2025
100	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	24/8/2025
101	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	23/10/2025
102	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	100	13/11/2025
103	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/10/2025
104	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	28/11/2025
105	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	98	12/8/2025
106	Suối Thác Mơ	Nà Hang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,3	Tháng 6,8 và 10/2023
107	Suối Nà Lộc	Yên Hoa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,7	Tháng 6,8 và 10/2023
108	Suối Bản Va (Bản Thác)	Yên Hoa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,8	Tháng 6,8 và 10/2023
109	Ngòi Nè (suối Nè, suối Bản Bung)	Nà Hang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,5	Tháng 6,8 và 10/2023
110	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	Nà Hang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93,0	Tháng 6,8 và 10/2023
111	Suối Năm Luông (Năm Lương, Năm Luông, Năm Trang)	Lâm Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,0	Tháng 6,8 và 10/2023
112	Suối Năm Chá	Lâm Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,0	Tháng 6,8

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
						và 10/2023
113	Suối Píat (suối Lũng Mai, suối Lung)	Bình An	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93,3	Tháng 6,8 và 10/2023
114	Suối Luông (Khuổi Cái)	Bình An	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,7	Tháng 6,8 và 10/2023
115	Suối Pắc Khập	Minh Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,8	Tháng 6,8 và 10/2023
116	Suối Nà Mạ 1 (Mỏ Ngoẵng)	Minh Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,3	Tháng 6,8 và 10/2023
117	Suối Nà Mạ 2 (suối Thác Gióm, suối Ngòi Ba, suối Ngòi Quang)	Minh Quang	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,4	Tháng 6,8 và 10/2023
118	Suối Cóc Thần	Bình An	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,2	Tháng 6,8 và 10/2023
119	Suối Nà Muông (Lũng May)	Thượng Lâm	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,7	Tháng 6,8 và 10/2023
120	Suối Linh Đức (suối Trinh, Cỏ Linh)	Tri Phú	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,5	Tháng 6,8 và 10/2023
121	Suối Cả (Ngòi Nhụng)	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,4	Tháng 6,8 và 10/2023
122	Suối Khuổi Mán	Yên Lập	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,7	Tháng 6,8 và 10/2023
123	Suối Linh	Hòa An	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,2	Tháng 6,8 và 10/2023
124	Suối Khuổi My (suối Bon, Nậm Hếp)	Kiên Đài	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,5	Tháng 6,8 và 10/2023
125	Suối Ngòi Mực (Vực Ải, Nhòi Mực)	Hàm Yên	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,9	Tháng 6,8 và 10/2023
126	Suối Ngòi Lũ (Suối Khe Lạnh, Ngòi Ô Vệ, suối Thái Hòa, Suối Làng Tề,	Thái Hòa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,2	Tháng 6,8 và 10/2023
127	Suối Minh Hương (Ngòi Bợ	Bình Xa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,5	Tháng 6,8 và 10/2023
128	Ngòi Phong Năm (suối Cây Thông, Ngòi Xôi, suối Đức Ninh)	Thái Hòa	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,6	Tháng 6,8 và 10/2023
129	Suối Cướm	Trung Sơn	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,0	Tháng 6,8 và 10/2023
130	Suối Yên Lĩnh (Suối Yên Lĩnh, suối Cây Hồng, suối Lớn)	Tân Long	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,6	Tháng 6,8 và 10/2023
131	Suối Cường Đạt	Tân Long	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,9	Tháng 6,8 và 10/2023
132	Suối Ngòi Là	Minh Xuân	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,8	Tháng 6,8 và 10/2023
133	Suối Lá	Minh Xuân	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,8	Tháng 6,8 và 10/2023

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
134	Suối Hoác	Thái Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,0	Tháng 6,8 và 10/2023
135	Suối Ngòi Xoan	Thái Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	93,0	Tháng 6,8 và 10/2023
136	Ngòi Vạc	Thái Bình	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,6	Tháng 6,8 và 10/2023
137	Suối Chả (suối Phú Lâm, ngòi Chả)	An Tường	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,0	Tháng 6,8 và 10/2023
138	Suối Ngõi	Trường Sơn	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,0	Tháng 6,8 và 10/2023
139	Suối Cả	Trường Sơn	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,3	Tháng 6,8 và 10/2023
140	Suối Thia (Ngòi Thia)	Tân Trào	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,9	Tháng 6,8 và 10/2023
141	Suối Tư Trầm (ngòi Tam Đảo)	Sơn Dương	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,9	Tháng 6,8 và 10/2023
142	Suối Bâm (Suối Hoa Lũng, Ngòi Ban, suối Hữu Hu)	Phú Lương	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,3	Tháng 6,8 và 10/2023
143	Suối Thiện (Ngòi Cho)	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,4	Tháng 6,8 và 10/2023
144	Suối Ngòi Yên	Bình Ca	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,6	Tháng 6,8 và 10/2023
145	Suối Dâu	Bình Ca	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,4	Tháng 6,8 và 10/2023
146	Suối Thiết Kế	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,6	Tháng 6,8 và 10/2023
147	Ngòi Khoác	Tân Trào	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,7	Tháng 6,8 và 10/2023
148	Hồ Khôn	Thái Sơn	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,2	Tháng 6,8 và 10/2023
149	Hồ An Khê	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	89,6	Tháng 6,8 và 10/2023
150	Hồ Tân Quang	Minh Xuân	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,4	Tháng 6,8 và 10/2023
151	Hồ Như Xuyên	Đông Thọ	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,1	Tháng 6,8 và 10/2023
152	Hồ Hoàng Tân	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	90,6	Tháng 6,8 và 10/2023
153	Hồ Hoa Lũng	Phú Lương	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	92,1	Tháng 6,8 và 10/2023
154	Suối Kỳ Lãm	Bình Thuận	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	91,0	Tháng 11/2023
155	Ngòi Ba	Trung Hà	Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	96,0	Tháng 11/2023

2.2.6. Kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt

Theo kết quả kế thừa, thu thập, điều tra, khảo sát trên các lưu vực sông, suối nội tỉnh tỉnh Tuyên Quang có tổng số **566 công trình** khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê khai thác theo công văn số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia (bao gồm hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $\geq 0,1$ m^3 /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là ≥ 100 m^3 /ngày đêm và phát điện với công suất >50 KW). Hiện tại có **471** hồ chứa, **67** đập dâng, **03** công trình tạm, **25** trạm bơm. Về lưu lượng khai thác: khai thác nước cho mục đích tưới **12,52** m^3 /s, cho kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp **15.964** m^3 /ngày, phát điện với tổng công suất **276.214** kW, cho mục đích khác (sinh hoạt) **63.704** m^3 /ngày. Trong tổng số 566 công trình được kiểm kê, có 391 công trình thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước khi sáp nhập) đã được thực hiện kiểm kê trong nhiệm vụ năm 2024 và được kế thừa kết quả. Ngoài ra, 175 công trình còn lại được bổ sung và thực hiện kiểm kê mới nhằm cập nhật đầy đủ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập.

Các xã hiện không có công trình khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê là: Lâm Bình, Hồng Thái, Tri Phú, Lũng Cú, Sà Phìn, Sùng Máng, Sơn Vĩ, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Ti, Nghĩa Thuận, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Thành Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngài, Xín Mần, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Hà Giang 2, Ngọc Long, Giáp Trung.

Bảng 2.17. Kiểm kê hiện trạng khai thác nước (biểu số 12)

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1 m^3$ /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là $> 100 m^3$ /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Kỳ Lâm	2402220	522149	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	1,04	0,043			
2	Xã Nội	2402348	525740	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,12	0,014			
3	Kháng Thọ	2402443	527119	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,13	0,023			
4	Bà Là	2409794	521951	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,18	0,017			
5	Nước Nóng	2406698	512321	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,09	0,013			
6	Hang Hươu	2405346	513442	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,12	0,024			
7	Gò Sờ	2412336	522939	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Lô	NN	0,02	0,000			
8	Dốc Thiều			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 34	NN	0,2	0,019			
9	Khe Mai			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,005			
10	Thanh Niên			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,004			
11	Phai Thờ			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,23	0,013			
12	Rộc Rữa			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,03	0,005			
13	Ao Tiên	2409867	516694	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6	NN	0,16	0,019			
14	Cây Hồng (Xóm 10)	2408699	515736	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,22	0,031			
15	Cây Quýt	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả	NN	0,12	0,004			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(Xóm 17)							(Cha)						
16	Gò Chùa	2411008	518175	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,21	0,030			
17	Khuôn Bông	2407871	517345	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,17	0,039			
18	Nèo Giang 1	2409683	517583	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6.1	NN	0,07	0,012			
19	Nèo Giang 2	2410430	516946	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,05	0,011			
20	Số 8	2408303	518781	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,16	0,064			
21	Thuyền Tha	2410424	518233	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,21	0,041			
22	Cây Quýt	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,12	0,015			
23	Bình Điền	2408002	523347	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,13	0,036			
24	Cây Cọ (Gò Gianh)	2407663	522669	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,10	0,082			
25	Phó Bể	2406556	522746	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,05	0,021			
26	Phúc An	2407694	522120	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,10	0,054			
27	Cỏ Ngựa	2409694	524436	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,06	0,003			
28	Cây Kháo	2403175	523584	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,08	0,007			
29	Ao Quãng	2415009	521299	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,18	0,010			
30	Đầu Đồng	2415716	521155	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,17	0,010			
31	Thọ Đồng	2416916	522157	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cầu Đất	NN	0,10	0,010			
32	Cầu Giấy	2416791	522331	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,09	0,005			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
33	Như Xuyên	2392887	530527	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	2,30	0,207			
34	Khe Thuyền	2389474	530303	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1,04	0,079			
35	Thái Hòa	2391350	544041	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3	NN	0,14	0,017			
36	Việt Hòa	2389328	546433	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3.1	NN	0,14	0,017			
37	Yên Phú	2381335	543201	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,08	0,005			
38	Rộc Ồi	2381543	530893	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,18	0,027			
39	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến ks)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Phó Đáy	TB	Suối Bâm	SX			243		
40	Gò Chè	2393967	530933	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,06	0,005			
41	Cấp nước NT thôn Nhà Xe và khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SH					119
42	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và	2387147	431812	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SX			4.000		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang-nước mặt hồ Cao Ngồi													
43	Nhà Kháo	2385852	533531	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,05	0,015			
44	Cao Tuyên (Đồng Min 1)	2405349	544249	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,12	0,007			
45	Đồng Min (Đồng Min 2)	2404329	544126	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 55	NN	0,02	0,006			
46	Bình Dân	2403425	543510	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khâm	NN	0,01	0,014			
47	Đồng Cầu	2401400	542433	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Tư Trâm	NN	0,06	0,009			
48	Khuôn Rèm	2399529	544335	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Tư Trâm	NN	0,09	0,009			
49	Ao Gàng	2382322	532945	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,05	0,001			
50	Ba Khe	2396232	541499	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 68	NN	0,01	0,022			
51	Hà Lương	2404659	547751	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,17	0,009			
52	Khuôn Mán	2403794	549206	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,14	0,010			
53	Cây Dâu	2400147	542057	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 62	NN	0,69	0,088			
54	Đát Cao	2399428	541031	Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,04	0,054			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Dương										
55	Đèo Hới	2399789	539756	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6.1	NN	0,24	0,034			
56	Phai Lớn	2398686	539136	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,04	0,005			
57	Cây Sấu	2382653	545215	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,29	0,035			
58	Đồng Mỏ	2381936	541622	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,23	0,034			
59	Hải Mỏ	2379598	544368	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dững Vi	NN	1,08	0,170			
60	Hoa Lũng	2382680	543979	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,79	0,161			
61	Cây Hồng (Tân Trào)	2387937	545928	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 73	NN	0,21	0,026			
62	Cây Trâm 1	2389941	544465	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lâm	NN	0,07	0,009			
63	Cây Trâm 2	2387636	546122	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dò	NN	0,14	0,017			
64	Độc Gáo	2392299	542486	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cho	NN	0,02	0,019			
65	Tân Dân (Hợp Hòa)	2388500	547183	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dò	NN	0,33	0,041			
66	Thanh Bình	2392984	543682	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lem	NN	0,14	0,017			
67	Ao Hềng	2405885	541043	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3	NN	0,03	0,004			
68	Cây Thỏ	2406410	542104	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Mỏ Giát	NN	0,01	0,001			
69	Cây Vải	2409423	541953	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,09	0,012			
70	Lê	2408874	543447	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,12	0,021			
71	Ngòi Cò	2407762	541498	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,12	0,018			
72	Hoàng Tân	2383511	552483	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Gai	NN	1,38	0,222			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
73	Yên Hương	2394961	537774	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,17	0,023			
74	Phương Nam	2392817	539782	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 8	NN	0,25	0,036			
75	Rộc Mon	2394468	536675	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,23	0,029			
76	Bạch Xa	2398989	537411	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 65	NN	0,05	0,005			
77	Đồng Hội	2395602	535091	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,13	0,019			
78	Phượng Hoàng	2396124	534946	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,06	0,013			
79	Sau Đình	2397300	538134	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 65	NN	0,16	0,021			
80	Cơ giới	2384182	546973	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,03	0,015			
81	Cửa Làng	2380576	546274	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,15	0,008			
82	Đình Bà	2380937	547252	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,07	0,006			
83	Đình Mới	2380602	547442	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,06	0,002			
84	Đồng Gấu	2384170	546997	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,08	0,006			
85	Đồng Hán	2380428	549373	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,010			
86	Đồng Kiếm	2380444	549382	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,09	0,002			
87	Đồng Kinh	2382723	549168	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,004			
88	Hú Cốc	2380453	550026	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,22	0,009			
89	Khoan Lư	2383548	546421	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,92	0,086			
90	Làng Nàng	2380730	546571	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,17	0,021			
91	Ông Phong	2383433	549034	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 83	NN	0,14	0,009			
92	Rộc Nhội	2380353	547322	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối	NN	0,17	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								nhỏ						
93	Suối Cộc (Ao Xanh)	2381340	548470	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,010			
94	Thanh Thát	2382085	548921	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,21	0,029			
95	Trúc Long	2381313	548852	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,12	0,007			
96	Gò Đình	2382095	530873	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,20	0,012			
97	Rộc Ồi	531184	2381379	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,18	0,001			
98	Ba Tám	2378859	534267	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,02	0,019			
99	Bảy Phần	2380650	530829	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,02	0,014			
100	Bồng	2407034	545405	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,16	0,009			
101	Đèo Chấn	2408423	544858	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,013			
102	Lúng Búng	2408116	547413	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,03	0,003			
103	Nà Lừa (Tân Lập)	2408477	549587	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,46	0,017			
104	Thìa	2406495	549945	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,07	0,021			
105	Tiền Phong	2407613	543250	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cò	NN	0,05	0,004			
106	Vĩnh Tân	2408396	546957	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lúng Búng	NN	0,09	0,010			
107	Nhà máy Mimeco Tuyên Quang	2404058	524878	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Kỳ Lâm	SX			150		
108	Cty CP cấp thoát nước	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Kỳ Lâm	SX			2.500		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Tuyên Quang (phục vụ NT và SX khu CN)													
109	Cty CP cấp thoát nước Tuyên Quang (điều chỉnh nước Long Bình An)	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Kỳ Lâm	SH					300
110	Tân Dân	2386397	547967	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cầu Khum	NN	1,01	0,169			
111	Hồng Tiến	2402361	533008	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,10	0,014			
112	Ao Búc	2411612	544215	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 48	NN	0,31	0,045			
113	Đồng Mã (1,2,3)	2412372	545765	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ngâm	NN	0,18	0,025			
114	Khuôn Tâm	2410244	545139	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khoác	NN	0,13	0,033			
115	Quan Hạ	2413060	545072	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Nà Nghĩa	NN	0,13	0,029			
116	Trung Long	2411060	546610	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khoác	NN	0,25	0,021			
117	Ao Quan	2402130	539802	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 59	NN	0,39	0,052			
118	Bồ Hòn	2400924	536631	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,26	0,038			
119	Đồng Bùng	2401601	536601	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,26	0,053			
120	Quân	2404142	542023	Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Mỏ	NN	0,10	0,013			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Kính			Dương				Giát						
121	Bà Tra	2404609	529053	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Dâu	NN	0,08	0,010			
122	Cà Phê	2407361	528179	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,014			
123	Đá Lở	2406731	528821	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,015			
124	Đồng Giang	2405234	529247	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Dâu	NN	0,21	0,033			
125	Ngòi Cụt	2407364	528173	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
126	Ngọn Đông	2406258	528663	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,008			
127	Ninh Thái (Ninh Thái-VL)	2404532	530803	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,12	0,014			
128	Rộc Trám	2405887	527802	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,22	0,049			
129	Tam Tinh (Tam Tinh)	2403895	531109	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,09	0,011			
130	Thái An	2405647	530790	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,07	0,006			
131	Hoà Bình	2399432	528302	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cái	NN	0,14	0,022			
132	Hồ Tịnh	2398943	530372	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,16	0,030			
133	Nga Phụ	2387815	544137	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đát (S. Cây Thi)	NN	0,13	0,015			
134	Vực Lũng	2391652	541913	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 74	NN	0,07	0,010			
135	Chi Thiết	2387354	530969	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,22	0,036			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
136	Tây Vực	2386275	529562	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,23	0,043			
137	Cấp Kênh	2394281	525086	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,21	0,023			
138	Khe Con	2397964	532557	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,06	0,003			
139	Ông Phiếu	2396507	526353	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,07	0,006			
140	Trầm Lan	2394451	528627	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,21	0,034			
141	Bờ Cờn	2391641	524219	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,12	0,020			
142	Cây Trám	2391984	523831	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,23	0,028			
143	Gò Vầu	2393554	525352	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,26	0,038			
144	Lăng Cư	2390726	525557	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,11	0,050			
145	Trầm Ngang	2392294	525497	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,22	0,034			
146	Bá Lìn	2391894	529050	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,06	0,005			
147	Bá Xanh	2390997	532808	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,16	0,020			
148	Nà Ngạch	2392732	530125	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,05	0,003			
149	Ông Đình	2389154	527902	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,29	0,002			
150	Ao Hồ	2382683	532416	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,10	0,008			
151	Cầu Kham	2383023	533134	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,36	0,051			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
152	Cỏ Trâu	2384605	530510	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,009			
153	Đông Chùa	2381248	533963	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,012			
154	Đông Giặc	2384859	530962	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,15	0,007			
155	Nhà Móc	2384161	533391	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,016			
156	Thánh Thốt	2383233	530488	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,22	0,027			
157	Bác Hồ	2387992	527086	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,09	0,011			
158	Chùa	2387233	526740	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,13	0,016			
159	Hồ Gáo	2386546	526599	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,12	0,015			
160	Rộc Mênh	2390328	526248	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,14	0,017			
161	Thuật I	2388975	526595	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Không	NN	0,10	0,013			
162	Thuật II	2390009	527149	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Không	NN	0,15	0,018			
163	Bò Côi	2386227	528641	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,02	0,004			
164	Bờ Cua	2387501	527633	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,13	0,008			
165	Cây Bứa	2384152	528818	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,008			
166	Nách Thánh	2385084	529959	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,07	0,008			
167	Trầm Vối	2384746	529074	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,13	0,015			
168	Vạn Long	2387042	528813	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,17	0,021			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
169	Bò Môm	2381705	536731	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,12	0,007			
170	Khiếu Đen	2383520	535434	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,006			
171	Cây Hồng	2382504	534861	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,07	0,007			
172	Ông Bằng	2381123	536245	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,12	0,007			
173	Nhà Ván	2381458	536211	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,08	0,007			
174	Đồng Cuôn	2381797	535006	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,08	0,007			
175	Đồng Trại	2400236	519214	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Sàng	NN	0,13	0,005			
176	Đồng Mái	2381654	539638	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,16	0,013			
177	Suối Chanh	2382418	537565	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,08	0,005			
178	Cây Gạo	2388464	532519	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,59	0,002			
179	Cầu Trâm	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	1,15	0,000			
180	Cầu Thông	2382171	537192	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,05	0,011			
181	Cầu Giềng	2382194	537856	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,12	0,009			
182	Cây Si	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,005			
183	Đồng Đình	2381710	539306	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,10	0,006			
184	Gò Bé	2388118	528696	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,07	0,018			
185	Cây Đa	2418669	522413	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,003			
186	Hải Chiểu	2418206	521438	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,003			
187	Hồ Chuông	2419467	521121	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,20	0,015			
188	Mô Cua	2418267	520807	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,004			
189	Anh Trỗi	2397853	521552	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,22	0,063			
190	Hồ Nứa (Ông Thề)	2398812	518518	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,21	0,042			
191	Hung	2397697	519655	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối	NN	0,21	0,051			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Quốc							nhỏ						
192	Minh Cầm	2397743	521576	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Tuyên Bình	NN	0,25	0,029			
193	H An Khê			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Thịnh	NN	1,38	0,154			
194	H Đồng Trai	2400529	519128	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,13	0,009			
195	Hoàng Khai	2404861	520106	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	2,42	0,421			
196	Khuôn Cò	2407381	519442	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,08	0,012			
197	An Khê	2401167	515916	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Thịnh	NN	1,38	0,308			
198	Cheo	2401141	511922	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ham	NN	0,09	0,010			
199	Hồ Dáy	2401071	511205	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ham	NN	0,08	0,010			
200	H Đình	2406665	508673	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	0,62	0,108			
201	H Đỗ	2403437	509566	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,01	0,005			
202	Đồng Bưởi	2404265	509175	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,09	0,005			
203	Đồng Nứa	2405373	508645	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	0,14	0,008			
204	Gốc Sồi	2404606	511059	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,07	0,021			
205	Hồ Chuối	2405276	511617	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,24	0,024			
206	Theo Voi	2404852	511001	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,12	0,005			
207	Trỗi Lợi 1	2404235	507095	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,05	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
208	Trỗi Lộ 2	2404789	507210	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,05	0,007			
209	Đèo Hoa	2413832	513464	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đèo Hoa	NN	0,43	0,055			
210	Ngòi Là 1	2410582	514639	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lá	NN	1,15	0,003			
211	Trước Đàng	2415185	514467	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lá	NN	0,07	0,009			
212	Chùm ao HTX	2413066	516766	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Con	NN	0,13	0,020			
213	Gia Cầm	2413304	516147	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Là	NN	0,35	0,020			
214	Khuôn Lâm	2415421	516673	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Con	NN	0,39	0,059			
215	Ngòi Là 2	2413342	516105	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Là	NN	3,31	0,589			
216	Đồng Danh	2416138	513519	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,21	0,028			
217	Đồng Trại	2400529	519128	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,13	0,013			
218	Cánh Tiên	2418293	516272	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,52	0,041			
219	Cây Vải	2417832	516675	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,013			
220	Đồng Vâu	2418230	514866	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,011			
221	Trâm Ân	2418691	514550	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,010			
222	Ao Sấm	2422624	512739	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,13	0,015			
223	Đầm Bả	2424301	512784	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,012			
224	Đầm Vạc (Cây Hng)	2421403	515088	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,010			
225	Đồng Trại (Xóm 11)	2420166	513831	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,17	0,018			
226	Đồng Trong (Xóm)	2423362	512882	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Côn	NN	0,12	0,017			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nhùng)													
227	Lục Mùn	2429644	521566	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cái	NN	0,06	0,006			
228	Ao Nong	2432288	521419	Lục Hành	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 28	NN	0,07	0,009			
229	Gốc Sỏi	2433460	523969	Lục Hành	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,002			
230	Khuôn Giáng	2425990	524813	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,003			
231	Lương Trung	2430016	523430	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,003			
232	Khán Còm	2425075	529174	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khuôn Sắt	NN	0,01	0,000			
233	Khuôn Lù	2428119	529427	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trung Trục	NN	0,23	0,022			
234	Thâm Phục	2431752	531743	Kiến Thiết	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Chàm	NN	0,08	0,010			
235	Hồ Đặng	2418770	528038	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 16	NN	0,07	0,009			
236	Khâu Lầu	2418559	530162	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lầu	NN	0,01	0,002			
237	Đồng Biệt	2417098	537225	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 11	NN	0,08	0,011			
238	Đồng Cang	2420968	535523	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,12	0,005			
239	Khuôn Ninh	2419550	534006	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 5	NN	0,09	0,020			
240	Hồ 3 nhà	2408200	531417	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,07	0,011			
241	Đồng Lớn	2404184	537026	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Soan	NN	0,09	0,007			
242	Ba Nhà			Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,006			
243	Núi Mây	2410009	529001	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hoắc	NN	0,07	0,003			
244	Vàng La	2408903	529520	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,05	0,003			
245	Làng Hãn	2415706	545783	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,18	0,028			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
246	Làng Nhà (Khuôn Hút)	2416196	544977	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,007			
247	Làng Thang	2417212	545577	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 41	NN	0,47	0,012			
248	Đèo Nang	2420667	549384	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,07	0,007			
249	Kẹn (Thôn Kẹn)	2419620	548985	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 4	NN	0,07	0,003			
250	Khuổi Rua	2420569	547576	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,004			
251	Công ty cổ phần Hồ Toán	2403657	404186	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SX			870		
252	Nà Chao	2495385	550934	Thượng Nông	Tuyên Quang	Gâm	H	Bản Khoan (Nậm Mường)	NN	0,02	0,003			
253	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn			Yên Hòa	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lũng)	SH					260
254	Công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn (Liên thôn 1+2+3)			Côn Lôn	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Thảm Puóc (Nậm Mường)	SH					175
255	Nà Heng 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	0,24	0,003			
256	Công ty cổ	2465280	434610	Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối	SX			1.285		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang (Nhà máy sản xuất đũa tre giấy để)							Phòong Mạ						
257	Công ty CP Cấp thoát nước Tquang	2466048	440475	Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Bản Bung	SH					150
258	Thôm Mầu			Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản Luộc	NN	0,08	0,007			
259	Khau Tinh Nội	2484596	544973	Yên Hoa	Tuyên Quang	Gâm	H	Nậm Vàng	NN	0,05	0,013			
260	Nà Lừa			Trung Hà	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Ba	NN	0,43	0,027			
261	Khuổi Khoang			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,96	0,026			
262	Khuổi Thung	2461354	517241	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,68	0,039			
263	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,14	0,012			
264	Khuổi Rôm (Khuổi Loong)	2465414	517413	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Thác Gióm	NN	0,35	0,014			
265	Khuổi Cọ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Thác Gióm	NN	0,13	0,011			
266	Thôm Heng	2460376	518770	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Thung	NN	0,23	0,009			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
267	Thôm Phết	2462062	518261	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,006			
268	Khuổi Chùm			Tân An	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Thôn	NN	0,07	0,028			
269	Công tình khai thác nước mặt Bó Mạ - Công ty cổ phần thương mại vận tải Trường Hải Thái Nguyên	2452441	417858	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Bó Mạ	SX			250		
270	Búc Cái	2451519	523107	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,13	0,008			
271	Cốc Cại	2451773	525297	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,08	0,010			
272	Nà Ký (Phai Ký)	2447741	523717	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,18	0,011			
273	Loong Khun 1	2446968	521796	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,05	0,020			
274	Pắc Nhang	2448973	519593	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Nghĩa	NN	0,40	0,029			
275	Bó Táng (Phai Quang)	2447080	524027	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,21	0,020			
276	Bó Kén	2447328	521247	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,24	0,027			
277	Đèo Chắp			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,46	0,016			
278	Búc Đăm			Yên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi	NN	0,09	0,004			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Nguyên Yên				Nhộng						
279	Bản Đoàn			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhộng	NN	0,08	0,003			
280	Nà Tàng			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,10	0,005			
281	Bó Tấu	2439972	517936	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,12	0,007			
282	Hồ 40			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,01	0,002			
283	Co Kéo	2441983	517403	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Núi Quạt	NN	0,13	0,008			
284	Búc Mái	2442104	518761	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,12	0,008			
285	Giang Thìn	2435569	515547	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,37	0,012			
286	Păng Mo	2444596	522480	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	1,04	0,013			
287	Bó Coóc	2445540	524032	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,10	0,007			
288	Ao Tương	2442477	526569	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,07	0,004			
289	Nà Nhình	2447804	527168	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe, lạch	NN	0,10	0,006			
290	Cây Thị	2443849	527439	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Mỏ	NN	0,12	0,007			
291	Búc Hụm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,06	0,004			
292	Thôm Phai	2453923	529262	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Nà Nghĩa	NN	0,16	0,011			
293	Thôm Luông	2453502	525197	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,08	0,006			
294	Thôm Vài	2455243	526056	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,08	0,005			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
295	Thôm Liêng	2450965	529766	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,02	0,001			
296	Thôm Cườm	2452787	526598	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,09	0,006			
297	Thôm Nhau	2452590	528522	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,14	0,008			
298	Khuổi Đúc			Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,18	0,007			
299	Tổng Mọc (Tôn Mọc)	2457969	538181	Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,22	0,011			
300	Nà Dầu	2457566	537222	Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,16	0,017			
301	Nà Cù	2451879	531280	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,006			
302	Nà Chanh	2448449	531290	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuôn Cang	NN	0,20	0,018			
303	Nà Nghim	2441953	531609	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 28	NN	0,20	0,019			
304	Cốc Cooc	2440628	530808	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,17	0,010			
305	Cốc Loạ	2443169	530687	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,10	0,006			
306	Nà Quýt			Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,03	0,002			
307	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (nước mặt Thôn Khuân	2439087	429764	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước Khau Khính	SH					152

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nhự)													
308	Khuồi Kheo	2445998	532625	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khuồi Coóc	NN	0,16	0,006			
309	Cốc Tậu	2451124	536338	Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Nậm Hép	NN	0,10	0,005			
310	Nậm Ho 1	2452606	539069	Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuồi Quãng (Phụ Lưu 10)	NN	0,13	0,008			
311	Long Bên			Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuồi Quãng (Phụ Lưu 10)	NN	0,09	0,004			
312	Lũng Lầy	2460112	492203	Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng	NN	0,07	0,006			
313	Phòng Trao			Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,003			
314	Tam Tinh			Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sa	NN	0,06	0,003			
315	Cấp nước sinh hoạt thôn Trung tâm xã			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	Đ	Phụ lưu 3	SH					141
316	Ông Thắng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,004			
317	Thác Vàng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 14	NN	0,02	0,001			
318	Minh Dân II(thác đất)			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 12	NN	0,02	0,001			
319	Ông Lợi			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	0,06	0,002			
320	Phù Yên			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	0,07	0,003			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
321	Làng Lếch	2446436	503959	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	0,22	0,014			
322	Làng Bát	2445443	502542	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,012			
323	Góc Khế	2444897	502734	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,006			
324	Lâm Trường	2446699	502599	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,09	0,007			
325	Kim Giao			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,27	0,004			
326	Ao Thôn (Hồ Thôn)			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,005			
327	Thuôn Đén			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,002			
328	Bình Thành			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,07	0,004			
329	Ông Hộ			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,06	0,004			
330	Bà Lai	2438760	510145	Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,09	0,005			
331	Ông Huynh			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,05	0,002			
332	Ông Bông			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,06	0,004			
333	Đá Cạnh	2439493	511702	Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khuôn Do	NN	0,17	0,012			
334	Ổ Gà	2450111	493076	Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	NN	0,08	0,005			
335	Ông Đài			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Nặc Con	NN	0,07	0,001			
336	Góc Sết			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 10	NN	0,01	0,002			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
337	Km 38 (Tân Bình)	2435813	504178	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,07	0,004			
338	Bà Sác			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,02	0,001			
339	Khuôn Bày			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,03	0,002			
340	Trường Đoàn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Giang	NN	0,02	0,002			
341	Gốc Bát	2439146	504759	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,09	0,005			
342	Đồng Mon			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,01	0,001			
343	Đồng Ổ	2438023	504648	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi	NN	0,15	0,009			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)						
344	Xuân Cuông	2436625	502095	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Nhòi Mực	NN	0,07	0,008			
345	Kéo Xa			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,05	0,003			
346	Lũng Trao	2434176	500673	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Lũng Trao	NN	0,13	0,008			
347	Cốc Kẹn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Mực	NN	0,06	0,004			
348	Ngòi Sin	2432965	500792	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Vệ	NN	0,09	0,005			
349	Ao Vệ	2433059	509303	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,07	0,005			
350	Ao Kỳ (NC)	2434364	507753	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,22	0,013			
351	Hồ Lường			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,08	0,005			
352	Lũng Thoong	2435440	508824	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,14	0,009			
353	An Thạch	2436080	512287	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,005			
354	Bảy Mầu (Hồ Biển)	2433901	509231	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,08	0,005			
355	Cây Gạo	2433245	510338	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,59	0,011			
356	Ao Trăm	2437043	507704	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Hồ Khôn	NN	0,07	0,002			
357	Nậm Khao			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,07	0,002			
358	Đồng Quân			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,06	0,002			
359	Hồ Khôn	2439242	506404	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Hồ Khôn	NN	1,22	0,032			
360	Hồ Cam	2434945	513247	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,001			
361	Đập Đát	2439551	507718	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối	NN	0,06	0,002			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								nhỏ						
362	Đát Đỏ	2436392	508623	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,12	0,005			
363	Đập Lý			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
364	Cây Cóc			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,06	0,006			
365	Ô Rô	2429476	508500	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Rô	NN	1,50	0,050			
366	Khe Bồn	2430565	512644	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,008			
367	Cây Vải	2428930	512142	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,09	0,016			
368	Ninh Tuyên	2431611	510262	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Mỏ	NN	0,12	0,007			
369	Tân Khoa 1	2428768	510996	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,20	0,014			
370	Ninh Thái	2427810	509722	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Mỏ	NN	0,14	0,009			
371	Làng Mãn 1	2428648	509650	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,007			
372	Đồng Tình			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
373	Ba Luồng	2432325	514301	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,007			
374	Ao Sen 1	2427370	515032	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,14	0,009			
375	Cây Cóc	2426905	510967	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,06	0,011			
376	Ao Hoàng			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,02	0,002			
377	Ao Lĩnh	2426754	513994	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Vệ	NN	0,13	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
378	Cây Chanh	2427475	512321	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Nấm	NN	0,22	0,006			
379	Ao Mưa	2427439	510896	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sôi	NN	0,20	0,016			
380	Cây Xoan			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,002			
381	Ao Mèo	2425554	513872	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sôi	NN	0,13	0,015			
382	Xưởng tuyến quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)			Hùng Đức	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Khuôn Ẽn	SX			535		
383	Nà Vàng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,25	0,013			
384	Khuổi Luông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,16	0,007			
385	Nà Chang			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,14	0,013			
386	Hoong Tri			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,13	0,008			
387	Thôn Pêm			Thượng	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Khuổi	NN	0,16	0,011			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Lâm				Luông						
388	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2478941	414972	Bình An	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Luông	SX			127		
389	Trung tâm NS và VSMT nông thôn (công trình cấp nước SH thôn Nà Mị)	417307	2475992	Bình An	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Cóc Thán	SH					197
390	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Toong)	416405	2468201	Minh Quang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Pù Tát	SH					116
391	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Khau)	2469768	413264	Minh Quang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Pó Khảm	SH					104
392	Thủy điện Nậm Mạ 1	2536191	408967	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Ba Tiên	PĐ	1,56			20.000	
393	Thủy điện Nậm Ngân 2	2506254	381124	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Am	PĐ	0,52			12.800	
394	Thủy điện Thanh Thủy 2	2533498	381438	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thanh Thủy	PĐ	0,01			9.000	
395	Thủy điện	2529989	377371	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối	PĐ	0,03			11.000	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Thanh Thủy bậc 1							Thanh Thủy						
396	Thủy điện Nậm Ngần	2502942	386007	Việt Lâm	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Am	PĐ	9,02			13.500	
397	Thủy điện Nậm An	2495668	381845	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PĐ	0,16			6.000	
398	Thủy điện Nậm Mu	2494893	384272	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PĐ	1,20			12.000	
399	Thủy điện Thác Thúi (Việt Long 1)	2481881	376265	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Thúi	PĐ	0,13			2.450	
400	Thủy điện Tân Lập	2490526	379219	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Quang	PĐ	0,57			6.600	
401	Thủy điện Sông Bạc	2484317	368327	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PĐ	3,28			42.000	
402	Thủy điện Sông Chùng	2481923	359308	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	PĐ	45,60			19.500	
403	Thủy điện Mạn Thắng	2489280	358616	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Thàng	PĐ	0,04			9.500	
404	Thủy điện Xuân Minh	2488244	369767	Thông Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PĐ	12,86			10.500	
405	Thủy điện Suối Chùng	2485043	361374	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Chùng	PĐ	0,11			5.000	
406	Thủy điện Tả Quan 1	2502399	370302	Nậm Dịch	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Ong	PĐ	0,10			3.200	
407	Thủy điện Nậm Yên	2508175	342286	Nậm Dẫn	Tuyên Quang	Chảy	H	Nậm Dẫn	PĐ	0,59			10.000	
408	Thủy điện	2495253	352167	Quảng	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PĐ	0,19			5.100	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nậm Ly I			Nguyên										
409	Thủy điện Quảng Nguyên	2496576	353235	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PD	0,10			5.000	
410	Thủy điện Nậm Là	2496327	349697	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Là	PD	0,04			4.000	
411	Thủy điện Nậm Khòa	2495746	366922	Hồ Thầu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PD	0,29			6.000	
412	Thủy điện Tân Tiến	2515168	368894	Tân Tiến	Tuyên Quang	Chảy	H	Suối Bản Qua	PD	0,25			7.000	
413	Thủy điện Nậm Ly II	2493129	350817	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PD	0,18				
414	Thủy điện Mạn Thắng 2	2490676	358725	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	suối Nậm Pú	PD	0,09			7.000	
415	Thủy điện Nậm Lang	2539125	423548	Du Già	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản An	PD	1,54			12.000	
416	Thủy điện Nậm Hóp	2490943	366629	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Hóp	PD	2,19			6.000	
417	Hồ du lịch sinh thái Nậm Đăm			Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,50				
418	Hồ treo Khâu Bùng			Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,01				
419	Hồ thủy lợi Km10 (Hồ Làng Cúng)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,50				
420	Hồ thủy lợi Km13			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		SH	1,25				
421	Nậm Nhùng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,60	0,007			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
422	Hồ Noong			Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,60				
423	Trung Thành (Bản Tân)	2498537	394425	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Trung Thành	NN, TS	0,58	0,016			
424	Cóc Bó	2512694	403778	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,20	0,006			
425	Nà Pông	2521249	403067	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 5	NN	0,20	0,022			
426	Hồ Km9			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50				
427	Hồ Nà Ngườc (Hồ Cốc Lái)			Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,15				
428	Khù Vàng (hồ)	2499013	401077	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sáo	NN	0,30	0,034			
429	Tả Vải	2524524	399045	Ngọc Đường	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Phụ lưu số 5	NN, TS	0,62	0,049			
430	Quang Minh	2479206	380439	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	3,00	0,177			
431	Thôn Thia	2475358	388400	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Giàng Thia	NN	0,30	0,060			
432	Ngòi tra	2457641	376011	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Biếc (Mai Sơn)	NN	0,13	0,021			
433	Hồ Thôn Nái			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,30				
434	Pù thân (Bé Triều)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN, TS	0,12	0,009			
435	Hồ Ngòi Hóc			Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,18				
436	Ao HTX thôn Thống Nhất			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12				
437	Hồ trung	2462023	375158	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi	NN	0,20	0,011			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	tâm Vĩnh Phúc							Trùng						
438	TN Hồ Luôn thôn Thia	2475421	388563	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Giàng Thia	NN	1,00	0,065			
439	Hồ trung tâm Liên Hiệp	2477417	399731	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,20	0,011			
440	Hồ Khuổi Liên			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
441	Khuổi Thích	2475207	374950	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,35	0,006			
442	Đập Nà Tam	2489960	391500	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Chang	NN, SH	0,20	0,022			
443	Hồ thôn Minh Tân			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12				
444	Hồ thôn Chuông			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,08				
445	Hồ Cốc Páp			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
446	TN Nà Luông thôn Mãng	2482870	390198	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Bọt	NN	0,40	0,034			
447	Nậm Vạc	2480523	392348	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 1 - Ngòi Sảo	NN	0,20	0,028			
448	Hồ Trùng (Chùng)	2463967	374154	Đồng Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Trùng	NN, TS	3,50	0,005			
449	Hồ thủy Lâm Viên (hồ Nà Ve)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		SX	0,83				
450	Đập Lãng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,25				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(hồ Lăng)													
451	Hồ Pú Tiêm			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,40				
452	Chả Phường	2473667	380469	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,15	0,013			
453	Khuổi Phây	2472950	381546	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,11	0,006			
454	Nà Há	2472175	380851	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,14	0,004			
455	Thanh Niên	2470835	384392	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,14	0,007			
456	Hồ Thôm Luông			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,21				
457	Nậm Moong	2483136	383721	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	0,34	0,028			
458	Thôn Bưa (Khuổi Mỹ)	2456474	371026	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Kim	NN, TS	0,48	0,015			
459	Thôn Lại (Thôm Lại)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN, TS	0,50	0,017			
460	Hồ Thống Nhất			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50				
461	Hồ Thâm Pông	2455552	371897	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ		NN	0,30	0,001			
462	Làng Chà (Làng Trù)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50	0,015			
463	Hồ đội 2 (Tân Thành)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,23	0,014			
464	Làng Thè 1	2466565	383572	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10	0,052			
465	Làng Thè 2	2462877	383244	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12	0,058			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
466	Hồ Phai Lãng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
467	Hồ Khâu Vực			Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
468	Thôn Ta	2477760	383233	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	0,22	0,040			
469	Nà Phiến	2474490	370758	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	0,58	0,013			
470	Nà Ray	2479689	370107	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Bạc	NN, TS	0,26	0,020			
471	Khuổi Hon	2476692	369335	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN	0,10	0,040			
472	Tân Bang	2477306	370343	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Thúy	NN	0,45	0,023			
473	Làng Lý (Tân Bang)	2476734	369311	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN, TS	0,32	0,014			
474	Khuổi Pha (1+2)	2477472	368677	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN	0,50	0,028			
475	Yên Bình	2484664	355044	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN, TS	0,60	0,007			
476	Thôn Luông	2477849	352830	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Re	NN, TS	0,80	0,022			
477	Khuổi Xoan	2474069	365318	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Giang	NN	0,30	0,033			
478	Khuổi Kếng	2477679	357290	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Giang	NN	0,20	0,003			
479	Khuổi Xôm	2477093	358480	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	0,20	0,009			
480	Hồ Lai Quảng			Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,33				
481	Phai Thộn	2469310	361561	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN, TS		0,39			
482	Đập Loong Giang (Hồ Loong Giang)			Tiên Yên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,30	0,023			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
483	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sùng Lý			Lũng Phìn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,02				
484	Hồ Đồng Văn			Đồng Văn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH, NN	0,20				
485	Hồ treo Phố Là A			Phổ Bảng	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,01				
486	Hồ treo Ha Bua Đa			Đồng Văn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,01				
487	Hồ treo Mèo Ván			Bạch Đích	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,03				
488	Thủy điện Nậm Má	2515910	391611	Cao Bồ	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Ma	PD				3.200	
489	Thủy điện Hạ Thành (302)			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Tha	PD				750	
490	Thủy điện Thanh Thủy 1B	2528314	374575	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thanh Thủy	PD				8.000	
491	Thủy điện Thiên Hồ	2497317	378740	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PD				10.000	
492	Thủy điện Suối Sừu 2	2529072	385371	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				2.400	
493	Thủy điện Suối Sừu 1	2527927	384021	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				3.200	
494	Thủy điện 304	0	0	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				500	
495	Thủy điện Bó Đứt	2511679	378854	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Am	PD				114	
496	Thủy điện Việt Lâm	0	0	Việt Lâm	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngần	PD				900	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(Việt Long 2)													
497	Thủy điện Bản Rya	2483449	344384	Yên Thành	Tuyên Quang	Chảy	H	Nậm Thịnh	PD				2.000	
498	Hồ Ngòi Trung	2463964	374150	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Trùng	NN		0,189			
499	Nà Ôm	2475760	401246	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nà Ôm	NN		0,112			
500	Trung thủy nông (Linh Hồ)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	Đ		NN, TS		0,124			
501	Công trình khai thác nước mặt suối Sừ	2530099	385999	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Sừ	NN, SH		0,116			
502	Đập Thủy Nông Khuôn Làng	2533887	404926	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Nậm Mạ	NN		1,550			
503	Trung Thủy nông (Tùng Bá)			Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ		NN		0,108			
504	Ma Chì	2467178	359746	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN		0,103			
505	NMN TT. Việt Quang	2480628	376614	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Thủy	SH					4000
506	TCN xã Việt Vinh	2482591	379634	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	thác Vằng Kheo	SH					189
507	TCN thôn Nậm Mòng, Tân Tạo,	2482912	384324	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					120

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Mình Thắng													
508	Nhà máy xử lý nước Bắc Quang	2481888	376263	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	TB	Ngòi Thúy	SH					4000
509	TCN xã Ngọc Minh	2499654	409326	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					144
510	Công trình CNSH thôn Pậu	2499647	409336	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khôn Han	SH					144
511	Trạm nước Sạch Kim Ngọc	2491573	393328	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Pha	SH					151,2
512	TCN xã Yên Hà	2472998	364367	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	mó nước	SH					122
513	TCN xã Bằng Lang	2472590	355721	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Phụ lưu số 1 - Ngòi Giang	SH					130
514	TCN thôn Tiên Yên	2473882	354240	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khuổi Bốc	SH					150
515	NMN Vị Xuyên	2517355	388934	Cao Bồ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Ma	SH					34560
516	TCN thôn Lâm	2491574	393328	Đông Tâm	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khuổi Khà	SH					151
517	Trạm bơm nước cung cấp cho TT. Đông Văn	2577676	430862	Đông Văn	Tuyên Quang	Gâm	TB		SH					650
518	TCN thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm,	2463767	376872	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					142

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Vĩnh Thành													
519	TCN thôn Vĩnh Chùa, Vĩnh Gia, Vĩnh Xuân, Vĩnh Ban	2461806	372517	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					158
520	Hồ Treo Thâm Luông	2536932	418255	Du Già	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản An	SH					864
521	TCN Phong Quang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Lô	TB		SH					1000
522	TCN TT. Quang Vinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Chảy	TB		SH					700
523	TCN thôn Việt Thanh	2475905	375354	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Việt Thanh	SH					151
524	TCN xã Ngọc Linh	2509531	399248	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					191
525	TCN Mậu Duệ	2549564	420436	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Lũng Táo	SH					160
526	TCN thôn Pả Vi	2569054	440045	Mèo Vạc	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					194
527	TCN xã Minh Tân	2543044	392027	Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	Đ	mỏ nước	SH					120
528	Hệ Thống cấp nước sinh hoạt xã Vinh	2510918	373263	Nậm Dịch	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Nhung	SH					100

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Quang													
529	TCN TT. Cốc Pài	2505776	337486	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					719
530		2505712	337445	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
531		2505686	337466	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
532		2505680	337564	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
533		2505723	337562	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
534		2505761	337580	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
535	TCN thôn Pà Vây Sủ	2481249	349491	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Nậm Khao	SH					1500
536	TCN thôn Mường Trung, Mường Bắc, Nà Cáy, Nà Ác và TT xã Phú Linh	2512877	398386	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Tát Khiu	SH					244
537	TCN thôn Cốc Lải, Bản Khó và TT xã Kim Thạch	2522068	403445	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					226
538	TCN Tát Khiu, Mường	2512874	398287	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					109

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nam, Noong 1-2													
539	TCN TT. Tam Sơn	2551662	396119	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					2000
540		2551769	395882	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
541		2551898	395656	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
542		2552171	394306	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
543	NMN TT. Yên Bình	2479666	353179	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Re	SH					700
544	TCN thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thẳng	2496392	387224	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					135
545	TCN thôn Vĩnh Ngọc, Xuân Hòa	2487830	382525	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Cái Hề	SH					150
546	TCN thôn Vinh Quang	2489874	383315	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Cống Xuân	SH					127
547	TCN xã Tân Trịnh	2482155	368807	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	CT	Suối Râu	SH					146
548	TCN thôn Mịch A, B	2535021	399947	Thuận Hòa	Tuyên Quang	Lô	CT	Khe nước	SH					226
549	Công trình cấp nước sạch thôn Khuôn Làng	2533424	406335	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Nậm Mạ	SH					192
550	TCN thôn Tát Cà, Nà	2534689	406608	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					211

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Thé													
551	TCN thôn Bản Thẳng và TT xã Tùng Vài	2550676	383679	Tùng Vài	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Bản Thẳng	SH					252
552	TCN Nậm Má	2517437	388856	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khuổi Lông	SH					2000
553		2516283	391140	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Ma	SH					
554		2515671	390860	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Thâm Cồn	SH					
555	NMN TT. Vị Xuyên	2512598	393513	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	TB	Nậm Ma	SH					2000
556	TCN xã Xuân Giang	2467194	359744	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	SH					166
557	TCN TT. Yên Minh	2556590	412477	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Khau Lý	SH					2000
558		2555632	411636	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Nà Dục	SH					
559	TCN thôn Khai Hoang 2, Nà Tấu	2559715	416197	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					105
560	TCN TT. Yên Phú			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	TB		SH					640
561	Dự án khai thác và chế biến quặng thiếc Vonfram tại điểm mỏ Tả	2568008	421928	Lũng Phìn	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SX			210		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Phìn và Tả Cô Ván													
562	Công ty CP đầu tư khoáng sản An Thông	2528208	415718	Minh Sơn	Tuyên Quang	Gâm	TB	Nậm Chi	SX			3.358		
563	Nhà máy tuyển quặng sắt thôn Ngọc Trì	2523749	419598	Minh Sơn	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Bá Phòng	SX			400		
564	Công ty CP Cao nguyên Đá	2504215	405467	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Khôn Han	SX			1.304		
565	Công ty TNHH Khoáng sản Hồng Hà	2500436	408307	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khôn Han	SX			154		
566	Dự án đầu tư khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Lũng Rầy	2536438	401360	Thuận Hòa	Tuyên Quang	Lô	CT	Suối Ba Tiên	SX			578		

2.2.7. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước

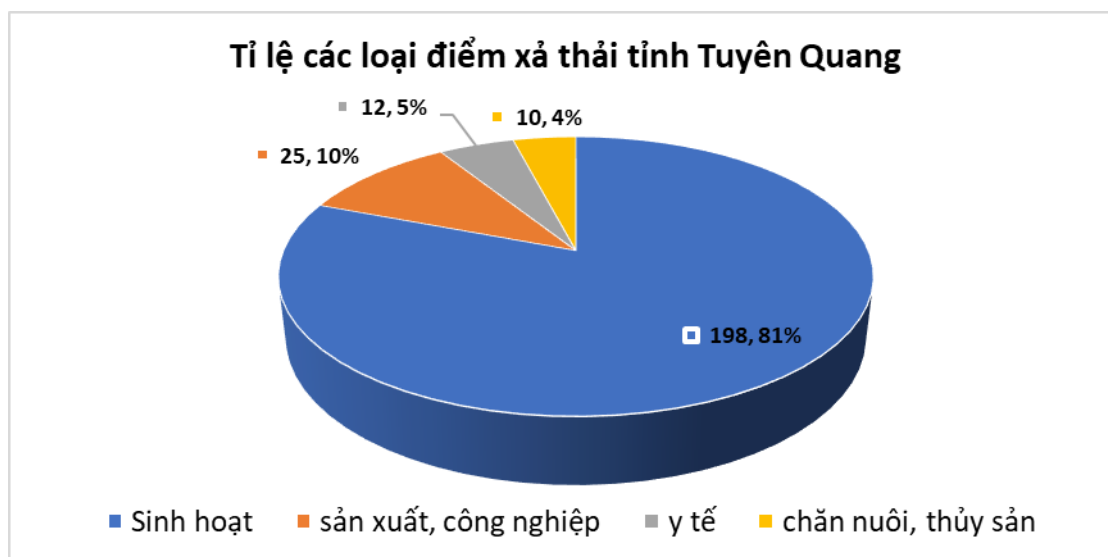
Theo kết quả điều tra, khảo sát của nhiệm vụ và tài liệu thu thập kế thừa trên các sông, suối nội tỉnh có 245 điểm xả thải có lưu lượng $\geq 5\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm với tổng lưu lượng khoảng $18.640\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm thuộc đối tượng kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước theo hướng dẫn tại Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia. Cụ thể:

Nước thải là sinh hoạt có tổng cộng 198 điểm xả thải chiếm 80,8% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $7.748,26\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm chiếm 41,6% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

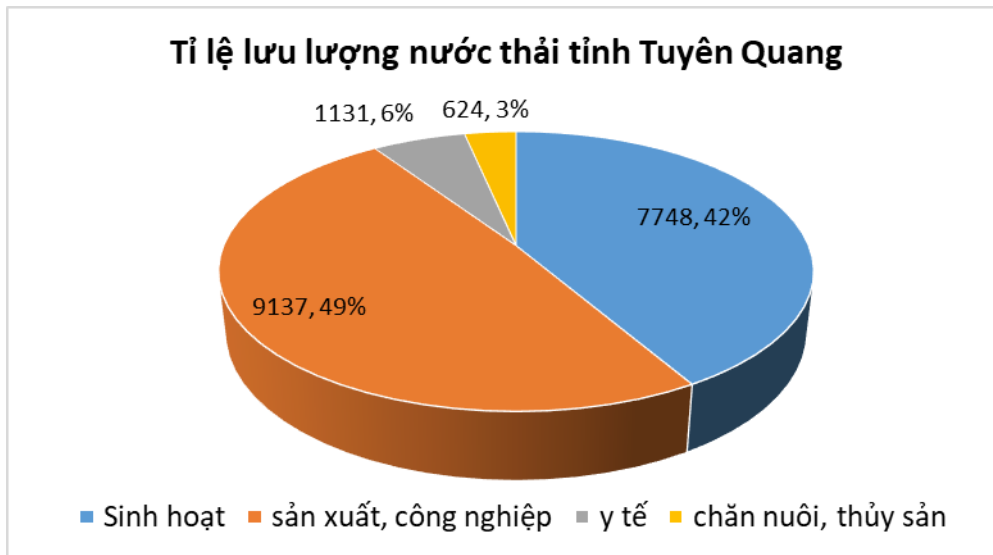
Nước thải của sản xuất công nghiệp có tổng cộng 25 điểm xả thải chiếm 10,2% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $9.137,31\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm chiếm 49% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối, hồ nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

Nước thải y tế có tổng cộng 12 điểm xả thải chiếm 4,9% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $1.130,68\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm chiếm 6,1% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối, hồ nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

Nước thải là loại hình khác (chăn nuôi, thủy sản) có tổng cộng 10 điểm xả thải chiếm 4,1% tổng điểm xả thải với tổng lưu lượng là $623,76\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm chiếm 3,3% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.



Hình 2.13. Tỷ lệ các loại hình xả nước thải tỉnh Tuyên Quang



Hình 2.14. Tỉ lệ lưu lượng nước thải tỉnh Tuyên Quang

Kết quả chỉ tiêu kiểm kê xả thải vào nguồn nước được thực hiện theo biểu số 15 (Bảng 2.18).

Bảng 2.18. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước (biểu số 15)

(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô $\geq 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm và không chứa hóa chất độc hại, phóng xạ)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
1	Chi nhánh Cty CP khoáng sản và cơ khí- Nhà máy hợp kim sắt MIMECO	2.405.513	421.473	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	30	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2.414.661	417.074	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	232,4	Y tế	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
3	Công ty TNHH MSA YB	2.403.734	420.672	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	200	Sinh hoạt	Suối Cầu Đen	Hồng - Thái Bình	
4	Cty liên doanh khoáng nghiệp Hằng Nguyên	2.404.692	422.046	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	65,5	Sinh hoạt	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
5	Công ty cổ phần Hồng Phát Tuyên Quang	2.404.336	423.808	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	30,5	Sinh hoạt	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
6	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh	2.409.105	417.917	P. An Tường	Tuyên Quang	64	Y tế	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
7	Công ty TNHH MTV Tam Cửu	2.404.265	421.439	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	8,37	Sinh hoạt	Suối Cà	Hồng - Thái Bình	
8	Bệnh viện đa khoa quốc tế Phương Bắc	2.415.337	416.253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	107,2	Y tế		Hồng - Thái Bình	
9	Tổng công ty may LGG Tuyên Quang	2.402.571	420.112	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	200	Sinh hoạt	Suối Là	Hồng - Thái Bình	
10	Công ty CP mía đường Sơn Dương	2.384.494	426.543	X. Hồng Sơn	Tuyên Quang	4786	Công nghiệp	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
11	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2.387.446	445.444	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	157	Công nghiệp	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	Hồng - Thái Bình	
12	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2.399.455	435.303	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	566	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
13	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến khoáng sản)	2.382.419	446.053	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	187	Công nghiệp	Hồ Bộ Đội	Hồng - Thái Bình	
14	Công ty TNHH 27-7 (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2.390.928	438.572	X. Tuân Thanh	Tuyên Quang	6	Công nghiệp	Hồ Bắc Lũng	Hồng - Thái Bình	
15	Công ty TNHH 27-7	2.403.428	434.107	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	110	Công nghiệp	Suối Ngòi Trò và suối Tử Trâm	Hồng - Thái Bình	
16	Công ty TNHH Toàn Phương (Dự	2.399.857	440.013	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,64	Công nghiệp	Suối Bâm	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)									
17	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Thanh Hải	2.387.437	444.882	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	6,43	Sinh hoạt	Suối Cả	Hồng - Thái Bình	
18	Công ty cổ phần Primer Hào Phú	2.383.785	428.569	X. Trường Sinh	Tuyên Quang	713	Công nghiệp	Hồ xưởng tuyến 2	Hồng - Thái Bình	
19	Công ty TNHH Trường Thọ Việt Nam	2.395.619	435.662	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,2	Sinh hoạt	Ngòi Cây Dâu	Hồng - Thái Bình	
20	Công ty TNHH 27-7 Tú Thịnh	2.402.030	433.342	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,7	Sinh hoạt	Suối Cầu Khum	Hồng - Thái Bình	
21	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	2.496.954	421.199	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	106	Chăn nuôi	Suối Cái	Hồng - Thái Bình	
22	Trại chăn nuôi lợn nái Kháng Nhật	2.396.350	444.163	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	115	Chăn nuôi		Hồng - Thái Bình	
23	Chi nhánh Cty CP quốc tế Phong Phú- Nhà máy may Tuyên Quang	2.395.109	435.715	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	97	Sinh hoạt	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
24	Công ty TNHH Thành Long	2399988 2400330	439703 440190	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	6,7	Sinh hoạt	Suối Hưng Thịnh	Hồng - Thái Bình	
25	Hợp tác xã Sáng Nhung	2.394.925	422.410	X. Đông Thọ	Tuyên Quang	54	Chăn nuôi		Hồng - Thái Bình	
26	Công ty TNHH MTV DHT	2.395.033	435.748	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Suối Lẹm	Hồng - Thái Bình	
27	Trang trại bò sữa Tuyên Quang (Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam)	2.405.716	411.247	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	34,56	Chăn nuôi	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
28	Nhà máy Z129	2.399.865	419.015	X. Nhữ Khê	Tuyên Quang	362	Công nghiệp	Ngòi Cây Dâu	Hồng - Thái Bình	
29	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK huyện Yên Sơn	2.419.921	441.280	X. Trung Sơn	Tuyên Quang	32,8	Y tế	Ngòi Đồng Cá	Hồng - Thái Bình	
30	Công ty CP chè Sông Lô	2.409.052	415.562	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	10,3	Sinh hoạt	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
31	Công ty cổ phần Woodslan Tuyên Quang (Cụm công nghiệp chế biến gỗ tại xã Thắng Quân)	2.418.013	412.362	X. Yên Sơn	Tuyên Quang	105	Công nghiệp	Suối Đát Khê	Hồng - Thái Bình	
32	Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Tuyên Quang- VN(Nhà máy sản xuất giấy, dếp xuất khẩu Yên Sơn)	2.414.478	414.788	P.Minh Xuân	Tuyên Quang	68	Sinh hoạt		Hồng - Thái Bình	
33	Bệnh viện ĐK huyện Hàm Yên	2.438.201	400.866	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	88	Y tế	Suối Nà Ho	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
34	Xưởng tuyền quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)	2421982	405386	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	132,6	Công nghiệp	Suối An Khê	Hồng - Thái Bình	
35	Xưởng tuyền quặng Công ty TNHH Xây dựng & TM Thanh Giang	2.423.542	404.196	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	172,5	Công nghiệp	Suối Chả	Hồng - Thái Bình	
36	Công ty CP Thương mại - Sản xuất - Xuất khẩu Phúc Lâm	2.451.852	417.683	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	40	Công nghiệp	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	
37	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang xã Phú Bình	24.735	432.969	X. Kiên Đài	Tuyên Quang	143,3	Sinh hoạt	Suối Là	Hồng - Thái Bình	
38	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Tân Thịnh	2.449.296	418.051	X. Hòa An	Tuyên Quang	6,5	Sinh hoạt	Suối Mực	Hồng - Thái Bình	
39	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Phúc Sơn	2.464.217	422.502	X. Minh Quang	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Khuôn Ẽn	Hồng - Thái Bình	
40	Cty CP xây dựng tổng hợp Tuyên Quang	2465307 (tọa độ XNT tại suối)	434431 (tọa độ XNT tại suối)	X. NaHang	Tuyên Quang	202,57	Công nghiệp	Suối Cây Thông	Hồng - Thái Bình	
41	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2.478.799	415.025	X. Bình An	Tuyên Quang	39	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
42	Bệnh viện An Sinh	2.415.337	416.253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	107,2	Y tế		Hồng - Thái Bình	
43	Công ty TNHH Future Of Sound Vina	2.394.098	436.120	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	31,5	Sinh hoạt		Hồng - Thái Bình	
44	Trung tâm y tế huyện Hàm Yên - Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2.438.036	400.954	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	300	Y tế		Hồng - Thái Bình	
45	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 1	2.495.615	387.358	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Suối Nậm Am	Hồng - Thái Bình	
46	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 2	2.495.095	387.214	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Am	Hồng - Thái Bình	
47	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 3	2.494.745	387.517	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Nậm Am	Hồng - Thái Bình	
48	Xả thải dân cư thôn Nậm Mu	2.494.405	386.556	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
49	Xả thải dân cư thôn Xuân Hòa	2.488.918	383.175	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
50	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ngọc	2.488.445	383.646	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	70	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
51	Xả thải dân cư thôn Tân Lâm	2.487.784	383.166	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	40	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
52	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Quang	2.487.924	383.900	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	90	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
53	Xả thải dân cư thôn Làng tổ	2.490.112	388.325	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Suối Pha	Hồng - Thái Bình	
54	Xả thải dân cư thôn Nậm Tuộc	2.487.546	386.047	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Pha	Hồng - Thái Bình	
55	Xả thải dân cư thôn Thượng - điểm số 1	2.490.348	391.389	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
56	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 2	2.490.207	391.258	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
57	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 3	2.490.078	391.382	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
58	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 1	2.489.618	391.552	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
59	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 2	2.489.217	391.132	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
60	Xả thải dân cư thôn Chang - điểm số 3	2.489.005	391.242	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
61	Xả thải dân cư Làng Buột	2.486.037	390.745	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Bọt	Hồng - Thái Bình	
62	Xả thải dân cư thôn Ký Quốc	2.483.034	388.428	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Ngòi Bọt	Hồng - Thái Bình	
63	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 1	2.479.675	403.454	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
64	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 2	2.479.880	403.349	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
65	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 3	2.479.971	402.326	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
66	Xả thải dân cư thôn Bản Lái	2.483.381	398.503	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
67	Xả thải dân cư thôn Na Hoác	2.483.968	395.834	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
68	Xả thải dân cư tổ 12, 13, 14	2.480.322	376.331	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
69	Xả thải dân cư thôn tổ 14	2.480.291	376.147	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
70	Xả thải dân cư tổ 14	2.480.289	376.071	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	691,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
71	Hotel hồ bơi Huy Phương	2.480.140	374.928	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
72	Xả thải dân cư tổ Thanh Sơn	2.480.275	373.903	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
73	Xả thải dân cư tổ 7	2.480.481	377.588	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	100	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
74	Xả thải dân cư thôn Thanh Bình	2.480.420	377.843	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	345,6	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
75	Xả thải bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	2.480.271	377.915	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	100	Y tế	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
76	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2.480.161	378.353	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	518,4	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
77	Xả thải trang trại nuôi cá giống tổ 1, TT Việt Quang	2.480.118	378.405	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Nuôi trồng thủy sản	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
78	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2.480.113	378.660	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	864	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
79	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2.480.153	378.802	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	388,8	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
80	Khu nghỉ dưỡng tại xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2.478.906	381.357	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
81	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 1	2.478.628	380.950	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
82	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 2	2.477.437	381.599	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
83	Xả thải dân cư thôn Làng Lại	2.476.904	384.364	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
84	Trường THCS và MN Vô Điểm	2.476.615	390.421	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
85	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 1	2.476.477	390.249	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
86	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 2	2.476.346	390.117	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
87	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 1	2.475.589	388.938	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
88	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 2	2.475.461	387.871	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
89	Trường THCS và TH Lương Thế Vinh	2.475.334	380.198	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
90	Xả thải dân cư thôn Hùng Thắng	2.474.372	380.902	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
91	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiên	2.473.529	381.713	Xã Hùng An	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
92	Xả thải dân cư thôn thôn An Tiên	2.472.104	383.189	Xã Hùng An	Tuyên Quang	40	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
93	Công ty chè Hùng An	2.471.906	383.345	Xã Hùng An	Tuyên Quang	10	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
94	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2.471.446	383.436	Xã Hùng An	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
95	Nhà máy chè Hùng An	2.471.247	383.404	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
96	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm	2.470.917	383.553	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	số 2									
97	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 3	2.470.660	383.831	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
98	Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo	2.470.079	383.975	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sản xuất	Hồ Thanh Niên	Hồng - Thái Bình	
99	Nhà phân phối thép Mai Anh	2.469.909	384.080	Xã Hùng An	Tuyên Quang	7	Sản xuất	Hồ Thanh Niên	Hồng - Thái Bình	
100	Xả thải dân cư thôn Thạch Bàn	2.469.366	384.258	Xã Hùng An	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Rãnh nước, khu vực trồng	Hồng - Thái Bình	
101	Xả thải dân cư thôn Khởi ít	2.467.374	385.044	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Phát	Hồng - Thái Bình	
102	Xả thải dân cư TDP Tân Lập	2.466.083	384.540	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Phát	Hồng - Thái Bình	
103	Xả thải dân cư Đội Lâm Nghiệp	2.460.752	387.926	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Trí	Hồng - Thái Bình	
104	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 1	2.461.193	376.289	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Khuổi Khuất	Hồng - Thái Bình	
105	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 2	2.462.159	375.732	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
106	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 3	2.461.677	375.033	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Hồ Trung Tâm	Hồng - Thái Bình	
107	Nhà máy thủy điện Thác Thúi (Việt Long 1)	2.481.259	376.234	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
108	Nhà máy thủy điện Nậm An	2.496.538	387.482	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
109	Nhà máy thủy điện Nậm Mu	2.495.180	383.800	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
110	Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng	2.473.352	381.192	Xã Hùng An	Tuyên Quang	85	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
111	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.474.651	360.350	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
112	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2.474.720	359.415	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
113	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2.474.700	359.264	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
114	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2.474.395	359.564	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
115	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 4	2.474.600	359.519	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
116	Xả thải dân cư thôn Hạ	2.474.626	363.778	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
117	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.474.570	359.741	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
118	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 1	2.472.655	360.313	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
119	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 2	2.472.120	360.510	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
120	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2.470.267	361.653	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
121	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2.471.933	360.527	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
122	Xả thải dân cư thôn Trung tâm	2.469.682	362.808	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
123	Xả thải dân cư thôn Kiêu	2.471.009	360.945	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
124	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2.470.212	361.723	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
125	Xả thải dân cư thôn Quyền	2.470.117	361.825	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
126	Xả thải dân cư thôn Cây xăng	2.469.894	362.315	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
127	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 1	2.470.346	364.057	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
128	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 3	2.469.864	363.099	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
129	Xả thải dân cư thôn Mới	2.469.521	362.847	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
130	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2.470.243	361.640	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
131	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2.471.425	360.532	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
132	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 4	2.471.402	360.466	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
133	Xả thải dân cư thôn Yên Phú	2.472.558	361.051	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
134	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.470.346	367.665	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
135	Xả thải dân cư thôn Chàm Thắm	2.473.157	368.397	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
136	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 1	2.473.620	369.480	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
137	Xả thải dân cư thôn Xuân Phú	2.473.617	363.911	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
138	Xả thải dân cư thôn Chàng Mới	2.471.831	365.358	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
139	Xả thải dân cư thôn Tiểu học	2.472.603	366.992	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
140	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 2	2.474.401	370.485	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
141	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 3	2.473.621	369.582	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
142	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 1	2.479.644	353.173	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
143	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 1	2.479.811	354.129	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
144	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 2	2.479.522	354.272	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
145	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 2	2.480.204	352.467	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
146	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 1	2.479.732	353.875	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
147	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 2	2.479.797	353.970	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
148	Xả thải dân cư thôn Xóm 1, Tân Tiến	2.480.868	357.555	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
149	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2.480.651	356.842	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
150	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2.480.531	355.847	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
151	Xả thải dân cư thôn Yên Lập	2.480.337	350.063	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
152	Xả thải dân cư thôn Pà Vây Sù	2.480.278	351.505	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
153	Xả thải dân cư thôn Yên Thượng	2.480.472	348.865	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
154	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 1	2.490.390	363.318	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Bản Yên	Hồng - Thái Bình	
155	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 2	2.490.613	364.459	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Bản Yên	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
156	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 1	2.466.172	366.669	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
157	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 2	2.466.387	366.790	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
158	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 3	2.465.544	366.472	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
159	Xả thải dân cư thôn Kem	2.466.000	367.290	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
160	Xả thải dân cư thôn Buông	2.469.658	370.541	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
161	Xả thải dân cư thôn Sơn Thành	2.471.222	370.412	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
162	Nhà máy thủy điện sông Bạc	2.484.426	368.132	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	6,5	Sinh hoạt	Suối Bạc	Hồng - Thái Bình	
163	Hợp tác xã Hoàng Luyến	2.478.987	352.754	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Suối Nậm Rùm sau đó đổ vào suối Re	Hồng - Thái Bình	
164	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm	2.462.004	375.789	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	10,5	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
165	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ban	2.461.063	375.593	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	8,5	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
166	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Xuân	2.459.768	375.718	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
167	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2.511.019	341.675	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
168	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2.510.421	341.968	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
169	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2.511.147	341.678	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
170	Xả thải dân cư tổ 3	2.510.115	341.779	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
171	Xả thải dân cư trung tâm xã Quảng Nguyên	2.497.445	353.249	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	28	Sinh hoạt, du lịch, dịch vụ	Suối Nậm Li	Hồng - Thái Bình	
172	Khu dịch vụ suối khoáng nóng Quảng Nguyên, Homstay	2.494.923	351.831	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Nậm Li	Hồng - Thái Bình	
173	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	2.575.060	435.189	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	25	Y Tế	Rãnh thoát nước	Hồng - Thái Bình	
174	Xả thải dân cư Bản Tòng	2.550.717	440.403	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Tát Ngà	Hồng - Thái Bình	
175	Xả thải dân cư trung tâm xã Niêm Sơn	2.548.321	440.716	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Tát Ngà	Hồng - Thái Bình	
176	Xả thải dân cư Bản Ruộc	2.554.053	434.588	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ban	Hồng - Thái Bình	
177	Xả thải dân cư bản Giàng Chu B	2.539.156	414.738	Xã Du Già	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
178	Xả thải dân cư bản Giàng Chu A	2.538.244	417.305	Xã Du Già	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
179	Xả thải dân cư trung tâm xã Du Già	2.537.026	419.968	Xã Du Già	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
180	Xả thải của Cty CP Cơ Khí KS Hà	2.553.186	423.063	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	40	Sản xuất Quặng	Suối Mậu	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	Giang							Duệ, suối Ngâm Sọc		
181	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Yên Minh	2.558.008	412.957	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	8	Y Tế	Suối Phác Nghè	Hồng - Thái Bình	
182	Xả thải dân cư xóm 3+4	2.568.479	402.946	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Lũng Phìn	Hồng - Thái Bình	
183	Xả thải dân cư trung tâm xã Bạch Đích	2.565.644	402.882	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Bản Đá	Hồng - Thái Bình	
184	Xả thải dân cư thôn Đoàn Kết	2.562.745	401.914	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Na Kinh	Hồng - Thái Bình	
185	Công ty CP Đầu tư và phát triển Phương Đông	2.557.813	411.771	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	64	Sản xuất	Suối Nà Đò và sông Ngâm	Hồng - Thái Bình	
186	Nhà máy thủy điện Nậm Làng	2.540.415	424.415	Xã Đường Thượng	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Nậm Lang	Hồng - Thái Bình	
187	Xả thải dân cư trung tâm xã Lũng Tám	2.550.182	401.529	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Hồ Thủy Điện Thái An	Hồng - Thái Bình	
188	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ	2.548.510	394.100	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	46,08	Y Tế	Rãnh thoát nước	Hồng - Thái Bình	
189	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Bạ	2.552.929	397.088	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	38	Sinh hoạt	Suối Nà Vi rồi đổ vào sông Miện	Hồng - Thái Bình	
190	Xả thải dân cư thôn Nùng Pét-Đông Hà	2.547.475	402.221	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Tà Cả	Hồng - Thái Bình	
191	Xả thải dân cư trung tâm xã Cán Tỷ	2.554.672	400.915	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	89	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
192	Xả thải dân cư và chợ xã Cán Tỷ	2.552.913	401.021	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	45	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
193	Xả thải khu dân cư và chợ Tráng Kim	2.552.156	401.360	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	32	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
194	Xả thải dân cư trung tâm, trường học xã Đông Hà	2.549.057	402.009	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	85	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
195	Xả thải dân cư xã Đông Hà	2.547.947	402.583	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	45	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
196	Xả thải dân cư trung tâm xã Yên Cường	2.510.988	436.319	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Nậm Mía	Hồng - Thái Bình	
197	Xả thải của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và KT khoáng sản	2.516.934	433.586	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	60	Tuyển Quặng	Suối Bản Sáp	Hồng - Thái Bình	
198	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện	2.515.820	428.344	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	20	Y Tế	Sông Gâm	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	Bắc Mê									
199	Xả thải dân cư thôn Nà Bòng	2.524.091	426.889	Xã Giáp Trung	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Nhung	Hồng - Thái Bình	
200	Xả thải của Công Ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	2.527.515	415.172	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	1245	Tuyển Quặng	Suối Lũng Vây	Hồng - Thái Bình	
201	Xả thải dân cư trung tâm xã Minh Sơn	2.524.859	417.810	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Ngọc Chì	Hồng - Thái Bình	
202	Xả thải của Cty Cổ Phần Thép An Khang	2.523.959	418.102	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	10,9	Sinh hoạt	Suối Nậm Chì	Hồng - Thái Bình	
203	Xả thải dân cư trung tâm Xã	2.519.587	414.755	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Bá Phòng	Hồng - Thái Bình	
204	Xả thải dân cư thôn Nậm Đẩu	2.515.317	417.830	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
205	Xả thải dân cư trung Tâm Xã Yên Định	2.523.852	409.088	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
206	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2.531.081	405.170	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
207	Xả thải dân cư trung tâm xã Cao Bồ	2.517.167	387.851	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Nậm Ma	Hồng - Thái Bình	
208	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2.514.445	394.274	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Hồ thủy điện Sông Lô 2	Hồng - Thái Bình	
209	Xả thải dân cư thôn Bản Bang	2.515.680	394.650	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Hồ Km 13	Hồng - Thái Bình	
210	Xả thải dân cư thôn Hợp Thành	2.517.872	397.151	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Hồ Vàng Cúng	Hồng - Thái Bình	
211	Xả thải dân cư thôn Lèn	2.508.159	389.508	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
212	Xả thải dân cư trung tâm xã Việt Lâm	2.506.513	389.711	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
213	Xả thải dân cư thôn Trang và trường Mãn Non	2.505.471	388.567	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
214	Xả thải dân cư thôn Vạt và chợ dân cư	2.503.470	390.182	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
215	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ ông Thuận	2.499.343	394.227	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	10	Chăn nuôi	Suối Trung Thành	Hồng - Thái Bình	
216	Xả thải dân cư thôn Đồng	2.499.747	393.993	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Trung Thành	Hồng - Thái Bình	
217	Xả thải dân cư thôn Đồng, Trung	2.501.036	394.974	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Tàn, Suối	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	Sơn							Trung Thành		
218	Xả thải dân cư thôn Thù Lâm và điểm trường tiểu học Thù Lâm	2.498.423	391.067	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Hồ Thù Lâm	Hồng - Thái Bình	
219	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ anh Dương Văn Thái	2.510.751	402.726	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Chăn nuôi	Ao lãng	Hồng - Thái Bình	
220	Xả thải dân cư thôn Xuân Phong	2.510.090	402.133	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
221	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Toán, Chị Nhị	2.508.893	399.183	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	6	Chăn nuôi	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
222	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Lê Quang Phê	2.508.899	398.302	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Chăn nuôi	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
223	Xả thải dân cư thôn Tân Lập	2.507.253	397.063	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
224	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Nam Lương	2.537.639	399.670	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	25,6	Sinh hoạt	Sông Miện	Hồng - Thái Bình	
225	Trung tâm Dịch vụ tư vấn hạ tầng khu kinh tế tỉnh Hà Giang	2.535.845	382.533	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	7,36	Sinh hoạt	Suối Thanh Thủy	Hồng - Thái Bình	
226	Công ty TNHH Gia Huy	2.504.766	390.507	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	23	Chăn nuôi	Suối Mơ	Hồng - Thái Bình	
227	Công ty TNHH Đức Sơn	2.538.206	400.082	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	340	Sinh hoạt	Suối Lũng Pù	Hồng - Thái Bình	
228	Nhà máy thủy điện Nậm Ngần 2	2.506.362	380.928	Xã Thượng Sơn	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Nậm Am	Hồng - Thái Bình	
229	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 2	2.529.180	385.175	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Sừ	Hồng - Thái Bình	
230	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy 2	2.533.606	381.243	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Suối Thanh Thủy	Hồng - Thái Bình	
231	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 1	2.528.035	383.826	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Sừ	Hồng - Thái Bình	
232	Nhà máy thủy điện Nậm Mạ 1	2.536.300	408.771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Ba Tiên	Hồng - Thái Bình	
233	Nhà máy thủy điện Nậm Má	2.517.432	388.867	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	7,5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ma	Hồng - Thái Bình	
234	Nhà máy thủy điện sông Miện 5	2.536.025	397.940	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
235	Xả thải dân cư trung tâm, trường học, chợ xã Thuận Hòa	2.534.637	397.666	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	85	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
236	Nhà máy thủy điện sông Miện 5A	2.532.346	396.970	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
237	Nhà máy thủy điện Tả Quan 1	2.502.508	370.107	Xã Nậm Dịch	Tuyên Quang	8,5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ty	Hồng - Thái Bình	
238	Xả thải dân cư trung tâm xã Nam Sơn	2.504.218	365.151	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Nậm Ai	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
239	Xả thải dân cư trung tâm xã Hồ Thầu	2.503.170	359.304	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Hồ Thầu (Sông Chày)	Hồng - Thái Bình	
240	Nhà máy thủy điện 304	2.527.411	382.845	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Sứ	Hồng - Thái Bình	
241	Nhà máy thủy điện sông Miện 6	2.527.532	398.658	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
242	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Trần Phú	2.526.845	395.308	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	120	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
243	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Ngọc Hà	2.526.862	397.981	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	100	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
244	Xả thải khu dân cư ven hồ Sông Miện 6 của P. Quang Trung và Xã Ngọc Đường	2.527.866	398.598	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	150	Sinh hoạt	hồ sông Miện 6	Hồng - Thái Bình	
245	Trạm xử lý nước thải nhà máy nước sông Miện	2.526.627	395.465	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện

2.3.1. Phân tích đánh giá số lượng nguồn nước

2.3.1.1. Số lượng sông, suối

Chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh được kế thừa từ kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước khi sáp nhập) và Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Hà Giang (cũ) được ban hành theo Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Hà Giang.

Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước sông, suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập) gồm **1.559** nguồn nước mặt sông, suối. Số lượng nguồn nước nội tỉnh được phân tích, đánh giá theo các lưu vực sông lớn Lô, Gâm, Chảy, Phó Đáy, theo phạm vi hành chính và theo đặc trưng chiều dài sông, suối, cụ thể như sau:

Bảng 2.19. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo các lưu vực sông

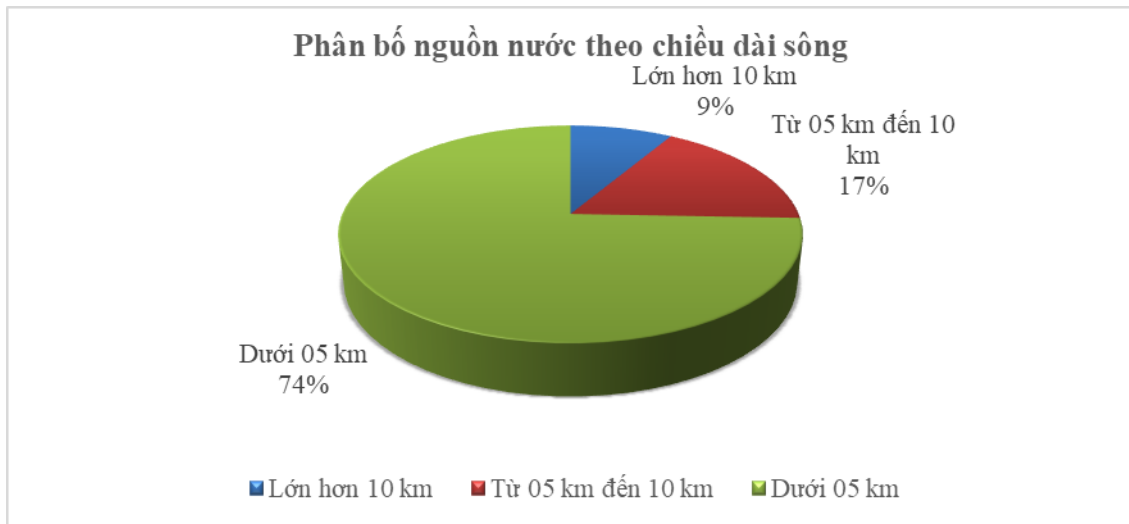
TT	Lưu vực sông	Số lượng nguồn nước
1	Sông Lô	598
2	Sông Gâm	531
3	Chảy	29
4	Sông Phó Đáy	401
	Tổng	1.559



Hình 2.15. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo các lưu vực sông

Bảng 2.20. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo chiều dài sông

TT	Chiều dài sông	Số lượng nguồn nước
1	Lớn hơn 10 km	133
2	Từ 05 km đến 10 km	266
3	Dưới 05 km	1.160
	Tổng	1.559



Hình 2.16. Thống kê số lượng nguồn nước (sông, suối) theo chiều dài sông

2.3.1.2. Số lượng hồ, ao

Chỉ tiêu số lượng nguồn nước hồ, ao được kế thừa từ kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước khi sáp nhập) và Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang được ban hành theo Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 và Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Hà Giang.

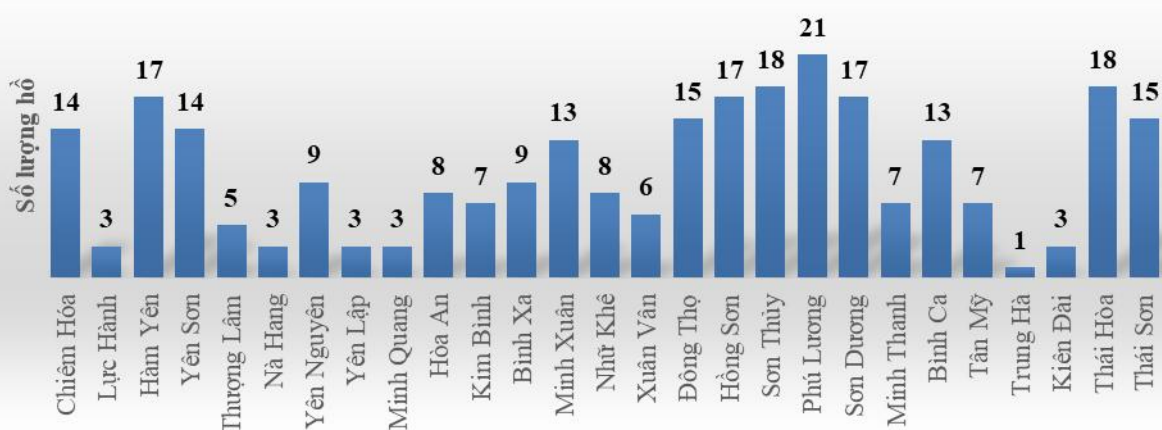
Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước hồ, ao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập) gồm **784** hồ chứa. Số lượng nguồn nước hồ, ao nội tỉnh được phân tích, đánh giá theo phạm vi hành chính, dung tích hồ chứa và chức năng của hồ chứa, cụ thể như sau:

Bảng 2.21. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo phạm vi hành chính

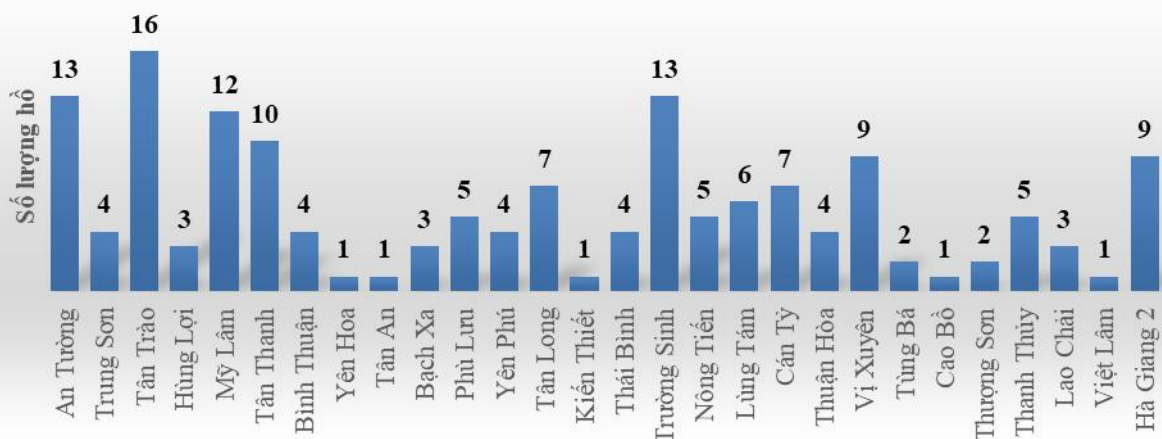
STT	Tên xã	Số lượng hồ	STT	Tên xã	Số lượng hồ
1	Chiêm Hóa	14	56	Hà Giang 1	10
2	Lục Hành	3	57	Vĩnh Tuy	9
3	Hàm Yên	17	58	Tân Quang	5
4	Yên Sơn	14	59	Bắc Quang	22
5	Thượng Lâm	5	60	Tân Trịnh	14
6	Nà Hang	3	61	Quang Bình	10
7	Yên Nguyên	9	62	Yên Thành	4
8	Yên Lập	3	63	Thông Nguyên	2
9	Minh Quang	3	64	Tiên Nguyên	2
10	Hòa An	8	65	Sơn Vĩ	5
11	Kim Bình	7	66	Niêm Sơn	3
12	Bình Xa	9	67	Khâu Vai	9
13	Minh Xuân	13	68	Bạch Đích	4
14	Nhữ Khê	8	69	Bắc Mê	2
15	Xuân Vân	6	70	Nậm Dịch	2

STT	Tên xã	Số lượng hộ	STT	Tên xã	Số lượng hộ
16	Đông Thọ	15	71	Pờ Ly Ngài	1
17	Hồng Sơn	17	72	Hồ Thầu	1
18	Sơn Thủy	18	73	Nám Dẩn	1
19	Phú Lương	21	74	Pà Vầy Sủ	1
20	Sơn Dương	17	75	Xín Mần	1
21	Minh Thanh	7	76	Trung Thịnh	2
22	Bình Ca	13	77	Quảng Nguyên	4
23	Tân Mỹ	7	78	Khuôn Lùng	1
24	Trung Hà	1	79	Bản Máy	2
25	Kiên Đài	3	80	Du Già	3
26	Thái Hòa	18	81	Quản Bạ	11
27	Thái Sơn	15	82	Tùng Vài	7
28	An Tường	13	83	Nghĩa Thuận	4
29	Trung Sơn	4	84	Phú Linh	12
30	Tân Trào	16	85	Linh Hồ	5
31	Hùng Lợi	3	86	Bạch Ngọc	5
32	Mỹ Lâm	12	87	Ngọc Đường	6
33	Tân Thanh	10	88	Bằng Hành	32
34	Bình Thuận	4	89	Đồng Yên	7
35	Yên Hoa	1	90	Liên Hiệp	1
36	Tân An	1	91	Hùng An	17
37	Bạch Xa	3	92	Đồng Tâm	3
38	Phù Lưu	5	93	Minh Tân	3
39	Yên Phú	4	94	Bằng Lang	9
40	Tân Long	7	95	Xuân Giang	6
41	Kiến Thiết	1	96	Tiên Yên	4
42	Thái Bình	4	97	Đồng Văn	19
43	Trường Sinh	13	98	Lũng Cú	9
44	Nông Tiến	5	99	Sà Phìn	17
45	Lũng Tám	6	100	Phố Bằng	8
46	Cán Tỷ	7	101	Yên Minh	2
47	Thuận Hòa	4	102	Lũng Phìn	12
48	Vị Xuyên	9	103	Mèo Vạc	8
49	Tùng Bá	2	104	Sùng Máng	9
50	Cao Bò	1	105	Thắng Mố	7
51	Thượng Sơn	2	106	Mậu Duệ	3
52	Thanh Thủy	5	107	Đường Thượng	7
53	Lao Chải	3	108	Đường Hồng	1
54	Việt Lâm	1	109	Hoàng Su Phì	1
55	Hà Giang 2	9		Tổng	784

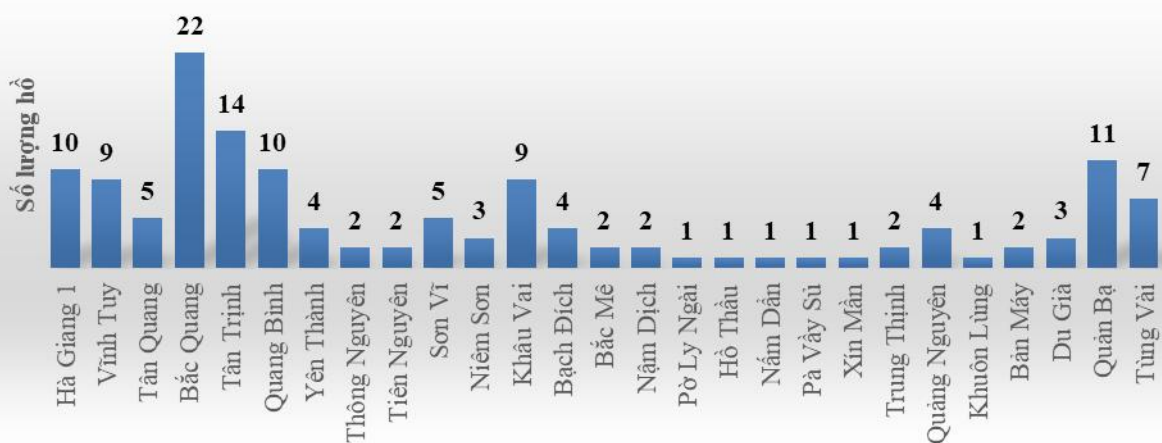
Phân bố hồ chứa theo đơn vị hành chính



Phân bố hồ chứa theo đơn vị hành chính (tiếp)



Phân bố hồ chứa theo đơn vị hành chính (tiếp)

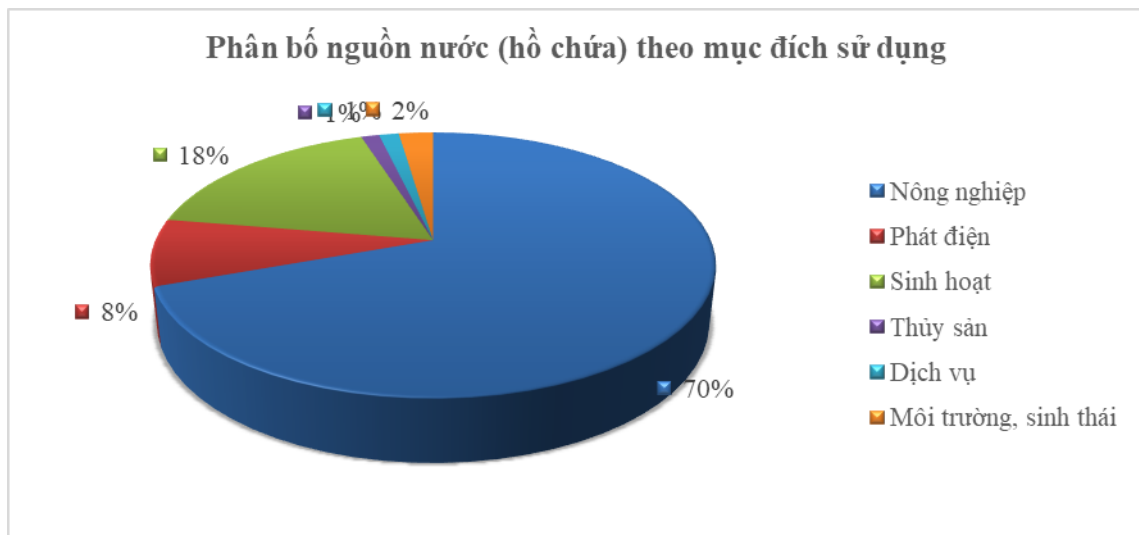




Hình 2.17. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo phạm vi hành chính

Bảng 2.22. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo mục đích sử dụng

TT	Dung tích (triệu m ³)	Số lượng hồ
1	Nông nghiệp	562
2	Phát điện	66
3	Sinh hoạt	141
4	Thủy sản	10
5	Dịch vụ	11
6	Môi trường, sinh thái	19



Hình 2.18. Phân bố hồ, ao tỉnh Tuyên Quang theo mục đích sử dụng

Bảng 2.23. Thống kê số lượng nguồn nước (hồ chứa) theo quy mô dung tích

TT	Dung tích (triệu m ³)	Số lượng hồ
1	Hồ chứa lớn ($V \geq 3$)	29
2	Hồ chứa loại vừa ($0,5 \leq V < 3$)	50
3	Hồ chứa loại nhỏ ($V < 0,5$)	705
	Tổng	784



Hình 2.19. Phân bố hồ, ao tỉnh Tuyên Quang theo quy mô dung tích

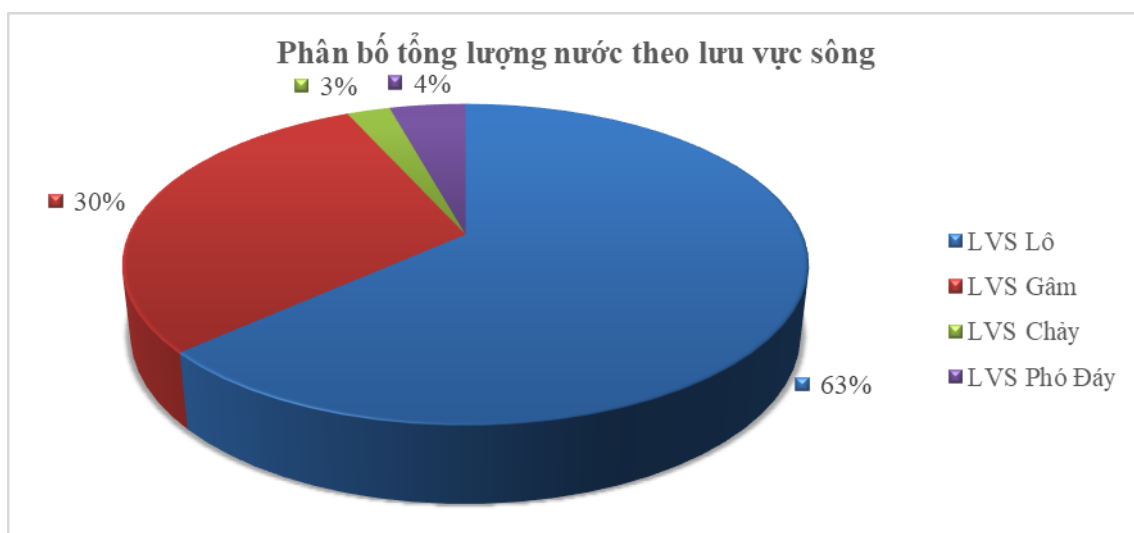
2.3.2. Phân tích lượng dòng chảy

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy cho các sông và lưu vực sông trong khu vực được tổng hợp từ kết quả kiểm kê lượng dòng chảy các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước khi sáp nhập và kết quả tính toán tổng lượng dòng chảy của các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập nhằm cập nhật đầy đủ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập.

Tổng lượng dòng chảy các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 14,74 tỷ m^3 /năm. Trong đó, tổng lượng dòng chảy của các sông thuộc lưu vực sông Lô là 9,34 tỷ m^3 /năm, của các sông thuộc lưu vực sông Gâm là 4,41 tỷ m^3 /năm, của các sông thuộc lưu vực sông Chảy là 0,36 tỷ m^3 /năm, của các sông thuộc lưu vực sông Phó Đáy là 0,63 tỷ m^3 /năm.

Bảng 2.24. Thống kê tổng lượng nước (triệu m^3) theo lưu vực sông

TT	Lưu vực sông	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	LVS Lô	253,2	196,6	225,9	284,8	724,6	1.270,4	1.780,8	1.714,4	1.261,8	833,0	486,7	308,2	6.027,5	3.313,1	9.340,6
2	LVS Gâm	133,0	98,0	115,0	165,0	369,2	609,1	798,6	796,4	545,6	373,2	249,9	160,1	2.749,8	1.663,3	4.413,1
3	LVS Chảy	10,0	8,0	8,2	8,1	13,7	29,4	73,2	86,3	56,8	35,7	18,8	11,9	245,7	114,3	360,0
4	LVS Phó Đáy	19,6	13,6	13,6	19,3	47,6	67,6	101,5	129,1	89,1	65,9	40,2	25,7	387,3	245,4	632,7
	Tổng	415,7	316,2	362,8	477,1	1.155,1	1.976,5	2.754,2	2.726,2	1.953,3	1.307,8	795,5	505,9	9.410,2	5.336,1	14.746,3



Hình 2.20. Phân bố tổng lượng nước các sông nội tỉnh theo lưu vực sông

Bảng 2.25. Thống kê tổng lượng nước (triệu m³) theo đơn vị hành chính

TT	Xã/phường	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Thượng Lâm	7,5	5,6	6,1	10,6	23,6	32,0	49,1	53,3	39,2	26,6	15,5	9,8	173,6	105,4	279,0
2	Lâm Bình	11,4	8,5	10,5	16,4	37,0	52,8	68,2	70,8	47,9	32,7	20,9	13,9	239,6	151,4	391,0
3	Côn Lôn	3,7	2,8	3,0	5,5	12,3	15,7	24,1	26,5	19,6	13,5	7,7	5,0	85,9	53,6	139,4
4	Yên Hoa	0,3	0,2	0,2	0,4	1,0	1,3	1,9	2,1	1,6	1,1	0,6	0,4	6,9	4,3	11,2
5	Thượng Nông	1,1	0,8	0,9	0,8	1,8	5,2	7,8	7,6	5,2	3,1	2,2	1,2	25,8	11,8	37,7
6	Hồng Thái	13,1	9,8	12,2	18,8	42,5	61,4	77,6	80,0	53,3	36,4	23,7	15,9	272,4	172,3	444,7
7	Nà Hang	4,6	3,4	3,7	6,7	15,0	19,1	29,3	32,2	23,9	16,5	9,4	6,0	104,6	65,2	169,8
8	Tân Mỹ	1,1	0,8	0,9	1,7	3,8	4,8	7,4	8,1	6,0	4,2	2,4	1,5	26,4	16,5	42,8
9	Yên Lập	0,3	0,2	0,2	0,4	0,8	1,1	1,7	1,8	1,4	0,9	0,5	0,3	5,9	3,7	9,6
10	Chiêm Hóa	0,9	0,7	0,8	1,4	3,1	3,9	6,0	6,6	4,9	3,4	1,9	1,2	21,5	13,4	34,9
11	Hòa An	1,3	1,0	1,1	2,0	4,4	5,6	8,7	9,5	7,1	4,9	2,8	1,8	30,9	19,3	50,1
12	Kiên Đài	5,6	4,2	5,2	7,9	18,0	26,3	32,7	33,5	22,1	15,1	9,9	6,7	114,6	72,6	187,2
13	Tri Phú	6,8	5,1	6,4	9,6	21,9	31,9	39,7	40,7	26,8	18,3	12,1	8,1	139,2	88,2	227,4
14	Kim Bình	0,7	0,5	0,6	1,0	2,3	2,9	4,5	5,0	3,7	2,5	1,4	0,9	16,1	10,0	26,1
15	Yên Nguyên	2,3	1,7	1,8	3,4	7,5	9,5	14,7	16,1	11,9	8,2	4,7	3,0	52,2	32,6	84,8
16	Yên Phú	6,0	4,4	4,9	8,7	19,4	25,2	38,7	42,6	31,8	21,6	12,2	7,8	138,3	85,0	223,3
17	Bạch Xa	1,4	1,1	1,2	2,1	4,8	6,1	9,3	10,2	7,6	5,2	3,0	1,9	33,2	20,7	53,9
18	Phù Lưu	4,7	3,4	3,8	6,9	15,3	19,5	30,0	32,9	24,4	16,8	9,6	6,2	106,8	66,6	173,5
19	Hàm Yên	0,9	0,7	0,8	1,4	3,1	3,9	6,0	6,6	4,9	3,4	1,9	1,2	21,4	13,4	34,8
20	Bình Xa	2,3	1,7	1,9	3,5	7,7	9,8	15,1	16,6	12,3	8,5	4,8	3,1	53,9	33,6	87,6
21	Thái Sơn	0,8	0,6	0,7	1,2	2,8	3,5	5,4	5,9	4,4	3,0	1,7	1,1	19,2	12,0	31,1
22	Hùng Lợi	3,5	2,5	2,5	3,5	8,6	12,2	18,4	23,4	16,1	11,9	7,3	4,6	70,1	44,4	114,6
23	Trung Sơn	3,5	2,4	2,4	3,4	8,5	12,1	18,1	23,1	15,9	11,8	7,2	4,6	69,2	43,8	113,0
24	Thái Bình	4,2	2,9	2,9	4,1	10,1	14,4	21,7	27,5	19,0	14,1	8,6	5,5	82,6	52,4	135,0
25	Tân Long	2,6	1,8	1,8	2,6	6,3	9,0	13,5	17,2	11,8	8,8	5,3	3,4	51,5	32,6	84,1
26	Xuân Vân	1,0	0,7	0,7	1,0	2,5	3,5	5,3	6,7	4,6	3,4	2,1	1,3	20,1	12,7	32,8
27	Lục Hành	1,5	1,1	1,1	1,5	3,7	5,3	8,0	10,1	7,0	5,2	3,2	2,0	30,4	19,3	49,7
28	Yên Sơn	3,1	2,2	2,2	3,1	7,5	10,7	16,1	20,4	14,1	10,4	6,4	4,1	61,3	38,9	100,2
29	Nhữ Khê	0,5	0,4	0,4	0,5	1,3	1,8	2,8	3,5	2,4	1,8	1,1	0,7	10,5	6,7	17,2
30	Tân Trào	2,5	1,7	1,7	2,5	6,1	8,6	12,9	16,4	11,4	8,4	5,1	3,3	49,3	31,3	80,6
31	Minh Thanh	1,8	1,2	1,2	1,7	4,3	6,1	9,2	11,7	8,1	6,0	3,6	2,3	35,1	22,2	57,3
32	Sơn Dương	2,7	1,9	1,9	2,7	6,6	9,4	14,2	18,0	12,4	9,2	5,6	3,6	54,0	34,2	88,2

TT	Xã/phường	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
33	Bình Ca	1,2	0,8	0,8	1,2	2,9	4,1	6,2	7,9	5,4	4,0	2,5	1,6	23,6	15,0	38,6
34	Tân Thanh	3,3	2,3	2,3	3,2	8,0	11,3	17,0	21,6	14,9	11,0	6,7	4,3	64,8	41,0	105,8
35	Sơn Thủy	0,8	0,6	0,6	0,8	2,0	2,8	4,2	5,4	3,7	2,8	1,7	1,1	16,2	10,3	26,4
36	Phú Lương	5,2	3,6	3,6	5,1	12,6	17,9	26,9	34,2	23,6	17,4	10,6	6,8	102,6	65,0	167,6
37	Đông Thọ	0,6	0,4	0,4	0,6	1,5	2,2	3,3	4,2	2,9	2,1	1,3	0,8	12,5	7,9	20,5
38	Niêm Sơn	3,3	2,3	2,5	3,0	5,8	14,5	19,0	15,7	10,9	8,0	6,2	3,8	60,1	34,9	95,0
39	Tát Ngà	1,1	0,8	0,9	1,0	2,0	4,9	6,4	5,3	3,7	2,7	2,1	1,3	20,3	11,9	32,2
40	Mậu Duệ	11,1	7,9	8,5	10,2	19,8	49,4	64,7	53,3	37,0	27,3	21,0	13,0	204,5	118,8	323,3
41	Yên Cường	2,9	2,1	2,4	2,5	5,8	13,8	17,0	15,6	10,6	7,0	5,5	3,3	57,0	31,4	88,4
42	Bắc Mê	20,0	14,5	16,5	16,9	39,6	95,0	116,6	107,2	72,5	48,0	37,5	22,3	391,3	215,3	606,5
43	Thanh Thủy	5,8	4,5	5,1	4,7	8,9	22,5	40,3	41,7	28,0	16,3	10,2	6,6	132,5	62,0	194,5
44	Linh Hồ	6,5	5,0	5,7	5,8	16,6	33,3	43,0	40,9	27,6	18,5	11,2	7,7	144,8	77,0	221,9
45	Vị Xuyên	16,2	12,5	13,8	15,6	42,0	85,3	123,2	99,2	69,4	45,4	28,2	19,2	377,2	192,8	570,0
46	Tân Quang	25,9	19,1	21,5	28,3	83,0	147,4	179,9	142,0	107,1	68,5	44,1	29,3	576,4	319,7	896,0
47	Đồng Tâm	3,5	2,7	3,2	4,9	13,9	24,7	26,2	20,5	15,8	10,5	6,4	3,9	87,2	49,0	136,2
48	Bằng Hành	43,2	32,5	37,7	55,8	153,3	243,9	273,5	241,5	184,0	127,7	78,6	50,5	942,9	579,2	1.522,2
49	Bắc Quang	1,3	1,0	1,1	1,2	2,7	4,8	8,7	10,3	8,2	4,5	2,3	1,5	31,8	15,5	47,4
50	Hùng An	1,0	0,8	0,8	0,9	2,0	3,6	6,5	7,7	6,1	3,4	1,8	1,1	23,9	11,7	35,6
51	Vĩnh Tuy	56,0	45,4	53,8	65,4	174,4	297,1	439,4	460,8	347,9	225,6	120,2	68,3	1.545,3	809,1	2.354,3
52	Tân Tiến	2,6	2,1	2,1	2,0	3,3	7,6	19,8	23,0	14,8	9,4	4,9	3,1	65,1	29,7	94,8
53	Hoàng Su Phì	1,8	1,4	1,5	1,4	2,3	5,1	13,4	15,6	10,1	6,4	3,4	2,1	44,3	20,3	64,5
54	Pờ Ly Ngải	3,2	2,6	2,6	2,5	4,0	9,2	24,0	27,9	18,0	11,4	6,0	3,8	79,0	36,0	115,0
55	Nám Dẩn	1,2	1,0	1,1	1,3	2,7	4,3	7,8	10,2	7,7	4,6	2,4	1,5	30,1	15,8	45,9
56	Trung Thịnh	1,1	0,9	0,9	0,9	1,4	3,2	8,3	9,6	6,2	3,9	2,1	1,3	27,2	12,5	39,7
57	Nông Tiến	0,7	0,5	0,5	0,7	1,8	2,5	3,8	4,8	3,3	2,5	1,5	1,0	14,4	9,1	23,6
58	An Tường	4,8	3,3	3,3	4,7	11,6	16,5	24,7	31,5	21,7	16,1	9,8	6,3	94,4	59,8	154,3
59	Bình Thuận	0,7	0,5	0,5	0,7	1,6	2,3	3,4	4,4	3,0	2,2	1,4	0,9	13,1	8,3	21,4
60	Hà Giang 2	43,0	36,5	43,7	40,4	83,0	208,5	349,1	310,3	228,8	142,8	81,2	54,2	1.096,6	524,8	1.621,4
61	Trung Hà	29,9	22,4	27,8	41,0	92,9	142,1	180,0	183,5	121,2	81,5	54,2	35,8	626,8	385,6	1.012,3
62	Kiến Thiết	3,1	2,2	2,2	3,1	7,6	10,8	16,1	20,5	14,2	10,5	6,4	4,1	61,6	39,0	100,6
63	Hùng Đức	8,8	6,6	8,3	12,6	28,5	41,6	51,7	53,0	34,9	23,8	15,7	10,6	181,3	114,8	296,1
64	Ngọc Long	2,1	1,5	1,6	2,0	3,8	9,4	12,3	10,2	7,1	5,2	4,0	2,5	39,0	22,7	61,7
	Tổng	415,7	316,2	362,8	477,1	1.155,1	1.976,5	2.754,2	2.726,2	1.953,3	1.307,8	795,5	505,9	9.410,2	5.336,1	14.746,3

2.3.2.1. Tổng dung tích các hồ chứa nước

Theo kết quả thống kê, tổng dung tích các hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 592,02 triệu m³, phân bố không đồng đều giữa các xã. Dung tích hồ chứa tập trung chủ yếu tại một số xã có quy mô công trình thủy lợi, thủy điện lớn như Niêm Sơn (73,10 triệu m³), Chiêm Hóa (68,78 triệu m³), Lục Hành (54,28 triệu m³), Quang Bình (47,23 triệu m³), Vĩnh Tuy (31,06 triệu m³) và Pà Vây Sủ (30,99 triệu m³).

Phần lớn các xã còn lại có tổng dung tích hồ chứa dưới 5 triệu m³, trong đó nhiều xã chỉ có các hồ chứa nhỏ hoặc hầu như không có công trình trữ nước đáng kể. Sự chênh lệch lớn về khả năng trữ nước giữa các địa phương phản ánh đặc điểm địa hình, điều kiện nguồn nước và mức độ phát triển hệ thống công trình thủy lợi khác nhau trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2.26. Tổng dung tích các hồ chứa theo phạm vi hành chính

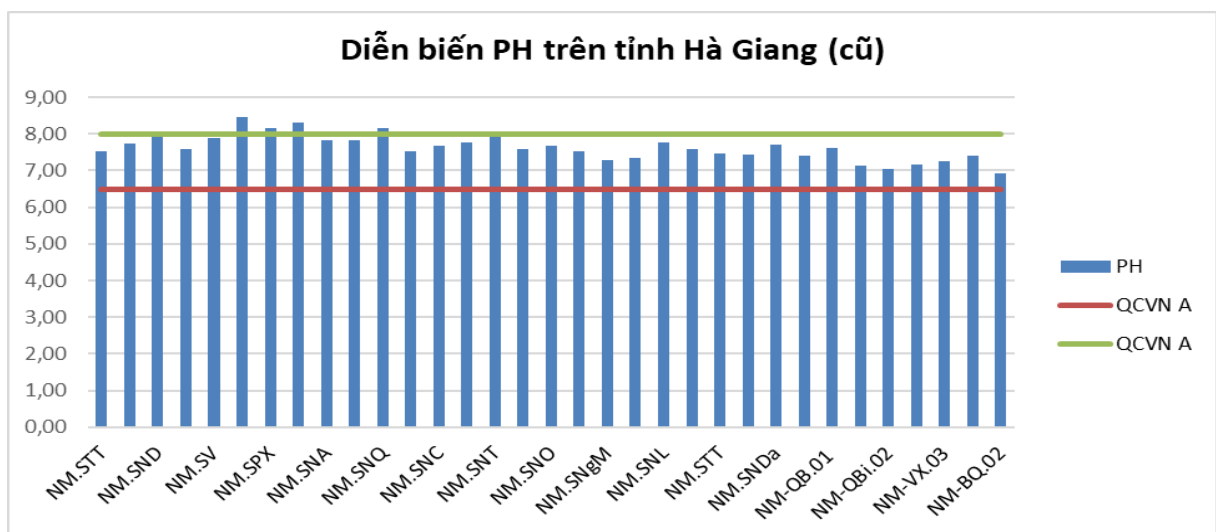
STT	Tên xã	Tổng dung tích (triệu m ³)	STT	Tên xã	Tổng dung tích (triệu m ³)
1	Chiêm Hóa	68,78	56	Hà Giang 1	0,00
2	Lục Hành	54,28	57	Vĩnh Tuy	31,06
3	Hàm Yên	11,54	58	Tân Quang	1,93
4	Yên Sơn	17,92	59	Bắc Quang	13,74
5	Thượng Lâm	0,84	60	Tân Trịnh	4,91
6	Nà Hang	0,32	61	Quang Bình	47,23
7	Yên Nguyên	1,47	62	Yên Thành	0,00
8	Yên Lập	0,56	63	Thông Nguyên	13,15
9	Minh Quang	1,95	64	Tiên Nguyên	2,30
10	Hòa An	2,29	65	Sơn Vĩ	15,68
11	Kim Bình	0,90	66	Niên Sơn	73,10
12	Bình Xa	0,67	67	Khâu Vai	2,20
13	Minh Xuân	2,31	68	Bạch Đích	4,42
14	Nhữ Khê	2,57	69	Bắc Mê	23,65
15	Xuân Vân	0,15	70	Nậm Dịch	0,45
16	Đông Thọ	4,41	71	Pờ Ly Ngải	15,51
17	Hồng Sơn	3,44	72	Hồ Thầu	1,12
18	Sơn Thủy	5,21	73	Nám Dăn	0,59
19	Phú Lương	4,96	74	Pà Vây Sủ	30,99
20	Sơn Dương	3,14	75	Xín Mần	10,86
21	Minh Thanh	0,67	76	Trung Thịnh	4,86
22	Bình Ca	1,55	77	Quảng Nguyên	0,52
23	Tân Mỹ	1,61	78	Khuôn Lùng	0,00
24	Trung Hà	0,43	79	Bản Máy	11,63
25	Kiên Đài	0,32	80	Du Già	1,55
26	Thái Hòa	3,61	81	Quản Bạ	0,51
27	Thái Sơn	2,36	82	Tùng Vài	0,01
28	An Tường	3,78	83	Nghĩa Thuận	0,01
29	Trung Sơn	0,32	84	Phú Linh	0,95
30	Tân Trào	2,76	85	Linh Hồ	1,38
31	Hùng Lợi	0,28	86	Bạch Ngọc	0,30
32	Mỹ Lâm	1,70	87	Ngọc Đường	0,62
33	Tân Thanh	1,38	88	Bằng Hành	4,31
34	Bình Thuận	1,37	89	Đông Yên	4,79
35	Yên Hoa	0,05	90	Liên Hiệp	0,20
36	Tân An	0,07	91	Hùng An	0,89
37	Bạch Xa	0,15	92	Đông Tâm	0,20
38	Phù Lưu	0,17	93	Minh Tân	0,30
39	Yên Phú	0,24	94	Bằng Lang	1,28
40	Tân Long	0,68	95	Xuân Giang	0,33
41	Kiến Thiết	0,08	96	Tiên Yên	0,30
42	Thái Bình	0,28	97	Đông Văn	0,24
43	Trường Sinh	1,45	98	Lũng Cú	0,02
44	Nông Tiến	0,56	99	Sà Phìn	0,05
45	Lũng Tám	7,10	100	Phố Bảng	0,02
46	Cán Tỷ	4,43	101	Yên Minh	0,01
47	Thuận Hòa	14,95	102	Lũng Phìn	0,06
48	Vị Xuyên	11,55	103	Mèo Vạc	0,03

STT	Tên xã	Tổng dung tích (triệu m ³)	STT	Tên xã	Tổng dung tích (triệu m ³)
49	Tùng Bá	1,56	104	Sùng Máng	0,02
50	Cao Bồ	0,00	105	Thắng Mô	0,04
51	Thượng Sơn	9,54	106	Mậu Duệ	0,01
52	Thanh Thủy	0,01	107	Đường Thượng	0,02
53	Lao Chải	0,04	108	Đường Hồng	0,00
54	Việt Lâm	0,00	109	Hoàng Su Phì	0,00
55	Hà Giang 2	0,95		Tổng	592,02

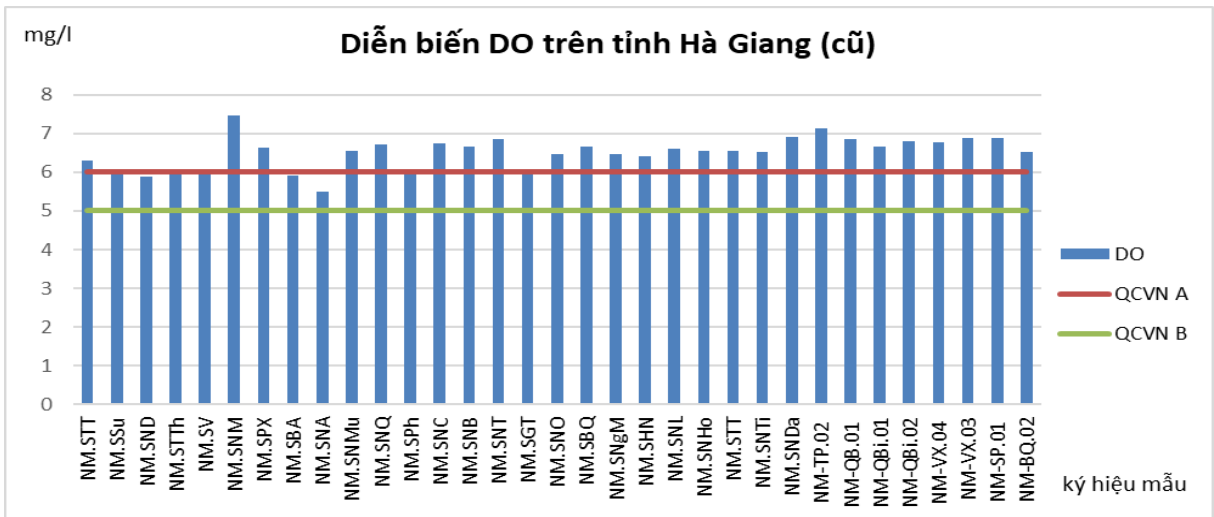
2.3.3. Phân tích hiện trạng chất lượng nước mặt

Chất lượng nguồn nước tại các vị trí quan trắc hầu hết đảm bảo chất lượng theo QCVN 08/2023. Toàn tỉnh Tuyên Quang được đánh giá chất lượng nước trên 83 vị trí nguồn nước, trong đó tỉnh Hà Giang (cũ) các mẫu nước được đánh giá tại 33 vị trí. Các vị trí lấy mẫu thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã được đánh giá chi tiết từ nhiệm vụ được tỉnh thực hiện. Đối với phạm vi đánh giá năm 2026 như sau: sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt 2/33 chiếm 6% (Suối Sảo, Nậm Ong), nguồn nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp 22/33 chiếm 67%, nguồn nước sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc tưới tiêu và các mục đích tương đương khác 8/33 chiếm 24% và 1 nguồn nước (Nậm Li) 1/33 chiếm 3% có chất lượng xấu do giá trị BOD5 là 10,22 mg/l. Trong đó, nhóm thông số kim loại có giá trị rất thấp. Nhóm vi sinh với chỉ số Ecoli và Coliform cũng có giá trị nhỏ, đa phần nhỏ hơn mức A của QCVN08:2023/BTNMT (năm 2025 từ mẫu môi trường địa phương có giá trị vượt ngưỡng A song chưa tới ngưỡng B). Ở nhóm hữu cơ và dinh dưỡng, việc nguồn nước ô nhiễm chủ yếu tập trung vào nhóm chỉ số DO, COD và BOD5.

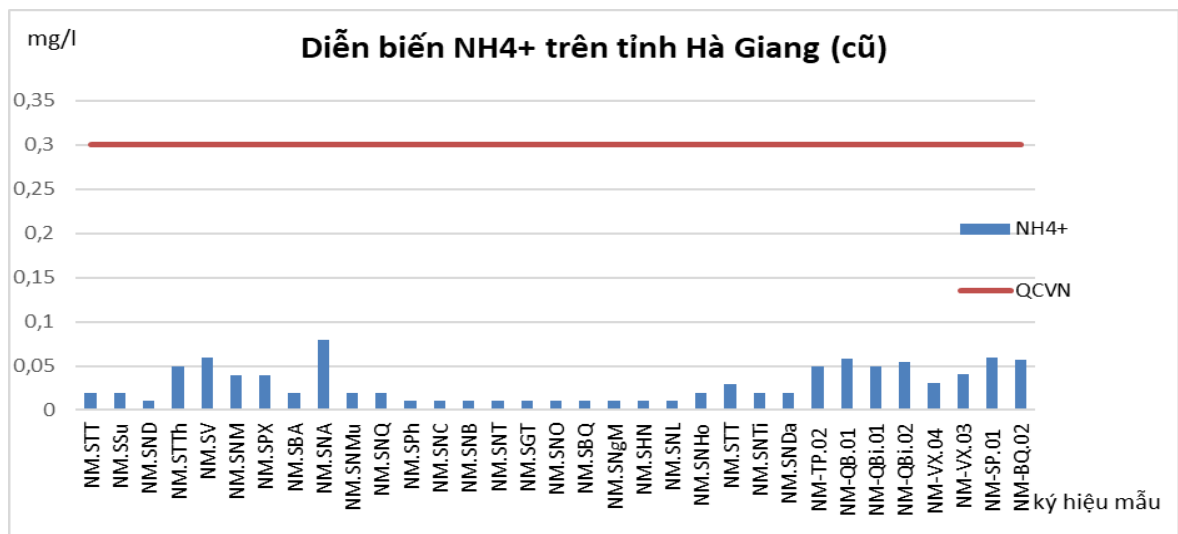
Khi đánh giá chi tiết các thông số theo QCVN 08:2023/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả đánh giá như sau:



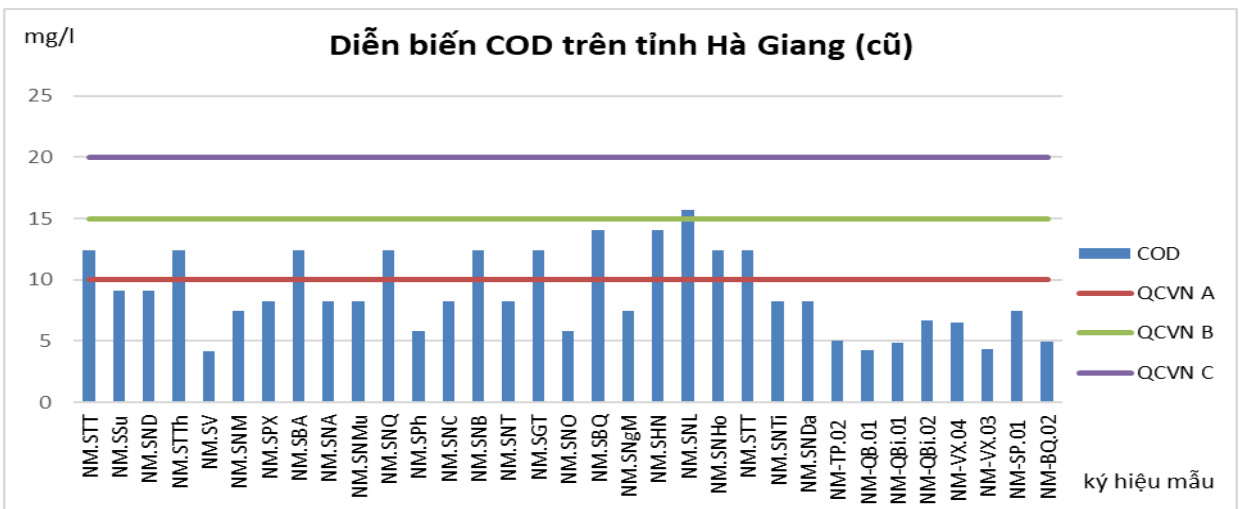
Hình 2.21. Sơ đồ chất lượng nước thông số PH



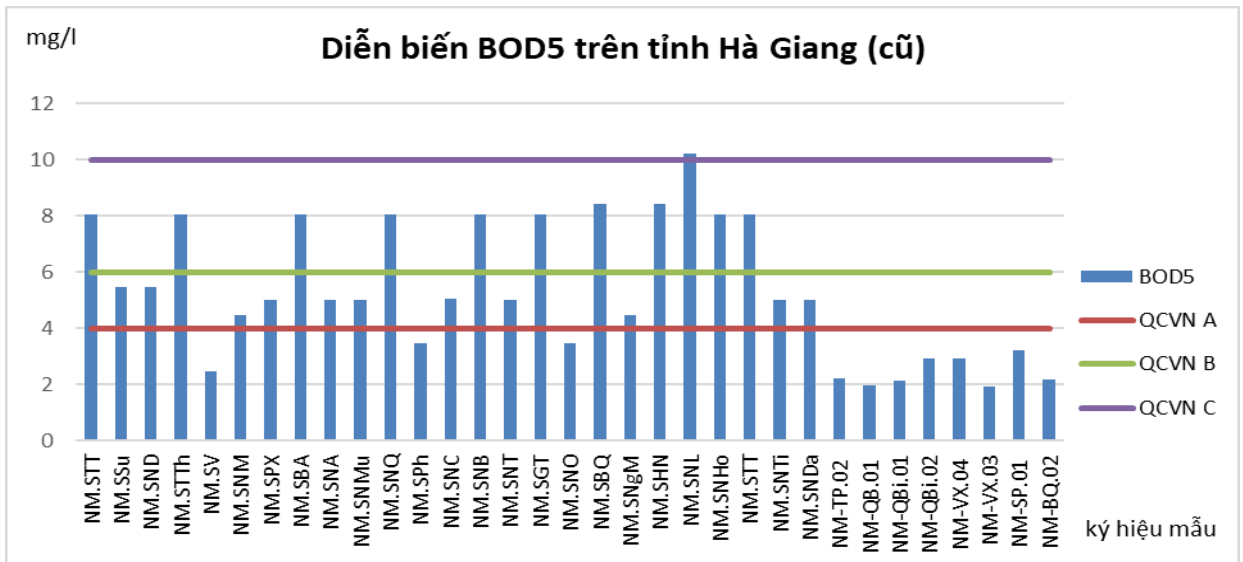
Hình 2.22. Sơ đồ chất lượng nước thông số DO



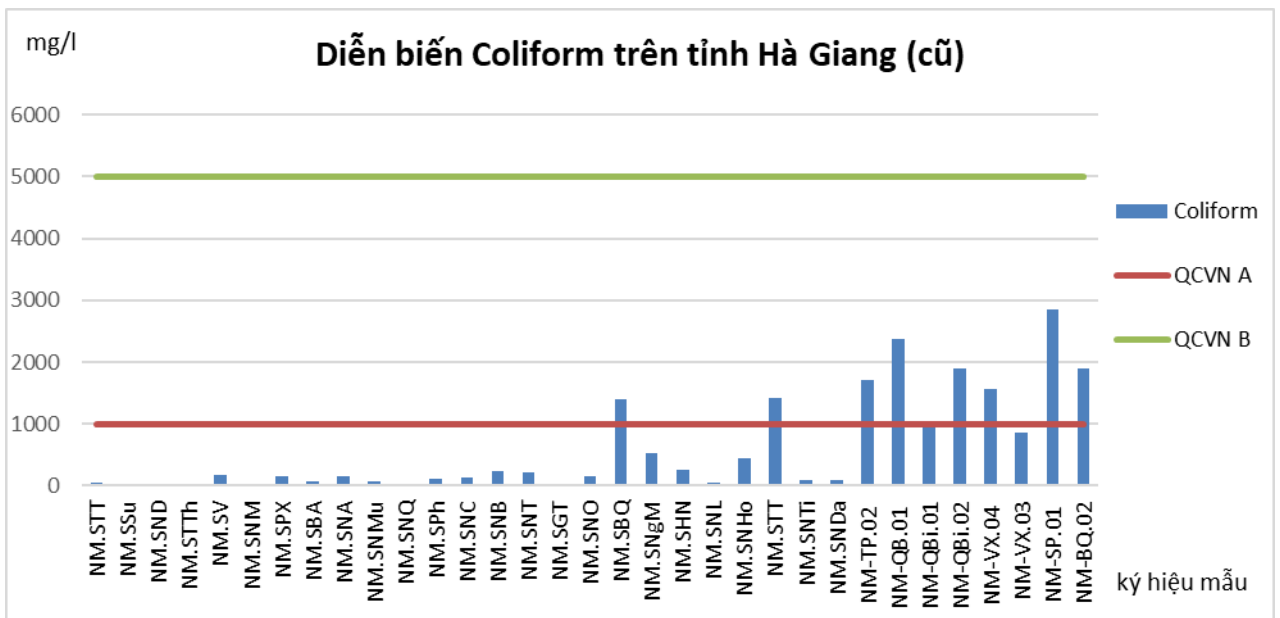
Hình 2.23. Sơ đồ chất lượng nước thông số NH4+



Hình 2.24. Sơ đồ chất lượng nước thông số COD



Hình 2.25. Sơ đồ chất lượng nước thông số BOD5



Hình 2.26. Sơ đồ chất lượng nước thông số Coliform

Bảng 2.27. Thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (cũ)

STT	Ký hiệu mẫu	Nguồn nước	Thời gian	Nhóm I	Nhóm IV-Hữu cơ và dinh dưỡng (đơn vị tính mg/l)								Nhóm V - vi sinh (MPN/100ml hoặc CFU/100ml)		Nhóm III - Kim loại nặng						
					pH	DO	NH ₄ ⁺ -N	PO ₄ ³⁻ -P	COD	BOD ₅	NO ₃	No ₂	TOC	Coliform	ecoli	As	Cd	Pb	Cr6	Cu	Zn
1	NM.STT	Suối Thanh Thủy	19/5/2026	7,51	6,29	0,02	0,01	12,41	8,06	0,24	0,005	2	53	0	0,0005	0,001	0,007	0,003	0,06	0,04	0,0003
2	NM.SSu	Suối Sừ	19/5/2026	7,74	6,08	0,02	0,01	9,1	5,45	0,17	0,005	2	23	0	0,0005	0,003	0,006	0,003	0,07	0,01	0,0003
3	NM.SND	Nậm Dầu	19/5/2026	7,94	5,88	0,01	0,005	9,1	5,45	0,53	0,005	2,07	0	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
4	NM.STTh	Suối Trung Thành	19/5/2026	7,58	5,98	0,05	0,09	12,41	8,05	0,54	0,04	2	23	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
5	NM.SV	Suối Vạt	19/5/2026	7,90	5,96	0,06	0,02	4,14	2,48	0,41	0,01	2	182	123	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
6	NM.SNM	Suối Nậm Ma	19/5/2026	8,45	7,47	0,04	0,03	7,45	4,47	0,43	0,005	2	0	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
7	NM.SPX	Suối Pác Xum	19/5/2026	8,16	6,64	0,04	0,005	8,28	5,01	2,11	0,01	1	148	5	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
8	NM.SBA	Suối Bản An	19/5/2026	8,30	5,91	0,02	0,005	12,41	8,06	1,89	0,01	1	74	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,01	0,01	0,0003
9	NM.SNA	Nậm Am	19/5/2026	7,83	5,51	0,08	0,005	8,28	5,01	0,96	0,01	1	161	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
10	NM.SNMu	Nậm Mu	19/5/2026	7,84	6,55	0,02	0,005	8,28	5,02	0,42	0,005	1	76	15	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,06	0,01	0,0003
11	NM.SNQ	Ngòi Quang	19/5/2026	8,15	6,73	0,02	0,005	12,41	8,06	0,57	0,005	2	23	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,01	0,0003
12	NM.SPh	Suối Pha	20/5/2026	7,52	5,98	0,01	0,02	5,79	3,45	0,62	0,06	1	107	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,06	0,01	0,0003
13	NM.SNC	Ngòi Chang	20/5/2026	7,69	6,74	0,01	0,005	8,28	5,03	0,34	0,005	1	138	8	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
14	NM.SNB	Ngòi Bọt	20/5/2026	7,78	6,65	0,01	0,005	12,41	8,06	0,37	0,005	2,64	227	24	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,13	0,03	0,0003
15	NM.SNT	Ngòi Thân	20/5/2026	7,98	6,86	0,01	0,005	8,28	5,01	0,38	0,005	1	210	16	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,03	0,0003
16	NM.SGT	Suối Giàng Thìa	20/5/2026	7,57	5,99	0,01	0,01	12,41	8,06	0,32	0,03	1	0	0	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
17	NM.SNO	Nậm Ong	20/5/2026	7,68	6,46	0,01	0,01	5,79	3,45	0,39	0,005	3,22	158	15	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,07	0,03	0,0003
18	NM.SBQ	Suối Bản Qua	20/5/2026	7,52	6,66	0,01	0,01	14,07	8,43	0,53	0,005	2,78	1390	0	0,0005	0,001	0,009	0,003	0,07	0,03	0,0003
19	NM.SNgM	Ngoài Man	20/5/2026	7,29	6,47	0,01	0,005	7,45	4,46	0,6	0,005	2	520	0	0,0005	0,003	0,002	0,003	0,006	0,05	0,0003

STT	Ký hiệu mẫu	Nguồn nước	Thời gian	Nhóm I	Nhóm IV-Hữu cơ và dinh dưỡng (đơn vị tính mg/l)								Nhóm V - vi sinh (MPN/100ml hoặc CFU/100ml)		Nhóm III - Kim loại nặng						
				pH	DO	NH ₄ ⁺ -N	PO ₄ ³⁻ -P	COD	BOD ₅	NO ₃	No ₂	TOC	Coliform	ecoli	As	Cd	Pb	Cr6	Cu	Zn	Hg
20	NM.SHN	Suối Hùng Na	20/5/2026	7,35	6,4	0,01	0,005	14,07	8,43	0,29	0,05	2	250	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
21	NM.SNL	Nậm Li	20/5/2026	7,76	6,6	0,01	0,08	15,72	10,22	0,18	0,16	2,14	46	3	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
22	NM.SNHo	Nậm Hóp	20/5/2026	7,58	6,56	0,02	0,01	12,41	8,06	0,45	0,005	3,45	450	270	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,05	0,0003
23	NM.STT	Suối Trảng Thâm	20/5/2026	7,47	6,54	0,03	0,02	12,41	8,05	0,69	0,05	1	1420	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
24	NM.SNTi	Ngòi Trí	20/5/2026	7,42	6,52	0,02	0,02	8,28	5,01	0,63	0,04	1	91	60	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,05	0,01	0,0003
25	NM.SNDa	Nậm Dân	20/5/2026	7,72	6,9	0,02	0,09	8,28	5,02	0,12	0,2	2,03	98	3	0,0005	0,001	0,007	0,003	0,09	0,01	0,0003
26	NM-TP.02	Sông Miện tại Cầu 3/2	2025	7,40	7,133	0,049	0	5,06	2,23	0	0	0	1714	0	0	0,00047	0,002	0	0,003	0	0
27	NM-QB.01	Sông Miện tại cầu Trảng Kim	2025	7,60	6,852	0,058	0	4,25	1,98	0	0	0	2370	0	0	0,00053	0,0021	0	0,006	0	0
28	NM-QBi.01	Sông Chùng	2025	7,12	6,657	0,049	0	4,9	2,13	0	0	0	1050	0	0	0,00036	0,0018	0	0,0087	0	0
29	NM-QBi.02	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	2025	7,03	6,789	0,055	0	6,72	2,92	0	0	0	1900	0	0	0,00037	0,002	0	0,009	0	0
30	NM-VX.04	Sông Nậm Ma	2025	7,16	6,775	0,031	0	6,54	2,93	0	0	0	1559	0	0	0,00055	0,0012	0	0,0025	0	0
31	NM-VX.03	Suối Sào	2025	7,26	6,885	0,041	0	4,33	1,93	0	0	0	848	0	0	0,00058	0,0013	0	0,0065	0	0
32	NM-SP.01	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	2025	7,40	6,879	0,06	0	7,43	3,24	0	0	0	2850	0	0	0,00055	0,003	0	0,0074	0	0
33	NM-BQ.02	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	2025	6,91	6,514	0,057	0	4,93	2,17	0	0	0	1888	0	0	0,00063	0,002	0	0,011	0	0

2.3.4. Phân tích hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt

2.3.4.1. Kết quả kiểm kê theo số lượng công trình

Trong tổng số 7.673 công trình khai thác, sử dụng nước trên các sông, suối nội tỉnh có tổng số 566 công trình khai thác, sử dụng nước thuộc quy mô kiểm kê của địa phương theo Hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 (Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m³; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1$ m³/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m³/ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW).

Theo loại hình công trình: hồ chứa là loại công trình chiếm ưu thế tuyệt đối với 471 công trình, tương đương khoảng 83,2% tổng số công trình được kiểm kê. Điều này cho thấy hệ thống khai thác và điều tiết nguồn nước của tỉnh chủ yếu dựa vào các hồ chứa nhằm phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, sản xuất và điều hòa nguồn nước trong mùa khô. Đập dâng là loại công trình phổ biến thứ hai với 67 công trình, chiếm khoảng 11,8% tổng số công trình. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 25 trạm bơm, chiếm khoảng 4,4%, được sử dụng để khai thác và cấp nước cho các khu vực không thể tự chảy hoặc có yêu cầu điều tiết nước theo nhu cầu sử dụng. Công trình nhỏ chỉ có 3 công trình, chiếm khoảng 0,5% tổng số công trình được kiểm kê.

Theo mục đích sử dụng: các công trình phục vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 439 công trình, tương đương 77,6% tổng số công trình được kiểm kê. Điều này cho thấy nhu cầu khai thác và sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, phản ánh đặc điểm kinh tế của tỉnh với hoạt động trồng trọt và sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực sử dụng nước chính. Các công trình cấp nước nông thôn có 76 công trình, chiếm 13,4% tổng số công trình, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, có 35 công trình phát điện, chiếm 6,2%, chủ yếu là các công trình thủy điện vừa và nhỏ khai thác tiềm năng nguồn nước phục vụ phát triển năng lượng. Số lượng công trình cấp nước cho sản xuất công nghiệp và các hoạt động sản xuất khác là 16 công trình, chiếm 2,8%, thấp nhất trong các nhóm mục đích sử dụng nước.

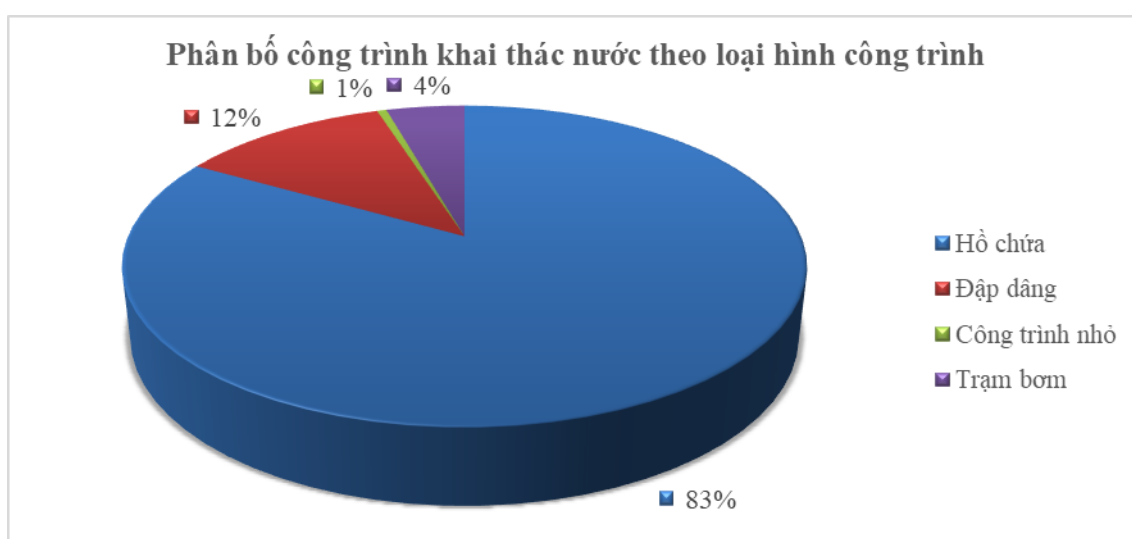
Kết quả kiểm kê cho thấy các công trình khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh phân bố không đồng đều giữa các lưu vực sông. Lưu vực sông Gâm tập trung số lượng công trình lớn nhất với 340 công trình, chiếm 60,07% tổng số công trình được kiểm kê. Trong đó, hồ chứa chiếm ưu thế tuyệt đối với 310 công trình, cùng với 15 đập dâng và 15 trạm bơm. Điều này cho thấy lưu vực sông Gâm đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khai thác, tích trữ và điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Lưu vực sông Lô có 213 công trình, chiếm 37,63% tổng số công trình. Cơ cấu công trình trên lưu vực này đa dạng hơn, bao gồm 158 hồ

chứa, 44 đập dâng, 8 trạm bơm và 3 công trình tạm. Trong khi đó, lưu vực sông Cháy chỉ có 12 công trình, chiếm 2,12% tổng số công trình được kiểm kê, gồm 8 đập dâng, 3 hồ chứa và 1 trạm bơm. Lưu vực sông Phó Đáy có số lượng công trình thấp nhất với 1 trạm bơm, chiếm 0,18% tổng số công trình.

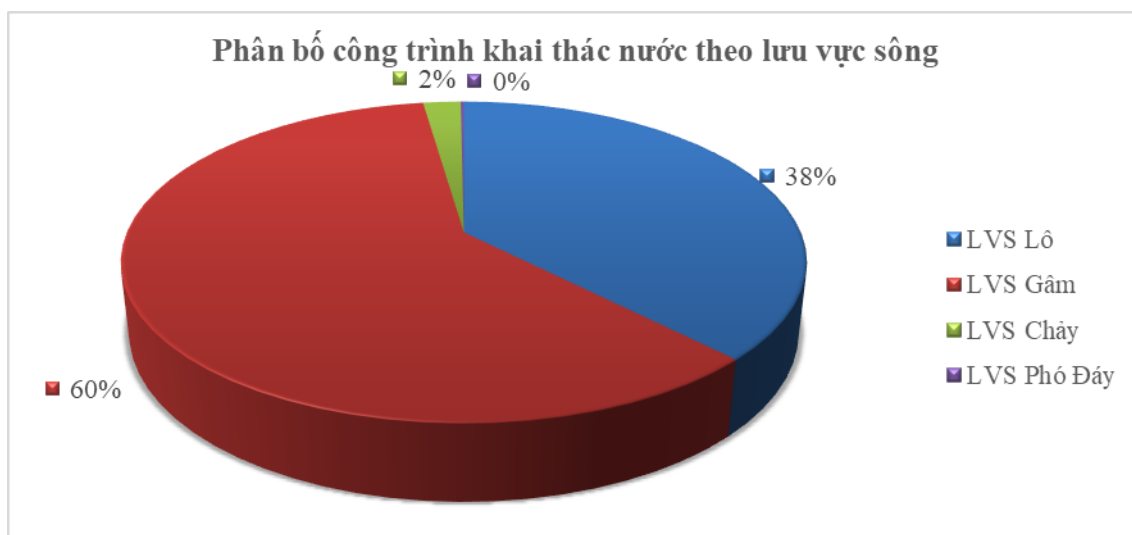
Theo phạm vi hành chính, công trình tập trung nhiều tại các địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn và nhu cầu sử dụng nước cao. Trong đó, xã Phú Lương có số lượng công trình lớn nhất với 20 công trình, chiếm 3,53% tổng số công trình toàn tỉnh. Tiếp theo là các xã Sơn Thủy với 19 công trình (3,36%), Thái Hòa và Sơn Dương với 18 công trình (3,18%), Hàm Yên và Hồng Sơn với 16 công trình (2,83%), cùng các xã Thái Sơn, Tân Trào, Trường Sinh và Đông Thọ có từ 15 đến 16 công trình. Nhóm các địa phương có từ 10 đến dưới 15 công trình gồm Chiêm Hóa, Yên Sơn, Minh Xuân (14 công trình), Bình Ca, An Tường và Bắc Quang (13 công trình), Bằng Hành và Mỹ Lâm (12 công trình), Tân Thanh (11 công trình) và Minh Thanh (10 công trình). Phần lớn các xã còn lại có số lượng công trình dưới 10 công trình, trong đó nhiều xã chỉ có từ 1 đến 5 công trình. Đáng chú ý, một số xã không ghi nhận công trình khai thác, sử dụng nước mặt như Lâm Bình, Hồng Thái, Tri Phú, Lũng Cú, Sà Phìn, Sùng Máng, Sơn Vi, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Thàng Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngải, Xín Mần, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Hà Giang 2, Ngọc Long và Giáp Trung.

Bảng 2.28. Số lượng công trình theo loại hình và lưu vực sông

STT	Lưu vực sông	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình nhỏ	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	LVS Lô	44	158	3	8	213	37,63
2	LVS Gâm	15	310	0	15	340	60,07
3	LVS Cháy	8	3	0	1	12	2,12
4	LVS Phó Đáy	0	0	0	1	1	0,18
	Tổng	67	471	3	25	566	100



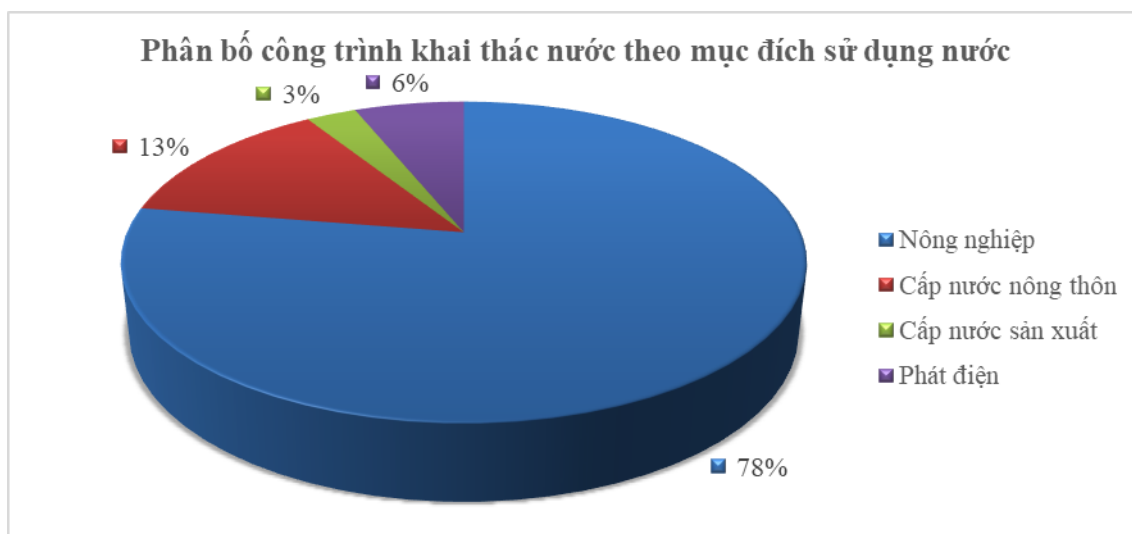
Hình 2.27. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo loại hình công trình



Hình 2.28. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo lưu vực sông

Bảng 2.29. Số lượng công trình theo mục đích sử dụng nước

TT	Mục đích sử dụng nước	Số lượng công trình	Tỷ lệ (%)
1	Nông nghiệp	439	77,6
2	Cấp nước nông thôn	76	13,4
3	Cấp nước sản xuất	16	2,8
4	Phát điện	35	6,2
	Tổng	566	100



Hình 2.29. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo mục đích sử dụng nước

Bảng 2.30. Số lượng công trình theo loại hình và theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	Thượng Lâm	0	5	0	0	5	0,88
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0	0,00
3	Mình Quang	2	0	0	0	2	0,35
4	Bình An	1	0	0	1	2	0,35
5	Côn Lôn	1	0	0	0	1	0,18
6	Yên Hoa	1	1	0	0	2	0,35
7	Thượng Nông	0	1	0	0	1	0,18

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0	0,00
9	Nà Hang	1	2	0	1	4	0,71
10	Tân Mỹ	0	7	0	0	7	1,24
11	Yên Lập	0	3	0	0	3	0,53
12	Tân An	0	1	0	0	1	0,18
13	Chiêm Hóa	0	13	0	1	14	2,47
14	Hòa An	0	8	0	0	8	1,41
15	Kiên Đài	0	3	0	0	3	0,53
16	Tri Phú	0	0	0	0	0	0,00
17	Kim Bình	1	5	0	0	6	1,06
18	Yên Nguyên	0	9	0	0	9	1,59
19	Yên Phú	0	3	0	1	4	0,71
20	Bạch Xa	0	3	0	0	3	0,53
21	Phù Lưu	1	5	0	0	6	1,06
22	Hàm Yên	0	16	0	0	16	2,83
23	Bình Xa	0	9	0	0	9	1,59
24	Thái Sơn	0	15	0	0	15	2,65
25	Thái Hòa	0	18	0	0	18	3,18
26	Hùng Lợi	0	3	0	0	3	0,53
27	Trung Sơn	0	3	0	0	3	0,53
28	Thái Bình	0	5	0	0	5	0,88
29	Tân Long	0	6	0	0	6	1,06
30	Xuân Vân	0	5	0	0	5	0,88
31	Lục Hành	0	2	0	0	2	0,35
32	Yên Sơn	0	14	0	0	14	2,47
33	Nhữ Khê	0	9	0	0	9	1,59
34	Tân Trào	0	15	0	0	15	2,65
35	Minh Thanh	0	10	0	0	10	1,77
36	Sơn Dương	0	18	0	0	18	3,18
37	Bình Ca	0	13	0	0	13	2,30
38	Tân Thanh	0	11	0	0	11	1,94
39	Sơn Thủy	0	18	0	1	19	3,36
40	Phú Lương	0	20	0	0	20	3,53
41	Trương Sinh	0	13	0	2	15	2,65
42	Hồng Sơn	0	16	0	0	16	2,83
43	Đông Thọ	0	15	0	0	15	2,65
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0	0,00
45	Đông Văn	0	2	0	1	3	0,53
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0	0,00
47	Phổ Bảng	0	1	0	0	1	0,18
48	Lũng Phìn	1	1	0	0	2	0,35
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0	0,00
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0	0,00
51	Mèo Vạc	1	0	0	0	1	0,18
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0	0,00
53	Niêm Sơn	0	0	0	0	0	0,00
54	Tát Ngà	0	0	0	0	0	0,00
55	Thăng Mố	0	0	0	0	0	0,00

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
56	Bạch Đích	0	1	0	0	1	0,18
57	Yên Minh	1	0	0	2	3	0,53
58	Mậu Duệ	0	0	0	1	1	0,18
59	Du Già	0	2	0	0	2	0,35
60	Đường Thượng	0	0	0	0	0	0,00
61	Lùng Tám	0	0	0	0	0	0,00
62	Cán Tỷ	0	0	0	0	0	0,00
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0	0,00
64	Quản Bạ	4	2	0	0	6	1,06
65	Tùng Vài	1	0	0	0	1	0,18
66	Yên Cường	0	0	0	0	0	0,00
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0	0,00
68	Bắc Mê	0	0	0	0	0	0,00
69	Minh Ngọc	0	0	0	0	0	0,00
70	Ngọc Đường	1	0	0	0	1	0,18
71	Lao Chải	0	3	0	0	3	0,53
72	Thanh Thủy	1	3	0	0	4	0,71
73	Phú Linh	3	3	0	0	6	1,06
74	Linh Hồ	2	3	0	0	5	0,88
75	Bạch Ngọc	3	1	0	1	5	0,88
76	Vị Xuyên	3	3	0	1	7	1,24
77	Việt Lâm	0	2	0	0	2	0,35
78	Tân Quang	3	4	0	0	7	1,24
79	Đồng Tâm	2	0	0	0	2	0,35
80	Liên Hiệp	1	1	0	0	2	0,35
81	Bằng Hành	1	10	0	1	12	2,12
82	Bắc Quang	3	9	0	1	13	2,30
83	Hùng An	1	5	0	0	6	1,06
84	Vĩnh Tuy	0	3	0	0	3	0,53
85	Đồng Yên	3	6	0	0	9	1,59
86	Tiên Yên	0	1	0	0	1	0,18
87	Xuân Giang	3	1	0	0	4	0,71
88	Bằng Lang	6	1	0	0	7	1,24
89	Yên Thành	0	1	0	0	1	0,18
90	Quang Bình	0	6	0	1	7	1,24
91	Tân Trịnh	0	6	1	0	7	1,24
92	Thông Nguyên	0	1	0	0	1	0,18
93	Hồ Thầu	0	1	0	0	1	0,18
94	Nậm Dịch	1	1	0	0	2	0,35
95	Tân Tiên	0	1	0	0	1	0,18
96	Hoàng Su Phì	0	0	0	1	1	0,18
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0	0,00
98	Bản Máy	0	0	0	0	0	0,00
99	Pờ Ly Ngải	0	0	0	0	0	0,00
100	Xín Mần	0	0	0	0	0	0,00
101	Pà Vây Sủ	7	0	0	0	7	1,24
102	Nậm Dân	0	1	0	0	1	0,18
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0	0,00

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0	0,00
105	Mỹ Lâm	0	11	0	1	12	2,12
106	Minh Xuân	0	14	0	0	14	2,47
107	Nông Tiến	0	5	0	0	5	0,88
108	An Tường	0	13	0	0	13	2,30
109	Bình Thuận	0	4	0	3	7	1,24
110	Hà Giang 1	0	1	0	1	2	0,35
111	Hà Giang 2	0	0	0	0	0	0,00
112	Trung Hà	0	1	0	0	1	0,18
113	Kiến Thiết	0	1	0	0	1	0,18
114	Hùng Đức	0	0	0	1	1	0,18
115	Minh Sơn	0	0	0	2	2	0,35
116	Minh Tân	1	3	0	0	4	0,71
117	Thuận Hòa	0	0	2	0	2	0,35
118	Tùng Bá	4	1	0	0	5	0,88
119	Thượng Sơn	1	1	0	0	2	0,35
120	Cao Bồ	1	1	0	0	2	0,35
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0	0,00
122	Giáp Trung	0	0	0	0	0	0,00
123	Tiên Nguyên	0	2	0	0	2	0,35
124	Quảng Nguyên	0	4	0	0	4	0,71
	Tổng	67	471	3	25	566	100

Bảng 2.31. Số lượng công trình theo mục đích khai thác nước và theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	Thượng Lâm	5	0	0	0	5	0,88
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0	0,00
3	Minh Quang	0	2	0	0	2	0,35
4	Bình An	0	1	1	0	2	0,35
5	Côn Lôn	0	1	0	0	1	0,18
6	Yên Hoa	1	1	0	0	2	0,35
7	Thượng Nông	1	0	0	0	1	0,18
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0	0,00
9	Nà Hang	2	1	1	0	4	0,71
10	Tân Mỹ	7	0	0	0	7	1,24
11	Yên Lập	3	0	0	0	3	0,53
12	Tân An	1	0	0	0	1	0,18
13	Chiêm Hóa	13	0	1	0	14	2,47
14	Hòa An	8	0	0	0	8	1,41
15	Kiên Đài	3	0	0	0	3	0,53
16	Tri Phú	0	0	0	0	0	0,00
17	Kim Bình	5	1	0	0	6	1,06
18	Yên Nguyên	9	0	0	0	9	1,59
19	Yên Phú	3	1	0	0	4	0,71
20	Bạch Xa	3	0	0	0	3	0,53
21	Phù Lưu	5	1	0	0	6	1,06
22	Hàm Yên	16	0	0	0	16	2,83

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
23	Bình Xa	9	0	0	0	9	1,59
24	Thái Sơn	15	0	0	0	15	2,65
25	Thái Hòa	18	0	0	0	18	3,18
26	Hùng Lợi	3	0	0	0	3	0,53
27	Trung Sơn	3	0	0	0	3	0,53
28	Thái Bình	5	0	0	0	5	0,88
29	Tân Long	6	0	0	0	6	1,06
30	Xuân Vân	5	0	0	0	5	0,88
31	Lực Hành	2	0	0	0	2	0,35
32	Yên Sơn	14	0	0	0	14	2,47
33	Nhữ Khê	9	0	0	0	9	1,59
34	Tân Trào	15	0	0	0	15	2,65
35	Minh Thanh	10	0	0	0	10	1,77
36	Sơn Dương	18	0	0	0	18	3,18
37	Bình Ca	13	0	0	0	13	2,30
38	Tân Thanh	11	0	0	0	11	1,94
39	Sơn Thủy	18	0	1	0	19	3,36
40	Phú Lương	20	0	0	0	20	3,53
41	Trường Sinh	13	1	1	0	15	2,65
42	Hồng Sơn	16	0	0	0	16	2,83
43	Đông Thọ	15	0	0	0	15	2,65
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0	0,00
45	Đông Văn	0	3	0	0	3	0,53
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0	0,00
47	Phố Bàng	0	1	0	0	1	0,18
48	Lũng Phìn	0	1	1	0	2	0,35
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0	0,00
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0	0,00
51	Mèo Vạc	0	1	0	0	1	0,18
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0	0,00
53	Niêm Sơn	0	0	0	0	0	0,00
54	Tát Ngà	0	0	0	0	0	0,00
55	Thắng Mố	0	0	0	0	0	0,00
56	Bạch Đích	0	1	0	0	1	0,18
57	Yên Minh	0	3	0	0	3	0,53
58	Mậu Duệ	0	1	0	0	1	0,18
59	Du Già	0	1	0	1	2	0,35
60	Đường Thượng	0	0	0	0	0	0,00
61	Lũng Tám	0	0	0	0	0	0,00
62	Cán Tỷ	0	0	0	0	0	0,00
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0	0,00
64	Quản Bạ	0	6	0	0	6	1,06
65	Tùng Vài	0	1	0	0	1	0,18
66	Yên Cường	0	0	0	0	0	0,00
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0	0,00
68	Bắc Mê	0	0	0	0	0	0,00
69	Minh Ngọc	0	0	0	0	0	0,00
70	Ngọc Đường	1	0	0	0	1	0,18

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
71	Lao Chải	0	0	0	3	3	0,53
72	Thanh Thủy	1	0	0	3	4	0,71
73	Phú Linh	2	4	0	0	6	1,06
74	Linh Hồ	4	1	0	0	5	0,88
75	Bạch Ngọc	1	2	2	0	5	0,88
76	Vị Xuyên	1	6	0	0	7	1,24
77	Việt Lâm	0	0	0	2	2	0,35
78	Tân Quang	0	3	0	4	7	1,24
79	Đông Tâm	1	1	0	0	2	0,35
80	Liên Hiệp	2	0	0	0	2	0,35
81	Bằng Hành	10	1	1	0	12	2,12
82	Bắc Quang	8	4	0	1	13	2,30
83	Hùng An	5	1	0	0	6	1,06
84	Vĩnh Tuy	3	0	0	0	3	0,53
85	Đông Yên	7	2	0	0	9	1,59
86	Tiên Yên	1	0	0	0	1	0,18
87	Xuân Giang	3	1	0	0	4	0,71
88	Bằng Lang	4	3	0	0	7	1,24
89	Yên Thành	0	0	0	1	1	0,18
90	Quang Bình	3	1	0	3	7	1,24
91	Tân Trịnh	5	1	0	1	7	1,24
92	Thông Nguyên	0	0	0	1	1	0,18
93	Hồ Thâu	0	0	0	1	1	0,18
94	Nậm Dịch	0	1	0	1	2	0,35
95	Tân Tiến	0	0	0	1	1	0,18
96	Hoàng Su Phì	0	1	0	0	1	0,18
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0	0,00
98	Bản Máy	0	0	0	0	0	0,00
99	Pờ Ly Ngải	0	0	0	0	0	0,00
100	Xín Mần	0	0	0	0	0	0,00
101	Pà Vây Sủ	0	7	0	0	7	1,24
102	Nậm Dẩn	0	0	0	1	1	0,18
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0	0,00
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0	0,00
105	Mỹ Lâm	11	0	1	0	12	2,12
106	Minh Xuân	14	0	0	0	14	2,47
107	Nông Tiến	5	0	0	0	5	0,88
108	An Tường	13	0	0	0	13	2,30
109	Bình Thuận	4	1	2	0	7	1,24
110	Hà Giang 1	0	1	0	1	2	0,35
111	Hà Giang 2	0	0	0	0	0	0,00
112	Trung Hà	1	0	0	0	1	0,18
113	Kiến Thiết	1	0	0	0	1	0,18
114	Hùng Đức	0	0	1	0	1	0,18
115	Minh Sơn	0	0	2	0	2	0,35
116	Minh Tân	3	1	0	0	4	0,71
117	Thuận Hòa	0	1	1	0	2	0,35
118	Tùng Bá	2	2	0	1	5	0,88

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
119	Thượng Sơn	0	0	0	2	2	0,35
120	Cao Bồ	0	1	0	1	2	0,35
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0	0,00
122	Giáp Trung	0	0	0	0	0	0,00
123	Tiên Nguyên	0	0	0	2	2	0,35
124	Quảng Nguyên	0	0	0	4	4	0,71
	Tổng	439	76	16	35	566	100

2.3.4.2. Lưu lượng nước khai thác, sử dụng

Tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng cho mục đích tưới của của các công trình thuộc đối tượng kiểm kê của địa phương khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh cung cấp cho tưới là 12,56 m³/s; lượng nước cấp cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp là 15.964 m³/ngày đêm và mục đích khác là 63.704 m³/ngày đêm; ngoài ra tổng công suất phát điện của các công trình thủy điện là 276.214 kW.

- Theo lưu vực sông: Hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại hai lưu vực sông chính là sông Gâm và sông Lô.

Tổng lưu lượng khai thác phục vụ tưới đạt 12,56 m³/s, trong đó lưu vực sông Gâm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 8,93 m³/s, tương đương khoảng 71,1% tổng lưu lượng tưới, trong khi lưu vực sông Lô đạt 3,63 m³/s, chiếm 28,9%. Các lưu vực sông Chảy và sông Phó Đáy không ghi nhận hoạt động khai thác nước cho mục đích tưới.

Đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp, tổng lưu lượng khai thác đạt 15.964 m³/ngày đêm. Trong đó, lưu vực sông Gâm tiếp tục chiếm ưu thế với 13.149 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 82,4% tổng lưu lượng khai thác; lưu vực sông Lô đạt 2.571 m³/ngày đêm và lưu vực sông Phó Đáy đạt 243 m³/ngày đêm.

Về khai thác nguồn nước phục vụ phát điện, tổng công suất lắp máy đạt 276.214 kW. Lưu vực sông Lô có công suất lớn nhất với 225.214 kW, chiếm khoảng 81,5% tổng công suất phát điện toàn tỉnh. Tiếp theo là lưu vực sông Gâm với 32.000 kW và lưu vực sông Chảy với 19.000 kW. Điều này cho thấy lưu vực sông Lô đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong khai thác tiềm năng thủy điện của tỉnh.

Đối với các mục đích sử dụng khác, tổng lượng khai thác đạt 63.704 m³/ngày đêm, trong đó lưu vực sông Lô chiếm tỷ trọng lớn nhất với 54.735 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 85,9% tổng lượng khai thác. Lưu vực sông Gâm và sông Chảy lần lượt đạt 5.950 m³/ngày đêm và 3.019 m³/ngày đêm.

Bảng 2.32. Thống kê lượng nước khai thác theo lưu vực sông

STT	Lưu vực sông	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)

		(m ³ /giờ)	nh nghiệp (m ³ /ngày đêm)		
1	LVS Lô	3,63	2.571	225.214	54.735
2	LVS Gâm	8,93	13.149	32.000	5.950
3	LVS Cháy	-	-	19.000	3.019
4	LVS Phó Đáy	-	243	-	-
	Tổng	12,56	15.964	276.214	63.704

- Về phân bố lượng nước khai thác, sử dụng theo phạm vi hành chính

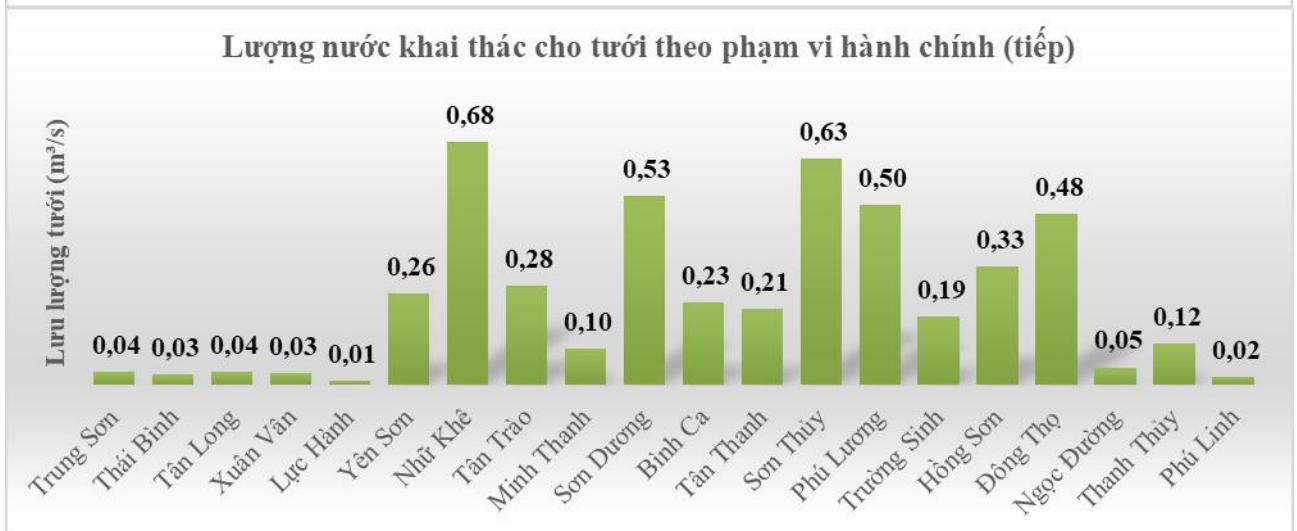
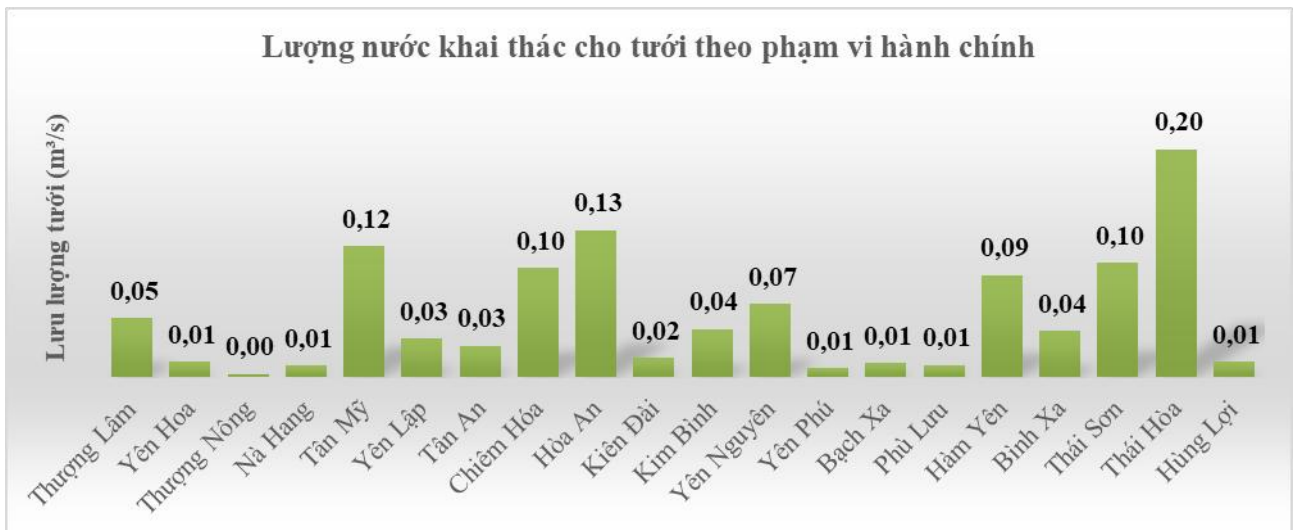
Bảng 2.33. Thống kê lượng nước khai thác theo phạm vi hành chính

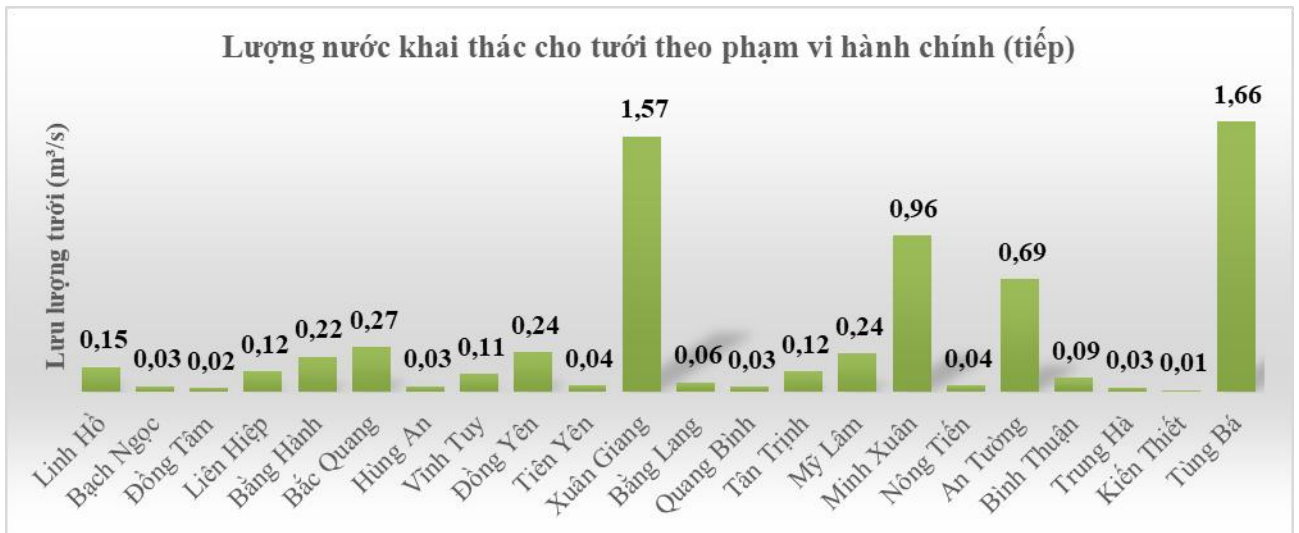
TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
1	Thượng Lâm	0,05	0	0	0
2	Lâm Bình	0,00	0	0	0
3	Minh Quang	0,00	0	0	220
4	Bình An	0,00	127	0	197
5	Côn Lôn	0,00	0	0	175
6	Yên Hoa	0,01	0	0	260
7	Thượng Nông	0,00	0	0	0
8	Hồng Thái	0,00	0	0	0
9	Nà Hang	0,01	1.285	0	150
10	Tân Mỹ	0,12	0	0	0
11	Yên Lập	0,03	0	0	0
12	Tân An	0,03	0	0	0
13	Chiêm Hóa	0,10	250	0	0
14	Hòa An	0,13	0	0	0
15	Kiên Đài	0,02	0	0	0
16	Tri Phú	0,00	0	0	0
17	Kim Bình	0,04	0	0	152
18	Yên Nguyên	0,07	0	0	0
19	Yên Phú	0,01	0	0	640
20	Bạch Xa	0,01	0	0	0
21	Phù Lưu	0,01	0	0	141
22	Hàm Yên	0,09	0	0	0
23	Bình Xa	0,04	0	0	0
24	Thái Sơn	0,10	0	0	0
25	Thái Hòa	0,20	0	0	0
26	Hùng Lợi	0,01	0	0	0
27	Trung Sơn	0,04	0	0	0
28	Thái Bình	0,03	0	0	0
29	Tân Long	0,04	0	0	0
30	Xuân Vân	0,03	0	0	0
31	Lục Hành	0,01	0	0	0
32	Yên Sơn	0,26	0	0	0
33	Nhữ Khê	0,68	0	0	0
34	Tân Trào	0,28	0	0	0
35	Minh Thanh	0,10	0	0	0

TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
36	Sơn Dương	0,53	0	0	0
37	Bình Ca	0,23	0	0	0
38	Tân Thanh	0,21	0	0	0
39	Sơn Thủy	0,63	243	0	0
40	Phú Lương	0,50	0	0	0
41	Trường Sinh	0,19	4.000	0	119
42	Hồng Sơn	0,33	0	0	0
43	Đông Thọ	0,48	0	0	0
44	Lũng Cú	0,00	0	0	0
45	Đông Văn	0,00	0	0	650
46	Sà Phìn	0,00	0	0	0
47	Phổ Bảng	0,00	0	0	0
48	Lũng Phìn	0,00	210	0	0
49	Sùng Máng	0,00	0	0	0
50	Sơn Vĩ	0,00	0	0	0
51	Mèo Vạc	0,00	0	0	194
52	Khâu Vai	0,00	0	0	0
53	Niêm Sơn	0,00	0	0	0
54	Tát Ngà	0,00	0	0	0
55	Thắng Mố	0,00	0	0	0
56	Bạch Đích	0,00	0	0	0
57	Yên Minh	0,00	0	0	2.105
58	Mậu Duê	0,00	0	0	160
59	Du Già	0,00	0	12.000	864
60	Đường Thượng	0,00	0	0	0
61	Lũng Tám	0,00	0	0	0
62	Cán Tỷ	0,00	0	0	0
63	Nghĩa Thuận	0,00	0	0	0
64	Quản Bạ	0,00	0	0	2.000
65	Tùng Vài	0,00	0	0	252
66	Yên Cường	0,00	0	0	0
67	Đường Hồng	0,00	0	0	0
68	Bắc Mê	0,00	0	0	0
69	Minh Ngọc	0,00	0	0	0
70	Ngọc Đường	0,05	0	0	0
71	Lao Chải	0,00	0	28.000	0
72	Thanh Thủy	0,12	0	6.100	0
73	Phú Linh	0,02	0	0	578
74	Linh Hồ	0,15	0	0	191
75	Bạch Ngọc	0,03	1.458	0	288
76	Vị Xuyên	0,00	0	0	4.000
77	Việt Lâm	0,00	0	14.400	0
78	Tân Quang	0,00	0	34.600	413
79	Đông Tâm	0,02	0	0	151
80	Liên Hiệp	0,12	0	0	0
81	Bằng Hành	0,22	0	0	0

TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
82	Bắc Quang	0,27	0	2.450	8.309
83	Hùng An	0,03	0	0	151
84	Vĩnh Tuy	0,11	0	0	0
85	Đông Yên	0,24	0	0	301
86	Tiên Yên	0,04	0	0	0
87	Xuân Giang	1,57	0	0	166
88	Bằng Lang	0,06	0	0	402
89	Yên Thành	0,00	0	2.000	0
90	Quang Bình	0,03	0	36.000	700
91	Tân Trịnh	0,12	0	42.000	146
92	Thông Nguyên	0,00	0	10.500	0
93	Hồ Thầu	0,00	0	6.000	0
94	Nậm Dịch	0,00	0	3.200	100
95	Tân Tiến	0,00	0	7.000	0
96	Hoàng Su Phì	0,00	0	0	700
97	Thàng Tín	0,00	0	0	0
98	Bản Máy	0,00	0	0	0
99	Pờ Ly Ngải	0,00	0	0	0
100	Xín Mần	0,00	0	0	0
101	Pà Vầy Sủ	0,00	0	0	2.219
102	Nậm Dẩn	0,00	0	10.000	0
103	Trung Thịnh	0,00	0	0	0
104	Khuôn Lùng	0,00	0	0	0
105	Mỹ Lâm	0,24	870	0	0
106	Mình Xuân	0,96	0	0	0
107	Nông Tiến	0,04	0	0	0
108	An Tường	0,69	0	0	0
109	Bình Thuận	0,09	2.650	0	300
110	Hà Giang 1	0,00	0	750	1.000
111	Hà Giang 2	0,00	0	0	0
112	Trung Hà	0,03	0	0	0
113	Kiến Thiết	0,01	0	0	0
114	Hùng Đức	0,00	535	0	0
115	Mình Sơn	0,00	3.758	0	0
116	Mình Tân	0,00	0	0	120
117	Thuận Hòa	0,00	578	0	226
118	Tùng Bá	1,66	0	20.000	403
119	Thượng Sơn	0,00	0	12.914	0
120	Cao Bồ	0,00	0	3.200	34.560
121	Ngọc Long	0,00	0	0	0
122	Giáp Trung	0,00	0	0	0
123	Tiên Nguyên	0,00	0	11.000	0
124	Quảng Nguyên	0,00	0	14.100	0
	Tổng	12,56	15.964	276.214	63.704

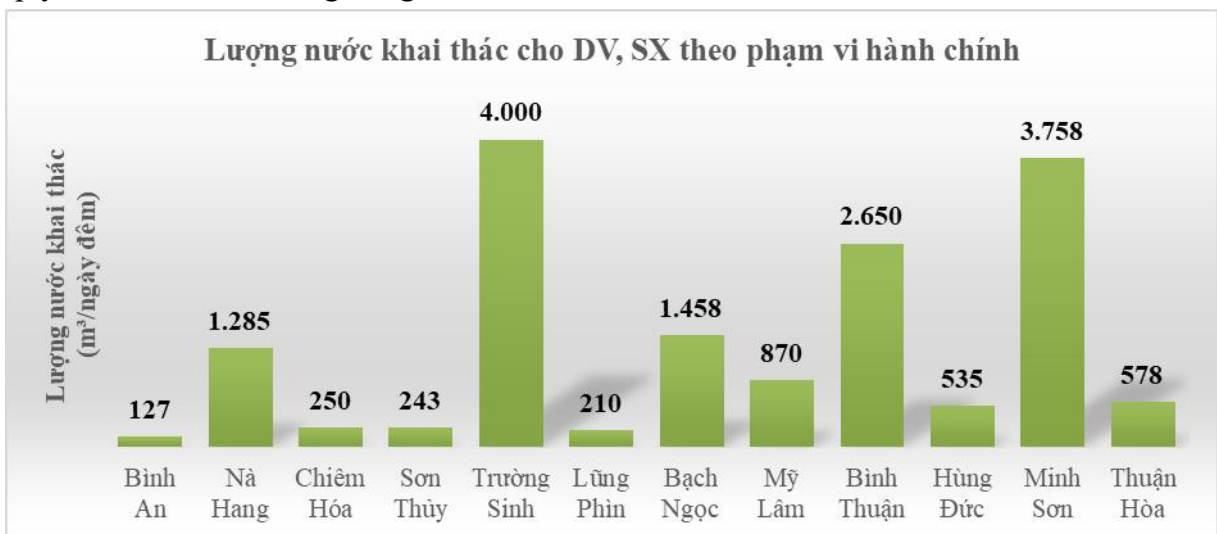
Đối với hoạt động khai thác nước mặt phục vụ tưới, tập trung chủ yếu tại một số địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn và hệ thống công trình thủy lợi phát triển. Trong đó, xã Tùng Bá có lưu lượng khai thác lớn nhất với 1,66 m³/s, chiếm khoảng 13,2% tổng lưu lượng khai thác tưới toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Xuân Giang với 1,57 m³/s (12,5%), Minh Xuân với 0,96 m³/s (7,6%), An Tường với 0,69 m³/s (5,5%), Nhữ Khê với 0,68 m³/s (5,4%), Sơn Thủy với 0,63 m³/s (5,0%), Sơn Dương với 0,53 m³/s (4,2%) và Phú Lương với 0,50 m³/s (4,0%). Ngoài các địa phương nêu trên, nhiều xã có lưu lượng khai thác từ 0,2 đến dưới 0,5 m³/s như Đông Thọ, Bắc Quang, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, Đồng Yên, Bình Ca, Bằng Hành và Tân Thanh. Đây là các khu vực có nhu cầu sử dụng nước tương đối lớn phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tưới cho cây lúa và cây trồng hàng năm. Ngược lại, phần lớn các xã còn lại có lưu lượng khai thác nhỏ hơn 0,1 m³/s hoặc không phát sinh hoạt động khai thác nước mặt cho mục đích tưới. Trong số 124 xã được thống kê, có nhiều xã ghi nhận lưu lượng khai thác bằng 0, chủ yếu tập trung tại các khu vực vùng núi cao, địa hình đá vôi hoặc những địa phương có điều kiện nguồn nước và cơ cấu sản xuất nông nghiệp hạn chế.





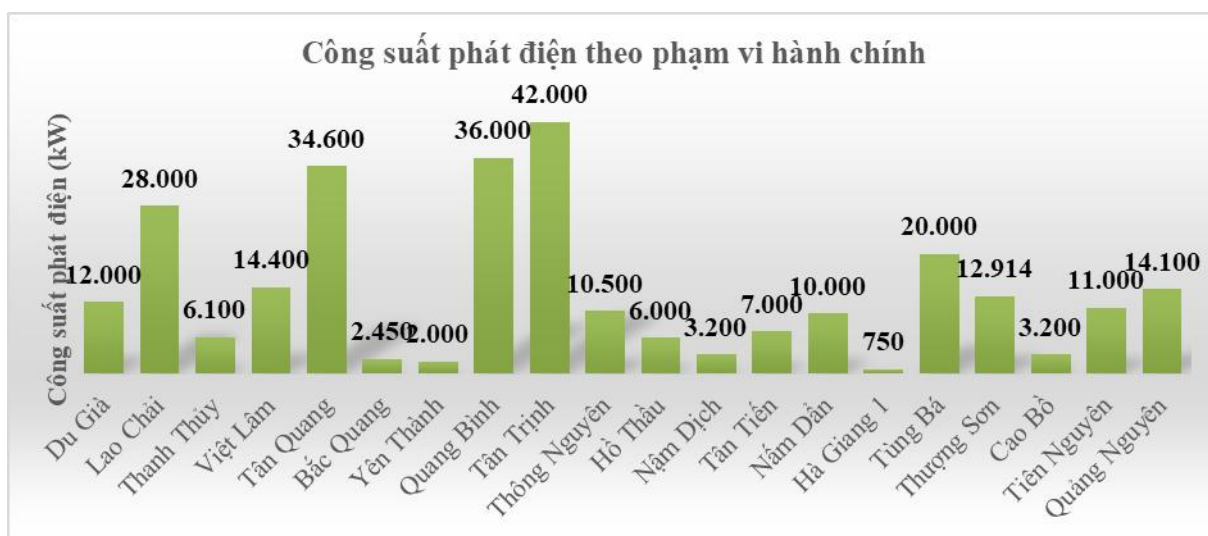
Hình 2.30. Biểu đồ lượng nước khai thác cho tưới theo phạm vi hành chính

Kết quả kiểm kê cho thấy tổng lượng khai thác nước mặt phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 15.964 m³/ngày đêm. Trong số các địa phương có hoạt động khai thác, xã Trường Sinh có lượng khai thác lớn nhất với 4.000 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 25,1% tổng lượng khai thác toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Minh Sơn với 3.758 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 23,5%; xã Bình Thuận với 2.650 m³/ngày đêm, chiếm 16,6%; xã Bạch Ngọc với 1.458 m³/ngày đêm, chiếm 9,1% và xã Nà Hang với 1.285 m³/ngày đêm, chiếm 8,0%. Riêng 5 địa phương này đã chiếm khoảng 82% tổng lượng khai thác nước cho mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp trên toàn tỉnh. Ngoài ra, một số địa phương khác có hoạt động khai thác với quy mô nhỏ hơn như Mỹ Lâm (870 m³/ngày đêm), Thuận Hòa (578 m³/ngày đêm), Hùng Đức (535 m³/ngày đêm), Chiêm Hóa (250 m³/ngày đêm), Sơn Thủy (243 m³/ngày đêm), Lũng Phìn (210 m³/ngày đêm) và Bình An (127 m³/ngày đêm). Các địa phương còn lại hầu như không phát sinh nhu cầu khai thác nước mặt cho mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp hoặc có quy mô khai thác không đáng kể.



Hình 2.31. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp

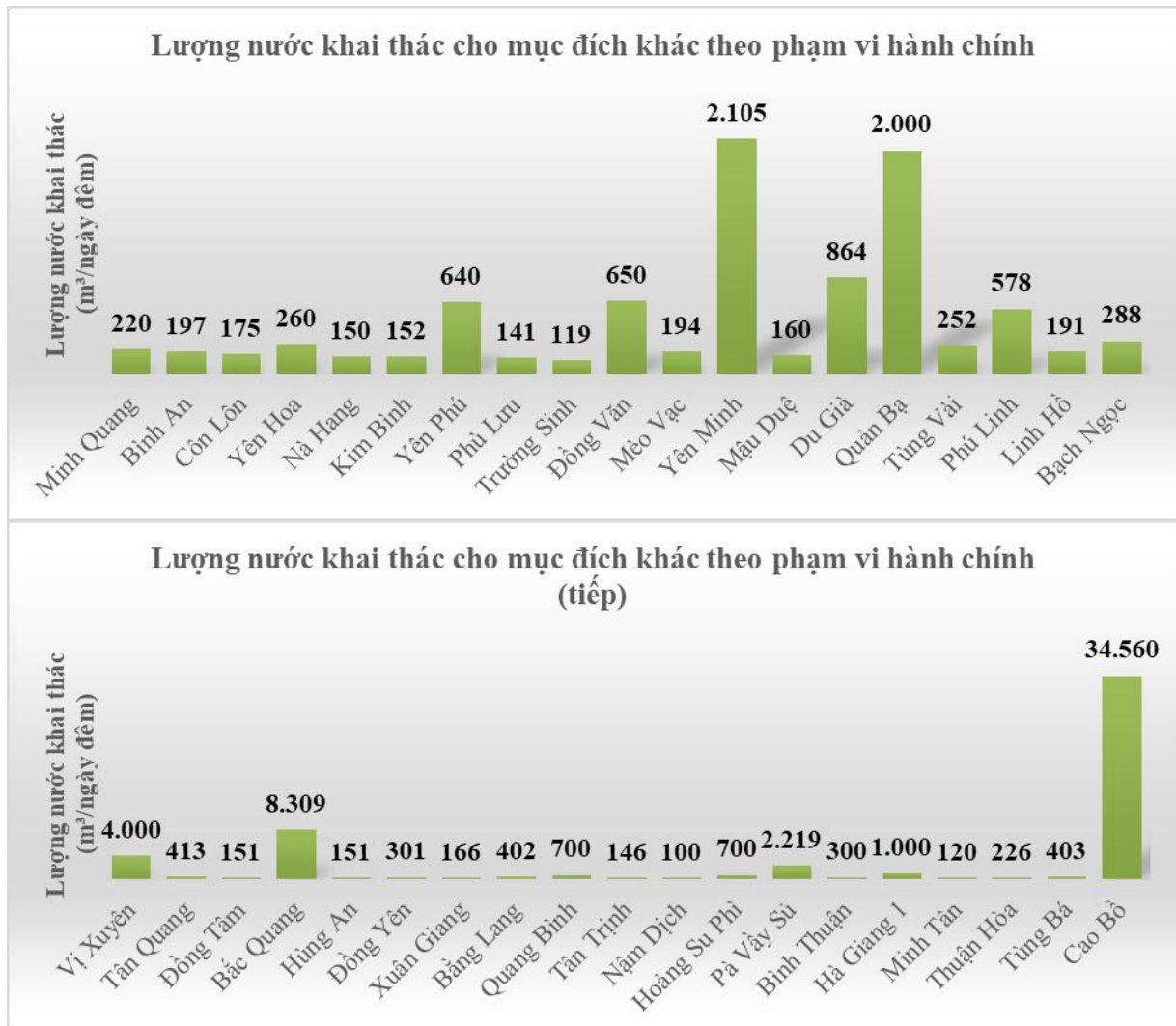
Kết quả kiểm kê cho thấy tổng công suất khai thác nước mặt phục vụ phát điện trên địa bàn tỉnh đạt 276.214 kW. Hoạt động khai thác nước cho phát điện tập trung chủ yếu tại một số địa phương thuộc khu vực Hà Giang cũ, nơi có địa hình dốc, mạng lưới sông suối phát triển và tiềm năng thủy điện lớn. Trong số các địa phương có công trình thủy điện, xã Tân Trịnh có tổng công suất lớn nhất đạt 42.000 kW, chiếm khoảng 15,2% tổng công suất phát điện toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Quang Bình với 36.000 kW (13,0%), xã Tân Quang với 34.600 kW (12,5%), xã Lao Chải với 28.000 kW (10,1%) và xã Tùng Bá với 20.000 kW (7,2%). Đây là những địa phương có tiềm năng thủy năng lớn và đang khai thác hiệu quả nguồn nước phục vụ phát điện. Ngoài ra, một số địa phương khác cũng có công suất phát điện đáng kể như Việt Lâm (14.400 kW), Quảng Nguyên (14.100 kW), Thượng Sơn (12.914 kW), Du Già (12.000 kW), Tiên Nguyên (11.000 kW), Thông Nguyên (10.500 kW) và Nậm Dẩn (10.000 kW). Nhóm các địa phương này cùng với các xã có công suất lớn nêu trên chiếm phần lớn tổng công suất phát điện của toàn tỉnh. Các địa phương còn lại có công suất phát điện nhỏ hơn, bao gồm Tân Tiến (7.000 kW), Thanh Thủy (6.100 kW), Hồ Thầu (6.000 kW), Nậm Dịch và Cao Bò (3.200 kW), Bắc Quang (2.450 kW), Yên Thành (2.000 kW) và Hà Giang 1 (750 kW).



Hình 2.32. Biểu đồ công suất phát điện theo phạm vi hành chính

Kết quả kiểm kê cho thấy tổng lượng nước khai thác cho các mục đích khác trên địa bàn tỉnh đạt 63.704 m³/ngày đêm. Trong số các địa phương được thống kê, xã Cao Bò có lượng nước khai thác lớn nhất với 34.560 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 54,3% tổng lượng khai thác của toàn tỉnh. Đây là địa phương có quy mô khai thác vượt trội so với các khu vực còn lại. Tiếp theo là xã Bắc Quang với 8.309 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 13,0% và xã Vị Xuyên với 4.000 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 6,3%. Ba địa phương này đã chiếm hơn 73% tổng lượng nước khai thác cho các mục đích khác trên

toàn tỉnh. Ngoài ra, một số địa phương có quy mô khai thác tương đối lớn như Pà Vây Sủ (2.219 m³/ngày đêm), Yên Minh (2.105 m³/ngày đêm), Quán Bạ (2.000 m³/ngày đêm), Hà Giang 1 (1.000 m³/ngày đêm), Du Già (864 m³/ngày đêm), Hoàng Su Phì và Quang Bình (700 m³/ngày đêm), Đồng Văn (650 m³/ngày đêm), Yên Phú (640 m³/ngày đêm) và Phú Linh (578 m³/ngày đêm). Các địa phương còn lại có lưu lượng khai thác tương đối nhỏ, chủ yếu dưới 500 m³/ngày đêm. Kết quả thống kê cũng cho thấy nhiều xã không phát sinh hoạt động khai thác nước cho nhóm mục đích này hoặc có quy mô khai thác không đáng kể.



Hình 2.33. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích khác theo phạm vi hành chính

2.3.5. Phân tích hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

2.3.5.1. Hiện trạng xả nước thải theo đơn vị hành chính

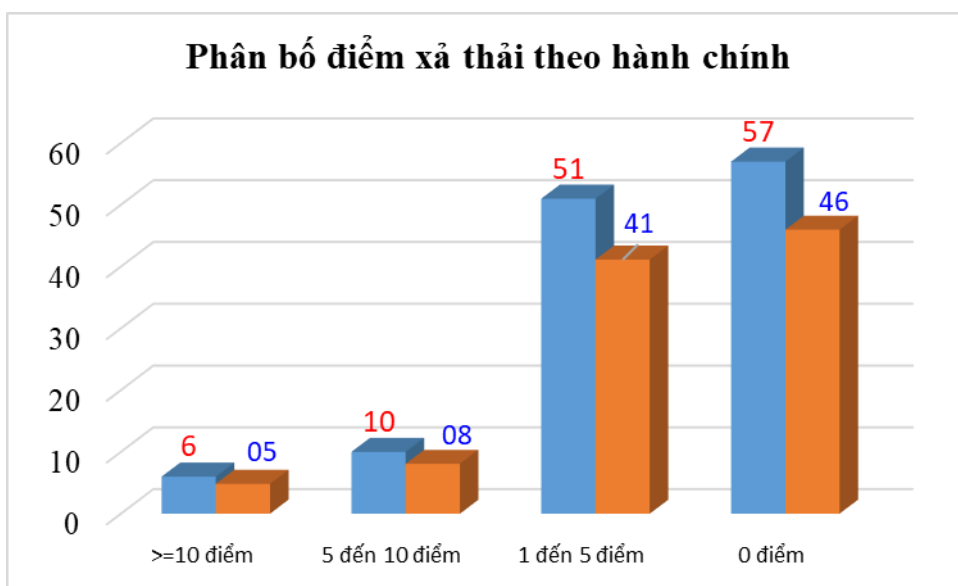
Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã thống kê được 245 nguồn thải có lưu lượng thải từ 5 m³/ngày đêm trở lên. Các nguồn thải có đặc thù phụ thuộc vào các khu vực khai thác sử dụng nước, hiện trạng hệ thống thoát nước và đặc điểm cụ thể theo từng khu vực. Quá trình thống kê đánh giá các nguồn thải trên địa bàn 124 xã/phường trên toàn tỉnh cho thấy có sự phân bố không đồng đều đối với các nguồn thải.

Kết quả thống kê cho thấy có 6/124 xã có từ 10 điểm xả nước thải trở lên, chiếm 4,8% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Tân Quang (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 291 m³), Bắc Quang (17 điểm xả thải với tổng Q xả là 3.899 m³), Hùng An (13 điểm xả thải với tổng Q xả là 228 m³), Xuân Giang (15 điểm xả thải với tổng Q xả là 229 m³), Bằng Lang (16 điểm xả thải với tổng Q xả là 262 m³) và Quang Bình (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 160 m³).

Kết quả thống kê cho thấy có 10/124 xã có 5 đến 10 điểm xả nước thải, chiếm 8,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Sơn Dương (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 858,7 m³), Lùng Tám (5 điểm xả thải với tổng Q xả là 175m³), Linh Hồ (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 60 m³), Đồng Tâm (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 171 m³),...

Kết quả thống kê cho thấy có 51/124 xã có 1 đến 5 điểm xả nước thải, chiếm 41,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Minh Quang (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 7 m³), Bình An (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 39 m³), Bạch Đích (3 điểm xả thải với tổng Q xả là 17 m³), Thanh Thủy (4 điểm xả thải với tổng Q xả là 35,4 m³),..

Kết quả thống kê cho thấy có 57/124 xã có không có điểm xả nước thải, chiếm 46% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Thượng Lâm, Lâm Bình, Côn Lôn, Yên Hoa, Thượng Nông,...



Hình 2.34. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo đơn vị hành chính

Kết quả thống kê chi tiết như bảng sau:

Bảng 2.34. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m³/ngày đêm) theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
1	Thượng Lâm	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0

TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
3	Minh Quang	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
4	Bình An	0	1	0	0	0,0	39,0	0,0	0,0	1	39,0
5	Côn Lôn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
6	Yên Hoa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
7	Thượng Nông	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
9	Nà Hang	0	1	0	0	0,0	202,6	0,0	0,0	1	202,6
10	Tân Mỹ	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
11	Yên Lập	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
12	Tân An	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
13	Chiêm Hóa	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
14	Hòa An	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
15	Kiên Đài	1	0	0	0	143,3	0,0	0,0	0,0	1	143,3
16	Tri Phú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
17	Kim Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
18	Yên Nguyên	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
19	Yên Phú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
20	Bạch Xa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
21	Phù Lưu	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
22	Hàm Yên	0	0	2	0	0,0	0,0	388,0	0,0	2	388,0
23	Bình Xa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
24	Thái Sơn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
25	Thái Hòa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
26	Hùng Lợi	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
27	Trung Sơn	0	0	1	0	0,0	0,0	32,8	0,0	1	32,8
28	Thái Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
29	Tân Long	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
30	Xuân Vân	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
31	Lục Hành	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
32	Yên Sơn	0	1	0	0	0,0	105,0	0,0	0,0	1	105,0
33	Nhữ Khê	0	1	0	0	0,0	362,0	0,0	0,0	1	362,0
34	Tân Trào	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
35	Minh Thanh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
36	Sơn Dương	6	3	0	0	175,1	683,6	0,0	0,0	9	858,7
37	Bình Ca	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
38	Tân Thanh	0	1	0	2	0,0	6,0	0,0	221,0	3	227,0
39	Sơn Thủy	1	2	0	0	6,4	344,0	0,0	0,0	3	350,4
40	Phú Lương	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
41	Trường Sinh	0	1	0	0	0,0	713,0	0,0	0,0	1	713,0
42	Hồng Sơn	0	1	0	0	0,0	4786,0	0,0	0,0	1	4786,0
43	Đông Thọ	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	54,0	1	54,0
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
45	Đông Văn	0	0	1	0	0,0	0,0	25,0	0,0	1	25,0
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0

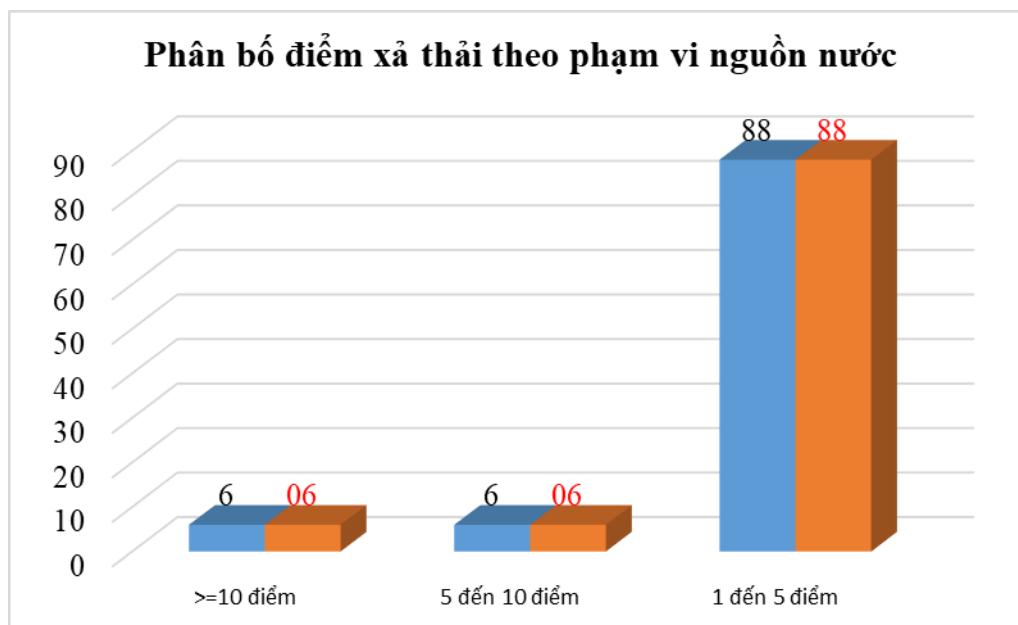
TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
47	Phố Bàng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
48	Lũng Phìn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
51	Mèo Vạc	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
53	Niêm Sơn	2	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	2	17,0
54	Tát Ngà	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
55	Thắng Mố	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
56	Bạch Đích	3	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	3	17,0
57	Yên Minh	0	1	1	0	0,0	64,0	8,0	0,0	2	72,0
58	Mậu Duệ	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
59	Du Già	3	0	0	0	18,5	0,0	0,0	0,0	3	18,5
60	Đường Thượng	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
61	Lùng Tám	5	0	0	0	175,0	0,0	0,0	0,0	5	175,0
62	Cán Tỷ	2	0	0	0	134,0	0,0	0,0	0,0	2	134,0
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
64	Quản Bạ	1	0	1	0	38,0	0,0	46,1	0,0	2	84,1
65	Tùng Vài	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
66	Yên Cường	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
68	Bắc Mê	0	1	1	0	0,0	60,0	20,0	0,0	2	80,0
69	Minh Ngọc	2	0	0	0	15,0	0,0	0,0	0,0	2	15,0
70	Ngọc Đường	3	0	0	0	170,0	0,0	0,0	0,0	3	170,0
71	Lao Chải	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
72	Thanh Thủy	4	0	0	0	35,4	0,0	0,0	0,0	4	35,4
73	Phú Linh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
74	Linh Hồ	5	0	0	4	28,0	0,0	0,0	32,0	9	60,0
75	Bạch Ngọc	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
76	Vị Xuyên	3	0	0	0	20,0	0,0	0,0	0,0	3	20,0
77	Việt Lâm	4	0	0	1	27,0	0,0	0,0	23,0	5	50,0
78	Tân Quang	10	0	0	0	291,0	0,0	0,0	0,0	10	291,0
79	Đồng Tâm	9	0	0	0	171,0	0,0	0,0	0,0	9	171,0
80	Liên Hiệp	3	0	0	0	32,0	0,0	0,0	0,0	3	32,0
81	Bằng Hành	8	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	8	83,0
82	Bắc Quang	15	0	1	1	3539,4	0,0	100,0	259,2	17	3898,6
83	Hùng An	8	5	0	0	116,0	112,0	0,0	0,0	13	228,0
84	Vĩnh Tuy	3	0	0	0	19,0	0,0	0,0	0,0	3	19,0
85	Đồng Yên	6	0	0	0	111,0	0,0	0,0	0,0	6	111,0
86	Tiên Yên	6	0	0	0	109,0	0,0	0,0	0,0	6	109,0
87	Xuân Giang	15	0	0	0	229,0	0,0	0,0	0,0	15	229,0
88	Bằng Lang	16	0	0	0	262,0	0,0	0,0	0,0	16	262,0
89	Yên Thành	3	0	0	0	41,0	0,0	0,0	0,0	3	41,0
90	Quang Bình	10	0	0	0	160,0	0,0	0,0	0,0	10	160,0
91	Tân Trịnh	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5

TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
92	Thông Nguyên	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
93	Hồ Thầu	2	0	0	0	22,0	0,0	0,0	0,0	2	22,0
94	Nậm Dịch	1	0	0	0	8,5	0,0	0,0	0,0	1	8,5
95	Tân Tiến	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
96	Hoàng Su Phì	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
98	Bản Máy	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
99	Pờ Ly Ngài	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
100	Xín Mần	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
101	Pà Vây Sủ	4	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	4	83,0
102	Nám Dẩn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
105	Mỹ Lâm	1	0	0	1	10,3	0,0	0,0	34,6	2	44,9
106	Minh Xuân	1	0	3	0	68,0	0,0	446,8	0,0	4	514,8
107	Nông Tiến	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
108	An Tường	0	0	1	0	0,0	0,0	64,0	0,0	1	64,0
109	Bình Thuận	5	1	0	0	504,4	30,0	0,0	0,0	6	534,4
110	Hà Giang 1	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
111	Hà Giang 2	3	0	0	0	228,0	0,0	0,0	0,0	3	228,0
112	Trung Hà	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
113	Kiến Thiết	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
114	Hùng Đức	0	2	0	0	0,0	305,1	0,0	0,0	2	305,1
115	Minh Sơn	2	1	0	0	18,9	1245,0	0,0	0,0	3	1263,9
116	Minh Tân	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
117	Thuận Hòa	5	0	0	0	470,6	0,0	0,0	0,0	5	470,6
118	Tùng Bá	2	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	2	10,0
119	Thượng Sơn	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
120	Cao Bồ	2	0	0	0	14,5	0,0	0,0	0,0	2	14,5
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
122	Giáp Trung	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
123	Tiên Nguyên	2	0	0	0	33,0	0,0	0,0	0,0	2	33,0
124	Quảng Nguyên	2	0	0	0	40,0	0,0	0,0	0,0	2	40,0
	Tổng	198	25	12	10	7748,3	9137,3	1130,7	623,8	245	18640

2.3.5.2. Hệ trạng xả nước thải theo các nguồn nước tiếp nhận

Đối với 245 nguồn thải có lưu lượng xả thải từ 5 m³/ngày đêm khi phân tích xả thải vào các nguồn nước cũng có sự phân bố không đồng đều do đặc thù xả thải của từng nguồn nước.

Các nguồn xả thải trên các nguồn nước có từ 10 điểm xả thải chỉ chiếm 6% tổng số nguồn nước, các nguồn nước có từ 5 đến 10 điểm xả thải chiếm 6%, đa phần là các nguồn nước chiếm từ 1 đến 5 điểm xả thải (chiếm 88% tổng số nguồn nước).



Hình 2.35. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo phạm vi nguồn nước

Kết quả thống kê chi tiết như bảng sau:

Bảng 2.35. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m³/ngày đêm) theo phạm vi nguồn nước

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
1	Suối Kỳ Lâm	2	1	2	0	96,0	4786,0	296,4	0,0	5	5178,4
2	Suối Cầu Đen	1	0	0	0	200,0	0,0	0,0	0,0	1	200,0
3	Suối Cả	2	0	0	0	14,8	0,0	0,0	0,0	2	14,8
4	Suối Là	2	0	0	0	343,3	0,0	0,0	0,0	2	343,3
5	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	0	1	0	0	0,0	157,0	0,0	0,0	1	157,0
6	Hồ Bộ Đội	0	1	0	0	0,0	187,0	0,0	0,0	1	187,0
7	Hồ Bắc Lũng	0	1	0	0	0,0	6,0	0,0	0,0	1	6,0
8	Suối Ngòi Trò và suối Tử Trâm	0	1	0	0	0,0	110,0	0,0	0,0	1	110,0
9	Suối Bâm	0	1	0	0	0,0	7,6	0,0	0,0	1	7,6
10	Hồ xưởng tuyến 2	0	1	0	0	0,0	713,0	0,0	0,0	1	713,0
11	Ngòi Cây Dâu	1	1	0	0	7,2	362,0	0,0	0,0	2	369,2
12	Suối Cầu Khum	1	0	0	0	7,7	0,0	0,0	0,0	1	7,7
13	Suối Cái	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	106,0	1	106,0
14	Suối Khuôn Ráng	2	0	0	1	107,3	0,0	0,0	34,6	3	141,9

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
15	Suối Hưng Thịnh	1	0	0	0	6,7	0,0	0,0	0,0	1	6,7
16	Suối Lẹm	1	0	0	0	25,0	0,0	0,0	0,0	1	25,0
17	Ngòi Đồng Cả	0	0	1	0	0,0	0,0	32,8	0,0	1	32,8
18	Suối Đất Khé	0	1	0	0	0,0	105,0	0,0	0,0	1	105,0
19	Suối Nhà Ho	0	0	1	0	0,0	0,0	88,0	0,0	1	88,0
20	Suối An Khê	0	1	0	0	0,0	132,6	0,0	0,0	1	132,6
21	Suối Chả	0	1	0	0	0,0	172,5	0,0	0,0	1	172,5
22	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
23	Suối Mực	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
24	Suối Khuôn Ẽn	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
25	Suối Cây Thông	0	1	0	0	0,0	202,6	0,0	0,0	1	202,6
26	Suối Nậm Am	4	0	0	0	42,0	0,0	0,0	0,0	4	42,0
27	Nậm Mu	1	0	0	0	15,0	0,0	0,0	0,0	1	15,0
28	Ngòi Quang	4	0	0	0	230,0	0,0	0,0	0,0	4	230,0
29	Suối Pha	2	0	0	0	26,0	0,0	0,0	0,0	2	26,0
30	Ngòi Chang	6	0	0	0	135,0	0,0	0,0	0,0	6	135,0
31	Ngòi Bột	2	0	0	0	22,0	0,0	0,0	0,0	2	22,0
32	Ngòi Thán	3	0	0	0	32,0	0,0	0,0	0,0	3	32,0
33	Ruộng lúa	4	0	0	0	30,0	0,0	0,0	0,0	4	30,0
34	Ngòi Thúy	5	0	0	0	1219,6	0,0	0,0	0,0	5	1219,6
35	Ngòi Man	8	0	1	1	2301,8	0,0	100,0	259,2	10	2661,0
36	Suối Giàng Thia	4	0	0	0	51,0	0,0	0,0	0,0	4	51,0
37	Suối Hùng Na	7	3	0	0	108,0	100,0	0,0	0,0	10	208,0
38	Hồ Thanh Niên	0	2	0	0	0,0	12,0	0,0	0,0	2	12,0
39	Rãnh nước, khu vực trồng	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
40	Ngòi Phát	2	0	0	0	12,0	0,0	0,0	0,0	2	12,0
41	Ngòi Trí	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
42	Khuổi Khuất	1	0	0	0	50,0	0,0	0,0	0,0	1	50,0
43	Ngòi Trùng	4	0	0	0	51,0	0,0	0,0	0,0	4	51,0
44	Hồ Trung Tâm	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
45	Ngòi Thủy	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
46	Suối Nậm Mu	2	0	0	0	11,0	0,0	0,0	0,0	2	11,0
47	PL số 1	6	0	0	0	108,0	0,0	0,0	0,0	6	108,0
48	Ngòi Giang	9	0	0	0	144,0	0,0	0,0	0,0	9	144,0
49	Tràng Thâm	16	0	0	0	239,0	0,0	0,0	0,0	16	239,0
50	Suối Re	12	0	0	0	171,0	0,0	0,0	0,0	12	171,0
51	Suối Bản Yên	2	0	0	0	33,0	0,0	0,0	0,0	2	33,0
52	Ngòi Luông	6	0	0	0	109,0	0,0	0,0	0,0	6	109,0
53	Suối Bạc	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
54	Suối Nậm Rum sau đó đổ vào suối Re	1	0	0	0	30,0	0,0	0,0	0,0	1	30,0

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
55	Nấm Dân	4	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	4	83,0
56	Suối Nậm Li	2	0	0	0	40,0	0,0	0,0	0,0	2	40,0
57	Rãnh thoát nước	0	0	2	0	0,0	0,0	71,1	0,0	2	71,1
58	Suối Tát Ngà	2	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	2	17,0
59	Suối Nậm Ban	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
60	Suối Bản An	3	0	0	0	18,5	0,0	0,0	0,0	3	18,5
61	Suối Mậu Duệ, suối Ngâm Sọc	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
62	Suối Phắc Nghè	0	0	1	0	0,0	0,0	8,0	0,0	1	8,0
63	Suối Lũng Phìn	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
64	Suối Bản Đá	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
65	Suối Na Kinh	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
66	Suối Nà Đò và sông Ngâm	0	1	0	0	0,0	64,0	0,0	0,0	1	64,0
67	Nậm Lang	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
68	Hồ Thủy Điện Thái An	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
69	Suối Nà Vì rời đổ vào sông Miện	1	0	0	0	38,0	0,0	0,0	0,0	1	38,0
70	Suối Tà Cả	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
71	sông Miện	13	0	0	0	666,6	0,0	0,0	0,0	13	666,6
72	Suối Nậm Mía	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
73	Suối Bản Sáp	0	1	0	0	0,0	60,0	0,0	0,0	1	60,0
74	Sông Gâm	0	0	1	0	0,0	0,0	20,0	0,0	1	20,0
75	Suối Nậm Nhung	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
76	Suối Lũng Vây	0	1	0	0	0,0	1245,0	0,0	0,0	1	1245,0
77	Suối Ngọc Chi	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
78	Suối Nậm Chi	1	0	0	0	10,9	0,0	0,0	0,0	1	10,9
79	Suối Bá Phòng	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
80	Suối Nậm Ma	3	0	0	0	18,0	0,0	0,0	0,0	3	18,0
81	Suối Nậm Ma	2	0	0	0	14,5	0,0	0,0	0,0	2	14,5
82	Hồ thủy điện Sông Lô 2	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
83	Hồ Km 13	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
84	Hồ Vàng Cúng	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
85	Suối Vạt	4	0	0	0	27,0	0,0	0,0	0,0	4	27,0
86	Suối Trung Thành	1	0	0	1	5,0	0,0	0,0	10,0	2	15,0
87	Suối Tàn, Suối Trung Thành	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
88	Hồ Thủy Lâm	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
89	Ao lã	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	8,0	1	8,0
90	Suối Nậm Dầu	2	0	0	2	10,0	0,0	0,0	14,0	4	24,0

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
91	Suối Thanh Thủy	2	0	0	0	12,9	0,0	0,0	0,0	2	12,9
92	Suối Mơ	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	23,0	1	23,0
93	Suối Lũng Pù	1	0	0	0	340,0	0,0	0,0	0,0	1	340,0
94	Suối Sừ	3	0	0	0	28,0	0,0	0,0	0,0	3	28,0
95	Suối Ba Tiên	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
96	Suối Nậm Ty	1	0	0	0	8,5	0,0	0,0	0,0	1	8,5
97	Nậm Ai	1	0	0	0	12,0	0,0	0,0	0,0	1	12,0
98	Suối Hồ Thầu (Sông Chảy)	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
99	hồ sông Miện 6	1	0	0	0	150,0	0,0	0,0	0,0	1	150,0
100	Các nguồn khác	2	3	3	2	99,5	635,0	514,4	169,0	10	1417,9
	Tổng cộng	198	25	12	10	7748,3	9137,3	1130,7	623,8	245	18640

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Kết quả thực hiện dự án đã kiểm kê, đánh giá được các chỉ tiêu tài nguyên nước dựa trên Hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia số 4464/BTNMTTN ngày 16/6/2023, cụ thể:

- Chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt: trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có **1.559** nguồn nước mặt sông, suối và **785** hồ chứa;

- Chỉ tiêu lượng nước mặt: Theo kết quả tính toán tổng lượng nước sông suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là **14.746,3** triệu m³/năm, trong đó tổng lượng nước mùa mưa là 9.410,2 triệu m³ (chiếm 63,8% tổng lượng năm) và mùa khô là 5.336,1 triệu m³ (chiếm 36,2% tổng lượng năm);

- Chỉ tiêu chất lượng nước: Qua kết quả đánh giá WQI tại **155 mẫu** cho thấy có 137 mẫu (chiếm khoảng 88%) với giá trị WQI rất tốt từ 91 đến 100. Số mẫu còn lại 18 mẫu (chiếm khoảng 12%) với giá trị WQI tốt từ 76 đến 90, đây là mức chất lượng nước dùng cho sinh hoạt sau khi qua xử lý.

- Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước: có **566** công trình thuộc đối tượng kiểm kê trong đó có 471 công trình hồ chứa, 67 công trình đập dâng, 25 công trình trạm bơm và 03 công trình nhỏ. Tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng cho mục đích tưới của các công trình thuộc đối tượng kiểm kê của địa phương khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh cung cấp cho tưới là 12,56 m³/s. Lượng nước cấp cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp là 15.964 m³/ngày đêm và mục đích khác là 63.704 m³/ngày đêm.

- Chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước: Tỉnh Tuyên Quang có **245** điểm xả thải với lưu lượng thải từ 5 m³/ngày đêm, ước tính tổng lượng nước thải **18.640** m³. Trong đó có 198 điểm xả nước thải sinh hoạt (tổng lưu lượng thải 7.748 m³ chiếm 41,6% tổng lượng nước thải; có 25 điểm xả nước thải sản xuất, công nghiệp (tổng lưu lượng thải 9.137 m³ chiếm 49% tổng lượng nước thải; có 12 điểm xả nước thải y tế (tổng lưu lượng thải 1.131 m³ chiếm 6,1% tổng lượng nước thải; có 10 điểm xả nước thải chăn nuôi, thủy sản (tổng lưu lượng thải 624 m³ chiếm 3,3% tổng lượng nước thải).

3.2. Kiến nghị

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang kính gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý tài nguyên nước kết quả kiểm kê tài

nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và kính đề nghị Quý Bộ, Cục hướng dẫn việc cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước.